

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG
RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG
RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

Mã số: 9310110

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. CHU TIỀN QUANG

PGS. TS. NGUYỄN VĂN TUẤN

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Thu Hà

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	6
1.1. Tổng quan các công trình và đánh giá khoảng trống nghiên cứu	6
1.2. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	20
1.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	22
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN CẤP TỈNH	33
2.1. Cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng rau an toàn.....	33
2.2. Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn ...	48
2.3. Kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh và bài học rút ra cho thành phố Hà Nội	65
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI.....	73
3.1. Khái quát thực trạng chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	73
3.2. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	83
3.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	117
3.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	131
Chương 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030.....	139
4.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội	139
4.2. Quan điểm và định hướng tăng cường quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030.....	142
4.3. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030.....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	156
DANH MỤC TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	158
TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
PHỤ LỤC	168

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
ATTP	An toàn thực phẩm
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BQ	Bảo quản
BVTV	Bảo vệ thực vật
CNTT	Công nghệ thông tin
CCU	Chuỗi cung ứng
CB	Chế biến
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
KDDV NN	Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp
NN	Nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NN&MT	Nông nghiệp và Môi trường
NTD	Người tiêu dùng
RAT	Rau an toàn
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
XD	Xây dựng
UBND	Ủy ban nhân dân
VS ATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp quy mô mẫu và kết quả khảo sát.....	29
Bảng 3.1. Diện tích, sản lượng rau an toàn được chứng nhận đảm bảo tại các Quận/huyện trong Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội năm 2023.....	75
Bảng 3.2. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết từ bên ngoài Hà Nội năm 2023	78
Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân.....	80
Bảng 3.4. Hình thức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	81
Bảng 3.5. Các văn bản chính định hướng phát triển chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội	84
Bảng 3.6. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	87
Bảng 3.7. Đánh giá mức độ phù hợp của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	88
Bảng 3.8. Mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn.....	96
Bảng 3.9. Mức độ thuận lợi của các tác nhân để đăng ký hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn.....	97
Bảng 3.10. Mức độ hữu ích khi các tác nhân nhận được xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn.....	98
Bảng 3.11. Đánh giá mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn	100
Bảng 3.12. Đánh giá của các tác nhân về mức độ đầy đủ của các quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.....	102
Bảng 3.13. Đánh giá của các tác nhân về mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.....	103
Bảng 3.14. Đánh giá của các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn về các chính sách hỗ trợ hiện nay của Hà Nội.....	110
Bảng 3.15. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của chuỗi cung ứng rau an toàn	115
Bảng 3.16. Quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	118
Bảng 3.17. Phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	124
Bảng 3.18. Mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước tham gia quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	126
Bảng 3.19. Đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội.....	130

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội	26
Hình 2.1. Chuỗi cung ứng ngắn	42
Hình 2.2. Chuỗi cung ứng dài	43
Hình 3.1. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội.....	79
Hình 3.2. Cơ quan QLNN chuỗi cung ứng RAT Hà Nội	122

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh, phát triển chuỗi cung ứng (CCU) nông sản theo hướng liên kết, minh bạch thông tin và kiểm soát chất lượng là yêu cầu quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất, tiêu thụ, đồng thời bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP).

Ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo khung pháp lý thúc đẩy hình thành và phát triển các CCU như: Nghị định 98/2018/NĐ-CP; Quyết định 644/2014/QĐ-TTg; Nghị định 27/2022/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, dù các chuỗi cung ứng nông sản đã hình thành, xong vẫn chưa thực sự bền vững vì một số nguyên nhân cơ bản sau: (i) Các tác nhân tham gia chuỗi chưa tự giác thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với chuỗi, không toàn tâm bảo vệ lợi ích chung của toàn chuỗi mà thiên về lợi ích cá nhân, dẫn đến chuỗi thường bị vỡ, gãy hoặc không gia tăng được quy mô; (ii) Một bộ phận không nhỏ người sản xuất chưa tuân thủ nghiêm quy trình đảm bảo sản phẩm chất lượng và an toàn với lý do tăng chi phí lao động nên sản phẩm làm ra chất lượng thấp; (iii) Tập quán sản xuất riêng lẻ, không liên kết dẫn đến tình trạng phân tán, sản phẩm làm ra quy mô nhỏ, không đồng đều về chất lượng, mẫu mã nên tiêu thụ khó khăn, kém hiệu quả; (iv) Tình trạng phổ biến là: người sản xuất sử dụng các vật tư đầu vào không rõ nguồn gốc nên sản phẩm làm ra không đủ điều kiện đảm bảo an toàn, người thu gom (tác nhân trung gian) không nhận biết và lựa chọn được sản phẩm đủ chất lượng, an toàn để bán ra thị trường (sản phẩm tươi sống) hoặc bán cho cơ sở chế biến (thô và tinh) nên sản phẩm cuối cùng đưa ra thị trường không đảm bảo an toàn.

Nguyên nhân bao trùm của các nguyên nhân trên đây là các CCU nông sản hiện nay chưa tự hình thành được tổ chức và cơ chế quản lý nội bộ đủ hiệu lực để tất cả các tác nhân tham gia cùng tự giác thực hiện nghiêm túc. Trong bối cảnh đó, hoạt động quản lý ATTP của các cơ quan nhà nước đối với sản xuất, tiêu thụ nông sản nói chung và quản lý ATTP đối với các CCU hàng hóa nông sản cũng còn nhiều mặt hạn chế, chưa tác động đủ mạnh để các tác nhân tham gia CCU nông sản hướng tới thực hiện tốt các nghĩa vụ, trách nhiệm về ATTP trong hoạt động của mình, nói cách khác là quản lý nhà nước (QLNN) về ATTP đối với các CCU nông sản chưa

đáp ứng được yêu cầu đặt ra của thực tiễn. Vì vậy, vai trò điều tiết và bảo đảm tuân thủ của QLNN đối với ATTP theo tiếp cận chuỗi trở nên cấp thiết.

Đối với Hà Nội, tính cấp thiết càng rõ nét do đây là đô thị có nhu cầu tiêu dùng rau lớn. Theo thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, nhu cầu rau, củ của Thành phố ước khoảng 103.300 tấn/tháng (tương đương 3,3-3,4 nghìn tấn/ngày) vào năm 2021, trong khi khả năng tự cung ứng khoảng 65,1%; đến giai đoạn 2023-2024, mức nhu cầu được ghi nhận khoảng 107.500 tấn/tháng (tương đương 3,5-3,6 nghìn tấn/ngày) và tỷ lệ tự cung ứng trong tháng cao điểm được nêu khoảng 54,23%[12]. Cùng với thực tế Hà Nội chỉ tự đáp ứng khoảng 35-70% nhu cầu hàng hóa thiết yếu tùy nhóm sản phẩm và phải duy trì mạng lưới liên kết với nhiều địa phương, chuỗi cung ứng rau (và đặc biệt là phân khúc rau an toàn theo chuỗi) mang tính đa tác nhân, đa địa bàn..., đặt ra yêu cầu cao về phối hợp quản lý, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát rủi ro theo toàn chuỗi.

Thực tiễn quản lý ATTP đối với rau và RAT trên địa bàn vẫn cho thấy những dấu hiệu rủi ro và khoảng trống cần khắc phục. Kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý cho thấy còn tồn tại vi phạm ở các cơ sở sản xuất - kinh doanh; riêng hoạt động thanh tra, kiểm tra tại 648 cơ sở ghi nhận 20 cơ sở vi phạm và ban hành 60 quyết định xử phạt. Ở góc độ tuân thủ, vẫn có nhóm cơ sở vi phạm liên quan đến giấy chứng nhận VietGAP/đủ điều kiện ATTP hết hạn, sử dụng phân bón/thuốc BVTV chưa đúng hướng dẫn, ghi chép nhật ký sản xuất chưa đầy đủ, điều kiện vệ sinh sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, thiếu tem truy xuất nguồn gốc hoặc ghi nhãn chưa đúng quy định. Những vấn đề này phản ánh đặc trưng “rủi ro theo khâu” và “bất cân xứng thông tin” trong chuỗi RAT, đòi hỏi QLNN không chỉ dừng ở kiểm soát từng điểm mà cần tiếp cận theo chuỗi: hoàn thiện quy định, tăng cường phối hợp liên ngành/liên địa phương, kiểm tra, giám sát dựa trên rủi ro và cơ chế truy xuất-minh bạch thông tin.

Mặt khác, dù đã có các chương trình phối hợp giữa Hà Nội và Bộ Nông nghiệp và PTNT về bảo đảm ATTP và nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giao thương giai đoạn 2021-2025, thực tiễn cung ứng nông sản sạch cho Thủ đô vẫn còn bất cập, đặt ra yêu cầu đánh giá đầy đủ hiệu lực, hiệu quả quản lý và cơ chế điều phối các tác nhân trong chuỗi.

Công tác QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội còn thiếu sót trong nhiều mặt: (i) Các văn bản về hướng dẫn, thực thi pháp luật về ATTP trong lĩnh vực

sản xuất, tiêu thụ RAT chưa đồng bộ, chưa thu hút được sự tham gia tự giác của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT; (ii) Phân tán trong tổ chức bộ máy, thiếu cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan, đặc biệt là công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng các loại nguyên liệu, vật tư và quy trình sản xuất, thu gom, sơ chế, đóng gói, tiêu thụ theo các chuẩn mực của rau đảm bảo an toàn thực phẩm chưa hiệu quả; (iii) Chưa thúc đẩy các mối quan hệ liên kết giữa người cung ứng đầu vào, người trồng rau và người tiêu thụ rau để hình thành các chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau có trách nhiệm với người tiêu dùng. Các vấn đề trên đây đã cùng tác động tiêu cực, làm hạn chế sự phát triển của các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT của Hà Nội hiện nay.

Để hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng RAT, công tác QLNN cần phải triển khai đồng bộ và toàn diện từ sản xuất, sơ chế, bảo quản, đến tiêu thụ. Các cơ quan QLNN cần thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP, khuyến khích sự hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng, giúp người tiêu dùng nhận diện và tin tưởng vào sản phẩm RAT.

Qua đó, QLNN đối với CCU nông sản, đặc biệt là chuỗi cung ứng RAT, đóng vai trò quan trọng và cần thiết để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Chính vì vậy, nghiên cứu chủ đề “*Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*” là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn, nhằm làm rõ thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp phù hợp trong điều kiện chuỗi cung ứng có tính liên kết liên vùng và đa tác nhân.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Thứ nhất, luận án đề xuất khung phân tích QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn cấp tỉnh, gồm 4 nhóm nội dung: (i) xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT; (ii) ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện nhằm định hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ thực hiện ATTP; (iii) thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi thực thi quy định pháp luật về ATTP; (iv) kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về ATTP của các tác nhân trong chuỗi.

Thứ hai, luận án nhận diện các nhóm nhân tố chủ yếu và làm rõ cơ chế tác động đến QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT, gồm: (i) Nhóm nhân tố từ chính sách Trung ương: Bao gồm các chính sách về tín dụng và đầu tư; chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm; đào tạo và nghiên cứu phát triển,

cùng với các chính sách thúc đẩy liên kết trong chuỗi cung ứng; (ii) Nhóm nhân tố từ bộ máy QLNN: Sự phù hợp về tổ chức và phương thức hoạt động của bộ máy QLNN chuỗi cung ứng RAT; Năng lực thực thi nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên bộ máy QLNN chuỗi cung ứng RAT; Sự sẵn sàng của các nguồn lực phục vụ hoạt động của bộ máy QLNN chuỗi cung ứng RAT; (iii) Nhóm nhân tố từ thị trường và đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn; (iv) Nhóm nhân tố từ đặc điểm các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng RAT.

2.2. Về thực tiễn

Thứ nhất, Luận án tiến hành rà soát và phân tích hệ thống văn bản, chính sách của thành phố Hà Nội về QLNN chuỗi cung ứng RAT, đồng thời chỉ ra các khoảng trống cần bổ sung, hoàn thiện, tập trung vào chính sách thúc đẩy hình thành chuỗi cung ứng RAT, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng.

Thứ hai, Luận án đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023, qua đó chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

Thứ ba, Luận án đề xuất định hướng và nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030, bao gồm: hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch; hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn, điều kiện; hoàn thiện chính sách hỗ trợ; nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm; cùng một số giải pháp bổ sung.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án.

Chương này khảo cứu, phân tích nội dung các công trình nghiên cứu về chuỗi cung ứng RAT và quản lý chuỗi cung ứng RAT đã được công bố, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu cho luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN chuỗi cung ứng RAT cấp tỉnh.

Chương này thiết lập khung lý thuyết về QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT ở cấp tỉnh. Đồng thời, chương làm rõ các khái niệm liên quan và tiêu chí đánh giá; phân tích và nhận diện các yếu tố tác động đến kết quả QLNN chuỗi cung ứng RAT tại cấp tỉnh.

Chương 3: Thực trạng công tác QLNN về chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023.

Chương này trình bày tổng quan về tình hình sản xuất và tiêu thụ rau, các chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023. Bên cạnh đó, chương đánh giá thực trạng công tác QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT dựa trên các nội dung, tiêu chí và các yếu tố ảnh hưởng đã được phân tích trong Chương 2, đồng thời chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó trong quá trình quản lý.

Chương 4: Giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030.

Chương này đề xuất các định hướng QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội và đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện và hoàn thiện công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1.1. Các nghiên cứu về chuỗi cung ứng rau an toàn.

Rau là thực phẩm không thể thiếu trong khẩu phần ăn hàng ngày của mỗi gia đình Việt Nam và đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dinh dưỡng cho sức khỏe của người tiêu dùng. Tuy nhiên, để rau không gây tác hại đến sức khỏe, cần đảm bảo rằng chúng phải an toàn, không chứa các chất độc hại. Do đó, nhu cầu về RAT ngày càng nhận được sự quan tâm từ người tiêu dùng, và Nhà nước cũng đã triển khai nhiều biện pháp quản lý để thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ các loại RAT trên thị trường.

Một trong những giải pháp quan trọng giúp nâng cao chất lượng RAT là thúc đẩy sự hình thành các chuỗi cung ứng RAT. Đây là chủ đề được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu. Trong khuôn khổ luận án này, NCS khảo cứu các nghiên cứu sau:

- Trần Thị Ba (2008) trong nghiên cứu “*Chuỗi cung ứng RAT ở Đồng bằng Sông Cửu Long theo tiêu chuẩn GAP*” [6], từ đó nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong định hướng và điều phối chuỗi. Trong nghiên cứu này, tác giả đã nỗ lực tìm các giải pháp xuất khẩu rau được sản xuất tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Từ kết quả nghiên cứu đề tài này, tác giả đã đưa ra thông điệp rằng, Người sản xuất rau phải áp dụng quy trình sản xuất an toàn và phải quản lý được vấn đề ATTP xuyên suốt chuỗi cung ứng rau đã sản xuất theo quy trình an toàn ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp quản lý nhằm đạt được đồng thời 2 mục tiêu gồm: (1). Nâng cao chất lượng và độ an toàn của rau; (2). Gắn trách nhiệm của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ rau nhằm bảo đảm đưa rau tới tay người tiêu dùng vừa đảm bảo chất lượng vừa bảo đảm an toàn, từ đó nâng cao khả năng tiêu thụ của rau được sản xuất theo quy trình an toàn.

Để đạt được 02 mục tiêu trên, tác giả đề tài đã đề xuất các giải pháp sau: (1)

Quản lý các yếu tố đầu vào thông qua: Tăng cường công tác quản lý giống, hóa chất nông nghiệp; Nghiên cứu giống, chế phẩm sinh học; Nâng cao trình độ của cán bộ khuyến nông sản xuất rau an toàn; (2) Hỗ trợ người sản xuất rau về: Tập huấn kỹ thuật canh tác rau an toàn; Ứng dụng công nghệ cao và đầu tư trang thiết bị; Quy hoạch rõ vùng sản xuất rau an toàn; (3) Quản lý công nghệ sau thu hoạch thông qua đầu tư các điểm sơ chế, bảo quản; (4) Quản lý thị trường tiêu thụ rau an toàn thông qua: đăng ký thương hiệu, ký kết hợp đồng, sản xuất theo quy trình nông nghiệp sạch, trồng trong vùng quy hoạch rau an toàn.

- Lưu Thanh Đức Hải (2008) trong nghiên cứu *“Hiệu quả sản xuất - tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường RAT trên địa bàn Đồng bằng Sông Cửu Long”* [24]. Trong nghiên cứu này, tác giả nhận định rằng, các chuỗi sản xuất - tiêu thụ RAT ở Đồng bằng Sông Cửu Long tuy có nhiều triển vọng song còn nhiều vấn đề cần giải quyết như: Chất lượng rau trước khi đem đi tiêu thụ chưa được kiểm tra, đánh giá về tuân thủ các quy định về quy trình và liều lượng sử dụng các loại thuốc hóa học có hại tới sức khỏe người tiêu dùng và các vấn đề bất cập khác. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp gồm: ((1). Xây dựng mô hình hợp tác sản xuất-tiêu thụ rau thông qua thành lập các tổ hợp tác (THT) thực hiện đồng thời sản xuất và tiêu thụ rau đảm bảo chất lượng, an toàn; (2). Cơ quan nhà nước đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại rau an toàn nhằm tạo thuận lợi trong tiêu thụ; (3). Hỗ trợ các THT sản xuất-tiêu thụ rau xây dựng nhãn hiệu rau an toàn có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm tạo niềm tin, sự an tâm cho người tiêu dùng rau.

- Hoàng Bằng An (2008) trong nghiên cứu về: *“Sản xuất và tiêu thụ RAT ở Hà Nội”* [1]. Kết quả đã phân loại rau xanh thành 3 nhóm: rau thường, rau an toàn và rau hữu cơ, từ đó đã:

(1). Nhận diện và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố trong sản xuất rau như: Điều kiện tự nhiên; Điều kiện Kinh tế - xã hội (gồm: thói quen, thu nhập của người tiêu dùng rau; tập quán sản xuất, thị trường tiêu thụ, trình độ, năng lực của các chủ thể sản xuất tiêu thụ rau); Chất lượng giống, kỹ thuật canh tác...

(2). Nhận diện, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố trong tiêu thụ rau an toàn như: Nhu cầu và sở thích của người tiêu dùng rau; Hành động của người sản xuất và thu gom rau; Các hình thức tiêu thụ (gồm: chợ dân sinh, cửa hàng, siêu thị và công tác điều hành các hoạt động mua-bán rau); Cơ sở hạ tầng cho hoạt động tiêu

thụ ra; Thông tin về thị trường rau an toàn và không an toàn; Chính sách của Nhà nước đối với tiêu thụ rau xanh.

(3). Đánh giá thực trạng sản xuất-tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội mang các đặc điểm cơ bản gồm: Phần lớn các hộ nông dân sản xuất rau có quy mô nhỏ, phân tán, chưa tiếp cận được các hỗ trợ của nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các yêu cầu an toàn; Nhà nước chưa kiểm soát được chất lượng, chủng loại và mức độ an toàn của rau do các hộ nông dân nhỏ sản xuất ra.

- Đào Duy Tâm (2010) trong luận án tiến sĩ của mình về “*Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững RAT ở Hà Nội*”[44]. Trong Luận án này, tác giả đã nhận diện nghề sản xuất rau an toàn chịu tác động bởi 07 yếu tố: (1). Chính sách và thể chế phát triển rau an toàn; (2). Quy hoạch vùng phát triển rau an toàn; (3). Cơ sở hạ tầng cho phát triển vùng rau an toàn; (4). Khuyến nông và hỗ trợ kỹ thuật; (4). Liên kết sản xuất rau an toàn; (5). Thị trường và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn; (6). Kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh rau an toàn; (7). Thông tin về rau an toàn.

Trên cơ sở nghiên cứu ảnh hưởng của 07 yếu tố trên, tác giả đã phân tích thực trạng sản xuất rau an toàn trên địa bàn Hà Nội và đề xuất các giải pháp nhằm phát huy các tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của từng yếu tố. Cụ thể: (1). Ban hành một thể chế thống nhất, cụ thể về lộ trình triển khai sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap trong cả nước; (2). Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ cho chương trình sản xuất - tiêu thụ rau an toàn; (3). Đầu tư có trọng điểm, có chất lượng, đồng bộ, tập trung ưu tiên hệ thống thủy lợi, hệ thống sơ chế; củng cố, xây dựng hệ thống tiêu thụ rau an toàn; (4). Tiêu chuẩn hoá, xây dựng và phát triển thương hiệu rau an toàn; (5). Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết trong tiêu thụ rau an toàn; (6). Thực hiện rà soát, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh doanh rau an toàn; (7). Đầu tư thỏa đáng cho công tác tuyên truyền; (8). Phối hợp, liên kết chặt chẽ các vùng rau xung quanh Hà Nội cùng sản xuất - tiêu thụ rau an toàn.

- Ngô Thị Thuận (2010) trong nghiên cứu về: “*VietGap trong sản xuất RAT ở thành phố Hà Nội*”[46], thông qua khảo sát 120 hộ sản xuất rau vụ đông điểm hình ở các xã: Văn Đức, Đặng Xá thuộc huyện Gia Lâm; Nam Hồng và Vân Nội thuộc huyện Đông Anh bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp về: điều kiện sản xuất, hiểu biết về quy trình VietGap, những khó khăn, thuận lợi khi áp dụng quy

trình VietGap trong sản xuất RAT ở các xã này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù quy trình VietGap đã được triển khai nhưng người dân chưa thực hiện tốt do: (1). Nhận thức của người sản xuất rau về VietGap còn hạn chế; (2). Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện sản xuất rau theo quy trình VietGap chưa thực sự tốt; (3). Người nông dân chưa hình thành thói quen ghi chép, theo dõi, quản lý các loại hóa chất sử dụng trong sản xuất rau; (4). Hệ thống quản lý sản xuất rau an toàn chưa đồng bộ và người dân chưa được tham gia.

- Nhóm tác giả Lê Thị Hoa Sen, Hồ Thị Hồng (2012) trong công trình nghiên cứu *“Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất - tiêu thụ RAT tỉnh Thừa Thiên Huế”*[38]. Kết quả cho thấy rằng, sản xuất - tiêu thụ RAT tại địa bàn nghiên cứu phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro hơn sản xuất-tiêu thụ rau thông thường trên các khía cạnh sau: (1). Rau an toàn có năng suất thấp hơn rau thường từ 15% đến 30% và tiêu tốn nhiều công lao động hơn rau thường, trong khi giá tiêu thụ không thể cạnh tranh với giá với rau thường trên thị trường do người tiêu dùng chưa sẵn lòng trả giá cao hơn; (2) Chỉ khoảng 20% sản lượng rau an toàn được bán ra theo kênh thị trường riêng có xác nhận là rau an toàn, còn 80% sản lượng rau an toàn phải bán lẫn lộn với rau thường trên các kênh thị trường phổ thông; (3). Chưa xác định rõ cơ quan quản lý đảm bảo chất lượng rau an toàn. Dẫn tới người tiêu dùng không nhận biết được rau an toàn, không tin vào rau an toàn trên thị trường phổ thông. Các yếu tố này đang cản trở sản xuất rau an toàn ở địa bàn nghiên cứu.

Theo tác giả, để đẩy mạnh sản xuất - tiêu thụ rau an toàn tại tỉnh Thừa Thiên Huế cần tiến hành đồng thời nhiều giải pháp, trong đó chú trọng vào các giải pháp như: (1). Nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng rau an toàn; (2). Cung cấp đầy đủ thông tin về rau an toàn cho người tiêu dùng; (3). Xác định rõ cơ quan nhà nước quản lý rau an toàn trên thị trường để người tiêu dùng hỏi và được trả lời; (4). Tổ chức các địa điểm bán rau an toàn thuận lợi cho người tiêu dùng.

- Nghiên cứu của Nguyễn Thị Tân Lộc (2016) về *“Tiêu thụ RAT thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội”*[31]. Nghiên cứu đã làm rõ các vấn đề lý luận, thực tiễn về tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị. Trên cơ sở đó tác giả đánh giá thực trạng tiêu thụ rau an toàn được sản xuất trên địa bàn Hà Nội thông qua hệ các thống chợ, siêu thị. Kết quả cho thấy, các

kênh tiêu thụ rau an toàn như sau: tại các siêu thị đạt 4,04%, đưa thẳng đến các bếp ăn tập thể và hộ tiêu dùng đạt 9%, tại các chợ dân sinh đạt 40,31%, phần còn lại (khoảng 46%) được tiêu thụ tại các quầy, sạp và người bán rong. Kênh tiêu thụ rau an toàn tại hệ thống các siêu thị thành công hơn kênh các chợ dân sinh, quầy, sạp bán rau phân tán do các siêu thị đã làm tốt công tác tổ chức từ sản xuất đến tiêu thụ.

Nghiên cứu đã thu thập thông tin sơ cấp bằng 4 phương pháp: điều tra chọn mẫu, phỏng vấn sâu, lấy ý kiến chuyên gia và quan sát thực tế các đối tượng: 138 hộ sản xuất rau thuộc các HTX, THT sản xuất rau hữu cơ; 04 doanh nghiệp; 158 người bán rau tại 11 chợ và 06 siêu thị; 170 người mua rau tại các chợ và siêu thị. Đồng thời đã trao đổi trực tiếp với Ban quản lý chợ, cán bộ lãnh đạo HTX. Kết quả phân tích cho thấy, có sự khác biệt lớn giữa cách thức cung ứng rau vào hệ thống chợ dân sinh và cung ứng rau vào các siêu thị, đó là: các nhà cung cấp rau vào siêu thị phải thông qua sự kiểm soát của quản lý siêu thị về giá, độ an toàn, độ đa dạng của chủng loại rau, tình trạng pháp lý của nhà cung ứng, lượng hàng/lần giao, hình thức bên ngoài của rau, mức độ chuyên nghiệp của nhà cung ứng..., Trong khi tại chợ dân sinh, nhà cung cấp rau không chịu sự kiểm soát của bất kỳ ai và bất kỳ điều kiện gì. Tại các chợ bán buôn và bán lẻ rau, tiêu chí lựa chọn rau là “giá bán” và “hình thức bên ngoài” của rau, còn các tiêu chí về ATTP không được đề cập.

- Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương (2023) về “*Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm RAT tỉnh Thái Nguyên*”[27]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi và đánh giá được sự hài lòng của khách hàng/người tiêu dùng trong các khâu của chuỗi giá trị RAT ở tỉnh.

Tác giả đã nhận diện, phân tích định lượng ảnh hưởng của 5 yếu tố đến chuỗi giá trị sản phẩm rau an toàn tỉnh Thái Nguyên lần lượt là: 12,9% do liên kết của các tác nhân trong chuỗi; 14,3% do hoạt động tài chính của chuỗi; 11% do quản lý chuỗi; 40,8% do khuyến nông và 16,7% do cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển rau an toàn của tỉnh; phần còn lại là do tác động khác.

- Mohamed F. và cộng sự (2006) đã thực hiện nghiên cứu “*Changes in safe vegetables supply chain in Malaysia: Implications on marketing training needs*” [76]. Theo nhóm tác giả thì: khoảng 1/3 lượng RAT được người sản xuất bán trực tiếp cho người tiêu dùng nhờ các “chương trình hỗ trợ hoặc tổ chức chợ đêm” do chính quyền, hiệp hội địa phương thực hiện; 2/3 lượng RAT còn lại được tiêu thụ

thông qua các trung gian phân phối. Con đường tiêu thụ của RAT rất dài. Những hạn chế này khiến chuỗi rau an toàn khó tìm kiếm giá trị gia tăng và nâng cao chất lượng. Các chuỗi cung ứng RAT ở Malaysia đã trải qua các cuộc cải tổ lớn, dần thay thế CCU truyền thống bằng CCU hiện đại, tập trung nâng cao chất lượng RAT, vận hành theo cơ chế thống nhất. Các chuỗi cung ứng rau an toàn sau cải tổ được vận hành trên cơ sở tăng cường vai trò lãnh đạo, điều phối của các nhà bán lẻ quy mô lớn. Từ đó giảm số lượng các trung gian bán buôn và giúp chuỗi cung ứng thu gọn, giảm xung đột, giá thành rau an toàn giảm đáng kể do thời gian tiêu thụ được rút ngắn. Ngoài ra, các nhà bán lẻ còn thực hiện bán buôn vào các siêu thị, đại siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện ích. Phương thức hoạt động tiêu thụ rau chuyên nghiệp với quy mô lớn đã giúp kết nối nhanh, bền vững người sản xuất rau an toàn với các đối tác thông qua hợp đồng, giúp tránh được các rủi ro thị trường.

Nghiên cứu đã nhấn mạnh nhu cầu nâng cao năng lực/đào tạo (đặc biệt marketing) và vai trò hỗ trợ của Chính phủ đối với chuỗi.

- Metro Cash & Cary Việt Nam và Đại sứ quán Hà Lan (2013) đã triển khai Dự án về “*Xây dựng chuỗi cung ứng RAT tại miền Bắc Việt Nam*”. Kết quả Dự án cho biết đã thực hiện: (1). Phối kết hợp chặt chẽ với các đối tác là các trung tâm và viện nghiên cứu nông nghiệp, các sở ban ngành tại địa phương; (2). Triển khai các khoá tập huấn cho nông dân về kiến thức nông nghiệp và kỹ thuật canh tác an toàn, cụ thể Metro đã kí hợp đồng liên kết với người nông dân và nhà cung cấp, tạo điều kiện rất thuận lợi xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn.

Có thể nhận xét mô hình liên kết của Công ty Metro với nông dân rất thành công. Tuy nhiên, Dự án chỉ giới hạn giải quyết đầu ra cho người nông dân tại hệ thống siêu thị của Metro. Bài toán liên kết giữa Metro với các hộ nông dân là điều cần tiếp tục mở rộng. Giải pháp mà dự án đưa ra là cần hợp tác chặt chẽ với các đối tác như trung tâm nghiên cứu nông nghiệp, các viện nghiên cứu và các cơ quan của Nhà nước để tập huấn cho nông dân sản xuất rau an toàn. Các kỹ sư nông nghiệp và công ty Metro cũng đưa ra mục tiêu về khối lượng cung ứng rau hàng năm cho nông dân và nhà sản xuất rau để làm căn cứ lập kế hoạch sản xuất rau an toàn.

xi). Reddy G.P., Murthy M.R.K và Meena P.C (2010) với nghiên cứu “*Value Chains and Retailing of Fresh Vegetables in Andhra Pradesh*”[80], đã chỉ ra rất nhiều cách thức tạo ra giá trị gia tăng của chuỗi cung ứng rau, cụ thể:

(1). Tạo sự khác biệt hóa sản phẩm rau trên cơ sở gia tăng chất lượng, áp

dụng mức giá phù hợp với từng đối tượng khách hàng;

(2). Chế biến sâu (tinh chế) sản phẩm rau để người tiêu dùng sử dụng trực tiếp;

(3). Áp dụng công nghệ bảo quản hiện đại giữ rau tươi lâu, chất lượng ổn định;

Ở Andhra Pradesh, ngành bán lẻ rau song song các phương thức truyền thống với hình thành các cửa hàng hiện đại ngày càng phổ biến. Sự có mặt của chuỗi bán lẻ hiện đại tạo ra sự cạnh tranh công bằng cho nhiều chuỗi khác, giúp giảm thiểu các rủi ro về giá cả và tăng lợi nhuận cho người sản xuất rau chất lượng cao, an toàn... Các cửa hàng bán lẻ hiện đại giúp khách hàng có cơ hội sử dụng sản phẩm có chất lượng, an toàn và thuận tiện hơn. Ở Andhra Pradesh đã xuất hiện mô hình sản xuất-tiêu thụ rau theo chuỗi cung ứng hiện đại với sự tham gia của các hộ sản xuất nhỏ. Trong các chuỗi cung ứng rau này chi phí trung gian trong phân phối rau được giảm tối đa nhằm tăng thu nhập cho các thành viên tham gia.

- Negi S. và Anand N. (2015) trong nghiên cứu về: *“Issues and challenges in the supply chain of safe vegetables sector in India”* [79], đã khái quát hóa các mô hình chuỗi cung ứng rau an toàn từ truyền thống tới hiện đại, trong đó chuỗi cung ứng rau truyền thống thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP chiếm 95%-98% tổng giá trị cung ứng rau ra thị trường, các tác nhân trung gian chiếm giữ khoảng 75% tổng giá trị gia tăng trong toàn chuỗi. Điểm nổi bật của nghiên cứu này là tác giả đã chỉ ra những thách thức trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Ấn Độ bao gồm: (1). Thiếu các chuỗi cung ứng rau lạnh; (2). Phân chia lợi ích trong chuỗi cung ứng không công bằng; (3). Cơ sở hạ tầng, thiết bị sản xuất yếu kém; (4). Nhận thức về ATTP của người sản xuất rau hạn chế; (5). Tổn thất sau thu hoạch lớn và chất lượng sản phẩm thấp... Ấn Độ đang phải tập trung xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan tới các thương nhân, người vận tải và người tiêu dùng.

- Rahman et al. (2018), *“Assessment of the vegetable value chain in Bangladesh”* [84], với các phân tích về hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu thụ và năng suất các loại rau ăn lá, đồng thời tác giả đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng rau và các chiến lược tiếp cận thị trường. Từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, phân phối và tiêu thụ rau ăn lá tại Bangladesh.

- Boakye et al. (2021), *“Assessing the tomato value chain in Ghana: Evidence from Agboghloshie and Techiman markets”*, tác giả đã phân tích về các khó khăn,

yếu kém trong khâu tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi giá trị cà chua tại Ghana. Nguyên nhân được chỉ ra ở đây chủ yếu là: (1). Chất lượng sản phẩm kém; (2). Thiếu hụt hạ tầng vận chuyển và bảo quản; (3). Cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm nhập khẩu; (4). Tăng trưởng không ổn định của ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các chuỗi cung ứng cà chua hiệu quả gồm: (1). Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển giống và sử dụng phương pháp canh tác hiện đại; (2). Xây dựng các trung tâm thu mua cà chua; (3). Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông và các điểm phân phối - tiêu thụ.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã làm rõ cấu trúc tác nhân, kênh phân phối và một số yếu tố ảnh hưởng đến vận hành chuỗi RAT và một số giải pháp phát triển theo hướng nâng chất lượng, mở rộng thị trường. Tuy nhiên, dưới góc độ QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT còn thiếu một khung phân tích thống nhất về nội dung quản lý nhà nước theo logic chuỗi (lập kế hoạch; tiêu chuẩn/điều kiện; chính sách hỗ trợ; kiểm tra-giám sát, xử lý vi phạm), đặc biệt trong bối cảnh Hà Nội - nơi vừa có vùng sản xuất ngoại thành vừa có hệ thống phân phối đô thị phức tạp.

1.1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn

Vào năm 1980, cụm từ Quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain mangement - SCM) được phổ biến rộng nhằm diễn tả vai trò, sự cần thiết của hoạt động liên kết các tác nhân tham gia quá trình sản xuất - kinh doanh sản phẩm từ nhà cung cấp đầu tiên đến người sử dụng cuối cùng. Sự liên kết của các tác nhân tham gia quá trình này hình thành chuỗi cung ứng sản phẩm tới người tiêu dùng trong lĩnh vực sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua trao đổi thông tin về biến động của thị trường cũng như quy trình sản xuất phù hợp, từ đó quản lý chuỗi cung ứng nông sản có vai trò vô cùng quan trọng, giúp đưa ra một kế hoạch chung về sản xuất của nông dân, các tác nhân thu mua-chế biến-tiêu thụ và cắt giảm các chi phí vô ích trong tất cả các khâu này và đưa sản phẩm tới người tiêu dùng đúng địa điểm, đúng thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của người tiêu dùng.

Trong luận án này, NCS đã khảo cứu một số nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về quản lý chuỗi cung ứng nông sản nói chung và quản lý chuỗi cung ứng RAT nói riêng như:

- Sunil Chopra và Peter Meindl (2010) đã công bố nghiên cứu về “*Quản lý chuỗi cung ứng*”, với hệ thống các khái niệm cơ bản và một ví dụ tổng quát về quản

lý chuỗi cung ứng gồm 5 nhóm tác nhân chính là: khách hàng, nhà bán lẻ, nhà phân phối, nhà sản xuất và người cung cấp nguyên vật liệu. Thông qua sự thành công của các chuỗi cung ứng do các tập đoàn lớn tổ chức, vận hành tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng của quản lý chuỗi cung ứng đối với kết quả kinh doanh của chính doanh nghiệp tổ chức, vận hành chuỗi.

Các tác giả cho rằng, điều kiện thành công của quản lý chuỗi cung ứng yêu cầu nhiều yếu tố liên quan tới thông tin, các hoạt động sản xuất và vốn. Mỗi quyết định đưa ra liên quan tới các vấn đề này đều làm gia tăng giá trị cho chuỗi cung ứng. Ngoài ra, để quản lý thành công một chuỗi cung ứng cần phải thiết kế được mạng lưới chuỗi cung ứng thật rõ ràng, cụ thể.

- Mchau et al. (2020) *“Thực tiễn quản lý chuỗi cung ứng, hiệu suất và lợi thế cạnh tranh của nông dân sản xuất nhỏ ở Tanzania”* trong nghiên cứu này tác giả tập trung nghiên cứu tác động của các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng tới hiệu suất, lợi thế cạnh tranh của các nông dân nhỏ tham gia chuỗi. Kết quả cho thấy, hoạt động quản lý chuỗi cung ứng ảnh hưởng mạnh đến quan hệ giữa các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và tăng hiệu quả sản xuất của nông dân. Từ đó, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị về việc cải thiện quản lý chuỗi cung ứng nông sản có nông dân nhỏ tham gia nhằm tăng cường khả năng sản xuất với hiệu quả cao hơn của họ.

- Karina và cộng sự (2020) *“Xác định dòng chảy và hành vi vệ sinh an toàn thực phẩm của các tác nhân trong chuỗi giá trị rau quả Campuchia”*. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã khảo sát các tác nhân trong chuỗi gồm người nông dân, người thu gom, nhà phân phối và người bán hàng về hành vi vệ sinh ATTP trong quá trình sản xuất-thu gom-phân phối -tiêu thụ rau quả. Kết quả nghiên cứu rút ra rằng, các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng đang thiếu kiến thức về ATTP và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm sản phẩm. Các hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi của nhà nước về thực hiện ATTP chưa đáp ứng được nhu cầu bảo đảm ATTP trong cả khâu sản xuất-thu hoạch-bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Lưu Thái Bình (2012) *“Tổ chức và quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ RAT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hội nhập”*. Trong luận án này, tác giả tập trung nghiên cứu về tổ chức, quản lý của Nhà nước đối với sản xuất, chế biến, tiêu thụ RAT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế với phương pháp tiếp cận “Hệ thống” để đánh giá được tác động của các yếu tố đến hoạt động tổ chức quản lý sản xuất - tiêu thụ RAT gồm: môi trường thể chế, chính sách, tổ chức và quản lý, quy

hoạch, kết cấu hạ tầng, trình độ nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, dịch vụ đầu vào, vốn, tín dụng, chất lượng và giá cả của sản phẩm, các tác nhân sản xuất-chế biến- tiêu thụ-người tiêu dùng-tập quán canh tác-truyền thống văn hóa-sự hợp tác liên doanh liên kết tổ chức sản xuất rau-kiểm tra-giám sát-thông tin tuyên truyền.

Tác giả cũng đã luận giải về nội dung tổ chức và quản lý của Nhà nước đối với mặt hàng RAT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: (1) Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển sản phẩm RAT; (2) Xây dựng các chính sách quản lý của Nhà nước với mặt hàng RAT; (3) Tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng mặt hàng RAT; (4) Phát triển khoa học công nghệ và đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ RAT; (5) Tổ chức và quản lý hoạt động khuyến nông trong sản xuất RAT; (6) Tổ chức các hoạt động giám sát, hoạt động đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm RAT; (7) Tổ chức và quản lý thị trường tiêu thụ RAT.

Từ nghiên cứu thực trạng hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ RAT tại tỉnh Thái Nguyên tác giả đã phát hiện các hạn chế, vướng mắc trong từng công đoạn sản xuất-chế biến-tiêu thụ RAT cũng như mối liên hệ giữa các khâu trong chuỗi cung ứng mặt hàng RAT ở tỉnh Thái Nguyên để từ đó thấy được sự cần thiết phải phối hợp các khâu trong chuỗi liên kết giá trị mặt hàng RAT ở tỉnh. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra giải pháp như: quy hoạch hợp lý vùng sản xuất RAT, đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất RAT, quản lý công nghiệp chế biến RAT để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ mặt hàng RAT, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất RAT.

- Đào Thế Anh (2011) *“Nghiên cứu thể chế QLNN về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam”*, sách chuyên khảo NXB Nông nghiệp. Nghiên cứu đã đi sâu phân tích hoạt động quản lý, giám sát tiêu thụ sản phẩm, từ đó tác giả đã khẳng định QLNN có vai trò quyết định đến sự hình thành, duy trì vệ sinh ATTP hàng nông sản nói chung và RAT nói riêng thông qua xây dựng các văn bản pháp quy về các tiêu chuẩn, quy chuẩn bảo đảm vệ sinh ATTP; thiết lập và vận hành hệ thống thực thi pháp lý. Hiện nay đang áp dụng nguyên tắc quản lý theo hình thức kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất đến tiêu dùng trên cơ sở nguyên lý phòng ngừa các nguy cơ; bên cạnh đó nhà nước áp dụng giám sát, phúc tra dựa trên phân tích. Nghiên cứu đã đề xuất kết hợp 03 nhóm thể chế gồm: (1). Nhà nước; (2). Thị trường;

(3).Xã hội dân sự để thu được kết quả quản lý vệ sinh ATTP cao nhất.

Kết quả nghiên cứu các mô hình thể chế quản lý vệ sinh ATTP có sự tham gia của nhiều tác nhân trong một số ngành hàng như: Rau hữu cơ Thanh Xuân (Hà Nội), Thanh Long (Bình Thuận), thịt bò H'mông Cao Bằng, nếp cái hoa vàng Hải Dương... cho thấy, các hộ nông dân sản xuất nhỏ đã chủ động liên kết thành một tổ chức lớn hơn, có đủ năng lực đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng & ATTP sản phẩm theo yêu cầu của người tiêu dùng. Việc quản lý chất lượng & ATTP sản phẩm không chỉ do các cơ quan nhà nước thực hiện, mà chính người sản xuất-chế biến-tiêu thụ phải cùng nhau thực hiện thông qua hoạt động liên kết trong những tổ chức phù hợp, điều này giúp sản phẩm làm ra đảm bảo được các yêu cầu về vệ sinh ATTP. Nghiên cứu đã cho thấy, hoạt động QLNN về ATTP trong sản xuất xuất-tiêu thụ nông sản không tách rời việc tự quản lý ATTP của các tác nhân tham gia quá trình sản xuất-tiêu thụ nông sản ở từng địa phương. Các mô hình đã nghiên cứu về quản lý chất lượng & vệ sinh ATTP nông sản của các tác nhân tham gia sản xuất-tiêu thụ do Đào Thế Anh thực hiện có thể áp dụng rộng rãi vào sản xuất-tiêu thụ hầu hết các mặt hàng nông sản hiện nay.

- Lê Văn Quyết (2019) với nghiên cứu “*Quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm RAT khu vực thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*”. Nghiên cứu này đã làm rõ một bước về cơ sở lý luận quản lý chuỗi cung ứng RAT trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với các phân tích về đặc điểm riêng biệt của chuỗi cung ứng sản phẩm RAT. Cùng với đó nghiên cứu đã đánh giá tình hình phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội, làm rõ các tác nhân và mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng RAT. Từ đó, luận văn đã nhận định những thành công và hạn chế trong việc quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm RAT ở thành phố Hà Nội, nhận định được nguyên nhân và từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm RAT ở thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gồm: (1). Xây dựng nguồn cung ứng giống rau bền vững; (2). Hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, chế biến và dự trữ RAT;(3). Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dự báo nhu cầu RAT; (4). Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý sản xuất RAT; (5). Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý phân phối RAT; (6). Phát triển nguồn nhân lực quản lý chuỗi cung ứng RAT; (7). Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về RAT.

- Ngô Thị Thanh Hương (2016) với nghiên cứu “*Xây dựng chuỗi cung ứng mặt hàng RAT ở Việt Nam*”. Trong nghiên cứu này tác giả đã tổng quan được những vấn đề cơ bản về xây dựng chuỗi cung ứng như: (1). Khái niệm chuỗi cung ứng RAT; (2). Cấu trúc của chuỗi cung ứng; (3). Các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng; (4). Quy trình xây dựng chuỗi cung ứng. Kết quả nghiên cứu đề tài này dựa chủ yếu vào các nguồn tài liệu thứ cấp thu thập từ sách giáo khoa, tài liệu chuyên ngành, tạp chí khoa học, Niên Giám thống kê, tài liệu lưu trữ, văn bản luật, chính sách, bài báo khoa học... của cá nhân, tập thể mà chưa thu thập số liệu từ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT tại các địa phương.

Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích SWOT để đánh giá thực trạng xây dựng chuỗi cung ứng RAT ở Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp phù hợp để thiết lập các chuỗi cung ứng RAT tại Việt Nam.

Các công trình đã cung cấp cơ sở lý thuyết quan trọng về quản lý CCU, làm rõ yêu cầu phối hợp giữa các tác nhân, quản trị các dòng vật chất-thông tin và kiểm soát chất lượng trong quá trình vận hành chuỗi, đồng thời gợi mở một số hàm ý chính sách đối với nông sản/RAT. Tuy nhiên, khoảng trống nổi bật là nhiều nghiên cứu chủ yếu dừng ở góc độ quản trị doanh nghiệp/tác nhân hoặc tối ưu vận hành chuỗi, mà chưa tiếp cận một cách hệ thống theo góc độ QLNN theo toàn bộ chuỗi giá trị. Cụ thể, chưa làm rõ và chưa cấu trúc hóa đầy đủ các nội dung quản lý nhà nước theo logic chuỗi. Với Hà Nội, nơi chuỗi cung ứng liên vùng/liên tỉnh và hệ thống phân phối đa kênh, việc thiếu khung QLNN theo chuỗi khiến các gợi ý chính sách còn rời rạc, khó chuyển hóa thành giải pháp quản lý khả thi.

1.1.2. Những kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chuỗi cung ứng RAT và QLNN chuỗi cung ứng RAT trên đây, NCS rút ra một số kết quả để kế thừa trong luận án này gồm:

Một là, về cách tiếp cận nghiên cứu: Các công trình khoa học trên đây đã sử dụng các cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu về "Chuỗi cung ứng RAT" và "QLNN chuỗi cung ứng RAT". Hầu hết các kết quả nghiên cứu đều khẳng định việc quản lý chất lượng & ATTP của chuỗi cung ứng rau xanh phải nhờ vào sự liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân tham gia các khâu sản xuất-phân phối-tiêu thụ rau xanh (đưa rau tới tay người tiêu dùng). Do vậy, các giải pháp quản lý cần tác động hữu hiệu các tác nhân hoạt động ở tất cả các khâu của chuỗi sản xuất-phân phối-tiêu thụ

rau và đó là xứ mạng của các nghiên cứu có mục tiêu phát triển bền vững các chuỗi cung ứng TAT.

Từ đó NCS thấy rằng, các cách tiếp cận phù hợp sẽ kế thừa trong luận này gồm: (1). Tiếp cận tổng hợp các khâu (công đoạn) của chuỗi sản xuất-phân phối-tiêu thụ RAT. Cách tiếp cận này giúp nhận diện đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng tới ATTP của rau xanh trong sản xuất và trong quá trình đưa ra thị trường tiêu thụ, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho các tác nhân tham gia từng khâu của chuỗi cần phải thực hiện các hoạt động bảo đảm ATTP cho rau trong sản xuất, trong phân phối và trong tiêu thụ; (2). Tiếp cận các tác nhân tham gia từng khâu của chuỗi. Cách tiếp cận này giúp nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu của từng nhóm tác nhân, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp với từng nhóm tác nhân để phát huy điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu, từ đó thực hiện tốt các yêu cầu bảo đảm ATTP cho rau trong sản xuất và trong quá trình đưa ra thị trường tiêu thụ; (3). Tiếp cận theo quy trình quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn. Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu làm rõ được các công việc mà các cơ quan QLNN cần thực hiện đối với các tác nhân sản xuất-phân phối-tiêu thụ để giúp họ thành công trong việc bảo đảm chất lượng và ATTP của rau xanh trong các chuỗi cung ứng ra thị trường tiêu thụ.

Hai là, về phương pháp nghiên cứu: Hầu hết các công trình nghiên cứu đã sử dụng các nguồn thông tin (tài liệu) thứ cấp từ các tài liệu thu thập được và thông tin sơ cấp thông qua phỏng vấn các tác nhân có ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng sản phẩm RAT.

Cùng với thu thập thông tin thứ cấp và sơ cấp nhiều chiều, các tác giả đã phân tích các yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng tới khả năng bảo đảm ATTP của các chuỗi cung ứng rau xanh. Từ đó đề xuất một số giải pháp chính sách mà Chính phủ cần thực hiện nhằm hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau xanh đã thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP.

Ba là, về nội dung nghiên cứu: Các công trình khoa học trong, ngoài nước đã tổng quan có nội dung về một số vấn đề gồm: (1). Cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng RAT và QLNN chuỗi cung ứng mặt hàng RAT; (2). Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng RAT từ sản xuất đến chế biến, phân phối, tiêu thụ RAT; (3). Đề xuất các giải pháp phát triển chuỗi cung ứng RAT.

Ở Hà Nội cũng đã có một số nghiên cứu về vùng sản xuất và các phương thức tiêu thụ RAT tại hệ thống chợ, siêu thị. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất một số

giải pháp đối với Nhà nước cần thực hiện để thúc đẩy phát triển các chuỗi RAT bền vững.

1.1.3. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Từ tổng quan các nghiên cứu ở trong và ngoài nước trên đây có thể thấy, đến nay chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách toàn diện và chuyên sâu về QLNN chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội. Do vậy, những khoảng trống cần được nghiên cứu trong luận án này gồm:

(1) Khoảng trống về khung phân tích nội dung QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT theo logic chuỗi. Phần lớn nghiên cứu tập trung vào vận hành chuỗi dưới góc độ sản xuất-thị trường hoặc quản trị từng tác nhân; các nội dung QLNN thường được đề cập phân tán, chưa được hệ thống hóa thành một khung phân tích thống nhất phản ánh đầy đủ chu trình quản lý và các nhóm công cụ quản lý tương ứng cho chuỗi RAT. Vì vậy, còn thiếu một cấu trúc phân tích toàn bộ chuỗi dưới góc độ QLNN (từ định hướng/kế hoạch phát triển chuỗi, tiêu chuẩn/điều kiện, chính sách hỗ trợ, đến kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm), làm cơ sở đánh giá một cách nhất quán.

(2) Khoảng trống về bằng chứng và cơ chế tác động của công cụ QLNN tới hành vi tuân thủ của tác nhân theo từng mắt xích chuỗi. Các nghiên cứu hiện có đã đề cập nhiều yếu tố ảnh hưởng và đưa ra khuyến nghị phát triển RAT, song còn thiếu các phân tích làm rõ mối liên hệ giữa công cụ quản lý (tiêu chuẩn/chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra, truyền thông thông tin thị trường...) với mức độ tuân thủ của các tác nhân ở các khâu (cung ứng đầu vào-sản xuất-sơ chế-vận chuyển-phân phối-tiêu dùng). Hệ quả là chưa lý giải thuyết phục vì sao cùng một bộ quy định/công cụ quản lý nhưng hiệu quả thực thi có thể khác nhau giữa các nhóm tác nhân và giữa các kênh phân phối.

(3) Khoảng trống về tiếp cận quản trị theo chuỗi đối với địa bàn Hà Nội với đặc trưng “vừa sản xuất ngoại thành, vừa tiêu thụ đô thị đa kênh”. Một số nghiên cứu đã đề cập thực trạng ở một số vùng sản xuất hoặc một số kênh tiêu thụ, tuy nhiên còn thiếu một nghiên cứu đặt Hà Nội như một hệ thống chuỗi cung ứng RAT tổng thể, trong đó đồng thời xem xét: (i) sự đan xen giữa nguồn cung nội và nguồn cung liên vùng/liên tỉnh; (ii) hệ thống phân phối đô thị đa dạng kênh; và (iii) yêu cầu điều phối liên ngành, liên cấp trong QLNN theo chuỗi. Do đó, các khuyến nghị hiện có chưa đủ cơ sở để thiết kế giải pháp QLNN mang tính tích hợp, phù hợp với

bối cảnh của thành phố Hà Nội.

(4) Khoảng trống về nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả QLNN theo chuỗi và hàm ý chính sách có thể triển khai. Các công trình đã nêu nhiều yếu tố tác động tới phát triển RAT/chuỗi RAT, nhưng còn thiếu phân tích theo hướng QLNN theo chuỗi: yếu tố nào thuộc năng lực thể chế và tổ chức thực thi, yếu tố nào thuộc cơ chế phối hợp, thông tin-giám sát, hay đặc điểm kênh phân phối; đồng thời thiếu luận giải về cách các yếu tố này tác động tới kết quả QLNN ở các khâu của chuỗi. Vì vậy, còn thiếu cơ sở để lựa chọn nhóm giải pháp ưu tiên và điều kiện thực thi tương ứng.

Từ các khoảng trống nêu trên, luận án lựa chọn tiếp cận QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội theo logic chuỗi, tập trung (i) hệ thống hóa khung nội dung QLNN phù hợp; (ii) đánh giá thực trạng QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn Hà Nội; (iii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả QLNN; và (iv) đề xuất giải pháp hoàn thiện QLNN nhằm nâng cao hiệu lực thực thi và tính bền vững của chuỗi trong giai đoạn tới.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá thực trạng và đề xuất hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội đến năm 2030.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- 1) Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận về QLNN chuỗi cung ứng RAT ở địa bàn cấp tỉnh;
- 2) Hệ thống hoá kinh nghiệm về QLNN chuỗi cung ứng RAT ở một số địa bàn cấp tỉnh trong và ngoài nước để rút ra những bài học tham khảo cho Hà Nội về QLNN chuỗi cung ứng RAT;
- 3) Đánh giá thực trạng và phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tới QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023;
- 4) Đề xuất các định hướng, giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các giải pháp QLNN chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

i). Phạm vi sản phẩm chuỗi cung ứng RAT được giới hạn như sau:

(1). Sản phẩm RAT gồm rau ăn lá và rau ăn củ bảo đảm an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng;

(2). Chuỗi cung ứng RAT bao gồm các hoạt động: cung ứng đầu vào (giống rau sạch bệnh, phân bón đúng quy định, thuốc trừ sâu được phép sử dụng, nước sạch) → sản xuất rau trên đất sạch (hoặc trên giá thể sạch) → thu hoạch và tập trung rau → chế biến (làm sạch, phân loại theo chất lượng, xử lý bảo quản) → phân phối → tiêu thụ (tại các cửa hàng chuyên bán rau, siêu thị, chợ dân sinh...).

ii). Không gian (địa bàn) diễn ra chuỗi cung ứng RAT bao gồm:

(1). Các vùng sản xuất rau thuộc thành phố Hà Nội. Trong đó, tập trung vào các chuỗi cung ứng RAT quy mô lớn, tập trung ở các huyện thuộc Hà Nội;

(2) 02 chuỗi cung ứng RAT được sản xuất ở các tỉnh lân cận Hà Nội và vận chuyển vào Hà Nội để tiêu thụ.

iii). Các chủ thể thực hiện QLNN chuỗi cung ứng RAT gồm:

(1). Các cơ quan nhà nước, các tổ chức được ủy quyền thực hiện chức năng quản lý ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau theo quy định của pháp luật.

(2). Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT, trực tiếp thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP và là đối tượng của QLNN về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, công ty... hoạt động theo pháp luật.

ii). Phạm vi thời gian nghiên cứu được giới hạn như sau:

(1). Đối với thông tin thứ cấp về cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn trong, ngoài nước liên quan đến QLNN chuỗi cung ứng RAT gồm các tài liệu, báo cáo khoa học đã công bố ở nước ngoài và trong nước giới hạn trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2024 (từ khi Quốc hội thông qua Luật ATTP năm 2010 đến năm 2024);

(2). Đối với thông tin thứ cấp về thực trạng QLNN về ATTP chuỗi cung ứng RAT ở Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng thu thập từ các tài liệu, báo cáo hàng năm và số liệu điều tra của các cơ quan: nghiên cứu, thống kê, cơ quan thực hiện quản lý ATTP ở Trung ương và Hà Nội được giới hạn trong giai đoạn 2019 - 2023

(3). Đối với thông tin sơ cấp về thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội được thu thập qua điều tra, phỏng vấn, trao đổi và thảo luận với các đối tượng

trực tiếp, gián tiếp tham gia quản lý các chuỗi cung ứng RAT thuộc 03 nhóm: các cơ quan nhà nước thực hiện quản lý ATTP cấp thành phố, cấp huyện và xã; các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng RAT; các đối tượng trực tiếp tham gia sản xuất, tiêu thụ rau và một số người tiêu dùng rau được thực hiện trong năm 2023;

(4). Các đề xuất về định hướng, giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội được đề xuất đến năm 2030.

iii). Phạm vi về nội dung được giới hạn vào:

- (1). Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh;
- (2). Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng dẫn các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm ATTP;
- (3). Ban hành, thực hiện thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng tham gia chuỗi cung ứng rau trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về ATTP;
- (4). Kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn cấp tỉnh.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm trả lời 04 câu hỏi nghiên cứu chính sau:

- (1). Cơ sở lý luận về QLNN chuỗi cung ứng RAT bao gồm những nội dung gì?
- (2). Thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023: các kết quả, hạn chế?
- (3). Các nguyên nhân đưa tới kết quả, hạn chế của QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023 là gì?
- (4). Các giải pháp phát huy kết quả và khắc phục các hạn chế của QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030 là gì?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

NCS sử dụng đồng thời 03 cách tiếp cận để nghiên cứu đề tài luận án này. Cụ thể gồm:

1) Cách tiếp cận theo quy trình quản lý

Như đã giới hạn các nội dung cần nghiên cứu, luận án này sẽ nghiên cứu 04 vấn đề cơ bản của quy trình QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn gồm: (1). Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng RAT; (2). Ban hành, phổ biến và hướng dẫn

thực hiện văn bản pháp luật quy định về các tiêu chuẩn, điều kiện về ATTP trong sản xuất, tiêu thụ rau; (3). Thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng tham gia chuỗi cung ứng rau thực hiện các quy định pháp luật về ATTP; (4). Giám sát, kiểm tra và xử lý các hành vi gây mất an toàn trong các chuỗi cung ứng rau theo quy định của pháp luật.

04 nội dung trên đây phản ánh 04 công đoạn cơ bản của quy trình quản lý chuỗi cung ứng RAT, từ đó luận án sẽ nhận diện được kết quả, hạn chế và các vấn đề phát sinh trong hoạt động (thực thi công vụ) của các chủ thể thực hiện QLNN chuỗi cung ứng RAT. Từ đó đề xuất đúng các giải pháp có ý nghĩa phát huy các kết quả đã đạt được và các giải pháp khắc phục các hạn chế. Trên cơ sở đó hoàn thiện các công việc của các chủ thể tham gia QLNN chuỗi cung ứng RAT, từ đó sẽ đạt kết quả tốt hơn của hoạt động QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn nghiên cứu.

2) Cách tiếp cận theo nhóm đối tượng tham gia QLNN chuỗi cung ứng RAT

Cùng với cách tiếp cận trên đây, NCS sử dụng cách tiếp cận theo 02 nhóm đối tượng cùng tham gia QLNN chuỗi cung ứng RAT gồm:

(1). Nhóm nhân viên nhà nước thực hiện phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về ATTP và hỗ trợ người sản xuất, tiêu thụ RAT trong thực hiện pháp luật về ATTP;

(2). Nhóm các nhân viên nhà nước thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP của người sản xuất, tiêu thụ RAT.

Việc tiếp cận cả 2 nhóm đối tượng trên sẽ giúp nghiên cứu, tìm ra những vấn đề vướng mắc cụ thể, riêng biệt của từng nhóm, từ đó tạo cơ sở để đưa ra giải pháp toàn diện thúc đẩy cả 2 nhóm cùng thực hiện tốt công việc của họ, từ đó giúp cho công tác QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT kết quả tốt nhất.

3) Cách tiếp cận theo các hoạt động của chuỗi cung ứng RAT

Chuỗi cung ứng RAT có nhiều hoạt động nối tiếp nhau như: cung ứng các đầu vào của sản xuất rau; trồng rau; thu hoạch rau; phân phối rau; tiêu thụ rau. Theo đó, NCS tiếp cận cụ thể từng hoạt động này để nhận diện các nguy cơ dẫn đến gây mất ATTP cho sản phẩm rau.

Cùng với 02 cách tiếp cận trên đây NCS sẽ phân tích và rút ra chính xác các vấn đề và các nguyên nhân dẫn tới chuỗi cung ứng rau chưa toàn. Từ đó sẽ bổ sung đề xuất các giải pháp hoàn thiện các công việc của cá nhân, tổ chức thực hiện

QLNN về ATTP của chuỗi cung ứng rau trên địa bàn nghiên cứu phù hợp với thực tiễn hoạt động của các tác nhân tham gia từng hoạt động của chuỗi cung ứng rau trên từng địa bàn nghiên cứu. Từ đó giúp cho các các giải pháp đề xuất mang tính thực tiễn và khả thi cao.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của đề tài luận án

Từ kết quả tổng quan, xác định 04 nhóm nội dung và 03 cách tiếp cận nghiên cứu trên đây, NCS xây dựng Khung phân tích các công việc liên quan cần triển khai nghiên cứu của đề tài luận án ở Hình 1, cụ thể như sau:

i). Nghiên cứu cơ sở lý luận QLNN chuỗi cung ứng RAT.

Trong nội dung này, luận án tập trung làm rõ các vấn đề: khái niệm, vai trò, đặc điểm; nội dung QLNN; tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT. Kết quả nghiên cứu lý luận giúp hình thành khung lý thuyết và hệ tiêu chí phân tích, làm căn cứ khoa học để đánh giá thực trạng QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội giai đoạn 2019-2023 theo phạm vi nghiên cứu của luận án.

ii). Nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn trong và ngoài nước về hình thành, phát triển các chuỗi cung ứng RAT và QLNN chuỗi cung ứng RAT ở địa bàn cấp tỉnh/thành phố

Nội dung này bao gồm các khảo cứu, phân tích về: (1). Kinh nghiệm thực tiễn về hình thành, phát triển các chuỗi cung ứng RAT; (2). Kinh nghiệm thực tiễn về QLNN các chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn cấp tỉnh.

Kết quả khảo cứu, phân tích kinh nghiệm thực tiễn về 2 vấn đề trên đây sẽ giúp cho NCS đúc rút các bài học thực tiễn về cả 2 mặt: thành công và chưa thành công trong hình thành, phát triển các chuỗi cung ứng RAT và QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau. Từ đó NCS rút ra các bài học tham khảo hữu ích (học tập các kinh nghiệm thành công và tránh mắc phải các bài học chưa thành công) cho thành phố Hà Nội trong hình thành, phát triển các chuỗi cung ứng RAT và QLNN các chuỗi cung ứng RAT.

Tạo cơ sở thực tiễn của đề tài luận án và căn cứ để NCS đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN các chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội đến năm 2030.

iii). Đánh giá thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 -

2023 theo 04 nội dung trong khung phân tích

Trên nền tảng khung lý thuyết và tiêu chí đánh giá, luận án tiến hành đánh giá thực trạng theo bốn nội dung QLNN đã xác định. Kết quả đánh giá nhằm: (1) nhận diện rõ các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện bốn nội dung QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội; (2) phân tích tác động của các nhân tố (từ phía Nhà nước và từ phía thị trường, các tác nhân trong chuỗi) đến việc thực hiện các nội dung quản lý, qua đó làm rõ cơ sở thực tiễn cho định hướng và giải pháp hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo.

iv). Đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện thực hiện 04 nội dung QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030 và đề xuất các điều kiện bảo đảm cho thực hiện thành công các định hướng và giải pháp đề xuất của Luận án.

Trong phần này, Luận án sẽ:

(1) Sử dụng Ma trận phân tích SWOT về những điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức đối với hoạt động QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030;

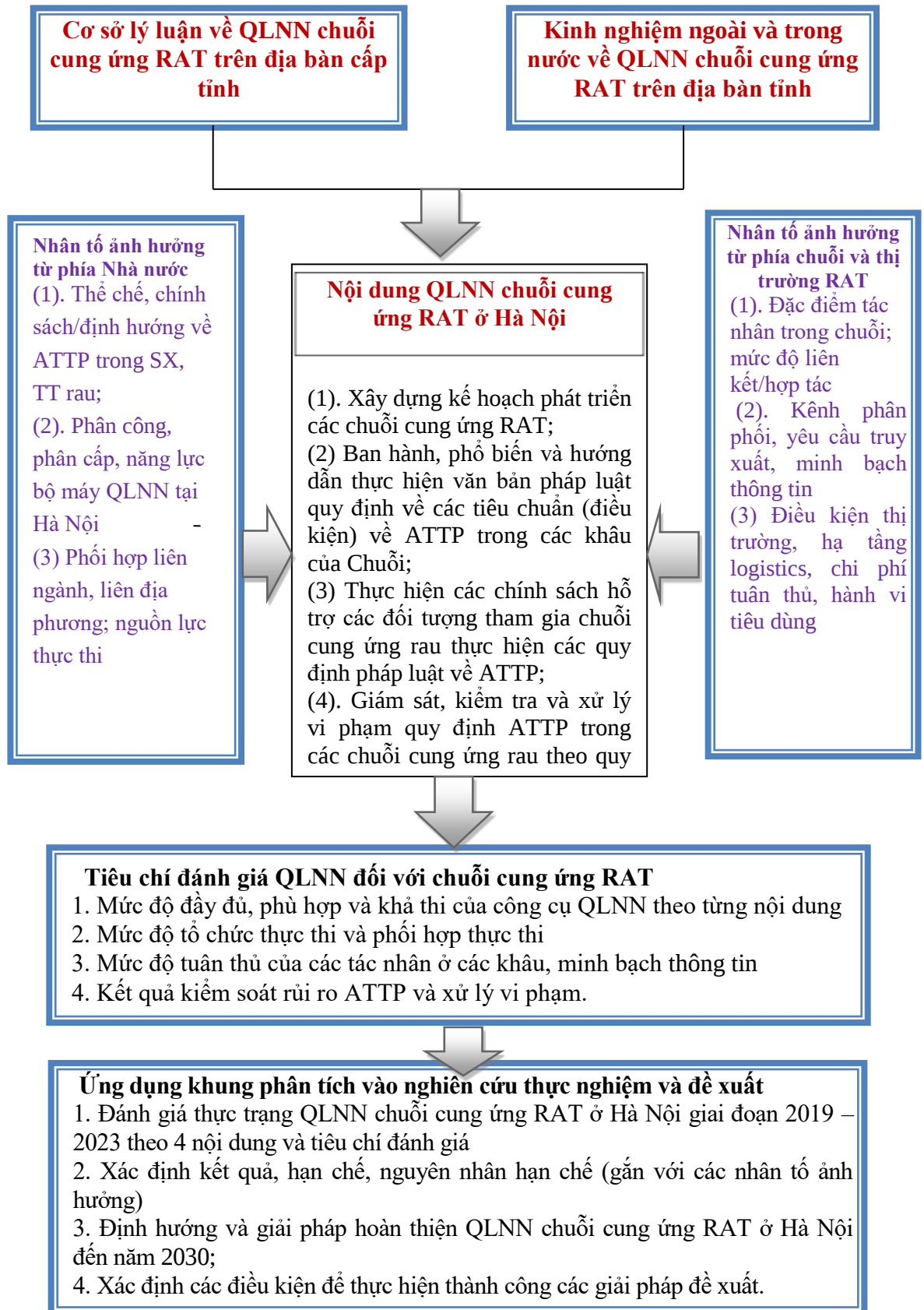
(2). Khảo cứu các văn bản, tài liệu về chủ trương, quan điểm, mục tiêu, giải pháp của Đảng và Nhà nước về tăng cường QLNN các chuỗi cung ứng RAT đến năm 2030;

(3). Đề xuất các định hướng cơ bản của luận án về hoàn thiện thực thi 04 nội dung QLNN các chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đã nghiên cứu;

(4). Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện thực thi 04 nội dung QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến 2030 theo các định hướng đã đề xuất;

(5). Đề xuất các điều kiện để các giải pháp đã đề xuất có tính khả thi và thực hiện được trong thực tiễn đến năm 2030.

Từ các kết quả nghiên cứu các nội dung theo khung phân tích trên đây, Luận án sẽ rút ra kết luận về kết quả và hạn chế trong nghiên cứu mục tiêu của đề tài luận án và đề xuất một kiến nghị nhằm gửi tới các cơ quan thực hiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030 để thực hiện các mục đích đã đề ra của đề tài luận án.



Hình 1.1. Khung phân tích QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội

Nguồn: Tác giả xây dựng

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Các thông tin, số liệu thứ cấp thu thập được có ý nghĩa phục vụ phân tích, luận giải về: Cơ sở lý luận QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh và phân tích, đánh giá thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023, cụ thể:

(1). Nguồn thông tin thứ cấp phục vụ tổng quan tài liệu và luận giải các vấn đề lý luận liên quan tới đề tài luận án được thu thập, triết xuất và tổng hợp từ các nguồn: sách, bài báo khoa học, luận án đã bảo vệ và các tài liệu hội thảo chuyên ngành đã công bố tại Thư viện Quốc gia Hà Nội và thư viện điện tử của các trường đại học lớn trong nước như: Học viện Nông nghiệp, Đại học Kinh tế Quốc dân... Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài được thu thập với ngôn ngữ tiếng Anh dựa trên nguồn sách của nước ngoài, các bài viết có liên quan đến đề tài nghiên cứu thông qua các tạp chí như Science Direct, Proquest, Emerald... và các trang Internet.

(2). Nguồn thông tin thứ cấp phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023 được thu thập từ các báo cáo, số liệu đã công bố của các cơ quan QLNN về chuỗi cung ứng RAT của Hà Nội như: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Sở Tài chính, Tổng cục thống kê Việt Nam, Chi cục Trồng trọt và BVTV, Chi cục an toàn và vệ sinh thực phẩm...

1.3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua điều tra

Các nguồn thông tin sơ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài luận án đều được thu thập qua hoạt động khảo sát, điều tra thực tiễn. Cụ thể:

1) Xác định các đối tượng khảo sát, điều tra

NCS xác định các đối tượng khảo sát, điều tra gồm 02 nhóm là: (1). Nhóm cán bộ QLNN của các Sở ban ngành có liên quan chuỗi cung ứng RAT của thành phố Hà Nội; (2). Nhóm các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Bảng 1.1)

2) Công cụ và phương pháp khảo sát, điều tra

- Công cụ phục vụ khảo sát, điều tra là bảng hỏi và phiếu khảo sát;
- Phương pháp khảo sát, điều tra. NCS sử dụng 02 cách sau: Cách 1, trực tiếp gặp gỡ và phát “Phiếu khảo sát” cho các đối tượng khảo sát ngay tại phòng làm việc hoặc tại nhà riêng của họ (offline). Cách khảo sát này gây tốn thời gian, kinh phí đi

lại nhưng cho kết quả chính xác cao và thời gian thu hồi “Phiếu khảo sát” nhanh vì NCS lấy được các câu trả lời ngay lập tức và các vấn đề cụ thể có thể trao đổi ngay với đối tượng khảo sát, điều tra. Cách 2, NCS gửi “Phiếu khảo sát” qua thư điện tử theo đường Link bằng câu hỏi thông qua phần mềm hỗ trợ “Survey Monkey” (online). Hình thức khảo sát này không tốn thời gian và chi phí điều tra, nhưng độ chính xác, độ sâu của thông tin bị hạn chế hơn so với cách 1, đồng thời đòi hỏi phải thu thập được địa chỉ Email chính xác và sự nhiệt tình của đối tượng cần khảo sát.

3) *Lựa chọn các chuỗi cung ứng RAT và thời gian điều tra*

- Lựa chọn các chuỗi cung ứng RAT: Các chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội gồm nguồn tại chỗ và nguồn từ các tỉnh lân cận nhập vào. Do vậy, trong tổng số 30 chuỗi cung ứng RAT cần khảo sát, điều tra của đề tài luận án, NCS chọn 28 chuỗi cung ứng RAT đại diện cho các nguồn sản xuất ngay tại Hà Nội và 02 chuỗi cung ứng RAT đại diện cho các nguồn sản xuất ở các tỉnh lân cận (Chi tiết tại Phụ lục 01).

- Thời gian thực hiện khảo sát, điều tra các chuỗi cung ứng RAT: năm 2023.

4) *Quy mô mẫu điều tra*

NCS sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp chọn mẫu ngẫu nhiên để xác định quy mô mẫu khảo sát, điều tra đảm bảo tính đại diện. Cụ thể: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, trong tổng số 111 chuỗi cung ứng RAT đang hoạt động tại Hà Nội, có 106 chuỗi được sản xuất tại Hà Nội và 5 chuỗi được sản xuất ngoài Hà Nội [56]. Trên cơ sở này, NCS sử dụng công thức xác định cỡ mẫu khảo sát từ tập hợp hữu hạn do tác giả Cochran, W. G. (1977) đề xuất, cụ thể trong cuốn Sampling Techniques (3rd ed.) theo công thức sau:

$$n = \frac{N \times Z^2 \times p \times (1 - p)}{Z^2 \times p \times (1 - p) + (N - 1) \times e^2}$$

Trong đó:

- N=111 (tổng số chuỗi)
- Z=1.96 (mức tin cậy 95%)
- p=0.5 (giả định tỷ lệ biến thiên lớn nhất)
- e=0.1 (sai số mong muốn 10%)

Áp dụng công thức, ta được số chuỗi cần khảo sát, điều tra là $n \approx 32$ chuỗi.

Nhưng do hạn chế về mặt kinh phí và thời gian; đồng thời dựa vào số lượng tác nhân ở từng chuỗi, vị trí địa lý trên bản đồ, các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của các địa phương, đặc điểm sản xuất sản phẩm rau và chủ trương của thành

phố Hà Nội, tác giả chọn ra 30 chuỗi cung ứng RAT đại diện theo vị trí địa lý.

1.3.2.3. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn chuyên gia

1) Đối tượng phỏng vấn

Phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, công chức, viên chức nhà nước đang làm việc tại các cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện quản lý tại các công đoạn của chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội. Danh sách khảo sát chi tiết tại phụ lục 03.

2) Nội dung và phương thức phỏng vấn

Nội dung phỏng vấn sâu chủ yếu tập trung vào làm rõ ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý về Chương trình kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT; những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện triển khai các quy định và chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia liên kết chuỗi; ghi nhận những kiến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội.

Phương pháp phỏng vấn: NCS tổ chức các tọa đàm tại cơ quan tổ chức mà 40 chuyên gia này đang làm việc về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ QLNN sản xuất, cung ứng, tiêu thụ RAT mà các chuyên gia này đang thực hiện.

Kết quả khảo sát, điều tra các đối tượng trình bày trên đây được tổng hợp tại bảng số 1.1 sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp quy mô mẫu và kết quả khảo sát

TT	Đối tượng khảo sát	Số phiếu phát ra (phiếu)	Số phiếu thu về	
			Số lượng (phiếu)	Tỷ lệ (%)
I	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	150	150	100%
1	Nhà cung cấp đầu vào	15	15	100%
2	Đại diện các nhà sản xuất RAT/ <u>cơ sở</u> sản xuất ban đầu	60	60	100%
3	Đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	45	45	100%
4	Đại diện cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	5	5	100%
5	Đại diện các tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	25	25	100%
II	Cơ quan QLNN	40	40	100%
1	Đại diện các cơ quan QLNN	40	40	100%
	Tổng	190	190	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1.3.3.1. Phương pháp thống kê

Thống kê mô tả cho phép NCS trình bày các dữ liệu thu được dưới hình thức cơ cấu và tổng kết bao gồm các chỉ tiêu phân tích như: tần số, tỷ lệ, giá trị trung bình (Mean). Trong luận án này, các số liệu thứ cấp được thu thập được NCS sử dụng để phân tích và đánh giá thực trạng công tác QLNN về chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023.

Các số liệu sơ cấp từ điều tra năm 2023 thông qua các bảng hỏi dành cho 02 nhóm đối tượng là các cán bộ QLNN của các Sở ban ngành có liên quan chuỗi cung ứng RAT của thành phố Hà Nội và các tác nhân hoạt động trong các chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sau đó sử dụng phần mềm Excel tính tỷ lệ % để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNN về chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó, số phiếu phát đi là 190 phiếu, số phiếu hợp lệ thu về là 190 phiếu được thống kê theo từng tiêu thức trong phiếu khảo sát và sử dụng cho phân tích dữ liệu.

1.3.3.2. Phương pháp SWOT

NCS sử dụng phương pháp phân tích SWOT để làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của công tác QLNN các chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội những năm tới, từ đó tạo căn cứ đề xuất các giải pháp hoàn thiện các hoạt động cụ thể của công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

1.3.3.3. Phương pháp tổng hợp

NCS sử dụng phương pháp tổng hợp để thực hiện hệ thống hóa các kết quả phân tích từng nội dung của luận án, từ cơ sở lý luận tới kinh nghiệm thực tiễn, đánh giá thực trạng công tác QLNN về chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2019 - 2023 để đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN về chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn đến 2030, tạo sự liên kết logic giữa các kết quả phân tích từng nội dung của luận án theo nguyên lý “Tam đoạn luận”. Nói cách khác, NCS sử dụng phương pháp tổng hợp để xây dựng toàn bộ báo cáo đề tài luận án theo quy định của cơ sở đào tạo.

1.3.3.4. Phương pháp tính điểm Likert

Trong quá trình khảo sát, NCS sử dụng thang đo Likert 5 mức độ nhằm đo lường nhận định, đánh giá của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn đối

với các yếu tố quản lý nhà nước, cũng như mức độ ảnh hưởng của các chính sách, quy định và hỗ trợ từ chính quyền.

Cấu trúc thang đo Likert như sau:

<i>Mức độ</i>	<i>Giá trị quy đổi</i>	<i>Ý nghĩa</i>
Rất không đồng ý (hoặc rất không hài lòng)	1	Ý kiến hoàn toàn phản đối
Không đồng ý (không hài lòng)	2	Ý kiến phản đối
Trung lập (bình thường)	3	Trung bình
Đồng ý (hài lòng)	4	Tán thành với mức độ tương đối
Rất đồng ý (rất hài lòng)	5	Tán thành hoàn toàn

Cách thức sử dụng và xử lý dữ liệu Likert:

Thiết kế phiếu khảo sát: Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng phát biểu, người được hỏi lựa chọn mức độ đồng ý theo thang đo 5 điểm ở trên.

Tính điểm trung bình: Mỗi phát biểu sẽ được tính điểm trung bình cộng của các ý kiến phản hồi để xác định mức độ đồng thuận chung. Điểm càng cao cho thấy sự đồng thuận càng lớn về nội dung phát biểu.

$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n}$$

Trong đó:

- $\bar{X}$: điểm trung bình của một biến quan sát,
- X_i : giá trị điểm Likert của người khảo sát thứ i ,
- n : số người tham gia khảo sát.

Phân tích theo nhóm: Dữ liệu còn được phân tích theo nhóm tác nhân (doanh nghiệp, HTX, cán bộ quản lý...) để nhận diện sự khác biệt về quan điểm và mức độ nhận thức đối với hoạt động quản lý nhà nước.

Sử dụng phần mềm hỗ trợ: Dữ liệu thu thập được xử lý bằng các công cụ như SPSS hoặc Excel tính toán thống kê mô tả.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã thực hiện tổng quan có hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chuỗi cung ứng RAT và QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT; qua đó chỉ ra những kết quả nghiên cứu đã đạt được, các cách tiếp cận chủ đạo, cũng như những nội dung còn thiếu hoặc chưa được luận giải đầy đủ dưới góc độ QLNN theo tiếp cận chuỗi. Trên cơ sở đánh giá khoảng trống nghiên cứu, chương đã xác định rõ hướng nghiên cứu của luận án, làm rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và hệ thống câu hỏi nghiên cứu. Đồng thời, chương trình bày cách tiếp cận nghiên cứu, khung phân tích và các phương pháp thu thập, xử lý, phân tích số liệu, tạo nền tảng khoa học và logic triển khai cho các chương tiếp theo.

Từ kết quả tổng quan và định vị khoảng trống, luận án thống nhất cách tiếp cận QLNN chuỗi cung ứng RAT theo các nội dung cốt lõi và tiêu chí đánh giá tương ứng, làm cơ sở xây dựng khung lý thuyết và tiêu chí đánh giá ở Chương 2.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN CẤP TỈNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan

i) Khái niệm về rau

Theo từ điển tiếng Việt thì “rau” là tên chung để gọi các loại cây trồng thân cỏ, có thể dùng làm thức ăn cho người. Rau (bao gồm cả nấm) là sản phẩm của cây trồng dùng làm thực phẩm cho con người ăn tươi hoặc qua chế biến. Rau chứa các loại vitamin, khoáng chất khác nhau, bổ ích cho sức khỏe con người;

Theo từ điển Wikipedia mở thì rau được định nghĩa như sau: “ Rau là tên gọi chung những bộ phận của thực vật được con người hay động vật dùng làm thực phẩm. Nói cách khác rau là những thực vật có bộ phận ăn được, bao gồm: hoa, quả, thân, lá, rễ và hạt”;

Các cách khái niệm về rau ở trên đều thống nhất cụm từ “rau là các loại thực vật có bộ phận của nó có thể làm thực phẩm để ăn”. Rau rất đa dạng, phong phú về chủng loại, hình thái sản phẩm với tên riêng. Theo đó, NCS cho rằng, “*Rau là khái niệm tổng hợp về các loại cây (thực vật) do con người trồng hoặc tự mọc trong môi trường tự nhiên cho sản phẩm là thân, lá, củ, quả, rễ, hạt để ăn tươi hoặc qua chế biến*”.

ii) Khái niệm về rau an toàn

Từ điển Wikipedia mở định nghĩa RAT (gọi là rau sạch) như sau: “RAT là thuật ngữ phổ biến ở Việt Nam chỉ những sản phẩm rau tươi đảm bảo ATTP (bao gồm tất cả các loại rau ăn củ, thân, lá, hoa, quả) sử dụng làm thực phẩm cho con người có chất lượng đúng như đặc tính giống, hàm lượng các hóa chất độc và mức độ nhiễm các loại sinh vật gây hại ở dưới mức tiêu chuẩn cho phép, bảo đảm an toàn cho người sử dụng”. Các tiêu chí để đánh giá RAT khá đa dạng, phân thành 04 nhóm sau:

(1). Nhóm các nội chất trong rau tươi gồm: Dư lượng thuốc BVTV; Hàm lượng nitrat-NO₃; Hàm lượng một số kim loại nặng như Cu, Pb, Hg, Cd, As; Mức độ nhiễm các loại vi sinh vật gây bệnh (Ecoli, samonela...);

(2). Nhóm điều kiện sản xuất gồm: Đất, nguồn nước tưới; giống; phân bón...;

(3). Nhóm hoạt động phòng trừ sâu bệnh: phải áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM...

(4). Nhóm hoạt động thu hoạch và bảo quản rau: thu hoạch đúng độ chín, loại bỏ lá già héo, quả bị sâu bệnh dị dạng..., bảo quản ở nhiệt độ 20 độ C và thời gian lưu giữ không quá 2 ngày.

Các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam đưa ra định nghĩa RAT là rau đạt các tiêu chuẩn về: Địa bàn (nơi) sản xuất; quy trình sản xuất; các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm; quy trình sơ chế, lưu thông; cấp phép sản phẩm RAT...

Cụ thể:

(1). Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT năm 2012 quy định về Quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn định nghĩa RAT như sau: “RAT là sản phẩm “rau tươi” được sản xuất, thu hoạch, sơ chế và tiêu thụ phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các yêu cầu và điều kiện đảm bảo ATTP hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với các quy định về đảm bảo ATTP trong thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap và các tiêu chuẩn GAP khác) áp dụng đối với rau tươi ATTP”.

(2). Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 23/01/2013 quy định về sản xuất, sơ chế rau, quả, chè búp tươi đạt các yêu cầu, điều kiện an toàn được gọi là rau, quả, chè búp tươi an toàn khi chúng được sản xuất, sơ chế đạt yêu cầu bảo đảm ATTP theo quy định của pháp luật về ATTP.

Từ các khái niệm trên đây NCS đưa ra cách hiểu của mình về RAT như sau: “Rau an toàn là sản phẩm rau tươi được sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản theo quy trình bảo đảm an toàn thực phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất, kim loại nặng, vi sinh vật gây hại và điều kiện sản xuất theo quy định. Sản phẩm phải phù hợp với các quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chứng nhận canh tác tiên tiến như VietGAP hoặc hệ thống GAP tương đương”.

Theo cách hiểu trên đây thì, các loại rau được trồng, thu hoạch, tiêu thụ không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các yêu cầu và điều kiện đảm bảo ATTP hoặc không phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với các quy định về đảm bảo ATTP trong thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap và các tiêu chuẩn GAP khác) áp dụng đối với rau tươi ATTP đều là rau không an toàn.

iii) Khái niệm chuỗi cung ứng

Thuật ngữ “Chuỗi cung ứng” xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX và được nhiều công trình khoa học kinh tế nghiên cứu theo các hướng tiếp cận và trong các lĩnh vực khác nhau nên có khá nhiều cách diễn đạt khái niệm này. Diễn hình như:

(1). Chopra Sunil và Pter Meindl (2001) trong nghiên cứu về “Quản lý chuỗi cung ứng” đã khái niệm như sau: “Chuỗi cung ứng bao gồm mọi công đoạn có liên quan, trực tiếp hay gián tiếp, đến việc đáp ứng nhu cầu khách hàng”. Theo khái niệm này thì, chuỗi cung ứng bao gồm các nhà: sản xuất, cung cấp, vận chuyển, kho chứa, người bán lẻ và bản thân khách hàng. Hiểu một cách đơn giản thì đó là, sự kết hợp giữa các nhà: cung cấp dịch vụ đầu vào, sản xuất, khách hàng liên quan đến quá trình kinh doanh một sản phẩm nào đó và tạo thành chuỗi sản phẩm đó.

(2). Christopher M & Holweg, M. (2011) trong nghiên cứu về “Quản lý chuỗi cung ứng 2.0 - Quản lý chuỗi cung ứng trong thời kỳ hỗn loạn” đã phát hiện rằng “Chuỗi cung ứng là mạng lưới của những tổ chức có liên quan đến các mối liên ngược và xuôi theo tiến trình và hoạt động khác nhau tạo ra giá trị sản phẩm chuyển tới tay khách hàng”.

(3). Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020) trong nghiên cứu về “Phát triển mô hình chuỗi cung ứng, tiếp cận nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng rau quả trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đưa ra khái niệm về chuỗi cung ứng theo cách tiếp cận quản trị DN như sau: “Chuỗi cung ứng là một tập hợp gồm hai hay nhiều DN được kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hệ thống thông tin, tài chính nhằm tiêu thụ sản phẩm đáp ứng đúng yêu cầu của khách hàng”. Tác giả nhấn mạnh ý nghĩa của chuỗi cung ứng là đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

Các định nghĩa về chuỗi cung ứng trên đây đều phản ánh điểm chung là, chuỗi cung ứng có nhiều tác nhân tham gia vào quá trình cung ứng đầu vào, sản xuất, chế biến, phân phối và cung cấp sản phẩm ra thị trường. Trong một chuỗi cung ứng, nhà sản xuất có thể nhận nguyên liệu từ nhiều nhà cung cấp khác nhau để thực hiện quá trình sản xuất tạo sản phẩm mới và phân phối sản phẩm của mình tới nhiều nhà thương mại hay khách hàng ở các khu vực thị trường khác nhau. Theo đó, trong cùng thời gian, các chuỗi cung ứng cùng một loại sản phẩm sẽ tạo nên mạng lưới sản xuất - thị trường tiêu thụ sản phẩm đó. Trong cùng thời gian, một DN có thể là thành viên của các chuỗi cung ứng và giữ vai trò, chức năng khác nhau trong

các chuỗi mà DN đó tham gia

Từ phân tích trên đây, NCS đưa ra cách hiểu của mình về chuỗi cung ứng như sau: *“Chuỗi cung ứng là sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) nối tiếp nhau của quá trình sản xuất - tiêu thụ một sản phẩm nào đó, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, sau đó được phân loại, đóng gói và vận chuyển, phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự kết nối hoạt động của các tác nhân tham gia tạo nên các mối quan hệ kinh tế, trên cơ sở đó cùng chia sẻ lợi ích kinh tế (thu nhập) do chuỗi cung ứng tạo ra. Sự kết nối hoạt động của các tác nhân hoạt động ở các khâu của chuỗi cung ứng được thực hiện trên nguyên tắc hợp tác cùng có lợi và cùng chia sẻ rủi ro”*.

iv). Khái niệm chuỗi cung ứng rau an toàn

Từ các khái niệm về RAT và chuỗi cung ứng ở trên, NCS đưa ra khái niệm về chuỗi cung ứng RAT của đề tài luận án này như sau:

“Chuỗi cung ứng RAT là sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) của quá trình sản xuất - tiêu thụ RAT, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào (giống, phân bón, thuốc BVTV) cho hoạt động sản xuất rau theo quy trình tạo ra sản phẩm RAT, sau đó RAT được phân loại, đóng gói và vận chuyển, phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự kết nối liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu của chuỗi cung ứng RAT được thực hiện trên nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, cùng chia sẻ rủi ro thu nhập do chuỗi cung ứng tạo ra”.

Khái niệm trên đây đề cập các điểm cơ bản sau:

Các tác nhân trực tiếp tham gia chuỗi cung ứng RAT gồm: (i) Các tác nhân cung ứng các đầu vào cho sản xuất rau; (ii) Các tác nhân trực tiếp sản xuất, sơ chế rau; (iii) Các tác nhân thu gom, tập trung rau; (iv) Các tác nhân vận chuyển và tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ); (v) Các tác nhân tiêu dùng (cá nhân, gia đình, bếp ăn tập thể, cửa hàng ăn đường phố...).

Các tác nhân bên ngoài có liên quan đến vận hành chuỗi cung ứng RAT gồm: (i) Cơ quan QLNN các cấp Trung ương, địa phương; (ii). Tổ chức tín dụng; (iii). Tổ chức Khoa học công nghệ; (iv) Tổ chức tư vấn luật pháp - chính sách - thị trường. Trong số các tác nhân bên ngoài thì tác nhân cơ quan QLNN có vai trò quan trọng nhất đối với vận hành, phát triển của các chuỗi cung ứng RAT thông qua các

hoạt động: định hướng, đưa ra các quy định về tiêu chuẩn RAT và cấp chứng nhận cho các chuỗi đủ điều kiện sản xuất RAT, hỗ trợ vận hành chuỗi và giám sát, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi. Nói cách khác, tác nhân thực hiện QLNN chuỗi cung ứng RAT thực hiện chức năng đảm bảo cho sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng RAT, từ đó tạo lợi ích (thu nhập) ổn định cho tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT.

2.1.2. Đặc điểm của rau an toàn và chuỗi cung ứng rau an toàn

2.1.2.1. Các đặc điểm của sản xuất, tiêu thụ, phân phối rau

Rau là nhóm sản phẩm nông nghiệp thiết yếu trong tiêu dùng hằng ngày, chịu tác động mạnh bởi điều kiện tự nhiên và kỹ thuật canh tác. Về bản chất, rau là cơ thể sống, có quá trình sinh trưởng và phát triển riêng, dễ hư hỏng và dễ tổn thất sau thu hoạch, đặc biệt ở các khâu thu hoạch, sơ chế, bảo quản và vận chuyển. Đặc tính này làm cho chi phí bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm trong sản xuất rau thường cao, đòi hỏi quy trình sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch phải được tổ chức chặt chẽ.

Năng suất và chất lượng rau phụ thuộc lớn vào điều kiện đất đai, lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng của vùng trồng. Khi các điều kiện này phù hợp, rau phát triển nhanh và cho năng suất, chất lượng cao; ngược lại, sản xuất dễ biến động và hiệu quả thấp. Do chịu ảnh hưởng mạnh của nhiệt độ và độ ẩm, sản xuất rau mang tính mùa vụ rõ rệt, kéo theo biến động về sản lượng và chất lượng theo thời điểm. Tính mùa vụ và biến động tự nhiên không chỉ tác động đến sản xuất mà còn tạo hệ quả trực tiếp đối với tiêu thụ và phân phối: lượng cung rau trên thị trường thường phụ thuộc nhiều vào sản lượng thu hoạch theo thời điểm hơn là nhu cầu tiêu dùng, từ đó làm phát sinh biến động về giá và khả năng đáp ứng ổn định của thị trường.

Trong bối cảnh đó, để rau đến tay người tiêu dùng vẫn bảo đảm chất lượng và ATTP, các hoạt động sau thu hoạch (thu hoạch-sơ chế-bảo quản-vận chuyển-phân phối) cần được tổ chức đồng bộ, kiểm soát tốt và rút ngắn thời gian lưu thông, nhằm giảm tổn thất và hạn chế rủi ro ATTP. Đây là cơ sở thực tiễn làm nổi bật vai trò của chuỗi cung ứng RAT: chỉ khi các khâu được liên kết theo quy trình và tuân thủ tiêu chuẩn/điều kiện an toàn, sản phẩm mới có thể duy trì chất lượng ổn định và tạo niềm tin cho thị trường.

2.1.2.2. Các đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn

Chuỗi cung ứng RAT có một số đặc điểm nổi bật, chi phối trực tiếp cách thức và nội dung QLNN theo logic chuỗi. Việc nhận diện rõ các đặc điểm này là cơ sở để xác định công cụ quản lý phù hợp, tổ chức thực thi hiệu quả và kiểm soát rủi ro ATTP xuyên suốt các khâu. Các đặc điểm gồm:

Thứ nhất, chuỗi cung ứng RAT là chuỗi đa tác nhân, liên kết dọc theo các khâu từ đầu vào đến tiêu dùng.

Các tác nhân tham gia chuỗi có thể khái quát thành 05 nhóm cơ bản: (1) cung ứng giống và vật tư đầu vào; (2) sản xuất (trồng rau); (3) thu mua, tập trung; (4) vận chuyển và phân phối tại các điểm tiêu thụ; và (5) tiêu dùng. Chuỗi chỉ vận hành hiệu quả khi các nhóm tác nhân này có sự phối hợp, bảo đảm dòng sản phẩm, dòng thông tin và trách nhiệm tuân thủ được duy trì đến các điểm tiêu thụ cuối cùng (chợ dân sinh, cửa hàng, siêu thị, bếp ăn tập thể, hộ gia đình...). Từ đặc điểm này, quản lý theo chuỗi cần chú trọng tính liên thông giữa các khâu: trách nhiệm của từng nhóm tác nhân, cơ chế phối hợp và kiểm soát ở các “điểm nối” giữa các khâu, cũng như yêu cầu minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc trong toàn chuỗi.

Thứ hai, chuỗi cung ứng RAT thuộc nhóm chuỗi nông sản tươi sống, nhạy cảm với thời gian sau thu hoạch.

Để duy trì chất lượng và độ tươi, rau sau thu hoạch cần được sơ chế, bảo quản, vận chuyển và phân phối kịp thời; thời gian lưu thông càng kéo dài thì nguy cơ suy giảm chất lượng và phát sinh rủi ro an toàn thực phẩm càng tăng. Đặc điểm này làm nổi bật vai trò của điều kiện kỹ thuật và tổ chức vận hành sau thu hoạch (sơ chế, bảo quản, phương tiện vận chuyển, điều kiện tại điểm bán), đồng thời đặt ra yêu cầu kiểm soát rủi ro theo hướng tập trung vào các khâu có mức độ rủi ro cao trong quá trình lưu thông và phân phối.

Thứ ba, yêu cầu “an toàn” đòi hỏi tuân thủ tiêu chuẩn/điều kiện xuyên suốt các khâu của chuỗi.

Chuỗi cung ứng RAT chỉ được bảo đảm khi các khâu thực hiện đúng và đủ các yêu cầu ATTP theo quy định, từ điều kiện đất và nước tưới, giống, sử dụng vật tư nông nghiệp, quy trình canh tác, đến thu hoạch-sơ chế-bảo quản-vận chuyển - phân phối. Vì các rủi ro an toàn có thể phát sinh ở bất kỳ khâu nào, việc quản lý thường cần gắn với tiêu chuẩn, chứng cứ tuân thủ và cơ chế giám sát theo chuỗi; đồng thời bảo đảm tính thống nhất trong hướng dẫn áp dụng, kiểm tra và xử lý vi

phạm để tránh “khoảng trống” kiểm soát giữa các khâu.

Thứ tư, chuỗi cung ứng RAT cần cơ chế tự kiểm soát và ràng buộc nội bộ giữa các tác nhân để duy trì tuân thủ.

Việc thiết lập quy chế nội bộ, quy trình phối hợp, ghi chép và kiểm soát chất lượng giúp các tác nhân thực hiện đúng yêu cầu an toàn ở từng khâu, đồng thời tạo cơ sở cho truy xuất và xử lý khi có sự cố. Đặc điểm này cho thấy việc bảo đảm an toàn không chỉ dựa vào kiểm tra từ bên ngoài, mà còn gắn với cơ chế quản trị trong chuỗi như liên kết hợp đồng, tự kiểm tra, trách nhiệm giải trình và duy trì kỷ luật tuân thủ. Trong bối cảnh Hà Nội với hệ thống phân phối đa kênh, các cơ chế này càng có ý nghĩa trong việc tăng tính ổn định của chuỗi và củng cố niềm tin thị trường.

Từ các đặc điểm trên, luận án tiếp cận QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội theo logic chuỗi, gắn nội dung quản lý với các khâu và tác nhân, đồng thời xem xét đồng thời yếu tố tiêu chuẩn-điều kiện, tổ chức thực thi, kiểm tra-giám sát và cơ chế phối hợp trong toàn chuỗi.

2.1.2.3. Các tiêu chuẩn (điều kiện) công nhận rau bảo đảm an toàn thực phẩm

Các tiêu chuẩn chung gồm:

(1). Về hình thái. Rau đưa vào thu hoạch phải: đúng thời điểm, đạt yêu cầu ATTP, đúng độ chín kỹ thuật, không dập nát hư thối, không lẫn tạp, không sâu bệnh, được bao gói thích hợp đảm bảo ATTP trong vận chuyển.

(2). Về nội chất. Rau sau thu hoạch phải đảm bảo mức quy định cho phép về: Dư lượng các hoá chất bảo quản không quá mức quy định; Hàm lượng Nitrat tích lũy trong rau không quá mức quy định; Hàm lượng tích lũy của một số kim loại nặng chủ yếu như: chì, thủy ngân, Asen, đồng không vượt quá mức quy định; Mức độ ô nhiễm của các vi sinh vật gây bệnh trong ngưỡng cho phép.

Tiêu chuẩn VietGap cho RAT

“VietGap” là một quy trình sản xuất mẫu có mục đích hướng dẫn về: nâng cao chất lượng, đảm bảo ATTP, ngăn ngừa hoặc giảm tối đa những nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, sinh học và vật lý có hại tới sức khỏe con người có thể xảy ra trong suốt quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ rau, quả mà người sản xuất tự nguyện áp dụng. Theo đó, Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28/07/2008 của Bộ Trưởng Bộ NN&PTNT về ban hành quy chế chứng nhận quy

trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap) cho rau, quả và chè an toàn quy định như sau: “Quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) cho rau, quả và chè an toàn là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế rau, quả, chè nhằm đảm bảo ATTP và nâng cao chất lượng sản phẩm; đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng; bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm”. Theo đó, người sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau là cá nhân hoặc tổ chức muốn chứng nhận sản phẩm làm ra là RAT thì phải đăng ký để được cấp giấy chứng nhận “VietGap”.

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh RAT cần phải áp dụng đúng các quy định trên đây để được cấp giấy chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGap. Việc áp dụng các quy định trên đây có không chỉ có ý nghĩa tạo sản phẩm RAT, mà còn bảo đảm cho sản xuất rau bền vững trong sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và thị trường.

2.1.3. Phân loại chuỗi cung ứng rau an toàn

Với 04 đặc điểm trên đây, để chuỗi cung ứng rau được chứng nhận là chuỗi cung ứng RAT thì các tác nhân tham gia từng công đoạn của chuỗi gồm: cung ứng giống & các đầu vào; gieo trồng & thu hoạch rau; chế biến; phân phối & tiêu thụ đều phải thực hiện các biện pháp bảo đảm ATTP.

Để nhận diện các loại các chuỗi cung ứng RAT, NCS khảo cứu các cách phân loại chuỗi cung ứng hàng hóa nói chung, kết quả thu được như sau:

2.1.3.1. Phân loại chuỗi cung ứng theo tiêu chí không gian hoạt động

Các tác giả Đinh Văn Thành (2010) và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020) đã phân loại các chuỗi cung ứng theo quy mô không gian, có các loại chuỗi sau:

i). Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian một địa phương, một vùng:

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm ra của các chuỗi này chỉ diễn ra trên không gian một địa phương nào đó. Theo đó, quy mô sản phẩm của chuỗi phụ thuộc vào mức độ tiêu thụ của các đối tượng tiêu dùng trên địa bàn (thường nhỏ bé). Các tác nhân tham gia chuỗi thường là các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế tại địa phương, nhưng qua một thời gian hoạt động có thể xuất hiện một số cá nhân, tổ chức từ địa phương khác đến tham gia nhằm hưởng lợi ích kinh tế từ các chuỗi này.

ii) Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian quốc gia.

Hoạt động sản xuất của các chuỗi cung ứng này diễn ra tại một địa bàn (vùng hoặc tỉnh nào đó), nhưng sản phẩm làm ra được vận chuyển, tiêu thụ trên địa bàn

toàn quốc. Theo đó, quy mô sản phẩm của các chuỗi này phụ thuộc vào mức độ mở rộng đối tượng tiêu thụ sản phẩm trên không gian toàn quốc, thường lớn hơn nhiều so với các chuỗi hoạt động trên không gian một địa phương.

Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng hoạt động trên quy mô quốc gia thường là các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế tại nơi sản xuất và các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế hoạt động tại địa phương tiêu thụ sản phẩm làm ra. Địa bàn hoạt động của các chuỗi cung ứng này càng mở rộng trên không gian của toàn quốc thì số lượng người tiêu dùng càng đông, mức tiêu thụ sản phẩm càng lớn; số lượng, loại hình các tác nhân tham gia chuỗi càng nhiều, càng đa dạng và tính phức tạp của chuỗi càng tăng.

iii) Chuỗi cung ứng hoạt động trên không gian liên quốc gia và toàn cầu.

Hoạt động sản xuất của các chuỗi cung ứng này diễn ra tại một quốc gia (1 vùng hoặc nhiều vùng của quốc gia đó), nhưng sản phẩm làm ra được vận chuyển, tiêu thụ trên địa bàn các quốc gia khác.

Quy mô tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi này phụ thuộc vào mức độ mở rộng đối tượng tiêu thụ sản phẩm ở các quốc gia khác, thường lớn hơn nhiều so với quy mô tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi hoạt động trên không gian một quốc gia. Chất lượng, hình thức, mẫu mã sản phẩm của các chuỗi liên quốc gia và toàn cầu thường phải đáp ứng các yêu cầu của các quốc gia nhập khẩu sản phẩm đó.

Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng hoạt động trên quy mô liên quốc gia và toàn cầu thường là các tổ chức sản xuất, vận chuyển tại quốc gia xuất khẩu và các tổ chức phân phối, vận chuyển ở các quốc gia tiêu thụ sản phẩm của chuỗi. Địa bàn hoạt động của các chuỗi cung ứng này càng mở rộng trên không gian của nhiều quốc gia tiêu thụ thì quy mô tiêu thụ sản phẩm càng lớn.

Số lượng, loại hình các tổ chức tham gia chuỗi liên quốc gia và toàn cầu phụ thuộc vào năng lực hoạt động của các tổ chức tham gia chuỗi ở quốc gia sản xuất và năng lực tổ chức tiêu thụ sản phẩm của tổ chức tham gia chuỗi ở các quốc gia tiêu thụ.

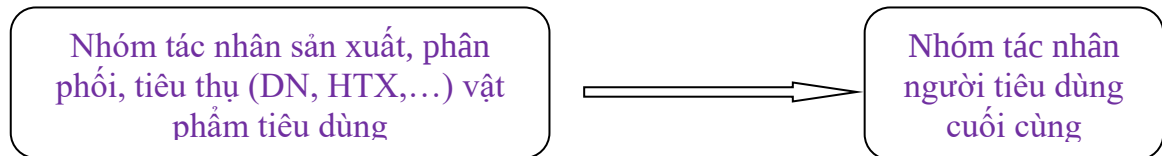
2.1.3.2. Phân loại chuỗi cung ứng theo lượng tác nhân tham gia

Theo tiêu chí này, có các loại chuỗi cung ứng sau:

i). Chuỗi cung ứng ngắn.

- Năm 2010 tác giả Hugos Michael H phân loại chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi hình thành, vận hành bởi một tác nhân duy nhất. Tác nhân này thực hiện tất cả các hoạt động từ: sản xuất, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm đến tay người

tiêu dùng cuối cùng. Nói cách khác, chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi cung ứng đã tiết giảm số lượng tác nhân trung gian để đưa sản phẩm cuối cùng đến người tiêu dùng một cách nhanh nhất. Trong chuỗi cung ứng ngắn, các khâu sản xuất, phân phối, tiêu thụ đều do một nhóm tác nhân thực hiện, không thông qua các tác nhân trung gian nào, cụ thể phản ánh qua hình 2.1 sau:



Hình 2.1. Chuỗi cung ứng ngắn

Nguồn: Tác giả mô phỏng

- Cũng theo tư duy trên năm 2021 các tác giả Nguyễn Chiến Thắng và cộng sự trong nghiên cứu về “Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản trong thực thi hiệp định EV FTA” đã đưa ra cách hiểu về chuỗi cung ứng ngắn như sau: “Chuỗi cung ứng ngắn được hiểu là một chuỗi liên kết giữa các đối tượng sản xuất nông nghiệp (hộ nông dân/ trang trại) với người tiêu dùng để bán (tiêu thụ) nông sản làm ra, (bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc bán qua tổ chức đại diện của họ là HTX hoặc DN”.

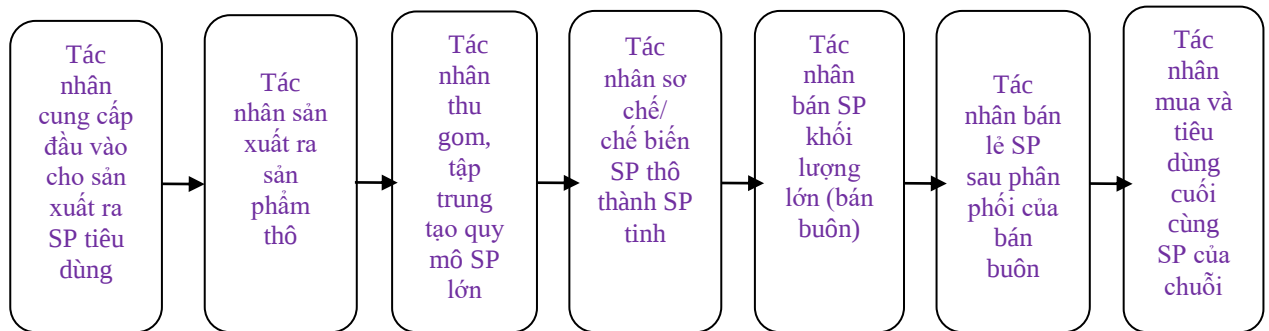
Như vậy, NCS cho rằng: “*Chuỗi cung ứng ngắn là chuỗi cung ứng chỉ bao gồm 2 nhóm tác nhân là: nhóm thực hiện sản xuất, phân phối, tiêu thụ và nhóm tiêu dùng vật phẩm làm ra, không có các tác nhân trung gian tham gia. Chuỗi cung ứng ngắn nhất là chuỗi mà người sản xuất bán sản phẩm làm ra trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng*”.

Trong sản xuất - tiêu thụ nông sản, cụ thể là các loại rau thì các chuỗi cung ứng ngắn thường hình thành, hoạt động ngay trên địa bàn của người sản xuất nông sản đó. Cụ thể: Người sản xuất rau trực tiếp thu hoạch và bán rau cho người tiêu dùng tại nơi sản xuất hoặc tại chợ dân sinh, các trục đường giao thông trên địa bàn. Người bán và người mua đều là cùng sinh sống trên địa bàn. Theo thời gian phát triển, người tiêu dùng từ nơi khác cũng đến mua rau để ăn, khi đó quy mô tiêu thụ rau của các chuỗi cung ứng ngắn tăng lên.

ii). Chuỗi cung ứng dài.

Theo Hugos Michael H thì, chuỗi cung ứng dài là chuỗi có sự tham gia của các tác nhân trung gian (từ 2 tác nhân trung gian trở lên) cùng thực hiện liên kết trực tiếp, gián tiếp với các tác nhân cung ứng đầu vào, sản xuất để tạo nên chuỗi từ

các hoạt động: cung ứng đầu vào, sản xuất, sơ chế, chế biến, phân phối nhằm đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng để tiêu thụ nhanh nhất.



Hình 2.2. Chuỗi cung ứng dài

Nguồn: Tác giả mô phỏng

Trong sơ đồ trên đây, chuỗi cung ứng dài có nhiều tác nhân trung gian tham gia nên sản phẩm được chuyển giao từ người sản xuất sang tay các tác nhân trung gian (với tư cách là các chủ thể kinh tế độc lập) gồm: người thu gom, người sơ chế/chế biến, người phân phối rồi mới tới tay người tiêu dùng cuối cùng. Khi sản phẩm tới tay người tiêu dùng cuối cùng nó có thể bị thay đổi về chất lượng, tính thuần khiết và giá tiêu thụ. Các tác nhân tham gia chuỗi đảm nhiệm một hoặc một vài khâu của quá trình vận hành sản phẩm từ người sản xuất đến tác nhân thu gom, tác nhân chế biến, tác nhân phân phối rồi mới đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Các tác nhân này thực hiện các mối quan hệ bán và mua sản phẩm trung gian, từ đó tạo nên các quan hệ kinh tế với nhau và tạo thành chuỗi cung ứng dài.

Như vậy, chuỗi cung ứng dài khác chuỗi cung ứng ngắn ở chỗ hình thành các khâu (công đoạn) trung gian với các hoạt động khác nhau nằm giữa khâu sản xuất và khâu tiêu thụ cuối cùng. Chuỗi càng dài càng có nhiều khâu trung gian và thu hút nhiều tác nhân trung gian tham gia tạo khả năng đưa sản phẩm đi xa nơi sản xuất nhờ thông qua các khâu sơ chế, chế biến, chế biến sâu, đóng gói, bảo quản... Nhờ đó mà giá trị của sản phẩm tăng lên với giá bán cao hơn khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Chuỗi cung ứng dài không chỉ đưa sản phẩm vượt ra khỏi địa bàn sản xuất, mà còn có thể đưa sản phẩm ra khỏi biên giới một quốc gia, được gọi là chuỗi cung ứng xuyên quốc gia hay toàn

2.1.3.3. Phân loại chuỗi cung ứng theo tác nhân dẫn dắt chuỗi cung ứng

Sử dụng tiêu chí tác nhân dẫn dắt chuỗi, Đinh Văn Thành đã phân các chuỗi cung ứng thành ba loại sau:

i) *Chuỗi cung ứng do nhà cung ứng nguyên liệu dẫn dắt:* Trong chuỗi này,

nhà cung ứng nguyên liệu có quy mô lớn hoặc có nguyên liệu đặc chủng sẽ quyết định hướng phát triển của chuỗi và nắm giữ vai trò dẫn dắt chuỗi. Trường hợp không có nhà cung cấp nguyên liệu đủ quy mô lớn hoặc không có nguyên liệu đặc chủng thì các nhà cung cấp nguyên liệu giống nhau phải hợp tác để hình thành các tổ chức liên kết (nhóm, tổ, HTX, hiệp hội...) để tạo quy mô nguyên liệu lớn và cùng nhau dẫn dắt chuỗi.

ii) *Chuỗi cung ứng do nhà sản xuất dẫn dắt:* Trong chuỗi cung ứng này, nhà sản xuất đồng thời thực hiện luôn tiêu thụ sản phẩm sẽ thu hút các tác nhân cung ứng nguyên liệu và đóng vai trò dẫn dắt chuỗi. Nhà sản xuất mua nguyên liệu của các tác nhân cung cấp với khối lượng, chất lượng, giá cả, cơ chế thanh toán thỏa thuận với các tác nhân cung ứng nguyên liệu để thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh của mình. Nhà sản xuất quyết định về quy mô, địa bàn phân phối, tiêu thụ sản phẩm và chủ động giao kết với các tác nhân cung ứng nguyên liệu.

iii) *Chuỗi cung ứng do tác nhân phân phối-tiêu thụ sản phẩm dẫn dắt:* Trung gian ở đây là các công ty, các đại lý, người bán buôn, người bán lẻ thực hiện phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Các trung gian này mua sản phẩm từ nhà sản xuất và bán cho khách hàng (người tiêu dùng). Vai trò dẫn dắt của các trung gian này thể hiện ở chỗ quyết định thị trường tiêu thụ. Họ đưa ra quyết định về mẫu mã sản phẩm, giá cả và chủ động giao kết hợp đồng với các nhà sản xuất để tiêu thụ sản phẩm làm ra. Hiện nay, chuỗi cung ứng do trung gian phân phối lãnh đạo, dẫn dắt phát triển mạnh trên thế giới với các hãng nổi tiếng có thương hiệu mạnh trên thị trường. Ví dụ như Big Bazaar, Walmart, Nike.

Theo đó, các chuỗi cung ứng rau cũng được phân theo 03 tiêu chí: (1). Không gian & địa bàn sản xuất; (2). Số lượng & vai trò (chức năng) của các tác nhân tham gia. (3). Tác nhân dẫn dắt và cơ chế liên kết chuỗi. NCS sẽ nghiên cứu QLNN các chuỗi cung ứng rau tiêu thụ ở Hà Nội theo 03 tiêu chí này nhằm phản ánh đầy đủ các kết quả, hạn chế & yếu kém của QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau tiêu thụ ở Hà Nội trong giai đoạn 2019-2023, từ đó có căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp phát huy kết quả, khắc phục các hạn chế & yếu kém để nâng cao hiệu quả QLNN về ATTP các chuỗi cung ứng rau tiêu thụ ở Hà Nội những năm tới (đến 2030).

2.1.4. Chức năng của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Để hình thành và phát triển chuỗi cung ứng RAT thì sự tham gia tích cực và

đúng chức năng của các tác nhân ở các khâu mang tính quyết định, vì khi các tác nhân tham gia chuỗi hoàn thành đúng chức năng của mình sẽ là tạo điều kiện cần và đủ để chuỗi cung ứng RAT vận hành thành công. Chức năng của các tác nhân ở từng khâu như sau:

(i) Chức năng của tác nhân cung ứng giống, vật tư đầu vào cho sản xuất rau an toàn.

Tác nhân cung ứng đầu là các cơ sở vừa sản xuất, vừa kinh doanh hoặc chỉ kinh doanh các loại vật tư phục vụ sản xuất rau gồm: giống rau, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bao bì đóng gói bảo quản rau thành phẩm... Các vật tư này có thể do tác nhân cung ứng tự sản xuất hoặc mua từ thị trường để cung cấp cho người trồng rau theo yêu cầu của chuỗi cung ứng RAT. Tác nhân cung ứng đầu vào phải thực hiện đồng thời 02 chức năng sau:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm về cung ứng: giống rau, vật tư đầu vào bảo đảm chất lượng cho sản xuất rau tươi theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng RAT. Cụ thể: Cung cấp giống rau có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm định chất lượng, phù hợp với điều kiện canh tác và yêu cầu kỹ thuật của sản xuất RAT; Cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục được phép sử dụng, có thời gian cách ly rõ ràng, không ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường; Tư vấn kỹ thuật sử dụng vật tư cho nông hộ nhằm đảm bảo hiệu quả và đúng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP; Đảm bảo vật tư đầu vào cung cấp đúng số lượng, chủng loại, thời điểm và chất lượng như cam kết với các hộ sản xuất trong chuỗi RAT; Tham gia ký kết hợp đồng cung ứng có điều khoản ràng buộc trách nhiệm chất lượng vật tư đầu vào.

(2). Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về ATTP trong cung ứng giống, các vật tư đầu vào bảo đảm cho sản xuất RAT. Cụ thể: Đăng ký kinh doanh đúng ngành nghề, có giấy phép lưu hành sản phẩm đối với các loại giống, phân bón, thuốc BVTV và vật tư được cung cấp; Chỉ kinh doanh sản phẩm nằm trong danh mục được phép sử dụng theo quy định; Không buôn bán hoặc lưu hành giống kém chất lượng, vật tư hết hạn sử dụng, không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; Đảm bảo lưu trữ hồ sơ mua bán, hóa đơn chứng từ để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc và kiểm tra của cơ quan chức năng; Chấp hành các quy định kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm và chất lượng vật tư.

(ii) Chức năng của tác nhân sản xuất rau an toàn

Tác nhân sản xuất RAT có thể là các hộ gia đình, trang trại, tổ chức kinh tế chuyên trồng - thu hoạch rau tươi theo thời vụ. Các tác nhân này phải thực hiện đồng thời 2 chức năng sau:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm sản xuất rau tươi bảo đảm ATTP theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng RAT. Cụ thể: Áp dụng đúng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vật tư đầu vào do tác nhân cung ứng cung cấp, đúng với quy chuẩn kỹ thuật và hợp đồng cam kết; Tuân thủ chặt chẽ lịch thời vụ, thời gian cách ly sau khi sử dụng thuốc BVTV, và thời điểm thu hoạch theo yêu cầu ATTP; Ghi chép đầy đủ nhật ký sản xuất, bao gồm: ngày gieo trồng, loại vật tư sử dụng, liều lượng, phương pháp xử lý sâu bệnh, ngày thu hoạch... để phục vụ truy xuất nguồn gốc; Đảm bảo tách biệt sản xuất RAT với các khu vực canh tác thông thường nhằm tránh lây nhiễm chéo hoặc ô nhiễm chéo; Hợp tác với các bên trong chuỗi (cung ứng, sơ chế, tiêu thụ...) để đồng bộ hóa hoạt động và kiểm soát chất lượng đầu ra.

(2). Thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật về ATTP trong sản xuất rau. Cụ thể: thực hiện đúng, đủ quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap hoặc GlobalGap) để có sản phẩm RAT. Cụ thể: Thực hiện đúng và đầy đủ các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP hoặc tương đương, từ khâu chuẩn bị đất, chọn giống đến chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch; Kiểm tra chất lượng và nguồn gốc các vật tư đầu vào; chỉ sử dụng các loại phân bón, thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép và có hướng dẫn sử dụng rõ ràng; Quản lý và xử lý chất thải nông nghiệp đúng quy định để không gây ô nhiễm môi trường và không ảnh hưởng đến ATTP; Thường xuyên kiểm tra nội bộ và sẵn sàng cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chứng nhận ATTP; Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất RAT cho người lao động trực tiếp nhằm nâng cao ý thức tuân thủ và năng lực canh tác theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Để sản xuất rau bảo đảm ATTP, tác nhân sản xuất cần kiểm soát chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu ATTP các loại giống, vật tư đầu vào trước khi đưa vào sản xuất. Trên cơ sở đó bảo đảm cho hoạt động sản xuất RAT đạt kết quả mong muốn.

(iii)) Chức năng của tác nhân sơ chế rau an toàn

Tác nhân sơ chế RAT là các hộ gia đình, tổ chức kinh tế mua gom rau tươi sau thu hoạch và thực hiện các công việc: làm sạch, loại bỏ những bộ phận rau

không sử dụng làm thực phẩm, phân loại, đóng gói nhằm tạo thành phẩm rau tươi an toàn, có thể ăn ngay hoặc tạo nguyên liệu cho hoạt động chế biến thực phẩm khác. Các tác nhân này phải thực hiện đồng thời 2 chức năng sau:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm sơ chế rau tươi bảo đảm ATTP theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng RAT. Cụ thể: Kiểm tra nguyên liệu đầu vào nhằm sàng lọc, loại bỏ rau có dấu hiệu hư hỏng, dập nát, hoặc có nguy cơ cao về tồn dư hóa chất vượt ngưỡng cho phép; Sử dụng nước sạch và dụng cụ chuyên dụng để làm sạch rau, bảo đảm vệ sinh trong suốt quá trình sơ chế; Thực hiện phân loại theo kích cỡ, chủng loại, chất lượng để đáp ứng yêu cầu của từng kênh phân phối hoặc mục đích sử dụng; Đóng gói theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và truy xuất nguồn gốc được thiết lập trong chuỗi; bảo đảm nhãn mác đầy đủ, đúng quy định; Lưu giữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến lô hàng sơ chế, phục vụ công tác giám sát, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể trong chuỗi.

(2). Thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật về ATTP trong sơ chế rau. Cụ thể: Nhà sơ chế, bảo quản rau thành phẩm (nếu có) phải được xây dựng ở vị trí phù hợp, hạn chế các nguy cơ ô nhiễm từ khói, bụi, chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động khác; các hoạt động sơ chế phải bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng, không để lẫn lộn để tránh lây nhiễm chéo.

Trước khi tiến hành sơ chế rau tươi, tác nhân sơ chế cần tiến hành kiểm tra kỹ rau tươi đưa vào sơ chế nhằm phát hiện các cá thể rau không bảo đảm ATTP và loại bỏ không đưa vào sơ chế thành RAT.

(iv) Chức năng của tác nhân phân phối - tiêu thụ rau an toàn

Các tác nhân tham gia phân phối-tiêu thụ RAT bao gồm: các tác nhân thu gom rau (thường là các HTX, THT, DN...có vai trò thu mua RAT tươi từ tác nhân sản xuất để chuyển tới các cơ sở bán buôn, bán lẻ thông qua các hợp đồng cung ứng RAT); các cơ sở đại lý phân phối, các nhà bán buôn, bán lẻ và có thể là tác nhân sản xuất rau thực hiện bán rau tươi trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng (trong chuỗi cung ứng ngắn). Chức năng của các tác nhân này trong chuỗi cung ứng RAT gồm:

(1). Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm phân phối-tiêu thụ rau thành phẩm theo cam kết tham gia chuỗi cung ứng RAT. Cụ thể các hoạt động: Giới thiệu sản phẩm, bảo quản, vận chuyển và bán RAT đến tay người tiêu dùng cuối

cùng; bảo đảm thực hiện đúng quy cách, số lượng, thời gian, nhãn mác và truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo hợp đồng chuỗi.

(2). Thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật về ATTP trong phân phối-tiêu thụ RAT. Cụ thể: Cơ sở phân phối phải đáp ứng điều kiện vệ sinh; bảo quản và vận chuyển rau đúng kỹ thuật để tránh hư hỏng, nhiễm bẩn; người bán hàng phải có kiến thức về ATTP; sản phẩm phải có nhãn mác và nguồn gốc rõ ràng; nghiêm cấm trà trộn hoặc gian lận thương mại trong quá trình phân phối.

(v) Chức năng của các tác nhân hỗ trợ chuỗi cung ứng rau an toàn

Xuyên suốt trong quá trình vận hành của Chuỗi cung ứng RAT có các tác nhân thực hiện chức năng hỗ trợ chuỗi cung ứng RAT. Các tác nhân này là những tổ chức, cá nhân không trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi hàng hóa từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng mà đóng vai trò hỗ trợ các tác nhân chính của chuỗi nhằm đảm bảo cho quá trình vận hành chuỗi đạt kết quả mong đợi.

Các tác nhân hỗ trợ chuỗi cung ứng RAT có thể là: (i) Cơ quan nhà nước các cấp Trung ương và địa phương; (ii) Tổ chức tín dụng; (iii) Tổ chức Khoa học công nghệ; (iv) Tổ chức tư vấn luật pháp-chính sách.

Đặc biệt, vai trò của các cơ quan QLNN đối với chuỗi cung ứng rất quan trọng đối với sự vận hành hiệu quả và phát triển của toàn chuỗi. Các thành phần này phải phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng thì mới đảm bảo sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng, từ đó mang lại sự phát triển và lợi ích ổn định cho chính các tác nhân tham gia trong chuỗi.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

2.2.1.1. Một số khái niệm liên quan

a) Khái niệm quản lý

Hoạt động “quản lý” nảy sinh từ nhu cầu phân công, hợp tác lao động trong xã hội và nhu cầu về phát triển theo một định hướng hay một mục tiêu chung nào đó. Theo đó PGS.TS Phan Huy Đường đưa ra khái niệm về quản lý như sau: “*Quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý (đối tượng quản lý) nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để các đạt mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật*”. Hoạt động quản lý diễn ra ở

mọi tổ chức, từ phạm vi nhỏ đến phạm vi lớn, từ quy mô vùng và quy mô toàn nền kinh tế.

b). Khái niệm quản lý nhà nước

Hoạt động QLNN xuất hiện và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại và phát triển của nhà nước. PGS.TS Phan Huy Đường định nghĩa “ QLNN là một dạng quản lý do nhà nước làm chủ thể, định hướng điều hành, chi phối...để đạt được mục tiêu kinh tế-xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

QLNN là dạng quản lý xã hội bằng quyền lực và ý chí của nhà nước, thông qua bộ máy nhà nước làm thành hệ thống tổ chức điều khiển quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người để đạt được mục tiêu kinh tế-xã hội nhất định, theo những thời gian nhất định với hiệu quả cao.

Theo khái niệm trên đây thì, QLNN là hoạt động có tổ chức, có điều hành của cả bộ máy nhà nước, là sự tác động dựa trên quyền lực nhà nước dựa trên các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo cách hiểu này thì, QLNN là hoạt động quyền lực quản lý xã hội của cả ba hệ thống cơ quan nhà nước gồm: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

NCS cho rằng, “*QLNN là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật nhà nước để điều chỉnh các hành vi của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của con người, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội*”.

Theo cách hiểu trên đây thì, QLNN là: Quá trình tác động đa chiều theo chức năng và quyền lực của các cơ quan chức năng nhà nước vào các chủ thể SXKD trong nền kinh tế theo các quy định của pháp luật, chính sách do Nhà nước ban hành nhằm đạt tới lợi ích tối ưu cho chủ thể SXKD, cho cộng đồng và cho toàn xã hội.

b) Khái niệm QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn.

Các chuỗi cung ứng RAT cũng vận động, phát triển như các chủ thể kinh tế khác trong nền kinh tế. Theo đó, QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT là việc các cơ quan chức năng Nhà nước cùng tác động vào các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT nhằm: định hướng, chi phối, điều chỉnh sự hình thành, hoạt động và phát triển các khâu của chuỗi cung ứng theo các mục tiêu do nhà nước xác định. Các mục tiêu này đảm bảo tính hài hòa về lợi ích của các tác nhân tham gia chuỗi và lợi ích của người tiêu dùng sản phẩm mà chuỗi cung ứng mang đến.

Từ các khái niệm về “QLNN”, “RAT” và “chuỗi cung ứng RAT” ở trên tác giả luận án này đưa ra khái niệm về QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT như sau: *“QLNN chuỗi cung ứng RAT là sự tác động tổng thể của các quy định pháp luật, chính sách, các công cụ mà Nhà nước sử dụng nhằm định hướng, điều tiết, chi phối và kiểm soát hoạt động của các tác nhân tham gia nhằm bảo đảm cho chuỗi cung ứng RAT hoạt động thông suốt, không ngừng mở rộng quy mô đồng thời đưa rau tươi tới người tiêu dùng bảo đảm an toàn thực phẩm. Từ đó bảo vệ lợi ích hài hòa của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và lợi ích của người tiêu dùng RAT”*.

QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT diễn ra trên quy mô toàn nền kinh tế và trên địa bàn từng cấp hành chính và phân cấp quản lý của hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước theo từng hành chính của mỗi quốc gia. Hệ thống hành chính quốc gia ở Việt Nam gồm 04 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Theo đó, QLNN đối với các chuỗi cung ứng RAT cấp tỉnh được hiểu như sau: *QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh là sự tác động tổng hợp của các cơ quan nhà nước liên quan thuộc cấp tỉnh theo các quy định của pháp luật, chính sách đã ban hành nhằm định hướng, điều tiết, chi phối và kiểm soát hoạt động của các tác nhân trong chuỗi cung ứng đảm bảo đưa RAT đến tay người tiêu dùng. Từ đó bảo vệ lợi ích hài hòa của tất cả các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và lợi ích của người tiêu dùng RAT trên địa bàn tỉnh.*

2.2.1.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

i). Tính quyền lực công và tính cưỡng chế pháp lý.

QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT trong lĩnh vực này được thiết lập dựa trên nền tảng quyền lực công có đối tượng quản lý mang tính liên khâu - liên tác nhân và có mức độ rủi ro ATTP phát sinh ở nhiều điểm trong chuỗi. Tức là quyền lực được nhà nước trao cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền để ban hành, hướng dẫn thực hiện và giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về ATTP. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng RAT bao gồm nhiều nhóm tác nhân với vai trò khác nhau và được tổ chức theo mô hình liên kết dọc, QLNN không chỉ dừng ở kiểm soát một khâu hay một nhóm tác nhân, mà cần tổ chức theo logic chuỗi nhằm bảo đảm tuân thủ và kiểm soát rủi ro xuyên suốt.

Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng hành lang pháp lý, định hướng hoạt động và bảo đảm sự vận hành đúng đắn của toàn bộ chuỗi. Các quy

định pháp luật về điều kiện sản xuất, sơ chế, vận chuyển, tiêu thụ được ban hành và bắt buộc thực hiện là cơ sở để kiểm soát rủi ro, ngăn ngừa vi phạm, đảm bảo yêu cầu về chất lượng, vệ sinh và ATTP. Tính quyền lực công được thể hiện rõ nét qua việc áp dụng hệ thống các chế tài hành chính, kinh tế, pháp lý để điều chỉnh hành vi của các tác nhân trong chuỗi.

ii). Tính thống nhất, đồng bộ và phối hợp liên ngành, liên cấp

Tính thống nhất trong QLNN thể hiện ở việc triển khai đồng bộ các chính sách, quy định và biện pháp quản lý trên toàn bộ không gian quản lý, từ trung ương đến địa phương. QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT có yêu cầu cao về tính thống nhất và đồng bộ do đối tượng quản lý trải rộng theo không gian và liên quan nhiều lĩnh vực chuyên ngành. Do đặc thù chuỗi cung ứng RAT có sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và phân bố trên không gian rộng (bao gồm cả khu vực sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối và tiêu dùng), hoạt động QLNN đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành như nông nghiệp, y tế, công thương, môi trường... Việc bảo đảm sự thống nhất không chỉ tránh tình trạng chồng chéo, phân tán nguồn lực mà còn giúp tạo ra hành lang pháp lý minh bạch, thuận lợi để các chuỗi cung ứng hoạt động ổn định và có hiệu quả.

iii). Tính chấp hành và tổ chức thực thi

Đặc trưng cốt lõi của chuỗi RAT là phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ nhằm giảm thiểu rủi ro ATTP. Do đó, QLNN không chỉ dừng ở ban hành quy định mà phải chuyển hóa thành tổ chức thực thi và giám sát tuân thủ tại từng khâu của chuỗi. Tính chấp hành trong QLNN thể hiện ở việc các cơ quan quản lý thực hiện đúng thẩm quyền, đúng quy trình; bảo đảm phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định của các tác nhân; đồng thời xử lý kịp thời các vi phạm. Bên cạnh đó, do nhiều tác nhân (đặc biệt ở khâu sản xuất và phân phối) có mức độ năng lực và điều kiện tuân thủ khác nhau, hoạt động hỗ trợ (tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, truyền thông và nâng cao nhận thức) là bộ phận quan trọng để nâng mức độ tuân thủ và duy trì tính bền vững của chuỗi.

iv). Tính thường xuyên và liên tục.

Hoạt động QLNN trong lĩnh vực này cần được tổ chức thường xuyên và liên tục, có hệ thống và có khả năng thích ứng linh hoạt với những biến động của thị trường và sản xuất nông nghiệp. Do đặc điểm của chuỗi RAT là sản phẩm có tính chất tươi sống, dễ hư hỏng, phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên, nên quá

trình sản xuất - tiêu thụ diễn ra với tần suất cao và biến động mạnh khiến rủi ro ATTP có thể phát sinh nhanh và lan truyền theo chuỗi. QLNN vì vậy không thể thực hiện theo cách ngắt quãng, hành chính thuần túy, mà cần xây dựng hệ thống giám sát - cảnh báo - phản ứng nhanh, đồng thời duy trì cơ chế điều phối, hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về ATTP cho tất cả các tác nhân trong chuỗi. Tính thường xuyên và thích ứng cũng là yêu cầu tất yếu để tránh những khoảng trống quản lý - nơi dễ phát sinh vi phạm, gian lận hoặc suy giảm chất lượng sản phẩm RAT.

2.2.2. Mục tiêu và chủ thể quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

2.2.2.1. Mục tiêu quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

Mục tiêu của QLNN chuỗi cung ứng RAT cấp tỉnh là: (1). *Hướng dẫn, thúc đẩy hình thành, phát triển các chuỗi cung ứng rau vừa đáp ứng đầy đủ nhu cầu, vừa bảo đảm an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh;* (2). *Thành lập bộ máy QLNN cấp tỉnh chuỗi cung ứng RAT;* (3). *Hỗ trợ các chuỗi cung ứng RAT thực hiện pháp luật về ATTP trong hoạt động của họ;* (4). *Xử lý các hành vi gây mất ATTP của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.*

2.2.2.2. Chủ thể quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

a) Chủ thể quản lý

Tùy theo thể chế chính trị của mỗi quốc gia, cơ quan lập pháp của quốc gia, có thể là Quốc hội hoặc Nghị viện ban hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật về nông sản (rau), chuỗi cung ứng (Supply Chain - SC), quản lý chuỗi cung ứng (Supply Chain Management - SCM). Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành các Nghị định, Quyết định, Chỉ thị và các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động quản lý chuỗi cung ứng RAT phạm vi toàn quốc, hoặc các tỉnh/bang. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý trực tiếp các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh/bang của quốc gia đó. Bộ máy này thực hiện, ban hành các văn bản định hướng, tạo động lực và môi trường thuận lợi để các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng RAT thực hiện thành công các hoạt động sản xuất-tiêu thụ sản phẩm RAT làm ra.

UBND cấp tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện các chương

trình liên kết vùng; thúc đẩy quan hệ hợp tác, phát triển kinh tế xã hội với các địa phương của quốc gia; hỗ trợ doanh nghiệp các tỉnh, thành phố kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh. UBND cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan tiếp tục duy trì, xây dựng và phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc RAT được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Phát triển chợ thương mại điện tử và sản phẩm RAT, ứng dụng công nghệ cao.

UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch công tác phát triển chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ RAT trên địa bàn gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung.

UBND cấp tỉnh có chính sách kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước và có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các chợ đầu mối nông sản trên địa bàn cấp tỉnh theo quy hoạch để kiểm soát tốt thực phẩm cung cấp cho nhân dân trên địa bàn cấp tỉnh mình.

b) Đối tượng bị quản lý

Đối tượng quản lý bao gồm các tác nhân tham gia các chuỗi cung ứng như: hộ nông dân, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp. Các tác nhân này tham gia một, một số khâu của chuỗi cung ứng RAT, gồm: cung ứng vật tư đầu vào, sản xuất RAT, sơ chế, phân phối RAT và người tiêu dùng sử dụng RAT.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

2.2.3.1. Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

Phát triển các vùng sản xuất RAT, tập trung theo chuỗi là nhiệm vụ quan trọng của các địa phương nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất được nguồn gốc, gắn với sơ chế, chế biến, lưu thông sản phẩm.

Căn cứ vào điều kiện thực tế, các địa phương từ cấp tỉnh đến cấp huyện xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn nói chung và chuỗi cung ứng RAT nói riêng nhằm mục tiêu QLNN về ATTP. Cụ thể: (1) Tăng thị phần RAT đã được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP và nhận diện, truy xuất nguồn gốc đưa vào tiêu thụ tại thị trường Hà Nội; (2) Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ RAT theo quy hoạch và đáp ứng nhu cầu của người sản xuất; (3) Các sản phẩm theo chuỗi liên kết được nhận diện, quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2.2.3.2. Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện an toàn thực phẩm

(1). Ban hành các văn bản quy định hình thành, phát triển sản phẩm chuỗi cung ứng RAT

Việc ban hành các văn bản của Nhà nước nhằm tạo môi trường thuận lợi để các tác nhân tham gia sản xuất kinh doanh RAT có sự liên kết chặt chẽ, bền vững và cung cấp sản phẩm an toàn ra thị trường.

Mỗi khâu trong chuỗi cung ứng từ cung cấp đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển đến phân phối cần tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng và ATTP. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc xây dựng hành lang pháp lý, thiết lập các quy chuẩn kỹ thuật và giám sát thực hiện để tạo điều kiện cho chuỗi cung ứng hoạt động hiệu quả.

Về mặt pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ATTP như Luật An toàn thực phẩm, các nghị định, thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế là căn cứ quan trọng để quy định điều kiện hình thành và phát triển sản phẩm trong chuỗi cung ứng RAT. Các văn bản này không chỉ đặt ra tiêu chuẩn về sản xuất, kiểm soát chất lượng mà còn quy định về chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm của các bên liên quan. Hà Nội cũng ban hành các văn bản cụ thể của địa phương để làm rõ và hướng dẫn các tác nhân trong chuỗi cung ứng hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững và hiệu quả.

Như vậy, việc ban hành các quy định liên quan không chỉ giúp kiểm soát chất lượng RAT mà còn góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tạo thuận lợi cho các đơn vị thu mua, sơ chế, tiêu thụ và người nông dân trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, các quy định này giúp xây dựng thị trường minh bạch, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy nền nông nghiệp bền vững.

(2). Ban hành các văn bản pháp luật về sản xuất, tiêu thụ RAT

Thời gian qua, để phát triển và hội nhập với chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu, ngành nông nghiệp các quốc gia đã có những chuẩn bị chặt chẽ, bài bản về mặt pháp lý. Riêng với mặt hàng RAT, bên cạnh Luật an toàn thực phẩm đã được ban hành thì Luật Trồng trọt cùng với nhiều văn bản pháp luật liên quan đều hướng đến tất cả các khâu trong hoạt động sản xuất kinh doanh (từ khâu sản xuất đầu vào vật tư nông nghiệp đến quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

Các quy định này đã quy định rõ ràng trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức trong chuỗi hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT chịu sự tác động của hệ thống khung pháp lý và các chính sách, quy định của Nhà nước về sự vận động, hình thành, phát triển chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT.

Chủ thể ban hành quy định, chính sách đặc thù này có thể là Chính phủ, các Bộ quản lý ngành, UBND tỉnh, thành phố và các sở ban ngành tại địa phương có chức năng quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh RAT. Các quy định này bao gồm: (i) Các quy định về điều kiện buôn bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) phục vụ trồng RAT; (ii) Các quy định về sản xuất RAT; (iii) Các quy định về thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT; (iv) Các quy định về kinh doanh RAT; (v) Quy định liên quan khác đối với RAT.

2.2.3.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm

Để quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh RAT theo định hướng đã xác định thì, cơ quan QLNN cần tác động các tác nhân sản xuất rau, tiếp đó tác động vào các tác nhân thu gom, vận chuyển và tiêu thụ rau của chuỗi cung ứng RAT thông qua các chính sách thúc đẩy các tác nhân sản xuất rau cùng hợp tác, liên kết sản xuất rau theo quy trình đảm bảo RAT và hình thành chuỗi cung ứng RAT (sản xuất, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ) tại các vùng sản xuất rau tươi. Do đó, các chính sách cần tác động như là:

(1) Chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, sơ chế, bảo quản RAT; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu và tiếp cận thị trường; Nâng cao năng lực quản lý ATTP cho cán bộ QLNN và các tác nhân trong chuỗi cung ứng; Hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ quản lý, kỹ năng quản lý hợp đồng và phát triển chuỗi cung ứng RAT; Tổ chức các chương trình tập huấn về quản lý chuỗi, phát triển thị trường và nâng cao năng lực tiếp cận khách hàng cho hợp tác xã, doanh nghiệp.

Các chương trình tập huấn sẽ được thực hiện bởi các cơ quan chức năng chuyên môn phụ trách phát triển chuỗi sản phẩm nông sản nói chung và chuỗi RAT

nói riêng tại các Sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Trung tâm khuyến nông, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật...

(2) Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Hợp tác, liên kết trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp nói chung và các sản phẩm RAT nói riêng có một số hình thức như: Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại văn bản pháp quy, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

(3) Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực đang có và được hưởng nhiều chính sách ưu đãi đầu tư nhất hiện nay, đặc biệt sản xuất, chế biến, tiêu thụ RAT rất cần số vốn đầu tư lớn, lâu dài và ổn định phục vụ cho sự phát triển bền vững nông nghiệp của địa phương, các quốc gia đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, cụ thể là các sản phẩm an toàn thân thiện với môi trường; Nhà nước thường quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều liên quan đến hoạt động của chuỗi cung ứng RAT có liên quan đến các văn bản pháp lý như Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng; Các văn bản dưới luật như các Quyết định, Nghị định, Thông tư, Chỉ thị hướng dẫn các văn bản luật để các chủ thể thực hiện chính sách ưu đãi về vốn, trợ

cấp, ưu đãi tín dụng cho các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, cung ứng, sơ chế, chế biến, tiêu thụ RAT và có quy định về hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào chuỗi cung ứng RAT.

Riêng đối với hoạt động chuỗi cung ứng RAT cũng có nhiều chính sách ưu đãi được đưa ra như: Tài trợ toàn bộ lãi suất đối với các dự án nghiên cứu RAT, các doanh nghiệp hoạt động trong chuỗi cung ứng RAT được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập, thuế xuất nhập khẩu.

(4) Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong các chuỗi cung ứng RAT

Một trong những giải pháp trọng tâm mà các địa phương cấp tỉnh cần tập trung thực hiện là kịp thời ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, đặc biệt là các mô hình sản xuất rau công nghệ cao, RAT; lựa chọn những nông sản có thế mạnh của từng địa phương để đầu tư xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất sạch, an toàn cho hiệu quả kinh tế cao. UBND tỉnh chỉ đạo ngành chức năng phối hợp với các địa phương thực hiện tốt việc chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân thông qua các mô hình thí điểm; đẩy mạnh công tác tuyên truyền thay đổi tư duy, tạo chuyển biến trong nếp nghĩ, cách làm của người dân theo nhu cầu thị trường, xu hướng lựa chọn, tiêu dùng nông sản, an toàn.

Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tiêu thụ RAT trên địa bàn tỉnh là cơ sở để tạo nguồn nông sản hàng hóa sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng sức cạnh tranh trên thị trường góp phần thúc đẩy thực hiện thành công việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

(5) Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng

Cấp mã số vùng trồng là yêu cầu bắt buộc nhằm kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng RAT.

Nhà nước hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp đăng ký và hoàn thiện hồ sơ cấp mã số vùng trồng theo quy định; Tổ chức hướng dẫn về điều kiện, quy trình đăng ký và quản lý mã số vùng trồng nhằm đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu; Hỗ trợ kinh phí kiểm tra, giám sát định kỳ và cấp lại mã số vùng trồng

khi cần thiết; Kết nối với hệ thống quản lý vùng trồng quốc gia, đảm bảo tính minh bạch và nâng cao giá trị sản phẩm

(6) Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp

Chuyển đổi số trong nông nghiệp là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ đầu tư vào hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại như cảm biến môi trường, hệ thống tưới tiêu tự động, máy bay không người lái (drone) phục vụ giám sát và phun thuốc bảo vệ thực vật; Hỗ trợ triển khai các phần mềm quản lý nông nghiệp thông minh, nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc bằng mã QR; Hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và quản lý chuỗi cung ứng; Kết nối với các chương trình, dự án quốc gia về chuyển đổi số trong nông nghiệp để tăng cường nguồn lực hỗ trợ.

2.2.3.4. Kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

(1) Hoạt động kiểm tra

Kiểm tra việc thực hiện pháp luật an toàn thực phẩm trong sản xuất, đóng gói, bảo quản, phân phối, tiêu thụ rau của các chủ thể thực hiện các khâu trong Chuỗi cung ứng đã được cấp giấy chứng nhận ATTP: kiểm tra sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn của cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ATTP; kiểm tra nhà xưởng sơ chế, đóng gói, bảo quản; kiểm tra nước dùng rửa rau trong sơ chế; kiểm tra người trực tiếp tham gia thực hiện quy trình sơ chế; kiểm tra đóng gói RAT: chất lượng bao bì, thông tin tem nhãn bao bì; kiểm tra phương tiện vận chuyển RAT; kiểm tra địa điểm kinh doanh (Giấy tờ pháp lý về mặt bằng, điều kiện kinh doanh; các hợp đồng cung ứng rau; trang thiết bị, dụng cụ tại địa điểm tiêu thụ RAT; nhãn mác; sức khỏe người bán hàng trực tiếp...); kiểm tra chất lượng RAT tại nơi tiêu thụ; kiểm tra tổ chức tiếp nhận, giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng về chất lượng RAT tại các điểm bán hàng.

(2) Công tác xử lý vi phạm

Xử lý các vi phạm về thực hiện ATTP trong các sản xuất, đóng gói, bảo quản, phân phối, tiêu thụ rau của các chủ thể thực hiện các khâu trong Chuỗi cung ứng đã được cấp giấy chứng nhận ATTP: Phạt tiền, xếp loại lại thứ hạng theo quy định, thu hồi giấy chứng nhận.

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

2.2.4.1. Tiêu chí đánh giá nội dung xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

(1) *Các tiêu chí định lượng gồm:* (i) Số huyện, quận trên địa bàn tỉnh đã ban hành kế hoạch triển khai chỉ đạo của UBND cấp tỉnh về Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau, tỷ lệ % trên tổng số huyện, quận trong tỉnh; (ii) Số huyện, quận trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thực hiện phát triển chuỗi cung ứng rau đúng kế hoạch được phê duyệt; (iii) Số văn bản được ban hành ở các quận, huyện.

Các tiêu chí định lượng trên đây có ý nghĩa thống kê số lượng đơn vị huyện, quận đã xây dựng và chưa xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT theo kế hoạch chung của tỉnh, là một nội dung quan trọng đầu tiên của QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT, bởi phải có chuỗi cung ứng rau mới có thể phát triển thành chuỗi cung ứng RAT. Trên cơ sở thống kê này, NCS sẽ tìm hiểu sự quan tâm của các cơ quan quản lý cấp huyện đến kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau, từ đó nhận diện và phân tích hiện trạng công tác ban hành văn bản chỉ đạo của các địa phương để có giải pháp thúc đẩy phù hợp.

(2) *Các tiêu chí định tính:* (i) Tính phổ biến và mức độ hiểu biết của các tác nhân trong chuỗi cung ứng với của các kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT cấp tỉnh và cấp huyện, và được đo lường theo 03 mức: “Đã được phổ biến, đã hiểu”, “Đã được phổ biến, chưa hiểu rõ”, “Chưa được biết”; (ii) Mức độ phù hợp của kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT của địa phương được đo lường theo 03 mức: “Phù hợp”, “Phù hợp một phần”, “Chưa phù hợp”.

Các tiêu chí định tính trên đây có ý nghĩa tạo căn cứ để NCS đánh giá tính phù hợp của phát triển các chuỗi cung ứng RAT với từng nhóm tác nhân trong chuỗi: nhà cung cấp đầu vào, người sản xuất, cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tác nhân tiêu thụ về các điều kiện tự nhiên & kinh tế cho sự phát triển và sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Chính quyền địa phương.

2.2.4.2. Tiêu chí đánh giá về ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

(1) *Các tiêu chí định lượng:* Các quy định đã được ban hành về tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm ATTP mà các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau phải thực hiện. Các tiêu chí định lượng trên đây phục vụ cho thống kê các văn bản pháp luật

và văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về ATTP phục vụ đánh giá mức độ đầy đủ và toàn diện của các tiêu chuẩn (điều kiện) bảo đảm ATTP mà các tác nhân tham gia sản xuất, tiêu thụ rau và các cơ quan nhà nước liên quan ở cấp tỉnh và dưới cấp tỉnh phải thực hiện.

(2) *Các tiêu chí định tính:* (i) Mức độ “Hiểu biết” của các tác nhân về quy định hình thành Sản phẩm chuỗi cung ứng RAT; (ii) Mức độ “Thuận lợi” và “Hữu ích” của Chứng nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng RAT; (iii) Mức độ “Hiểu biết”, mức độ “Đầy đủ” và mức độ “Tuân thủ” của các tác nhân về quy định sản xuất, tiêu thụ RAT.

Các tiêu chí định tính trên đây có ý nghĩa tạo căn cứ đánh giá về nội dung các văn bản pháp luật đã đáp ứng thế nào đối với yêu cầu đảm bảo quy định về hình thành và duy trì chất lượng của chuỗi cung ứng rau trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2.2.4.3. Tiêu chí đánh giá về thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn theo trên địa bàn tỉnh

(1) *Các tiêu chí định lượng gồm:* (i) Có văn bản quy định, hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách của UBND cấp tỉnh về hoạt động sản xuất tiêu thụ RAT theo chuỗi trên địa bàn cấp tỉnh; (ii) Các văn bản của các Sở, ngành trong tỉnh về hướng dẫn, đôn đốc cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, tiêu thụ RAT theo chuỗi; (iii) Các văn bản triển khai của cấp huyện, cấp xã thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, tiêu thụ RAT theo chuỗi trên địa bàn.

Các tiêu chí định lượng trên đây có ý nghĩa thống kê về các văn bản chính sách hỗ trợ hiện tại trên địa bàn tỉnh cho các chuỗi cung ứng RAT phục vụ phân tích tính đầy đủ, toàn diện của các văn bản chính sách liên quan.

(2) *Các tiêu chí định tính:* (i) Mức độ “Biết và hiểu” của các tác nhân về các chính sách hỗ trợ chuỗi cung ứng; (ii) Mức độ “Tiếp cận” dễ dàng của các tác nhân về các chính sách hỗ trợ chuỗi cung ứng; (iii) Mức độ “kịp thời” của các chính sách hỗ trợ; (iv) Mức độ “Phù hợp” của các chính sách hỗ trợ dành cho các tác nhân tham gia liên kết sản xuất, kinh doanh theo chuỗi.

Các tiêu chí định tính trên đây phục vụ khảo sát ý kiến phản hồi của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn nghiên cứu, tạo căn cứ thực tiễn để NCS phân tích, rút ra các thành công, hạn chế và đề xuất

hoàn thiện.

2.2.4.4. Tiêu chí đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

Kiểm tra, giám sát là một trong những chức năng quan trọng của cơ quan QLNN nhằm đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng RAT. Hoạt động này bao gồm việc kiểm soát nguồn gốc, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm. Hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi, từ nhà sản xuất đến nhà phân phối và người tiêu dùng. Do đó,

(1) Các tiêu chí định lượng gồm: (i) Các chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát của các cán bộ phụ trách ở cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và số lần kiểm tra; (ii) Các nội dung thường xuyên kiểm tra, giám sát tại các khâu trong chuỗi cung ứng: hồ sơ pháp lý theo quy định của các tác nhân, số mẫu được lấy đi phân tích kiểm tra, mức độ ghi chép nhật ký sản xuất; chất lượng kho bảo quản, phương tiện vận chuyển (iii) Xử lý vi phạm: số đơn vị vi phạm quy định trong sản xuất kinh doanh RAT theo chuỗi.

(2) Các chỉ tiêu định tính gồm: (i) Tần suất kiểm tra; (ii) Mức độ phù hợp của nội dung kiểm tra; (iii) Tính minh bạch sau kiểm tra; (iv) Mức độ hài lòng với công tác kiểm tra.

Các tiêu chí định tính trên đây giúp đánh giá tác động của hoạt động kiểm tra các chuỗi cung ứng rau, từ đó giúp NCS nhận diện được các hạn chế, bất cập trong hoạt động kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau, tạo căn cứ để NCS đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn tỉnh.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.5.1. Nhóm nhân tố từ chính sách của Trung ương

Nhóm nhân tố từ chính sách Trung ương có tác động quan trọng đến công tác QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại cấp tỉnh. Việc đảm bảo chính sách đồng bộ, khả thi, cùng với sự hỗ trợ về nguồn lực và hướng dẫn thực thi rõ ràng, sẽ giúp các tỉnh quản lý tốt hơn và thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng RAT hiệu quả.

(1) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm và chuỗi cung ứng RAT. Bao gồm: Luật An toàn thực phẩm và các nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan đến sản xuất và phân phối RAT; Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về RAT (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,...); Các quy định về quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và giám sát thực hiện an toàn thực phẩm.

Sự rõ ràng, đồng bộ và khả thi của hệ thống văn bản pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai tại cấp tỉnh. Nếu các quy định thiếu nhất quán hoặc khó áp dụng, việc thực thi tại địa phương sẽ gặp nhiều trở ngại.

(2) Chính sách hỗ trợ và cơ chế khuyến khích phát triển chuỗi cung ứng RAT. Bao gồm: Các chương trình ưu đãi tín dụng, trợ cấp, hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp và hộ sản xuất RAT; Chính sách chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ số vào giám sát chất lượng RAT; Chính sách xúc tiến thương mại hỗ trợ xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và kết nối chuỗi giá trị cho sản phẩm RAT; Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng.

Mức độ thực thi hiệu quả các chính sách này tại địa phương phụ thuộc vào cách thức triển khai từ các cấp QLNN. Nếu chính sách Trung ương không phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh hoặc thiếu sự hướng dẫn cụ thể, việc áp dụng sẽ gặp khó khăn.

2.2.5.2. Nhóm nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước cấp tỉnh

(1) Cơ cấu tổ chức và phân công chức năng, nhiệm vụ của cơ quan QLNN địa phương: (i) Sự phân công trách nhiệm giữa các sở, ngành: Quản lý chuỗi cung ứng RAT liên quan đến nhiều cơ quan như Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Khoa học & Công nghệ, và UBND tỉnh. Việc phân công chức năng cụ thể, tránh chồng chéo sẽ giúp quản lý hiệu quả hơn. (ii) Cơ chế phối hợp giữa các cấp: Giữa các sở, ngành cấp tỉnh và cơ quan quản lý cấp huyện, xã cần có sự liên kết chặt chẽ để đảm bảo thông tin thông suốt, hỗ trợ kiểm tra, giám sát thực tế. (iii) Sự linh hoạt trong cơ chế điều hành: Nếu bộ máy quản lý cứng nhắc, thiếu cơ chế phối hợp linh hoạt, sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế sản xuất và tiêu thụ RAT.

(2) Chất lượng đội ngũ cán bộ QLNN tại địa phương: (i) Trình độ chuyên môn và năng lực thực thi: Cán bộ quản lý cần hiểu rõ các tiêu chuẩn RAT (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...), có kiến thức về chuỗi cung ứng và khả năng

giám sát, hướng dẫn thực hiện. Nếu năng lực chuyên môn yếu, công tác quản lý sẽ thiếu hiệu quả. (ii) Đạo đức công vụ và tinh thần trách nhiệm: Sự công tâm, minh bạch của đội ngũ cán bộ sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách. Nếu tồn tại tình trạng quan liêu, tiêu cực, việc kiểm tra, chứng nhận RAT có thể bị sai lệch, gây mất lòng tin trong xã hội. (iii) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Việc tổ chức các khóa tập huấn, cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm và quản lý chuỗi cung ứng giúp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tại địa phương.

2.2.5.3. Nhóm nhân tố từ thị trường và người tiêu dùng

(1) Cung cầu của thị trường RAT tác động đến QLNN: Mức độ cân bằng giữa cung và cầu RAT là yếu tố chi phối mạnh đến động lực sản xuất và tổ chức chuỗi cung ứng. Khi nhu cầu tiêu dùng RAT tăng - nhờ vào nhận thức ngày càng cao của người dân về an toàn thực phẩm và sức khỏe - sẽ tạo áp lực tích cực buộc các chủ thể trong chuỗi tuân thủ quy trình sản xuất an toàn, đồng thời thúc đẩy chính quyền địa phương tăng cường giám sát, hỗ trợ sản xuất và tổ chức liên kết. Ngược lại, khi nhu cầu RAT còn thấp do giá thành cao, phân phối hạn chế hoặc người tiêu dùng chưa tin tưởng vào hệ thống chứng nhận và truy xuất, việc tiêu thụ RAT gặp khó khăn, làm giảm động lực tham gia chuỗi của người sản xuất. Điều này khiến QLNN khó thực hiện các chính sách phát triển chuỗi một cách đồng bộ, dẫn đến mô hình bị phân mảnh, thiếu ổn định và dễ bị phá vỡ.

(2) Khả năng cạnh tranh của RAT trên thị trường: Một trong những thách thức lớn đối với QLNN là sự tồn tại đồng thời của RAT và rau không rõ nguồn gốc, vốn thường có giá thành thấp hơn và dễ tiếp cận hơn. Trong khi RAT đòi hỏi chi phí đầu tư cao, quy trình sản xuất nghiêm ngặt và phải qua nhiều bước kiểm định, thì rau không an toàn lại len lỏi dễ dàng vào thị trường, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh. Điều này làm cho các biện pháp quản lý như kiểm tra chất lượng, chứng nhận VietGAP hay dán tem truy xuất gặp nhiều rào cản, do khó phân biệt sản phẩm thật - giả trên thị trường. QLNN trong trường hợp này cần không chỉ dựa vào công cụ hành chính, mà còn phải kết hợp các giải pháp thị trường, truyền thông và nâng cao niềm tin xã hội vào hệ thống RAT.

(3) Mức độ minh bạch và truy xuất nguồn gốc ảnh hưởng đến niềm tin của người tiêu dùng: Tại nhiều địa phương, hệ thống truy xuất còn manh mún, thiếu đồng bộ; không ít trường hợp ghi chép nhật ký canh tác, tem truy xuất và dán nhãn RAT chỉ mang tính hình thức. Khi người tiêu dùng không phân biệt được RAT với

sản phẩm thông thường, hoặc nghi ngờ về tính xác thực của các chứng nhận, niềm tin thị trường sẽ bị suy giảm. Điều này đặt ra yêu cầu cho QLNN không chỉ siết chặt kiểm tra, giám sát mà còn phải đầu tư vào xây dựng hệ thống truy xuất minh bạch, có thể kiểm chứng và tích hợp trên nền tảng số.

(4) Tác động của hành vi tiêu dùng đến định hướng chính sách: Hành vi tiêu dùng không chỉ phản ánh nhu cầu thị trường, mà còn ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách QLNN đối với chuỗi RAT. Nếu người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn giá rẻ hơn chất lượng, hoặc không quan tâm đến nguồn gốc sản phẩm, chính quyền địa phương sẽ gặp khó khăn trong việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi RAT. Ngược lại, nếu có xu hướng tiêu dùng thông minh, ưu tiên thực phẩm có chứng nhận và sẵn sàng trả giá cao hơn cho sản phẩm an toàn, sẽ hình thành áp lực thị trường tích cực để các nhà quản lý tăng cường kiểm soát, đầu tư nhiều hơn cho hệ thống RAT. Do vậy, nhận thức và hành vi tiêu dùng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh các chiến lược truyền thông, giáo dục cộng đồng và thiết kế chính sách hỗ trợ tiêu thụ RAT một cách bền vững.

2.2.5.4. Nhóm nhân tố từ đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

(1) Đặc điểm của từng nhóm tác nhân trong chuỗi có thể ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi các quy định của cơ quan QLNN: (i) Nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác với nhau, (ii) Kiến thức về sản xuất kinh doanh. (iii) Mức độ sẵn sàng hợp tác. (iv) Thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh. (iv) Tần suất giao dịch. Mỗi tác nhân thực hiện các nhiệm vụ trong từng khâu phụ trách bắt buộc phải thực hiện theo đúng quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm ở những khâu đó. Các quy định của nhà nước tác động đến việc lựa chọn phương thức sản xuất, tiêu thụ rau đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm.

(2) Đặc điểm của chuỗi cung ứng RAT tác động đến QLNN: (i) Tính phân tán và quy mô sản xuất nhỏ lẻ: Ở nhiều địa phương, sản xuất RAT chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán và chưa hình thành các vùng chuyên canh lớn. Điều này dẫn đến khó kiểm soát chất lượng, khó khăn trong việc tổ chức liên kết giữa các hộ sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ. (ii) Khó khăn trong truy xuất nguồn gốc do sự thiếu đồng bộ trong hệ thống tem truy xuất, nhãn mác; Một số doanh nghiệp, hộ sản xuất chưa thực hiện đúng quy trình ghi chép nhật ký canh tác; Tình trạng gian lận trong dán nhãn RAT, gây khó khăn cho quản lý. (iii) Vai trò của các trung gian

trong chuỗi cung ứng: Nếu không có cơ chế kiểm soát tốt, rau không đạt chuẩn có thể trà trộn vào hệ thống phân phối chính thức.

2.3. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

2.3.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Kinh nghiệm của Gyeonggi-do cho thấy QLNN đối với chuỗi RAT được đặt trên nền tảng tổ chức lại sản xuất, bảo đảm chứng nhận, và điều tiết thị trường theo hướng giảm rủi ro biến động giá và nâng mức tuân thủ an toàn.

Về tác nhân sản xuất, chính quyền có các điều chỉnh liên quan đến đất nông nghiệp (thay đổi hạn điền từ 3ha/hộ lên 30ha/hộ), tạo điều kiện hình thành các trang trại chuyên canh RAT theo hướng tập trung để thuận lợi kiểm soát quá trình sản xuất và tiêu thụ. Sản phẩm có chứng nhận RAT được tổ chức tiêu thụ qua các kênh khác biệt, hình thành cơ chế “phân biệt” sản phẩm an toàn so với sản phẩm truyền thống.

Về khâu tiêu thụ và điều tiết thị trường, do giá rau biến động, chính quyền triển khai các biện pháp bình ổn như: thu mua của chính phủ, trợ giúp giảm giá thành, điều chỉnh thị trường bán buôn, ổn định cung qua kế hoạch sản xuất và dự trữ, cải tiến thông tin thị trường; áp dụng hợp đồng sản xuất-thu mua để bảo đảm giá sàn (khi giá thấp hơn giá sàn thì nhà nước thu mua, tư nhân hỗ trợ bảo quản dự trữ). Trong một số trường hợp, chính quyền tổ chức nhập khẩu nông sản để ổn định giá và nghiên cứu phát triển hình thức giao bán RAT trên sàn giữa người sản xuất và tổ chức người tiêu dùng.

Về định hướng phát triển và cơ chế hỗ trợ, tỉnh đẩy mạnh nông nghiệp thân thiện với môi trường (giảm hóa chất, tăng sản phẩm thân thiện), triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ 2 với các mục tiêu liên quan hài hòa nông nghiệp-môi trường, nâng chất lượng nông sản, tăng thu nhập nông dân và bảo vệ đất. Nhà nước đầu tư theo dự án ở cấp huyện (0,2-0,9 triệu USD/huyện) cho các hoạt động như: hệ thống cho vay trực tiếp; chương trình kiểm soát sâu bệnh bằng thiên địch; chương trình phân phối-tiêu dùng sản phẩm thân thiện; cải tạo đất; xử lý phân bón chăn nuôi; lắp đặt chuồng trại thân thiện môi trường.

Điểm nổi bật là QLNN kết hợp đồng thời tổ chức lại sản xuất (quy mô/vùng),

công cụ thị trường (bình ổn giá, hợp đồng, dự trữ), và định hướng phát triển bền vững (giảm hóa chất), qua đó tác động trực tiếp vào hành vi và năng lực tuân thủ của tác nhân trong chuỗi.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Sơn Đông là một tỉnh ven biển phía đông Trung Quốc. Năm 2020, Sơn Đông là tỉnh đông thứ hai về số dân, đứng thứ ba về kinh tế Trung Quốc với 102,6 triệu dân và 8,57 nghìn tỷ nhân dân tệ. Trong những năm qua ngành hàng rau, củ quả của tỉnh Sơn Đông, rất phát triển và trong tương lai họ đang phấn đấu để trở thành nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu rau lớn trên thế giới.

Kinh nghiệm Sơn Đông thể hiện rõ cách tiếp cận quản lý theo chuỗi thông qua liên kết ngành hàng, phân công trách nhiệm cơ quan quản lý, và kiểm soát toàn bộ quá trình kèm minh bạch thông tin.

Về tổ chức chuỗi và liên kết tác nhân, chính quyền khuyến khích hình thành các hội đoàn và các mô hình liên kết như “Công ty + Trang trại + Hộ nông dân”, “Hiệp hội + Nhà máy chế biến + Hộ sản xuất rau”, “HTX + Nhà máy chế biến + Cơ sở sản xuất rau”... Qua đó tăng mức gắn kết giữa các khâu sản xuất-chế biến-tiêu thụ và tạo các “đầu mối” thuận lợi để tổ chức tiêu chuẩn và kiểm soát chất lượng.

Về phân công quản lý chất lượng theo cơ quan, Sở Nông nghiệp quản lý quá trình sản xuất nông nghiệp, chất lượng và ATTP; Sở Y tế giám sát vệ sinh thực phẩm và thiết lập tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm quốc gia; Ủy ban tiêu chuẩn hóa (AQSIQ) quản lý, giám sát và điều phối chứng nhận-cấp chứng chỉ và đăng ký sản phẩm chất lượng. Trên cơ sở đó, quản lý được triển khai theo hướng kiểm soát toàn bộ quá trình: cơ sở sản xuất, quá trình sản xuất, đóng gói-nhãn hiệu, giám sát thị trường, theo dõi chất lượng RAT và minh bạch thông tin.

Về tổ chức tiêu thụ và ổn định giá gắn với tác nhân trung gian, thông qua hội nông dân, chính quyền trợ giúp ổn định giá và tổ chức lưu thông theo hợp đồng mua-bán. Ba kênh tiêu thụ được nêu rõ, trong đó kênh có sự tham gia của HTX/trung tâm phân phối và người bán buôn được sử dụng phổ biến với sản lượng lớn. 3 kênh chính:

Kênh 1: Nông dân → Hợp tác xã → Trung tâm phân phối → Siêu thị → Người tiêu dùng. Đây là kênh hiện đại nhất, kiểm soát chặt chất lượng, minh bạch nguồn gốc. Hợp tác xã làm đầu mối thu gom và giao hàng theo đơn đặt hàng. Trung tâm phân phối đảm bảo kiểm định chất lượng và hậu cần.

Kênh 2: Nông dân → Hợp tác xã → Người bán buôn → Người bán lẻ → Người tiêu dùng. Mức độ kiểm soát chất lượng vẫn cao nhờ vai trò đầu mối của hợp tác xã. Tuy nhiên, thông tin đến người tiêu dùng có thể gián đoạn do bên bán buôn và bán lẻ không luôn minh bạch hóa nguồn gốc.

Kênh 3: Nông dân → Người vận chuyển → Người bán buôn → Người bán lẻ → Người tiêu dùng. Đây là kênh truyền thống, ít kiểm soát nhất về chất lượng. Quan hệ kinh tế giữa các bên chủ yếu theo giao dịch ngắn hạn, thiếu tính ổn định, rủi ro trả trộn hàng hóa cao.

Trong 3 kênh này thì kênh số 1 và số 2 với sự tham gia của HTX, Trung tâm phân phối rau là kênh hay được sử dụng và tiêu thụ với số lượng rau lớn nhất. Để ổn định giá và lưu thông rau, chính phủ đã thực hiện chương trình bảo đảm giá tiêu thụ theo hợp đồng, chương trình này được chính quyền tỉnh áp dụng từ năm 1976.

Viện Nghiên cứu chất độc và hoá chất nông nghiệp được giao kiểm tra dư lượng chất độc trong nông sản thực phẩm. Chính sách thông tin minh bạch, chất lượng sản phẩm được thông báo rộng rãi trên các phương tiện đại chúng. Sản phẩm của các nhà sản xuất không đảm bảo chất lượng sẽ bị phạt từ 15.000 đến 75.000 nhân dân tệ. Chính quyền tỉnh Sơn Đông triển khai áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thông qua các hợp đồng giữa HTX và nông dân.

Cách làm nổi bật của tỉnh ở: (i) liên kết tác nhân theo ngành hàng, (ii) phân công quản lý rõ theo cơ quan, và (iii) kiểm soát toàn quá trình + minh bạch thông tin + chế tài, giúp tăng khả năng quản lý theo chuỗi và nâng mức tuân thủ của tác nhân.

2.3.1.3. Kinh nghiệm của thành phố Bangkok, Thái Lan

Thái Lan là nước có thị trường nông sản phát triển nhanh. Một trong những mục tiêu trọng tâm của họ là xây dựng các trung tâm phân phối và bán hàng lớn. Để quản lý và phát triển RAT, thủ đô Bangkok của Thái Lan đã có những kinh nghiệm sau:

QLNN đối với chuỗi RAT được triển khai theo hướng quy hoạch vùng sản xuất, tiêu chuẩn hóa và kiểm soát xuyên suốt, đồng thời huy động vai trò nhà bán lẻ/siêu thị như một chủ thể nâng chuẩn trong chuỗi.

Về tác nhân sản xuất và điều kiện nguồn lực, Bangkok quy hoạch vùng sản xuất RAT và ban hành chính sách khuyến khích như ưu tiên vốn vay để phát triển hạ tầng và ứng dụng công nghệ; thiết lập cơ chế quản lý nguồn cung nước nhằm bảo

đảm nước đủ và sạch cho sản xuất nông nghiệp sạch.

Về tiêu chuẩn và kiểm soát theo chuỗi, Bangkok xây dựng tiêu chuẩn cho nông sản tiêu thụ trong và ngoài nước; khuyến khích áp dụng nông nghiệp tốt (GAP); ban hành quy định yêu cầu chất lượng vệ sinh ATTP ở tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ và kiểm soát nghiêm ngặt cả kênh xuất khẩu. Chính quyền phối hợp với Bộ Nông nghiệp yêu cầu tác nhân sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu phải có chứng chỉ chất lượng; đồng thời kết hợp với địa phương và khu vực tư nhân triển khai các dự án thí điểm nông nghiệp (trong đó có RAT).

Về thị trường và vai trò tác nhân phân phối/bán lẻ, chính quyền đề nghị Chính phủ phối hợp với các nước nhập khẩu (EU, Nhật Bản) để thuận lợi trong cấp giấy chứng nhận và nâng cạnh tranh. Đồng thời, nhiều nhà bán lẻ/siêu thị tham gia sâu hơn vào logistics: áp dụng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn nghiêm ngặt; chủ động đào tạo nhà cung ứng; tổ chức chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về thực phẩm an toàn và RAT. Chuỗi cung ứng rau ở Bangkok được mô tả là tinh gọn và liên kết chặt chẽ từ cung cấp đầu vào đến sản xuất, thu mua, chế biến; đóng gói-dán nhãn-kiểm soát chất lượng trước khi vận chuyển và phân phối.

Điểm nhấn là quản lý theo chuỗi dựa trên tiêu chuẩn, chứng chỉ, gắn với thị trường xuất khẩu và tận dụng nhà bán lẻ/siêu thị như lực kéo nâng chuẩn, đồng thời tạo cơ chế kiểm soát chất lượng theo lô hàng.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

2.3.2.1. Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương sớm triển khai chương trình sản xuất RAT (từ 1996-1997), đồng thời quy hoạch và từng bước xây dựng vùng sản xuất RAT ở ngoại thành. Chuỗi cung ứng RAT tại đây được mô tả tương đối chặt chẽ, trong đó vai trò thương lái-HTX là mắt xích chủ lực kết nối sản xuất với thị trường.

Về tổ chức sản xuất và tác nhân trung gian, RAT được sản xuất tại tổ hợp tác/HTX gồm các hộ nông dân cùng trồng theo quy trình an toàn; đồng thời tổ/HTX thực hiện thu gom để cung cấp cho cửa hàng, siêu thị, trung tâm bán sỉ hiện đại. Một đặc điểm đáng chú ý là HTX thực hiện luôn vai trò thu gom và tiêu thụ thay cho thương lái, làm cho chuỗi ngắn và đơn giản hơn; công việc bao bì, đóng gói, dán nhãn phần lớn do HTX hoặc công ty thu mua thực hiện để bảo đảm việc xác

nhận RAT, trong khi nông dân chủ yếu đảm trách thu hoạch và vận chuyển đến điểm thu mua.

Về định hướng phát triển và công cụ quản lý, nội dung nhấn mạnh yêu cầu nâng cấp cơ sở sơ chế-đóng gói-tập kết; hỗ trợ thông tin và kỹ thuật tiêu chuẩn; quảng bá và khuyến khích tiêu dùng RAT có nhãn mác/xuất xứ; thiết lập điểm bán RAT tại các chợ trong thành phố. Thành phố cũng phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao (88,17ha; trong đó 56,53ha kêu gọi doanh nghiệp đầu tư), đã có 14 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư; đến năm 2019 có 13 doanh nghiệp đầu tư vào RAT (10 doanh nghiệp đang hoạt động, sử dụng 450 lao động). UBND thành phố thúc đẩy tổ chức vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; kiểm tra và tái chứng nhận vùng RAT thường xuyên; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn và thương hiệu cho HTX/đơn vị đạt chuẩn.

Mô hình nổi bật là “tổ chức vùng + HTX/trung gian mạnh”, kết hợp tiêu chuẩn hóa (đóng gói-nhãn) và kiểm tra/tái chứng nhận, qua đó tạo kênh tiêu thụ ổn định và tăng khả năng nhận diện sản phẩm.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng coi phát triển RAT là định hướng của ngành nông nghiệp, song đối mặt thực trạng đất đai manh mún và hạn chế về năng lực kỹ thuật của nông dân; vùng trồng RAT chủ yếu tập trung ở các xã thuộc huyện Hòa Vang và quận Ngũ Hành Sơn.

Về quy hoạch và thu hút đầu tư, UBND thành phố quy hoạch, phê duyệt danh mục 7 vùng thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 500ha (trồng rau, hoa, nấm, cây dược liệu; chăn nuôi khép kín ứng dụng công nghệ cao; nuôi trồng thủy sản).

Về nâng năng lực tác nhân sản xuất, dưới hỗ trợ của cơ quan phụ trách, đặc biệt là Hội nông dân địa phương, nông dân tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật trồng RAT, sử dụng thuốc nông dược an toàn, bón phân, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh gắn với yêu cầu ATTP.

Về chính sách khuyến khích, thành phố có ưu đãi về vốn vay đầu tư, xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại... kết hợp đề án “mỗi xã một sản phẩm”. Ở khâu tiêu thụ, địa phương chú trọng phát triển các chợ lớn tại trung tâm thương mại (chợ Hàn, chợ Cồn) thành các trung tâm mua sắm, tạo điều kiện cho hộ kinh doanh RAT xây dựng hình ảnh, thương hiệu và niềm tin tiêu dùng.

Trọng tâm là “quy hoạch vùng + đào tạo/tập huấn + ưu đãi đầu tư + điểm tiêu thụ”, nhằm nâng năng lực tuân thủ và tăng nhận diện sản phẩm RAT trên thị trường đô thị.

2.3.3. Bài học rút ra trong việc hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Qua nghiên cứu kinh nghiệm QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT của một số nước trên thế giới và một số địa phương của Việt Nam, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc quản lý chuỗi cung ứng RAT cho thành phố Hà Nội.

Thứ nhất, cần quy hoạch vùng sản xuất RAT gắn với điều kiện đất-nước-môi trường; định hướng quy mô, diện tích phù hợp để thuận lợi áp dụng kỹ thuật và kiểm soát rủi ro ngay từ khâu sản xuất.

Thứ hai, cần có các chính sách khuyến khích sản xuất như: (i) hỗ trợ cơ sở hạ tầng đồng bộ, vay vốn đầu tư để sản xuất kinh doanh RAT; (ii) chuyển giao khoa học công nghệ ban đầu, đăng ký nhãn hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm; (iii) Tạo điều kiện tiếp cận chính sách hỗ trợ, mở rộng kênh bán hàng tại chợ và khu dân cư.

Thứ ba, cần kiểm soát nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường; đồng thời ban hành các văn bản pháp quy về yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ở tất cả các khâu từ khâu sản xuất, sơ chế, lưu thông và tiêu thụ; có các biện pháp chế tài và thực hiện xử phạt công khai, minh bạch những trường hợp vi phạm.

Thứ tư, chính các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng RAT cần xác định vai trò và sự cần thiết phải cung ứng rau đảm bảo an toàn, cũng như trách nhiệm của mình khi tham gia vào chuỗi. Thể hiện ở việc người sản xuất cần thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật trồng RAT, nhà bán lẻ và các siêu thị cần phối hợp với người sản xuất để cung ứng sản phẩm đúng với yêu cầu về chất lượng, mẫu mã của người tiêu dùng yêu cầu cũng như thực hiện những hoạt động nhằm nâng cao niềm tin của khách hàng với RAT.

Thứ năm, nhà nước cần xác định rõ tác nhân đóng vai trò “đầu tàu” của chuỗi (HTX, doanh nghiệp, hoặc nhà phân phối) để có chính sách hỗ trợ tập trung, đảm bảo chuỗi tinh gọn, giảm chi phí trung gian và nâng cao hiệu quả kiểm soát chất lượng. Nhà nước đóng vai trò điều tiết thị trường: Có thể tham khảo kinh nghiệm của Gyeonggi-do về bình ổn giá RAT bằng hợp đồng sản xuất,

thu mua tạm trữ, dự báo cung cầu và hỗ trợ giảm chi phí sản xuất khi cần thiết.

Thứ sáu, tăng cường vai trò của hệ thống phân phối hiện đại: Cần thu hút nhà bán lẻ, siêu thị tham gia sâu vào chuỗi để nâng cao năng lực logistic, kiểm soát đầu vào - đầu ra hiệu quả hơn, đồng thời mở rộng thị trường RAT đến người tiêu dùng đô thị.

Tóm lại, QLNN chuỗi cung ứng RAT không chỉ thuộc về trách nhiệm của phía cơ quan nhà nước mà còn là trách nhiệm của chính các tác nhân tham gia trong chuỗi. Quản lý tốt chuỗi cung ứng RAT, nghĩa là mang lại lợi ích kinh tế xã hội, môi trường, ổn định cho một quốc gia, mang lại lợi ích kinh tế bền vững cho người dân và các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển sản xuất kinh doanh ngành hàng rau. Do đó, nhà nước cần có các định hướng và chính sách phù hợp, kịp thời thúc đẩy và hỗ trợ các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng RAT yên tâm tham gia sản xuất, tiêu thụ RAT. Về phía bản thân các tác nhân trong chuỗi cũng cần xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh và kế hoạch cụ thể cho sự phát triển toàn chuỗi của mình.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng RAT (khái niệm, đặc điểm, phân loại, chức năng tác nhân), đồng thời thiết lập cơ sở lý luận về QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn cấp tỉnh, bao gồm: mục tiêu và chủ thể QLNN; nội dung QLNN; tiêu chí đánh giá; và các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLNN theo tiếp cận chuỗi.

Bên cạnh đó, chương đã khảo cứu kinh nghiệm thực tiễn về QLNN chuỗi cung ứng RAT ở một số quốc gia và địa phương trong nước, rút ra các bài học có giá trị tham chiếu cho Hà Nội trong thiết kế công cụ quản lý, cơ chế phối hợp và phương thức kiểm soát rủi ro theo chuỗi. Kết quả của Chương 2 hình thành bộ khung lý thuyết và bộ tiêu chí đánh giá làm căn cứ để phân tích thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội trong giai đoạn nghiên cứu tại Chương 3.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của Hà Nội

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của sông Hồng, có tọa độ địa lý từ vĩ độ 20°53' đến 21°23' Bắc và từ kinh độ 105°44' đến 106°02' Đông. Vị trí địa lý thuận lợi của Hà Nội không chỉ tạo điều kiện giao thương với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc mà còn đóng vai trò đầu mối trung chuyển, tiêu thụ hàng hóa nông sản, trong đó có RAT, cho khu vực miền Bắc và cả nước.

Theo số liệu thống kê, đến 31/12/2023 Hà Nội có diện tích đất tự nhiên khoảng 3.324,5 km², chia thành 30 đơn vị hành chính, gồm: 12 quận nội thành, 17 huyện ngoại thành và 1 thị xã. Sau sáp nhập, kể từ 01/7/2025 Hà Nội có 126 đơn vị hành chính (trong đó, 51 phường và 75 xã). Trong tổng diện tích này, đất nông nghiệp chiếm khoảng 188.609 ha, tương đương 58,3% tổng diện tích tự nhiên, cho thấy Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị - kinh tế mà còn là vùng có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vùng ven đô. Cấu trúc không gian “đô thị - ven đô - nông thôn” làm cho sản xuất rau trên địa bàn có xu hướng phân bố chủ yếu ở các huyện ngoại thành, trong khi nhu cầu tiêu thụ lại tập trung mạnh ở khu vực nội thành. Bên cạnh đó, Hà Nội chịu đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với tính mùa vụ rõ, làm cho sản lượng và chất lượng rau biến động theo thời điểm; khi điều kiện thời tiết bất lợi, rủi ro về sâu bệnh, dư lượng vật tư nông nghiệp và tổn thất sau thu hoạch có thể gia tăng, do đó yêu cầu kiểm soát tuân thủ về điều kiện sản xuất, vệ sinh cơ sở, bảo quản-vận chuyển và giám sát ATTP trở thành trọng tâm xuyên suốt theo các khâu của chuỗi.

Về đặc điểm kinh tế - xã hội, dân số Hà Nội năm 2023 đạt khoảng 8.330.800 người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 4.171.500 người. Khoảng 51% dân số đang cư trú ở khu vực nông thôn và 56% lực lượng lao động sống ở khu vực này. Quy mô dân số lớn và đặc điểm phân bố dân cư - lao động như trên phản ánh đồng thời (i) sức ép thị trường tiêu thụ tại đô thị và (ii)

nguồn lực phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó có sản xuất RAT - ngành có nhu cầu lao động phổ thông lớn và tính thời vụ cao. Sản xuất nông nghiệp ở Hà Nội có tính chất đa dạng với các nhóm cây trồng chính như: lúa, cây ăn quả, cây rau màu và hoa cây cảnh. Trong đó, sản xuất rau - đặc biệt là RAT - được xác định là một trong những ngành nông nghiệp trọng điểm, có sự đầu tư cả về giống, quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn ATTP.

Hà Nội cũng có lợi thế về liên kết vùng sản xuất - tiêu thụ, nhờ hệ thống giao thông phát triển kết nối với các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình... Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành các chuỗi cung ứng RAT từ vùng sản xuất tập trung đến siêu thị, chợ đầu mối và hệ thống bán lẻ trong nội thành.

Tuy nhiên, bên cạnh các điều kiện thuận lợi, sản xuất nông nghiệp Hà Nội còn gặp phải một số khó khăn như: quy mô đất đai nhỏ lẻ, phân tán; thiếu lao động trẻ có tay nghề; và tốc độ đô thị hóa lấn vào đất nông nghiệp. Những yếu tố này ảnh hưởng không nhỏ đến tính bền vững của chuỗi cung ứng nông sản nói chung và RAT nói riêng.

3.1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ rau an toàn theo Chuỗi cung ứng ở Hà Nội

3.1.2.1. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết ở Hà Nội

* Nguồn RAT sản xuất bởi các tác nhân đầu chuỗi cung ứng tại Hà Nội

Trong những năm gần đây, thành phố Hà Nội đã xác định sản xuất RAT là một trong những ngành nông nghiệp trọng điểm, gắn với yêu cầu bảo đảm ATTP, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, sản xuất RAT có một số đặc thù về tổ chức sản xuất và quản lý đó là diện tích vùng sản xuất RAT trên địa bàn thường ít biến động qua các năm do chịu ràng buộc bởi quỹ đất, quy hoạch và điều kiện canh tác tương đối ổn định. Đồng thời, các công cụ chứng nhận như Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và chứng nhận VietGAP đều có thời hạn hiệu lực 03 năm. Vì vậy, tác giả không lập bảng số liệu biến động theo từng năm cho giai đoạn 03 năm, mà tập trung phản ánh hiện trạng và mức độ bao phủ chứng nhận tại thời điểm tổng hợp số liệu, làm cơ sở cho các phân tích và đề xuất giải pháp quản lý tiếp theo.

Cụ thể về phân bố diện tích sản xuất RAT tham gia chuỗi cung ứng RAT ở các huyện phản ánh qua bảng sau:

Bảng 3.1. Diện tích, sản lượng rau an toàn được chứng nhận đảm bảo tại các Quận/huyện trong Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội năm 2023

TT	Quận /huyện	Tổng DT trồng RAT (ha)	DT chứng nhận đủ điều kiện ATTP (ha)	Tỷ lệ được chứng nhận đủ điều kiện ATTP (%)	DT chứng nhận Vietgap	Tỷ lệ được chứng nhận Vietgap (%)	Sản lượng ước tính (tấn/ngày)
1	Thạch Thất	88.57	88.57	100.00	0	0.00	1.80
2	Đông Anh	763.90	754.15	98.72	9.75	1.28	93.88
3	Thanh Trì	124.00	58.60	47.26	65.40	52.74	5.50
4	Hoàng Mai	61.00	59.00	96.72	2.00	3.28	1.20
5	Sóc Sơn	67.50	30.00	44.44	37.50	55.56	2.60
6	Mê Linh	271.90	263.00	96.73	8.90	3.27	29.10
7	Hoài Đức	172.90	172.90	100.00	0	0.00	16.10
8	Gia Lâm	414.00	374.00	90.34	40.00	9.66	11.80
9	Sơn Tây	20.00	13.50	67.50	6.50	32.50	1.00
10	Phúc Thọ	160.10	151.00	94.32	9.10	5.68	2.30
11	Thường Tín	219.25	218.25	99.54	1.00	0.46	21.59
12	Hà Đông	39.63	27.90	70.40	11.73	29.60	2.10
13	Chương Mỹ	15.00	5.40	36.00	9.60	64.00	1.90
14	Long Biên	5.20	5.20	100.00	0	0.00	0.65
15	Ba Vì	100.64	92.75	92.16	7.89	7.84	4.22
16	Phú Xuyên	166.60	158.60	95.20	6.00	3.60	10.74
17	Mỹ Đức	1.50	1.50	100.00	0	0.00	2.50
18	Quốc Oai	102.70	72.70	70.79	30.00	29.21	1.50
19	Ứng Hoà	20.00	0	0.00	20.00	100.00	0.80
20	Đan Phượng	4.70	0	0.00	4.70	100.00	0.32
Tổng		2,819.09	2,547.02		270.07		211.60

Nguồn: Chi cục Trồng trọt và BVTV, Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội

Để đánh giá quy mô vùng sản xuất RAT và mức độ đáp ứng các yêu cầu ATTP trong chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn Hà Nội, nghiên cứu tổng hợp số liệu về diện tích trồng RAT, diện tích được chứng nhận đủ điều kiện ATTP, diện tích được chứng nhận VietGAP và sản lượng ước tính (tấn/ngày) theo từng quận/huyện. Các chỉ tiêu này phản ánh đồng thời năng lực cung ứng đầu nguồn và mức độ chuẩn hóa/tuân thủ theo yêu cầu QLNN, qua đó làm căn cứ xác định địa bàn trọng điểm và định hướng giải pháp tăng cường quản lý theo rủi ro và quy mô cung ứng.

Tổng diện tích RAT tham gia liên kết theo chuỗi cung ứng toàn thành phố là 819,09 ha, trong đó diện tích được chứng nhận đủ điều kiện ATTP đạt 2.547,02 ha, tương ứng khoảng 90,35%; Diện tích đạt chứng nhận VietGAP 270,07 ha, tương ứng khoảng 9,58% tổng diện tích RAT. Như vậy, bao phủ chứng nhận đủ điều kiện ATTP đạt mức cao, tuy nhiên tỷ trọng VietGAP còn tương đối nhỏ, cho thấy chuẩn hóa theo quy trình VietGAP chưa phải là hình thức phổ biến.

Về phân bố, diện tích RAT tập trung mạnh ở một số địa bàn: Đông Anh (763,9 ha), Gia Lâm (414 ha), Mê Linh (271,9 ha), Thường Tín (219,25 ha), Hoài Đức (172,9 ha), Phú Xuyên (166,6 ha). Điều này cho thấy công tác quản lý vùng sản xuất RAT nên ưu tiên theo hướng quản lý rủi ro tập trung, dồn nguồn lực kiểm soát vào các “cụm cung ứng” lớn thay vì dàn trải.

Tổng sản lượng ước tính đạt 211,60 tấn/ngày. Đáng chú ý, sản lượng tập trung rất mạnh ở nhóm huyện chủ lực: Đông Anh: 93,88 tấn/ngày; Mê Linh: 29,10 tấn/ngày; Thường Tín: 21,59 tấn/ngày; Hoài Đức: 16,10 tấn/ngày. Chỉ riêng 4 địa bàn này đã đóng góp khoảng 75,93% tổng sản lượng toàn bảng. Từ góc nhìn chuỗi cung ứng, đây là nhóm đầu nguồn, nếu QLNN (ở khâu cấp chứng nhận, kiểm tra, giám sát, truy xuất) tại các địa bàn này không hiệu quả, rủi ro lan truyền sang toàn chuỗi của Thành phố sẽ rất lớn.

Bên cạnh đó, ta thấy không phải địa bàn nào có diện tích RAT lớn cũng tương ứng với mức cung ứng RAT/ngày cao. Bình quân mức cung ứng RAT toàn Thành phố đạt 0.075 tấn/ha/ngày. Trong khi Gia Lâm với 414ha nhưng chỉ 11,80 tấn/ngày, tương đương 0,029 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 2,6 lần), tương tự Phúc Thọ (tương ứng 0,014 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 5,2 lần) và Quốc Oai (tương ứng 0,015 tấn/ngày/ha, thấp hơn bình quân khoảng 5,1 lần.) Ngược lại, nhóm địa bàn “đầu nguồn” vừa có diện tích lớn vừa có cường độ

cung ứng cao gồm Đông Anh (0,123 tấn/ngày/ha), Mê Linh (0,107 tấn/ngày/ha), Thường Tín (0,098 tấn/ngày/ha) và Hoài Đức (0,093 tấn/ngày/ha). Sự khác biệt này cho thấy diện tích RAT đã chứng nhận phản ánh tốt năng lực tiềm năng, nhưng chưa chắc phản ánh tương ứng mức cung ứng thực tế vào chuỗi theo ngày.

* Nguồn RAT nhập từ ngoài Thành phố thông qua các tác nhân tiêu thụ ở Hà Nội

Để đáp ứng nguồn cung thực phẩm an toàn cho hơn 10 triệu dân Thủ đô, thời gian qua, Hà Nội đã phải nhập lượng RAT từ các địa phương khác trong nước và từ nước ngoài. Nguồn RAT nhập từ bên ngoài thông qua các tác nhân tiêu thụ tại Hà Nội chủ yếu từ các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Lào Cai, Hưng Yên, Phú Thọ và Trung Quốc. Đặc điểm này khẳng định chuỗi cung ứng RAT của Hà Nội mang tính đa địa bàn, trong đó khâu phân phối tại Hà Nội đóng vai trò “điểm nút” quyết định tính liên tục và an toàn của dòng hàng khi đưa ra thị trường tiêu dùng.

Nguồn cung ứng RAT từ bên ngoài Hà Nội khi đi vào thị trường Thủ đô được tổ chức theo chuỗi cung ứng có 6 tác nhân/đơn vị [56]. Tổng quy mô cung ứng của các chuỗi liên kết được tổng hợp đạt 30,8 tấn/ngày, phản ánh vai trò đáng kể của nguồn RAT liên vùng trong việc bổ sung cho nguồn cung tại chỗ của Thành phố. Xét theo quy mô cung ứng, cấu trúc nguồn cung có mức độ tập trung rất rõ vào một số tác nhân phân phối lớn. Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam đạt 20 tấn/ngày, tương ứng khoảng 64,94% tổng quy mô 30,8 tấn/ngày. Các tác nhân còn lại có quy mô thấp hơn đáng kể gồm: VINECO 3,6 tấn/ngày (khoảng 11,69%), Sói Biển Trung Thực 3,0 tấn/ngày (khoảng 9,74%), Lý tưởng Việt Nam 1,5 tấn/ngày (khoảng 4,87%), Hương Việt Sinh 1,4 tấn/ngày (khoảng 4,55%) và Gia Hưng 1,3 tấn/ngày (khoảng 4,22%). Như vậy, riêng ba chuỗi có quy mô lớn nhất (Biggreen, VINECO và Sói Biển Trung Thực) đã đóng góp 26,6 tấn/ngày, chiếm khoảng 86,36% tổng quy mô cung ứng của bảng. Cơ cấu này cho thấy dòng RAT từ bên ngoài Hà Nội theo chuỗi liên kết có xu hướng tập trung vào các tác nhân phân phối, do đó nếu phát sinh rủi ro ATTP tại các đầu mối này thì mức độ lan truyền và tác động thị trường sẽ rất lớn.

**Bảng 3.2. Nguồn cung ứng rau an toàn theo Chuỗi liên kết
từ bên ngoài Hà Nội năm 2023**

T T	Nguồn cung	Tác nhân phân phối	Địa điểm tiêu thụ	Quy mô cung ứng (tấn/ngày)
1	Các cơ sở sản xuất nấm phía Bắc	Công ty TNHH hai thành viên thực phẩm lý tưởng Việt Nam	Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	1.5
2	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam	Hệ thống cửa hàng Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen	20
3	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO	Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	3.6
4	Các cơ sở sản xuất nông sản phía Bắc	Công ty TNHH Hương Việt Sinh	Hệ thống cửa hàng Công ty Hương Việt Sinh	1.4
5	Các vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng	Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	1.3
6	Các trang trại trên địa bàn cả nước	Công ty cổ phần Sói Biển Trung Thực	Hệ thống cửa hàng thực phẩm Sói Biển	3
Tổng sản lượng cung ứng/ngày				30.8

Nguồn: Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Hà Nội

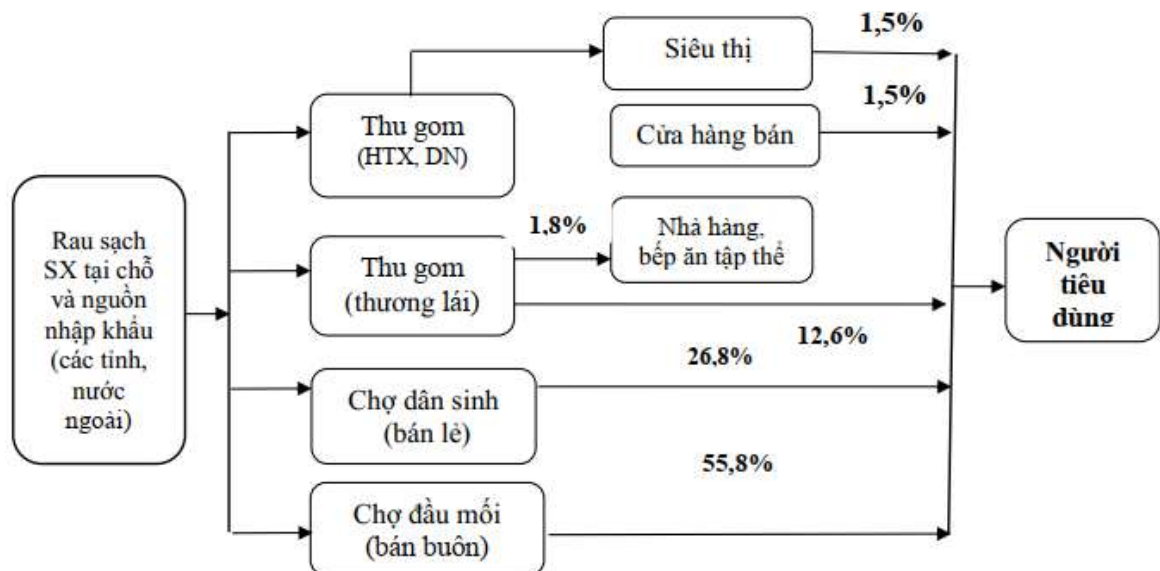
Về kênh tiêu thụ, các chuỗi trong bảng thể hiện hai dạng cấu hình phổ biến:

(i) phân phối vào hệ thống cửa hàng thuộc doanh nghiệp (Biggreen, Hương Việt Sinh, Sói Biển), và (ii) phân phối vào hệ thống siêu thị/cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn (Lý tưởng Việt Nam, Gia Hưng) hoặc hệ thống cửa hàng-siêu thị quy mô lớn (Vinmart). Cách tổ chức kênh tiêu thụ này cho thấy khâu phân phối tại Hà Nội

chính là “điểm nút” nối vùng sản xuất ngoài địa bàn với thị trường tiêu dùng cuối, đồng thời là khâu quyết định việc tiếp nhận, bảo quản, trưng bày và cung ứng hàng hóa đến người tiêu dùng.

3.1.2.2. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

Theo kết quả khảo sát của NCS thì, RAT được tiêu thụ ở Hà Nội qua 6 hình thức chính sau: (1) Hệ thống siêu thị chiếm khoảng 1,5% sản lượng RAT; (2) Hệ thống cửa hàng phân phối bán lẻ chiếm 1,5%; (3) Giao theo hợp đồng (nhà hàng, bếp ăn tập thể,...) chiếm 1,8% (Ba hình thức này do các HTX hoặc DN thực hiện); (4). Các thương lái thu gom đem đi tiêu thụ chiếm 12,6%; (5) Người sản xuất tự bán tại chợ dân sinh (chiếm 26,8%); (6). Người sản xuất bán buôn tại chợ đầu mối (chiếm 55,8%) sản lượng RAT.



Hình 3.1. Các hình thức tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

Như vậy, lượng RAT được tiêu thụ có kiểm soát qua các kênh siêu thị, cửa hàng bán lẻ, bếp ăn tập thể, nhà hàng chỉ chiếm tỷ lệ 4,8% tổng lượng RAT sản xuất ra. Số RAT còn lại được tiêu thụ tại các kênh truyền thống cùng với rau không an toàn, chiếm tỷ lệ 95,2 %. Tại các kênh truyền thống, người tiêu dùng không thể nhận diện được đâu là RAT, đâu là rau không an toàn.

Các cửa hàng chuyên tiêu thụ RAT có giấy phép kinh doanh nên được người tiêu dùng tin tưởng; Các siêu thị lớn có uy tín, khi nhập rau vào để bán có kiểm tra chất lượng và xuất xứ nên cũng bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh ATTP. Nhưng giá bán RAT ở các cửa hàng và siêu thị này thường cao hơn giá rau được bán tại các chợ dân sinh và các điểm bán rau nhỏ lẻ, phân tán nên sức hấp dẫn

người tiêu dùng không cao dẫn đến lượng tiêu thụ RAT qua các cửa hàng và siêu thị còn nhỏ bé. Hơn 70% lượng RAT sản xuất ra được tiêu thụ ở các chợ dân sinh cùng với tiêu thụ rau không an toàn nên giá bán không cao hơn các loại rau này (bởi phương thức tiêu thụ không phân biệt phương thức tiêu thụ rau không an toàn). Tình trạng này đã kéo dài nhiều năm gây thiệt hại cho người sản xuất RAT được tiêu thụ tại các chợ dân sinh (giá bán không bù đắp được chi phí sản xuất để mang lại thu nhập thỏa đáng cho người sản xuất).

3.1.3. Thực trạng các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.1.3.1. Thực trạng cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo tác nhân

Để phản ánh mức độ tổ chức và độ dài của các chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn Hà Nội, tác giả tiến hành phân nhóm chuỗi theo số lượng tác nhân tham gia trong chuỗi. Chỉ tiêu này giúp nhận diện cấu trúc liên kết chủ đạo (chuỗi ngắn hay chuỗi dài), đồng thời qua đó cung cấp căn cứ để xem xét yêu cầu quản lý nhà nước theo hướng quản lý theo chuỗi trên cơ sở tổng hợp 111 chuỗi cung ứng RAT (Phụ lục 05).

Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân

Nhóm chuỗi	Số tác nhân	Số chuỗi (n)	Tỷ lệ (%)
Chuỗi ngắn	1	41	36,94
Chuỗi dài	2	68	61,26
	3	2	1,80
Tổng		111	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy, cơ cấu chuỗi RAT hiện nay nghiêng về chuỗi dài, trong đó chuỗi 2 tác nhân chiếm 61,26% (68/111 chuỗi) và chuỗi 3 tác nhân chiếm 1,80% (2/111 chuỗi). Ngược lại, chuỗi ngắn (1 tác nhân) đạt 36,94% (41/111 chuỗi). Cơ cấu này phản ánh phần lớn chuỗi RAT đang vận hành theo mô hình có sự tách biệt giữa khâu sản xuất và khâu thu mua/sơ chế/tiêu thụ, thể hiện xu hướng liên kết theo chiều dọc giữa đơn vị sản xuất (HTX/nhóm hộ/doanh nghiệp sản xuất) với tác nhân trung gian hoặc tác nhân tiêu thụ (doanh nghiệp phân phối, hệ thống bán lẻ, bếp ăn tập thể).

Tỷ trọng chuỗi 2 tác nhân cao cho thấy khâu trung gian giữ vai trò quan trọng trong duy trì tiêu chuẩn RAT và bảo đảm truy xuất nguồn gốc. Vì vậy, QLNN cần mở rộng trọng tâm từ khâu sản xuất ban đầu sang kiểm soát điều kiện ATTP tại các tác nhân trung gian/tiêu thụ, nhất là điều kiện cơ sở, hồ sơ truy xuất, quy trình

tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển và kiểm soát theo lô. Đồng thời, tỷ lệ chuỗi ngắn còn đáng kể cho thấy tồn tại mô hình tích hợp nhiều công đoạn trong một tác nhân; nhóm này giảm trung gian nhưng đòi hỏi kiểm soát chặt hơn về năng lực tự kiểm soát, ghi chép và điều kiện cơ sở để bảo đảm ổn định và minh bạch của chuỗi.

3.1.3.2. Thực trạng các hình thức liên kết giữa các tác nhân của Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Để làm rõ hình thức tổ chức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội, tác giả phân nhóm các chuỗi theo cấu trúc tác nhân tham gia và vai trò của từng tác nhân theo trục S - M - T (S: sản xuất ban đầu; M: trung gian thu mua/sơ chế/bảo quản/vận chuyển; T: tiêu thụ/đầu ra). Cách phân loại này giúp xác định đúng điểm khâu then chốt QLNN và định hướng giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chuỗi RAT.

Bảng 3.4. Hình thức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Cấu trúc tác nhân	Mô tả ngắn	Thuộc nhóm	Số chuỗi	Tỷ lệ (%)
1	S tích hợp → T	1 tác nhân tự SX-SC-bán (bán tại HTX/đơn vị)	1 tác nhân	41	36.94
2	HTX (S) → DN (T)	HTX sản xuất, DN thu mua/PP/tiêu thụ	2 tác nhân	22	19.82
3	HTX (S) → Siêu thị/TTTM (T)	HTX cung ứng trực tiếp kênh hiện đại	2 tác nhân	21	18.92
4	HTX (S) → Bếp ăn/Trường (T)	HTX cung ứng bếp ăn tập thể	2 tác nhân	12	10.81
5	DN/Trang trại (S) → DN phân phối (T)	DN tổ chức SX, DN khác làm phân phối	2 tác nhân	13	11.71
6	S → DN (M:trung gian) → Siêu thị/Cửa hàng (T)	Tách rõ trung gian và đầu ra	3 tác nhân	2	1.80
Tổng				111	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả tại Bảng 3.4 cho thấy hình thức phổ biến nhất là Sản xuất (S) tích hợp $\rightarrow$ T (tiêu thụ) với 41 chuỗi (36,94%). Đây là nhóm chuỗi do một tác nhân tích hợp nhiều công đoạn (sản xuất-sơ chế-bán), thường gắn với kênh tiêu thụ tại chính HTX/đơn vị hoặc điểm bán trực tiếp. Tỷ trọng lớn của nhóm này phản ánh thực tế nhiều chuỗi RAT vẫn dựa vào mô hình tự tổ chức khép kín, giảm trung gian và có lợi thế về phối hợp nội bộ. Tuy nhiên, về góc độ quản lý, mô hình tích hợp đặt ra yêu cầu kiểm soát chặt hơn đối với năng lực tự kiểm soát ATTP, điều kiện cơ sở, quy trình ghi chép, truy xuất và tuân thủ tiêu chuẩn trong toàn bộ các khâu do một tác nhân đảm nhiệm.

Nhóm chuỗi 2 tác nhân chiếm tỷ trọng chủ đạo và đa dạng về hình thức liên kết. Trong đó, mô hình HTX (S) $\rightarrow$ DN (T) đạt 22 chuỗi (19,82%), thể hiện vai trò đáng kể của doanh nghiệp trong thu mua, phân phối và tổ chức tiêu thụ. Mô hình HTX (S) $\rightarrow$ Siêu thị/TTTM (T) tương ứng 21 chuỗi (18,92%), phản ánh kênh tiêu thụ hiện đại đã trở thành một hướng liên kết quan trọng đối với RAT. Bên cạnh đó, mô hình HTX (S) $\rightarrow$ Bếp ăn/Trường (T) có 12 chuỗi (10,81%), cho thấy liên kết với khu vực tiêu thụ tập thể vẫn hiện hữu và có ý nghĩa đối với bảo đảm ATTP. Đáng chú ý, mô hình DN/Trang trại (S) $\rightarrow$ DN phân phối (T) đạt 13 chuỗi (11,71%), phản ánh sự tham gia của khu vực doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và phân phối theo chuỗi.

Như vậy, các mô hình 2 tác nhân nêu trên đều nhấn mạnh vai trò của tác nhân ở đầu ra (T) như doanh nghiệp phân phối, hệ thống bán lẻ hiện đại hoặc bếp ăn tập thể. Do đó, trọng tâm quản lý không chỉ dừng ở kiểm soát điều kiện sản xuất ban đầu mà cần tăng cường công cụ quản lý đối với khâu tiếp nhận, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, quản lý hợp đồng/liên kết, cũng như yêu cầu về hồ sơ truy xuất theo lô, kiểm soát chất lượng đầu vào và cơ chế giám sát tuân thủ tại các điểm tiêu thụ có rủi ro cao.

Cuối cùng, mô hình 3 tác nhân S $\rightarrow$ DN (M) $\rightarrow$ Siêu thị/Cửa hàng (T) chỉ có 2 chuỗi (1,80%), cho thấy chuỗi RAT có phân tách rõ trung gian độc lập và đầu ra còn tương đối ít. Tỷ trọng thấp của nhóm này vừa phản ánh mức độ phát triển liên kết theo chiều sâu chưa phổ biến, vừa gợi ý rằng khi chuỗi kéo dài hơn, yêu cầu QLNN sẽ phức tạp hơn do tăng điểm giao dịch và nguy cơ đứt gãy thông tin truy xuất. Vì vậy, đây là nhóm cần cơ chế phối hợp giám sát rõ ràng, đồng bộ hóa dữ liệu truy xuất và phân định trách nhiệm giữa các tác nhân.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.2.1. Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.1.1. *Thực trạng xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội*

Trên cơ sở các văn bản định hướng của Trung ương và yêu cầu bảo đảm ATTP đối với nông sản tươi sống, Hà Nội đã hình thành một hệ thống kế hoạch/chương trình điều hành phát triển chuỗi cung ứng RAT theo hướng liên kết sản xuất - sơ chế - lưu thông - tiêu thụ. Theo tổng hợp của luận án, trong thời gian qua cơ quan chuyên môn đã tham mưu UBND Thành phố ban hành theo thẩm quyền 92 văn bản chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường; đồng thời, cấp quận/huyện/thị xã ban hành trên 2.750 chương trình, kế hoạch, đề án và văn bản chỉ đạo liên quan đến quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản nói chung và RAT nói riêng.

Về mặt khung kế hoạch, các văn bản quan trọng có thể nhóm theo 3 tầng:

(1) Kế hoạch theo giai đoạn/định hướng phát triển theo chuỗi của Thành phố.

Kế hoạch số 19/KH-UBND (giai đoạn 2017-2021) xác định rõ “đích” quản lý theo chuỗi thông qua một số chỉ tiêu định lượng gắn địa bàn: Phân đầu kiểm soát dư lượng thuốc BVTV dưới ngưỡng quy định cho khoảng 90% diện tích sản xuất RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội; Phát triển sản xuất RAT từ 3.000 ha - 4.000 ha sản xuất rau chuyên canh đạt 500 triệu đồng/ha/năm, sản xuất vụ Đông đạt 120 triệu đồng/ha/vụ đảm bảo vệ sinh ATTP; Duy trì diện tích sản xuất rau 5.100 ha đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP, nâng cao giá trị sản xuất đạt 500 triệu đồng/ha/năm; Diện tích sản xuất rau không chuyên canh; diện tích nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt được tổ chức quản lý và hướng dẫn thực hiện theo đúng quy trình sản xuất RAT; Phát triển, kiểm soát 50 chuỗi cung cấp RAT, đảm bảo 100% truy xuất nguồn gốc xuất xứ và ATTP.

Kế hoạch số 137/KH-UBND (giai đoạn 2021-2025) với các mục tiêu: Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát; hiệu quả sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội; cơ bản kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên rau, bảo đảm theo chỉ tiêu chất lượng quy định.

Bảng 3.5. Các văn bản chính định hướng phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Tên văn bản	Thời gian	Nguồn lực/kinh phí	Đầu mối thực hiện
1	Chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND ngày 23/10/2021	Giai đoạn 2021-2025	Do NSNN cân đối trong dự toán hằng năm theo phân cấp; huy động nguồn hợp pháp	Sở NN&PTNT Hà Nội và Cục Chế biến & Phát triển thị trường nông sản (Bộ NN&PTNT)
2	Quyết định số 2085/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 11/5/2021 ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi	Giai đoạn 2021-2025	Tổng kinh phí 1.036.284 tr.đồng; trong đó vốn đối ứng 436.610 triệu, NS TP hỗ trợ 599.674 triệu	Cơ chế tổ chức thực hiện thể hiện qua yêu cầu báo cáo định kỳ gửi Sở NN&PTNT tổng hợp báo cáo UBND Thành phố
3	Kế hoạch số 19/KH-UBND về duy trì, phát triển sản xuất - tiêu thụ RAT của thành phố Hà Nội	Giai đoạn 2017-2020	Theo nhiệm vụ được giao và cân đối trong dự toán của ngân sách địa phương	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
4	Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 24/4/2020 Đẩy mạnh phát triển Chuỗi cung cấp rau, thịt, nông sản an toàn cho Hà Nội năm 2020	Năm 2020	Các đơn vị chủ động xây dựng kinh phí từ các nguồn	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
5	Kế hoạch số 137/KH-UBND, ngày 3-7-2020, về việc triển khai duy trì, mở rộng phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT Hà Nội	Giai đoạn 2021-2025	Theo nhiệm vụ được giao và cân đối trong dự toán của ngân sách Thành phố/quận huyện	Sở NN&PTNT là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu/đôn đốc triển khai
6	Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 11/9/2023 của UBND Thành phố về Đảm bảo an ninh, ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Giai đoạn 2023-2030	Thực hiện bố trí theo phân cấp NSNN và các nguồn hợp pháp khác	Tổ chức thực hiện theo phân công; yêu cầu báo cáo về Sở NN&PTNT tổng hợp báo cáo UBND Thành phố

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Quyết định số 2085/QĐ-UBND (Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025) định vị phát triển theo chuỗi như một định hướng quản trị của Thành phố: Mục tiêu chung là thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực của Thành phố trong đó có sản phẩm RAT; Tổ chức sản xuất theo hình thức tiên tiến, hiện đại đảm bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn và tạo giá trị gia tăng cho liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; xác định được vai trò đầu tàu của doanh nghiệp, HTX làm chủ trì liên kết chuỗi và triển khai các chính sách liên kết theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND. Kế hoạch cũng lượng hóa nguồn lực triển khai: tổng kinh phí dự kiến 1.036.284 triệu đồng, cơ cấu dự kiến ngân sách nhà nước 35% và nguồn vốn đối ứng 65%.

Nội dung chính của kế hoạch gồm: (i) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý và chính sách hỗ trợ liên kết; (ii) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; (iii) Phát triển nguồn nhân lực; (iv) Công tác tuyên truyền; (v) Thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

(2) Kế hoạch nhằm thúc đẩy chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và các công cụ quản lý (truy xuất, tiêu chuẩn, kiểm soát).

Kế hoạch số 88/KH-UBND năm 2020 đặt trọng tâm vào các đầu ra dễ đo lường của phát triển chuỗi: tăng tối thiểu 20% số chuỗi so với năm trước; 100% chuỗi áp dụng mã QR để truy xuất, minh bạch thông tin đến người tiêu dùng; Duy trì chuỗi đã được chứng nhận và hỗ trợ mới ít nhất 10 cơ sở áp dụng HACCP/ISO 22000; tỷ lệ vùng sản xuất RAT áp dụng PGS đạt 70%; và tỷ lệ vùng RAT hướng hữu cơ khoảng 30%; Hỗ trợ bảo hộ nhãn hiệu, quảng bá, giới thiệu, kết nối sản phẩm liên kết theo chuỗi.

Kế hoạch số 228/KH-UBND (2023-2030): Bên cạnh mục tiêu chung là nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm RAT được sản xuất tại Hà Nội, kiểm soát toàn diện chất lượng, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản từ các tỉnh thành trong cả nước và sản phẩm nông lâm thủy sản nhập khẩu đưa về tiêu thụ tại thị trường Hà Nội thì Kế hoạch này nhấn mạnh nhóm giải pháp “hậu kiểm” và quản trị thị trường: khuyến khích sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc chung của Thành phố, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý ATTP, tăng cường khảo sát, dự báo thị trường, phát triển hạ tầng thương mại (chợ đầu mối, trung tâm cung ứng, logistics...) phục vụ liên kết cung ứng nông sản an toàn nói chung và RAT nói riêng.

(3) Cơ chế phối hợp liên vùng - một cấu phần quan trọng vì Hà Nội phụ thuộc lớn vào nguồn cung ngoại tỉnh.

Nhu cầu tiêu thụ RAT của Hà Nội được dự báo tăng cao; đến năm 2025, dự báo nhu cầu khoảng 1.180.000 tấn, trong đó tự sản xuất khoảng 799.200 tấn, còn lại 405.800 tấn từ các tỉnh. Thực trạng cung ứng cũng cho thấy Hà Nội chỉ đáp ứng khoảng 34,7% lượng cầu từ sản xuất trên địa bàn, còn khoảng 65,3% phải nhập từ địa phương khác.

Trong bối cảnh đó, Chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND (2021-2025) được thiết kế để định hình phân liên kết liên vùng bằng các chỉ tiêu tăng trưởng chuỗi: số chuỗi/quy mô chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn giữa Hà Nội và các tỉnh tăng ít nhất 10%/năm, đồng thời xác định rõ đối tượng-phạm vi-thời gian triển khai (toàn bộ Hà Nội và các tỉnh giao thương, giai đoạn 2021-2025) và nguyên tắc bố trí kinh phí (ngân sách địa phương và lồng ghép đề án/chương trình/dự án).

3.2.1.2. Đánh giá xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

a. Đánh giá mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT về Kế hoạch phát triển chuỗi của Hà Nội

Sự nhận thức và hiểu biết đúng đắn của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT về kế hoạch phát triển là yếu tố quan trọng trong việc xác định hiệu quả triển khai các chính sách và kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng. Việc nắm vững kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT giúp các tác nhân này có thể tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và phát triển, từ đó tối ưu hóa các lợi ích kinh tế và xã hội.

Kết quả khảo sát thực tế các tác nhân chuỗi cung ứng rau ở Hà Nội về mức độ phù hợp của kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT đã ban hành được thể hiện qua Bảng 3.6.

Kết quả này cho thấy, mức độ phổ biến và hiểu biết về kế hoạch phát triển chuỗi RAT giữa các nhóm tác nhân không đồng đều, phản ánh trực tiếp hiệu quả truyền thông chính sách trong QLNN. Nhóm trung gian và đầu ra (thu mua – sơ chế – vận chuyển; chế biến + tiêu thụ; nơi bán) có tỷ lệ “đã phổ biến, đã hiểu” rất cao (82–100%), thuận lợi cho áp dụng công cụ quản lý như kiểm tra điều kiện, giám sát và truy xuất. Ngược lại, khâu đầu vào và sản xuất ban đầu còn khoảng trống nhận thức: nhà cung cấp đầu vào có 40% “đã phổ biến nhưng chưa hiểu rõ” và 33%

“chưa biết”; nhà sản xuất có 25% “chưa biết”. Đây là điểm hạn chế đáng chú ý vì rủi ro ATTP thường phát sinh “từ gốc”; khi hiểu biết không đầy đủ, tuân thủ quy trình/tiêu chuẩn và duy trì hồ sơ truy xuất dễ thiếu bền vững. Trung bình toàn mẫu 72% đã hiểu, nhưng 28% chưa hiểu rõ hoặc chưa được biết cho thấy QLNN cần tăng truyền thông có trọng tâm, ưu tiên các tác nhân đầu chuỗi theo hướng quản lý theo rủi ro.

Bảng 3.6. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Đã được phổ biến, đã hiểu	Đã được phổ biến, chưa hiểu rõ	Chưa được biết	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	40%	33%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	55%	20%	25%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	82%	18%	0%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	100%	0%	0%	25
Trung bình		72%	16%	12%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

b. Đánh giá của các tác nhân về mức độ phù hợp của kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT của Hà Nội

Việc xem xét ý kiến và nhận định từ các tác nhân trong chuỗi cung ứng sẽ giúp điều chỉnh kế hoạch sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của thị trường, nhu cầu tiêu dùng và khả năng sản xuất, qua đó xác định tính khả thi và hiệu quả của chiến lược phát triển này nhằm đảm bảo tính bền vững và sự phát triển lâu dài của chuỗi cung ứng RAT tại thành phố.

Kết quả khảo sát các tác nhân về mức độ phù hợp của Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT được tổng hợp ở bảng 3.7.

Bảng 3.7. Đánh giá mức độ phù hợp của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Phù hợp	Phù hợp một phần	Chưa phù hợp	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	-	-	-	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	37%	53%	10%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	60%	24%	16%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	28%	72%	0%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Từ kết quả trên, cho thấy một tỷ lệ lớn (53%) cơ sở sản xuất ban đầu cho rằng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT phù hợp một phần với nhu cầu và thực tế của họ. Điều này cho thấy kế hoạch có sự thấu hiểu nhưng vẫn còn những điểm cần cải thiện, ví dụ như việc áp dụng các công nghệ sản xuất hoặc hỗ trợ tài chính chưa đầy đủ. Chỉ có 10% cho rằng kế hoạch hoàn toàn không phù hợp, điều này là một tín hiệu tích cực nhưng vẫn cần sự cải thiện thêm. Đối với các cơ sở thu mua và sơ chế (60%) đánh giá kế hoạch là phù hợp với công việc của họ. Điều này cho thấy kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng có tính khả thi và thực tiễn cao đối với các yếu tố trong chuỗi cung ứng RAT, đặc biệt là về bảo quản và vận chuyển sản phẩm. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ (16%) cho rằng kế hoạch chưa phù hợp, là do thiếu tính linh hoạt hoặc thiếu các hỗ trợ cần thiết trong vận hành. Hầu hết đại diện cơ sở chế biến và tiêu thụ trực tiếp (60%) đánh giá kế hoạch phù hợp một phần, điều này có thể chỉ ra rằng mặc dù kế hoạch khá sát với nhu cầu thực tế, nhưng vẫn có một số yếu tố cần được điều chỉnh để phù hợp hơn với các quy trình và yêu cầu trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm RAT, những tác nhân này đánh giá kế hoạch ở mức độ khả quan, mặc dù cần cải tiến. Mặc dù phần lớn các tác nhân tiêu thụ (72%) đánh giá kế hoạch chỉ phù hợp một phần, điều này cho thấy rằng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu và mong đợi của các

tác nhân tiêu thụ, nhiều ý kiến cho rằng kế hoạch cần điều chỉnh do chưa đáp ứng đủ về nguồn cung, chất lượng RAT.

Theo kết quả phỏng vấn sâu cán bộ QLNN của các Huyện thì có ý kiến gần tương đồng là Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025 của Hà Nội nói chung và chuỗi cung ứng rau nói riêng có tính khả thi và phù hợp về mặt lý thuyết đối với nhu cầu sản xuất nông sản sạch, an toàn và bền vững. Tuy nhiên, có một số điều kiện thực tế cần được cải thiện để kế hoạch này có thể đạt hiệu quả cao hơn, đặc biệt là trong việc hỗ trợ tài chính cho các nông dân và hợp tác xã, nâng cao năng lực áp dụng công nghệ, và phát triển hệ thống phân phối RAT.

3.2.2. Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP tham gia liên kết Chuỗi

3.2.2.1. Thực trạng các văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện về sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP tham gia liên kết chuỗi

(i) Công tác ban hành các văn bản quy định tiêu chuẩn và điều kiện về sản xuất, tiêu thụ rau đảm bảo ATTP

Đây là yếu tố then chốt trong việc tạo dựng môi trường pháp lý vững chắc, thúc đẩy sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng. Những quy định này không chỉ nâng cao chất lượng sản phẩm rau mà còn đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các bên tham gia trong chuỗi cung ứng, từ sản xuất đến tiêu thụ rau, qua đó bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm RAT trên thị trường. Các văn bản đã được ban hành chi tiết:

a. Quy định về hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng

Căn cứ Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; Nhằm tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã tham mưu UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 11/9/2023 của UBND Thành phố về Đảm bảo an ninh, an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, hàng năm Sở nông nghiệp và PTNT Hà Nội đều ban hành các kế hoạch về công tác quản lý chất lượng và ATTP ngành nông nghiệp nói chung và các kế hoạch triển khai thực hiện ATTP theo từng chủ điểm, từng thời kỳ như: Kế hoạch triển khai “Tháng hành động vì An toàn thực phẩm”, “Đảm bảo ATTP nông

lâm thủy sản phục vụ Tết Dương lịch”, “Tết Nguyên đán” và “Lễ hội Xuân”...

Tiêu chí xác nhận Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (Chuỗi cung ứng RAT) được quy định như sau:

(1) Đối với chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm giữa cơ sở sản xuất với cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm (Chuỗi cung ứng dài) đảm bảo tiêu chí: (i) Sản phẩm bán tại cơ sở kinh doanh có đầy đủ thông tin về nguồn gốc xuất xứ theo quy định để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc sản phẩm; (ii) Sản phẩm được sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh tại các cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Trường hợp cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt/chăn nuôi/ nuôi trồng/ khai thác) đã được chứng nhận GAP hoặc tương đương; cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã cam kết sản xuất thực phẩm an toàn thì không yêu cầu phải được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; (iii) Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đáp ứng các quy định, qui chuẩn kỹ thuật hiện hành về an toàn thực phẩm.

(2) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là chủ sở hữu và quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất ban đầu đến sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm (Chuỗi cung ứng ngắn) đảm bảo các tiêu chí: (i) Có quy trình và cơ chế giám sát về an toàn thực phẩm toàn chuỗi sản phẩm và được cơ quan chức năng kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đạt yêu cầu ở tất cả các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung cấp thực phẩm (cơ sở sản xuất ban đầu của chuỗi không yêu cầu phải có chứng nhận VietGAP, các chứng chỉ tương đương hoặc đủ điều kiện an toàn thực phẩm); (ii) Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đáp ứng các quy định, qui chuẩn kỹ thuật hiện hành về an toàn thực phẩm.

b. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cho tất cả các khâu của chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội

Ngay từ năm 2005, thành phố đã có quyết định số Quyết định 7215/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của UBND thành phố phê duyệt đề cương đề án thực hiện chương trình quản lý và chỉ đạo sản xuất RAT diện rộng tại các xã vùng rau ngoại thành Hà Nội. Để công tác quản lý sản xuất và tiêu thụ RAT đáp ứng nhu cầu của người tiêu

dùng thủ đô, UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt đề án sản xuất và tiêu thụ RAT thành phố giai đoạn 2009 - 2016 tại quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 và quyết định này đã được điều chỉnh cho phù hợp hơn với giai đoạn tiếp theo bởi quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2015; Quyết định số 104/2009/QĐ-UBND quy định sản xuất và kinh doanh RAT trên địa bàn Hà Nội; Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

(1) Nội dung quy định về điều kiện buôn bán phân bón và giống rau: Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với chủ sở hữu địa điểm hoặc hợp đồng thuê địa điểm tối thiểu 1 năm; Các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mặt hàng phân bón, giống rau do cơ quan có thẩm quyền cấp; có kho thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo yêu cầu của pháp luật; Có hợp đồng cung ứng vật tư nông nghiệp; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, giống cây trồng (rau); Phải có hóa đơn hoặc phiếu nhập, xuất ghi đầy đủ các thông tin về chủng loại, khối lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian nhập xuất hàng; Sản phẩm phải có bao bì, nhãn mác và niêm phong theo quy định. Trên bao bì hoặc nhãn sản phẩm phải có đủ các thông tin: Tên, địa chỉ của nhà sản xuất rau; Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật. (vi) Niêm yết giá bán rõ ràng và thực hiện bán theo giá niêm yết.

(2) Nội dung quy định về điều kiện sản xuất RAT:

Nhân lực: Người sản xuất phải được huấn luyện, đào tạo qua các lớp huấn luyện IPM rau (nếu sản xuất theo VietGAP thì phải được huấn luyện về kỹ thuật sản xuất RAT theo VietGAP) do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đào tạo và cấp Giấy chứng nhận; Người sản xuất phải thực hiện đúng Quy trình kỹ thuật sản xuất RAT; Tổ chức, cá nhân sản xuất RAT phải có cán bộ chuyên ngành trồng trọt hoặc BVTV từ trung cấp trở lên để hướng dẫn, giám sát kỹ thuật sản xuất RAT.

Đất trồng và giá thể: Vùng đất sản xuất RAT phải ở trong Quy hoạch vùng đủ điều kiện sản xuất RAT. Không chịu ảnh hưởng trực tiếp các chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt từ các khu dân cư, bệnh viện, các lò giết mổ gia súc tập trung, nghĩa trang, đường giao thông lớn; Giá thể sản xuất RAT phải làm từ những vật liệu an toàn, phù hợp với sản xuất rau, không bị nhiễm bẩn, không được pha trộn các loại hóa chất và phân bón độc hại, ngoài danh mục phân bón được phép sử

dụng ở Việt Nam.; Hàm lượng một số kim loại trong đất, giá thể trước khi sản xuất và trong quá trình sản xuất phải dưới mức quy định tối đa cho phép theo quy định hiện hành. Trường hợp có kim loại trong đất vượt ngưỡng cho phép thì phải được cơ quan chuyên môn lấy mẫu rau đại diện để kiểm tra kim loại nặng đó trong rau. Nếu hàm lượng kim loại nặng trong rau dưới mức quy định tối đa cho phép thì vẫn công nhận vùng đất đó đảm bảo để sản xuất RAT nhưng định kỳ hàng năm phải lấy mẫu rau phân tích kiểm tra.

Nước tưới: Chỉ sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Không sử dụng nước thải công nghiệp, nước thải đô thị, nước thải từ bệnh viện, khu dân cư tập trung, trang trại chăn nuôi, lò giết mổ gia súc để tưới rau; Hàm lượng một số hóa chất và kim loại nặng trong nước trước khi sản xuất và trong quá trình sản xuất nằm dưới mức quy định tối đa cho phép theo quy định hiện hành; Nước sử dụng trong sản xuất rau mầm phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt cho người theo quy định hiện hành.

Phân bón: Chỉ sử dụng phân hữu cơ hoại mục, tuyệt đối không được sử dụng phân tươi. Nghiêm cấm xây các bể chứa phân tươi trên đồng, ruộng để bón, tưới cho rau; Sử dụng hợp lý, cân đối tỷ lệ các loại phân vô cơ, hữu cơ theo quy định cụ thể trong quy trình kỹ thuật sản xuất RAT

Thuốc BVTV: Sử dụng các loại thuốc BVTV có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng trên rau theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Ưu tiên sử dụng thuốc BVTV sinh học, nguồn gốc sinh hoạt. Nghiêm cấm sử dụng thuốc ngoài danh mục, thuốc hóa học có độ độc cao và thuốc BVTV cấm. Hạn chế sử dụng chất kích thích sinh trưởng trên rau. Đảm bảo thời gian cách ly theo quy định trên nhãn thuốc khi thu hái sản phẩm.

Quy trình sản xuất RAT: Người sản xuất RAT phải tuân thủ Quy trình kỹ thuật sản xuất RAT do cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với từng loại rau. Trường hợp loại rau chưa được ban hành Quy trình thì áp dụng tương tự theo Quy trình sản xuất RAT của loại rau khác cùng nhóm. Người sản xuất phải thực hiện nghiêm túc Quy trình sản xuất RAT và cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

(3) Nội dung quy định về điều kiện sơ chế, chế biến RAT

Vị trí, thiết kế nhà xưởng sơ chế, chế biến; dụng cụ sơ chế, chế biến; phương tiện vận chuyển RAT phải đảm bảo các điều kiện về vệ sinh ATTP và không ảnh hưởng đến chất lượng rau.

Rau cung cấp cho sơ chế, chế biến phải được lấy từ cơ sở đủ điều kiện sản xuất RAT hoặc cơ sở được chứng nhận sản xuất RAT theo VietGAP. Trường hợp mua nguyên liệu rau để sơ chế, chế biến thì phải có Hợp đồng thu mua rau với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT, Giấy chứng nhận sản xuất RAT theo VietGAP.

Người trực tiếp tham gia thực hiện Quy trình sơ chế, chế biến RAT phải được tập huấn về các quy định quản lý sản xuất, kinh doanh RAT, vệ sinh an toàn thực phẩm. Được khám sức khỏe định kỳ, đảm bảo không mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

Nước dùng rửa rau trong sơ chế, chế biến phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt cho con người theo quy định hiện hành.

Nhà kho bảo quản rau phục vụ chế biến phải đảm bảo theo quy định: khô sạch, thông thoáng, xa nguồn gây ô nhiễm hóa chất, kim loại nặng hoặc vi sinh vật có hại. Bao bì bảo quản rau kín và bền chắc, khô sạch, không có mùi lạ.

Sản phẩm rau sau khi sơ chế, chế biến phải được bao gói trong bao bì hợp vệ sinh, chất liệu không gây ô nhiễm, có nhãn mác, niêm phong ghi rõ thông tin của nhà sản xuất (tên, địa chỉ, điện thoại, thương hiệu, hạn sử dụng).

Cơ sở sơ chế, chế biến phải có bản cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy trình sơ chế, chế biến RAT. Có hồ sơ ghi chép quá trình sơ chế, chế biến.

Rau sau khi sơ chế, chế biến được đóng gói, bao bì và có nhãn mác bằng tem hoặc mã vạch đã đăng ký.

(4) Nội dung quy định về điều kiện kinh doanh RAT:

Đối với tổ chức, cá nhân mở cửa hàng, quầy hàng, đại lý kinh doanh RAT phải thực hiện đầy đủ các quy định, điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời phải có các điều kiện sau đây: (i) Địa điểm kinh doanh: Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với chủ sở hữu địa điểm hoặc hợp đồng thuê địa điểm tối thiểu 1 năm. Có đầy đủ các trang thiết bị và dụng cụ phù hợp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. (ii) Các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mặt hàng RAT do cơ quan có thẩm quyền cấp. (iii) Có hợp đồng cung ứng rau với cơ sở sản xuất đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT hoặc sản xuất RAT theo VietGAP (có bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện RAT, Giấy chứng nhận sản xuất RAT theo VietGAP hoặc Thông báo tiếp nhận bản công bố RAT của

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi sản xuất). Phải có hóa đơn hoặc phiếu nhập, xuất RAT hàng ngày ghi đầy đủ các thông tin về chủng loại, khối lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian nhập xuất hàng. (iv) Sản phẩm RAT phải có bao bì, nhãn mác và niêm phong theo quy định. Trên bao bì hoặc nhãn sản phẩm phải có đủ các thông tin: Tên, địa chỉ của nhà sản xuất rau; ...(Khuyến khích in mã số, mã vạch; logo VietGAP; logo, thương hiệu của nhà sản xuất, của tổ chức chứng nhận và các thông tin khác trên bao bì hoặc nhãn). (v) Người trực tiếp bán hàng không mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định hiện hành của Bộ Y tế. (vi) Niêm yết giá bán rõ ràng và thực hiện bán theo giá niêm yết.

Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh RAT theo hình thức cung ứng trực tiếp cho khách hàng phải có các điều kiện sau đây: (i) Có Giấy chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất RAT (nếu tự sản xuất) hoặc có Hợp đồng thu mua rau với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT, sản xuất RAT theo VietGAP. (ii) Có Hóa đơn nhập, xuất RAT hàng ngày ghi rõ chủng loại, khối lượng, nguồn gốc RAT và thời gian nhập, xuất. (iii) Sản phẩm RAT phải có bao bì, thùng chứa, dây buộc,... được niêm phong và vận chuyển trên phương tiện hợp vệ sinh.

(ii) Hoạt động đăng ký áp dụng tiêu chuẩn và đăng ký, thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với chuỗi cung ứng RAT

Bên cạnh việc ban hành hệ thống văn bản quy định tiêu chuẩn và điều kiện tham gia chuỗi RAT, hiệu lực thực thi của các quy định có thể quan sát thông qua nhóm “đầu ra quản lý” gắn với hành vi đăng ký của tác nhân và kết quả thẩm định/cấp giấy. Về nguyên tắc, các quy định về điều kiện ATTP và thủ tục cấp giấy là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn, kiểm tra và quyết định công nhận mức độ đáp ứng của cơ sở; đồng thời tạo ngưỡng tuân thủ tối thiểu để tác nhân được tham gia liên kết chuỗi theo đúng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và kiểm soát rủi ro.

Trên địa bàn Hà Nội, việc triển khai các chương trình/đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp bảo đảm ATTP và xây dựng chuỗi cung ứng nông sản an toàn đã tạo nền tảng để các tác nhân đăng ký áp dụng tiêu chuẩn và tham gia xác nhận, giám sát chuỗi. Theo thông tin của cơ quan chuyên môn Thành phố, Hà Nội đã hình thành vùng sản xuất tập trung bảo đảm ATTP với hơn 5.044 ha rau an toàn, duy trì hơn 1.300 ha sản xuất theo VietGAP, đồng thời phát triển 141 chuỗi liên kết ATTP từ sản xuất đến tiêu thụ; đáng chú ý, nhóm chuỗi này được thúc đẩy gắn với truy

xuất nguồn gốc (QR code) như một yêu cầu vận hành nhằm minh bạch hóa thông tin sản phẩm trên thị trường.

Ở góc độ điều hành kế hoạch, Thành phố tiếp tục cụ thể hóa các mục tiêu quản lý bằng chỉ tiêu định lượng, qua đó phản ánh mức độ bao phủ của hoạt động chứng nhận/đáp ứng điều kiện ATTP. Chẳng hạn, Kế hoạch năm 2024 về bảo đảm chất lượng, an ninh, ATTP trong lĩnh vực nông lâm thủy sản đặt mục tiêu: tỷ lệ cơ sở thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương) đạt 99,1%; tỷ lệ cơ sở nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn đạt 98%; đồng thời phấn đấu tăng diện tích đạt VietGAP (hoặc tương đương) và tăng số lượng chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn[58].

Tuy nhiên, trong thực tiễn thẩm định, cấp giấy, nhóm cơ sở “chưa đạt” thường tập trung vào các điểm nghẽn tuân thủ mang tính điều kiện: (i) hồ sơ/thủ tục chưa đầy đủ theo yêu cầu; (ii) điều kiện cơ sở vật chất, mặt bằng, khu vực sơ chế-bảo quản chưa đáp ứng quy chuẩn vệ sinh; (iii) quy trình kiểm soát môi nguy, ghi chép và truy xuất nguồn gốc chưa bảo đảm; (iv) điều kiện về nước sử dụng, hóa chất/thuốc BVTV và thời gian cách ly chưa được kiểm soát nhất quán; (v) nhân sự chưa được tập huấn/khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Các nhóm nguyên nhân này bám sát logic quản lý theo điều kiện ATTP và là căn cứ để cơ quan thẩm định yêu cầu khắc phục trước khi xem xét công nhận.

3.2.2.2. Đánh giá của các bên đối với việc ban hành các văn bản pháp luật quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn nhằm phát triển Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

1) Đánh giá mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Mức độ hiểu biết của từng tác nhân về quy định hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng RAT không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai các quy định mà còn quyết định sự phát triển bền vững của ngành RAT tại địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy trung bình 45% tác nhân hiểu rõ nội dung, 18% hiểu nhưng chưa kỹ và có đến 36% không biết, không tìm hiểu quy định. Trong đó, đối tượng chưa biết, chưa hiểu chủ yếu là các nhà cung cấp đầu và các hộ nông dân trực tiếp trồng RAT. Nhóm đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển có mức độ hiểu biết khá cao chiếm 60%, phản ánh vai trò quan trọng của họ trong việc đảm bảo chất lượng rau trước khi đưa ra thị trường.

Phỏng vấn các tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm thì cho thấy mức độ hiểu biết của nhóm này khá tốt, nhưng vẫn có đến 24% không biết hoặc không quan tâm, điều này có thể ảnh hưởng đến việc tuyên truyền và cung cấp sản phẩm RAT cho người tiêu dùng. Chỉ có tác nhân chế biến là có sự hiểu biết 100%, do các tác nhân là các trường học, họ phải tìm hiểu rất kỹ và bị kiểm soát chặt chẽ không chỉ các cơ quan QLNN mà sự kiểm tra thường xuyên bởi người tiêu dùng (các Bạc phụ huynh).

Bảng 3.8. Mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Biết và hiểu nội dung	Biết và hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	0%	20%	80%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	22%	20%	58%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	60%	20%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	44%	32%	24%	25
Trung bình		45%	18%	36%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

2) *Đánh giá mức độ thủ tục thuận lợi của các tác nhân để đăng ký hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn*

Quá trình đăng ký để hình thành sản phẩm trong chuỗi cung ứng RAT có nhiều thủ tục cần thực hiện. Việc đánh giá mức độ thuận tiện của các thủ tục này giúp xác định những khó khăn mà các bên liên quan gặp phải, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện để việc đăng ký trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Theo quy định thì đối tượng được đại diện là tác nhân đăng ký hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng là cơ sở kinh doanh, tương ứng với 2 loại chuỗi ngắn và chuỗi dài.

Đối với cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản (Hợp tác xã) thực hiện hoạt động

vừa sản xuất, vừa tiêu thụ trực tiếp thì có tỷ lệ gặp khó khăn cao (36%), phản ánh rằng các thủ tục đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng chưa thực sự dễ dàng đối với họ. Điều khó khăn chủ yếu là về quy trình kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc, kèm theo chi phí kiểm nghiệm sản phẩm.

Đối với cơ sở tiêu thụ/nơi bán sản phẩm, mặc dù được đánh giá là dễ dàng hơn nhóm Hợp tác xã, nhưng vẫn có 24% gặp khó khăn, 44% thuận lợi một phần, nguyên nhân chính là thủ tục về kiểm soát, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, thông tin bắt buộc ghi trên tem nhãn và yêu cầu về chỉ tiêu kiểm nghiệm sản phẩm.

Bảng 3.9. Mức độ thuận lợi của các tác nhân để đăng ký hình thành Sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng	Thuận lợi	Thuận lợi 1 phần	Phức tạp	Tổng (n=150)
1	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	18%	47%	36%	45
2	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	32%	44%	24%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

3) Đánh giá mức độ hữu ích khi các tác nhân nhận được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng rau an toàn

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng thực phẩm sạch và an toàn ngày càng tăng, việc xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng RAT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao giá trị sản phẩm và tạo niềm tin cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, mức độ hữu ích của việc nhận được xác nhận này có thể khác nhau đối với từng tác nhân trong chuỗi cung ứng, từ nhà sản xuất, cơ sở thu mua, sơ chế, đến các điểm bán lẻ. Đánh giá mức độ hữu ích này không chỉ giúp hiểu rõ lợi ích thực tế mà còn góp phần đề xuất giải pháp tối ưu hóa quy trình xác nhận, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng RAT.

Tác nhân chủ trì liên kết trong Chuỗi dài đánh giá việc có chứng nhận sản phẩm chuỗi có lợi ích cao hơn so với đơn vị chủ trì ở chuỗi ngắn. Lí do là đơn vị kinh doanh là chủ chuỗi cung ứng này là các đơn vị kinh doanh có quy mô rộng lớn, năng lực tiếp cận với các chính sách của nhà nước và khả năng quảng bá đến người tiêu dùng tốt hơn. Mức đánh giá khá hữu ích và hữu ích là 68%. Nhưng cũng có đến

32% đánh giá là chứng nhận này ít hữu ích cho đơn vị.

Bảng 3.10. Mức độ hữu ích khi các tác nhân nhận được xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Rất hữu ích	Khá hữu ích	Ít hữu ích	Không hữu ích	Tổng (n=150)
1	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu (Chuỗi ngắn - 1 tác nhân)	8%	25%	77%	0%	60
2	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm (Chuỗi dài)	36%	32%	32%	0%	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Nhóm chuỗi ngắn (nhà sản xuất) đa phần tác nhân chính là các Hợp tác xã tự sản xuất và xây dựng kênh tiêu thụ trực tiếp đến người tiêu dùng, họ ít thấy lợi ích từ chứng nhận. Điều này được xác định là do các Hợp tác xã này gặp khó khăn trong việc kết nối với thị trường và chưa có chính sách hỗ trợ rõ ràng để biến chứng nhận thành lợi thế cạnh tranh. Mức đánh giá ít hữu ích chiếm 77%.

Thực tế, số lượng các đơn vị sản xuất kinh doanh RAT tự nguyện đăng ký tham gia xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn của Hà Nội chưa cao. Theo báo cáo năm 2022 của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - đến ngày 09 tháng 01 năm 2024 được đổi tên là Chi cục quản lý Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường Hà Nội, tổng số chuỗi cung ứng RAT của Hà Nội là 111 chuỗi, nhưng mới có 58 đơn vị có Giấy xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Năm 2023, có 9 đơn vị đã đăng ký nhưng xin rút hồ sơ với lý do là chưa tập trung để hoàn thiện hồ sơ được và chưa thực sự thấy hữu ích từ giấy xác nhận này. Hình thức liên kết của 58 chuỗi này chủ yếu là hình thức số 5 “Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” trong Nghị định 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Về phía UBND thành phố, tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và PTNT thuộc phạm vi chức năng QLNN của Sở Nông nghiệp & PTNT thành phố Hà Nội thì nội dung công việc “Cấp giấy xác nhận Sản phẩm chuỗi cung

ứng thực phẩm an toàn” khôngn được phân công cho đơn vị nào trong Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội phụ trách thực hiện.

Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý về nội dung công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện hình thành Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn chưa được tập trung chú trọng do chương trình này ở Hà Nội chưa có chính sách hỗ trợ riêng cho nhóm đối tượng có giấy xác nhận, cũng như Hà Nội đang có chương trình phối hợp số 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND ngày 23/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND Thành phố Hà Nội về Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông, lâm, thủy sản, giao thương giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện tốt.

4) Đánh giá của các tác nhân về mức độ hiểu biết của quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ rau an toàn ở Hà Nội

Trong bối cảnh nhu cầu về RAT ngày càng gia tăng, việc thiết lập và thực thi các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất và tiêu thụ RAT đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Tuy nhiên, mức độ rõ ràng, đầy đủ của các quy định này có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tuân thủ và hiệu quả thực tế trong chuỗi cung ứng. Do đó, việc đánh giá nhận thức của các tác nhân trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ RAT tại Hà Nội về tính minh bạch, đầy đủ của các quy định là cần thiết, góp phần cung cấp cơ sở để hoàn thiện chính sách quản lý và hỗ trợ phát triển bền vững ngành sản xuất RAT.

Trung bình, 35% số tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT biết và hiểu nội dung các quy định, 44% biết nhưng không hiểu kỹ, và 21% không biết hoặc không tìm hiểu. Điều này cho thấy đa số tác nhân có nhận thức nhất định về các quy định nhưng chưa thực sự hiểu sâu hoặc áp dụng đầy đủ.

Mức độ hiểu biết giữa các tác nhân, trong đó nhà sản xuất (hộ nông dân) là nhóm cần được tập trung hỗ trợ nhiều nhất, có đến 47% không tìm hiểu và 45% hiểu nhưng chưa kỹ. Việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về các quy định sẽ giúp cải thiện hiệu quả thực thi và đảm bảo chất lượng sản phẩm RAT. Các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản (các HTX) có mức độ hiểu biết tương đối tốt nhưng vẫn cần nâng cao nhận thức để cải thiện chất lượng chuỗi cung ứng. Cơ sở chế biến và tiêu thụ trực tiếp có sự hiểu biết cao khi 40% hiểu nội dung và 60% biết nhưng không hiểu kỹ, không có ai hoàn toàn không biết.

Bảng 3.11. Đánh giá mức độ hiểu biết của các tác nhân về quy định điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Biết và hiểu nội dung	Biết và hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	47%	40%	13%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	8%	45%	47%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	38%	42%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	44%	32%	24%	25
Trung bình		35%	44%	21%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Các hộ nông dân gần như không biết đến thủ tục làm Bản cam kết sản xuất kinh doanh rau đảm bảo yêu cầu ATTP với UBND cấp xã, họ chỉ tổ chức sản xuất theo kế hoạch và hướng dẫn của HTX hoặc công ty thu mua.

Công tác phổ biến quy định về điều kiện sản xuất và tiêu thụ RAT tại Hà Nội đã được triển khai với nhiều nỗ lực từ các cơ quan chức năng. Các đơn vị của Sở Nông nghiệp & PTNT đã phối hợp với các cơ quan báo, đài của Trung ương và Hà Nội đưa 75 tin, bài, phóng sự về công tác bảo đảm ATTP, phát triển sản xuất, tuyên truyền về các mô hình, cách làm tốt trong sản xuất kinh doanh nông lâm sản. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền như (viết tin bài, phóng sự, megastory, video clip...), viết 300 tin, bài về công tác quản lý ATTP, hướng dẫn kỹ thuật, phòng chống dịch bệnh, quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực của Thành phố đăng trên các website của Sở và các đơn vị trực thuộc. Phát hành 1.000 cuốn Bản tin Quản lý chất lượng & ATTP nông nghiệp nhằm cung cấp, trao đổi các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về phát triển nông nghiệp, xúc tiến thương mại, kết nối, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản thực phẩm. Tổ chức truyền thông hiệu quả trên trang Zalo OA do Trung tâm Khuyến nông chủ trì. Các đơn vị trực thuộc Sở cũng phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và Hội Liên hiệp phụ nữ

Thành phố để tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, tọa đàm tuyên truyền các chuyên đề về an toàn thực phẩm, cách nhận biết thực phẩm an toàn và tiêu dùng thực phẩm an toàn theo chuỗi với trên 55 Hội thảo, lớp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ATTP...

Phòng Kinh tế các quận, huyện, thị xã đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn, đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản trên địa bàn. Tổ chức 250 hội nghị, lớp tập huấn, diễn đàn về sản xuất nông nghiệp an toàn, đảm bảo ATTP. Tuyên truyền bằng nhiều hình thức như tờ rơi, pano..., trong đó tuyên huyện, xã duy trì và hoạt động hiệu quả hình thức tuyên truyền qua loa phát thanh và tuyên truyền qua sinh hoạt chuyên đề của các Hội Phụ nữ, Hội Nông dân.

5) Đánh giá của các tác nhân về mức độ đầy đủ của quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT ở Hà Nội

Tại Hà Nội, nhiều văn bản đã được ban hành nhằm quy định tương đối cụ thể các yêu cầu, tiêu chuẩn trong sản xuất và kinh doanh RAT. Tuy nhiên, mức độ đầy đủ và rõ ràng của hệ thống quy định có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi cung ứng. Do đó, đánh giá nhận thức của các tác nhân về tính rõ ràng/đầy đủ của quy định không chỉ giúp nhận diện những “khoảng trống” trong công tác phổ biến, hướng dẫn thực thi chính sách mà còn là căn cứ quan trọng để đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả kiểm soát và thúc đẩy phát triển bền vững chuỗi RAT tại địa phương.

Kết quả khảo sát cho thấy đa số các tác nhân đánh giá quy định hiện hành đầy đủ hoặc đầy đủ một phần. Tuy vậy, vẫn tồn tại một tỷ lệ nhất định cho rằng quy định chưa đầy đủ, tập trung nhiều hơn ở nhóm nhà sản xuất và cơ sở thu mua, sơ chế (khoảng 15%). Các ý kiến này đề xuất cần bổ sung văn bản hướng dẫn chi tiết và chuẩn hóa biểu mẫu hồ sơ, thủ tục, làm rõ mức phí và đầu mối cơ quan phụ trách trong quy trình đăng ký/cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Điều này cho thấy các mắt xích đầu chuỗi và trung gian có thể đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt quy trình và yêu cầu hồ sơ, từ đó làm giảm tính nhất quán trong thực thi và có nguy cơ kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục hoặc phát sinh sai sót khi tuân thủ.

Bảng 3.12. Đánh giá của các tác nhân về mức độ đầy đủ của các quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Đầy đủ	Đầy đủ một phần	Chưa đầy đủ	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	67%	27%	7%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	23%	62%	15%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	42%	38%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	80%	20%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	64%	28%	8%	25
Trung bình		55%	35%	10%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm có tỷ lệ đánh giá đầy đủ khá cao (64%), thể hiện mức độ nhận diện quy định tương đối tốt trong nhóm này. Ngoài ra, nhóm cũng đề xuất bổ sung hướng dẫn chi tiết các quy định về các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm từng nhóm rau theo quy định để thuận lợi trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

Đa số các tác nhân đánh giá quy định là đầy đủ hoặc đầy đủ một phần. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhất định cho rằng quy định chưa đầy đủ, đặc biệt là trong nhóm nhà sản xuất và cơ sở thu mua, sơ chế (15%). Nhóm này đề xuất cần bổ sung thêm các văn bản hướng dẫn và biểu mẫu hồ sơ thủ tục, mức phí cụ thể, cơ quan phụ trách để đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Điều này cho thấy các cơ sở sản xuất và phân phối có thể đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc thực hiện quy định.

Tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm có tỷ lệ đánh giá đầy đủ khá cao (64%), thể hiện mức độ nhận diện quy định tương đối tốt trong nhóm này. Ngoài ra, nhóm cũng đề xuất bổ sung hướng dẫn chi tiết các quy định về các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm từng nhóm rau theo quy định để thuận lợi trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

6) *Đánh giá của các tác nhân về mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT ở Hà Nội*

Việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất và tiêu thụ RAT đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao uy tín của chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội có thể có sự khác biệt do nhiều yếu tố như nhận thức, khả năng thực hiện, sự kiểm soát của cơ quan chức năng và điều kiện thực tế trong sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, việc đánh giá mức độ tuân thủ của các tác nhân sẽ giúp nhận diện những khó khăn, hạn chế cũng như đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các quy định trong thực tiễn.

Bảng 3.13. Đánh giá của các tác nhân về mức độ tuân thủ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Tuân thủ đủ	Tuân thủ một phần	Chưa tuân thủ	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	60%	13%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	18%	65%	17%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	20%	60%	20%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	40%	60%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	24%	60%	16%	25
Trung bình		26%	61%	13%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Tỷ lệ tuân thủ đủ trung bình chỉ đạt 26%, cho thấy số lượng tác nhân thực hiện đầy đủ các quy định vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ cao nhất thuộc về cơ sở chế biến và tiêu thụ trực tiếp (40%), trong khi nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu có tỷ lệ thấp nhất (18%). Phần lớn các tác nhân chỉ tuân thủ một phần. Trung bình 61% số tác nhân chỉ tuân thủ một phần các quy định, cao nhất là nhóm nhà sản xuất RAT (65%). Điều này phản ánh rằng dù các quy định đã được thực hiện, nhưng khi tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại khâu công việc của mình, các tác nhân

thường thực hiện theo kinh nghiệm, thói quen và sự tiện lợi trong quá trình áp dụng.

Tỷ lệ chưa tuân thủ còn đáng kể: Khoảng 13% số tác nhân chưa tuân thủ các quy định. Nhóm cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT có tỷ lệ chưa tuân thủ cao nhất (20%), điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm trong quá trình lưu thông.

Mức độ tuân thủ đầy đủ còn thấp, phần lớn các tác nhân chỉ thực hiện một phần quy định. Việc nâng cao nhận thức, hỗ trợ thực hiện và tăng cường kiểm tra, giám sát là cần thiết để cải thiện tình trạng tuân thủ.

3.2.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.3.1. Thực trạng chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm RAT theo chuỗi. Tại Hà Nội, các chính sách này đã và đang được triển khai nhằm khuyến khích nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng, góp phần đảm bảo nguồn thực phẩm sạch cho người tiêu dùng, đó là: Quyết định: số 13/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 quy định về phân cấp phê duyệt hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 390/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp Thành phố; các ngành hàng, sản phẩm quan trọng nông nghiệp cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của thành phố Hà Nội; số 2085/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 về việc ban hành kế hoạch Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025; số 1730/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng QLNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội; số 4537/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 về việc ban hành danh mục định hướng các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp

thành phố Hà Nội; Công văn số 2901/UBND-KTN ngày 11/9/2023 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ/2023/-NQ-HĐND; Công văn số 3067/SNN-KT&CSNN ngày 29/9/2023 của Sở Nông nghiệp & PTNT triển khai thực hiện Nghị quyết 08/NQ-HĐND và UBND Thành phố đã ban hành văn bản số 3747/UBND-KTN ngày 06/11/2023 về hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố.

* Nội dung một số chính sách chủ yếu được đề cập để hỗ trợ các tác nhân chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2023 - 2025 là:

1) *Chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:* Đối tượng: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp. Mỗi học viên được hỗ trợ tham gia 01 lần/01 nội dung tập huấn. Nội dung và mức hỗ trợ: Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành; thù lao giảng viên; hỗ trợ cho học viên tiền ăn 50.000 đồng/ngày/học viên và hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

2) *Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:* Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đáp ứng đúng đối tượng và điều kiện quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Cam kết và có biện pháp nộp lại toàn bộ kinh phí hỗ trợ trong trường hợp không thực hiện đầy đủ các nội dung trong kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ theo 01 kế hoạch liên kết; Tổ chức, cá nhân đã được hưởng các nội dung hỗ trợ của ngân sách nhà nước trùng với nội dung hỗ trợ tại chính sách này thì không được tiếp tục xem xét hỗ trợ, trừ trường hợp nội dung hỗ trợ được tính theo số chu kỳ sản xuất thì căn cứ số chu kỳ sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch liên kết trừ đi số chu kỳ đã được hỗ trợ.

Nội dung và mức hỗ trợ: (i) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư

vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, gồm: Chi khảo sát, điều tra xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện kế hoạch liên kết và các hộ có nhu cầu, điều kiện để tham gia kế hoạch liên kết; Chi nghiên cứu, lập và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch liên kết, phương án sản xuất; (ii) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; (iii) Chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 chu kỳ sản xuất, cụ thể: Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn miền núi; (iv) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn đồng bằng. Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 kế hoạch liên kết không vượt quá 50% tổng kinh phí thực hiện 01 kế hoạch liên kết.

3) Chính sách khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản:

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản theo quy hoạch đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Nội dung và mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

4) Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân có dự án hoặc phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khi vay vốn của các tổ chức tín dụng; Các công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ.

Nội dung, mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn, tiến

độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

5) Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố sau khi được cấp Giấy chứng nhận cấp mã số vùng trồng theo quy định.

Nội dung và mức hỗ trợ: (i) Hỗ trợ chi phí tư vấn cho cấp mã số vùng trồng lần đầu để lập giấy đăng ký cấp mã số vùng trồng, hướng dẫn ghi chép, lưu trữ hồ sơ về truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo hợp đồng tư vấn nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số, trong đó chi tiền thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội. (ii) Hỗ trợ chi phí phân tích điều kiện sản xuất (đất trồng và nước tưới) cho cấp mã số vùng trồng lần đầu đối với các cơ sở chưa được cấp giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc các giấy chứng nhận tương đương. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 7,5 triệu đồng/mã số.

6) Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong nông nghiệp

Đối tượng: Các tổ chức, cá nhân mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để sản xuất nông nghiệp. Các tổ chức, cá nhân phải cam kết sử dụng máy móc, thiết bị trong thời gian 5 năm, nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí hỗ trợ của Nhà nước.

Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát và điều khiển dinh dưỡng tự động; thiết bị cảm biến; thiết bị quan trắc môi trường; mua camera, đường truyền, phần mềm để vận hành hệ thống. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

* Một số chính sách đã được hỗ trợ tới các tác nhân chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023 như sau:

1) Nhóm hỗ trợ Quy hoạch - tổ chức vùng sản xuất - tạo nền cho RAT và chuẩn hóa điều kiện an toàn

Trong giai đoạn 2019-2023, Thành phố đẩy mạnh xác lập vùng chuyên canh tập trung làm căn cứ bố trí hỗ trợ theo chính sách. Điển hình, Quyết định 3215/QĐ-UBND (2019) ban hành danh mục vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung;

trong đó riêng vùng sản xuất RAT chuyên canh tập trung gồm 104 vùng, tổng diện tích quy hoạch 6.685 ha (diện tích hiện có năm 2018: 2.696 ha, diện tích mở rộng: 4.518 ha). Việc định danh vùng RAT tập trung có ý nghĩa thực tiễn ở chỗ: tạo điều kiện để các địa phương lồng ghép nguồn lực, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm soát chất lượng theo vùng, thay vì hỗ trợ dàn trải theo hộ.

2) Nhóm hỗ trợ kỹ thuật - điều kiện sản xuất an toàn

Chính sách hỗ trợ kỹ thuật và điều kiện sản xuất được thực hiện theo cơ chế khuyến khích của Thành phố, với một số cấu phần quan trọng liên quan trực tiếp đến RAT và sản xuất nông nghiệp an toàn: Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật: quy định mức chi theo buổi giảng/đối tượng tham gia và các khoản hỗ trợ liên quan đến tổ chức lớp tập huấn; về bản chất đây là hỗ trợ theo đợt/lớp (tần suất phụ thuộc kế hoạch khuyến nông hoặc đề án từng năm); Hỗ trợ hạ tầng, điều kiện tại vùng sản xuất tập trung (liên quan trực tiếp quản lý rủi ro ATTP): có cơ chế hỗ trợ cho một số hạng mục như khoan giếng (mức trần theo ha), thiết bị hay điểm thu gom bao gói thuốc BVTV và xử lý,... Nhóm hỗ trợ này thường mang tính đầu tư theo dự án/hạng mục (không diễn ra thường xuyên hàng tháng), triển khai theo kế hoạch ngân sách và danh mục ưu tiên của địa phương; Hỗ trợ liên kết, hợp tác theo chuỗi: Thành phố áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất - tiêu thụ; trong đó có các nội dung như tư vấn liên kết, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, một số cấu phần vật tư, bao bì, nhãn... theo dự án liên kết. Đây là nhóm hỗ trợ có chu kỳ theo chuỗi dự án (thường theo năm/vụ). Các hỗ trợ này hướng thể hiện dưới 2 dạng: (i) hỗ trợ theo đợt (tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát chất lượng theo kế hoạch năm) và (ii) hỗ trợ theo dự án/hạng mục (hạ tầng vùng, sơ chế-bảo quản, điều kiện kỹ thuật). Quy mô hỗ trợ thực tế tại từng huyện/xã phụ thuộc: quy hoạch vùng, số tác nhân tham gia chuỗi, khả năng đối ứng và bố trí ngân sách.

3) Nhóm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc - tem QR

Đến hết năm 2019, Hà Nội ghi nhận hơn 5.000 sản phẩm nông sản được gắn mã truy xuất nguồn gốc bằng tem điện tử QR (gắn với hệ sinh thái quản lý chất lượng và phát triển thị trường). Năm 2020, ngành nông nghiệp Hà Nội cho biết đã hỗ trợ và cấp 7.771 tài khoản mã QR cho 2.746 cơ sở (HTX/cơ sở sản xuất-chế biến-đóng gói đủ tiêu chí ATTP) tham gia hệ thống truy xuất. Tính đến hết Quý I/2022, hệ thống truy xuất của Hà Nội tiếp tục được mở rộng với 3.109 cơ sở được hỗ trợ hướng dẫn, cấp tài khoản và 10.952 bộ mã truy xuất nguồn gốc được cấp đưa

lên hệ thống.

Các số liệu trên cho thấy nhóm hỗ trợ truy xuất có tần suất triển khai liên tục theo năm (mở rộng số cơ sở, số mã), đồng thời là công cụ quan trọng để chuẩn hóa thông tin lô hàng, nâng khả năng kiểm soát ATTP và tạo niềm tin thị trường đối với RAT.

4) Nhóm hỗ trợ “kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại, mở rộng kênh tiêu thụ”

Ở khâu tiêu thụ, Hà Nội triển khai hỗ trợ theo hướng tổ chức sự kiện kết nối, hội chợ chuyên đề, mời hệ thống phân phối tham gia, qua đó giúp các tác nhân RAT tiếp cận chợ truyền thống và kênh hiện đại. Năm 2022, Sở Công Thương Hà Nội tổ chức Hội chợ kết nối nông sản thực phẩm an toàn cung ứng cho các chợ, thu hút 150 gian hàng của 70 đơn vị tham gia; đồng thời tăng cường hoạt động truyền thông, kết nối giao thương nhằm nâng hiệu quả tiêu thụ tại hệ thống chợ.

Nhóm hỗ trợ này có đặc trưng tần suất theo sự kiện/đợt (festival, hội chợ, tuần hàng), quy mô thể hiện bằng số đơn vị tham gia, số gian hàng, số lượt kết nối với nhà mua hàng và độ phủ truyền thông.

5) Nhóm hỗ trợ theo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ

Trong giai đoạn 2019-2023, mặc dù Hà Nội đã ban hành cơ chế khuyến khích liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ theo chuỗi, nhưng số dự án/kế hoạch liên kết được phê duyệt và triển khai từ ngân sách vẫn rất hạn chế. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội, chỉ có 01 chuỗi liên kết được phê duyệt, triển khai hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện trong năm 2023, cụ thể là Kế hoạch hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ dưa chuột bao tử và ngô ngọt vụ Đông 2023 tại huyện Phúc Thọ. Chuỗi do Công ty CP Đồng Xanh chủ trì, liên kết với các HTX nông nghiệp theo hình thức tổ chức sản xuất - thu hoạch - sơ chế/chế biến gắn với tiêu thụ, quy mô 41 ha (30 ha dưa chuột bao tử; 11 ha ngô ngọt) tại 07 xã: Long Xuyên, Ngọc Tảo, Phúc Hòa, Thọ Lộc, Tam Hiệp, Hát Môn, Hiệp Thuận.

Việc giai đoạn 2019-2023 chỉ có 01 dự án/kế hoạch được phê duyệt, triển khai cho thấy tồn tại vướng mắc mang tính hệ thống, tập trung ở khâu thẩm định-phê duyệt. Từ năm 2021 đến hết năm 2023, có 07 đơn vị chủ trì liên kết nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ; Sở NN&PTNT đã ban hành 06 quyết định thành lập Hội đồng/Tổ thẩm định liên ngành; Tổ thẩm định tổ chức 06 hội nghị thẩm định kèm kiểm tra thực tế đối với 06 hồ sơ, và Hội đồng thẩm định tổ chức 01 hội nghị xét duyệt. Tuy nhiên, tại thời điểm phỏng vấn, chưa có dự án/kế hoạch nào được Hội đồng thẩm định thông qua do vướng mắc về cơ sở pháp lý và trình tự phê duyệt, đặt ra yêu cầu

hoàn thiện quy trình, cơ chế phối hợp liên ngành để nâng khả năng đi vào thực chất của chính sách hỗ trợ liên kết theo chuỗi.

3.2.3.2. Đánh giá chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Hiệu quả của các chính sách hỗ trợ cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT phụ thuộc vào mức độ hiểu biết, khả năng tiếp cận, tính kịp thời và sự phù hợp với điều kiện thực tế của các tác nhân trong chuỗi cung ứng. Việc đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ sẽ giúp làm rõ những thuận lợi, hạn chế và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi, góp phần phát triển hệ thống sản xuất và phân phối RAT tại Hà Nội.

Bảng 3.14. Đánh giá của các tác nhân chuỗi cung ứng rau an toàn về các chính sách hỗ trợ hiện nay của Hà Nội

TT	Chính sách	Biết và hiểu		Tiếp cận		Tính kịp thời		Tính phù hợp	
		Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận
1	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật SX, nghiệp vụ QL, năng lực QL hợp đồng, QL chuỗi và PT thị trường	3,6	Khá	4,2	Khá	3,7	Khá	3,7	Khá
2	Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong SX và tiêu thụ SPNN	2,4	Thấp	1,8	Thấp	1,7	Thấp	3,9	Khá
3	Khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, CB, BQ giống, BQ nông sản (Hỗ trợ lãi suất)	2,2	Thấp	2,6	Trung bình	2,7	Trung bình	2,7	Trung bình
4	Hỗ trợ phát triển NN ứng dụng công nghệ cao (Hỗ trợ lãi suất)	2,2	Thấp	2,4	Thấp	2,8	Trung bình	2,5	Trung bình
5	Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng	2,3	Thấp	3,8	Khá	3,1	Trung bình	4,6	Cao
6	Hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong NN	2,2	Thấp	2,8	Trung bình	2,4	Thấp	3,0	Trung bình

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Kết quả khảo sát các tác nhân trong chuỗi cung ứng như sau:

(1) Mức độ hiểu biết về chính sách: Chỉ có chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, quản lý chuỗi và phát triển thị trường đạt mức "Khá" (3,6 điểm). Điều này cho thấy đây là chính sách được tuyên truyền, phổ biến tốt nhất. Các chính sách còn lại đều ở mức "Thấp" (2,2 - 2,4 điểm). Chứng tỏ nhiều tác nhân trong chuỗi chưa nắm rõ các chính sách này, do công tác truyền thông chưa hiệu quả và chính sách còn phức tạp, khó tiếp cận.

(2) Tính tiếp cận của chính sách: Chính sách hỗ trợ tập huấn (4,2 điểm) và cấp mã số vùng trồng (3,8 điểm) có mức "Khá", điều này cho thấy các chính sách này có cơ chế triển khai tương đối thuận lợi cho người tham gia, do công tác này được Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phụ trách, triển khai thường xuyên. Các chính sách khác chủ yếu ở mức "Thấp" và "Trung bình" (1,8 - 2,8 điểm). Điều này phản ánh việc tiếp cận các chính sách này còn gặp nhiều khó khăn, do thủ tục rườm rà, thiếu thông tin, điều kiện hưởng lợi chưa phù hợp với thực tế.

(3) Tính kịp thời của chính sách: Chỉ có chính sách hỗ trợ tập huấn đạt mức "Khá" (3,7 điểm). Điều này cho thấy chính sách này được triển khai nhanh chóng, phù hợp với nhu cầu thực tế, do hiện nay công tác tập huấn, tuyên truyền về các chính sách được triển khai ở nhiều đơn vị trong Sở Nông nghiệp & PTNT. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ có điểm số rất thấp (1,7 điểm), đây chính là chính sách thực hiện theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP, đây là dấu hiệu cho thấy chính sách này chưa được thực hiện kịp thời, do quy trình xét duyệt chậm, các cơ quan phụ trách ban hành văn bản hướng dẫn chậm, chưa cụ thể. Các chính sách khác chủ yếu ở mức "Trung bình" (2,4 - 3,1 điểm, điều này cho thấy cần cải thiện tốc độ triển khai để đảm bảo tác động thực tiễn tốt hơn.

(4) Tính phù hợp của chính sách: Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng đạt mức "Cao" (4,6 điểm), đây là chính sách được đánh giá là phù hợp nhất với thực tế, đáp ứng tốt nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT. Chính sách hỗ trợ tập huấn và hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ cũng đạt mức "Khá" (3,7 - 3,9 điểm), chứng tỏ đây là những chính sách có tính thực tiễn cao, phù hợp với nhu cầu của các tác nhân. Các chính sách còn lại đạt mức "Trung bình" (2,5 - 3,0 điểm), cho thấy chúng cần được điều chỉnh và cải thiện để phù hợp hơn với điều kiện sản xuất kinh doanh của các tác nhân.

Như vậy, chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật là chính sách hiệu quả nhất, với

điểm số khá cao ở cả 4 tiêu chí. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng có tính phù hợp cao nhất (4,6 điểm), nhưng mức độ hiểu biết và tiếp cận vẫn còn thấp. Chính sách hỗ trợ khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ có điểm số thấp nhất ở hầu hết tiêu chí, đặc biệt là tính tiếp cận (1,8 điểm) và tính kịp thời (1,7 điểm) cho thấy cần có giải pháp cải thiện mạnh mẽ để hỗ trợ tốt hơn cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng. Các chính sách hỗ trợ đầu tư (sơ chế, chế biến, công nghệ cao, chuyển đổi số) có mức độ tiếp cận và hiểu biết thấp, cho thấy thời gian tới cơ quan QLNN phụ trách lĩnh vực này cần tập trung tuyên truyền nhiều hơn.

3.2.4. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.2.4.1. *Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn*

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác kiểm tra, giám sát ATTP đối với nhóm sản phẩm nông sản thực phẩm (trong đó có rau, củ, quả/rau an toàn) trên địa bàn Hà Nội được triển khai theo cơ chế phối hợp liên ngành giữa Sở NN&PTNT (cơ quan chuyên môn và các chi cục), Sở Y tế, Sở Công Thương, lực lượng Quản lý thị trường và UBND quận/huyện; kết hợp kiểm tra hành chính tại cơ sở với giám sát bằng lấy mẫu phân tích và truy xuất nguồn gốc.

(1) Tần suất và phạm vi kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo đợt cao điểm (Tháng hành động vì ATTP, Tết, lễ hội...) và theo kế hoạch thường xuyên trong năm. Riêng trong Tháng hành động vì ATTP năm 2019, thành phố thành lập 699 đoàn và kiểm tra 18.989 cơ sở, phản ánh quy mô kiểm tra diện rộng theo chiến dịch. Ở tuyến quản lý chuyên ngành nông nghiệp, năm 2023 (9 tháng), Sở NN&PTNT tổ chức thanh tra/kiểm tra 478 lượt cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản (bao gồm nhóm rau củ quả), qua đó ghi nhận các vi phạm để xử lý theo thẩm quyền. Song song, giám sát theo hướng “kiểm soát nguy cơ” được thực hiện bằng lấy mẫu định kỳ; trung bình mỗi năm Hà Nội lấy khoảng 2.500 mẫu để giám sát ATTP nông lâm thủy sản và cảnh báo nguy cơ.

(2) Phương pháp kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát được triển khai theo 3 nhóm phương pháp chính: (i) Kiểm tra hồ sơ pháp lý và điều kiện cơ sở: giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, chứng nhận VietGAP/hữu cơ (nếu có), hồ sơ truy xuất nguồn gốc, ghi chép nhật

ký...; (ii) Kiểm tra hiện trường, hậu kiểm theo rủi ro: tập trung cơ sở có nguy cơ cao, cơ sở có phản ánh hoặc có lịch sử vi phạm; triển khai kiểm tra đột xuất trong các đợt cao điểm; (iii) Giám sát bằng lấy mẫu và phân tích chỉ tiêu ATTP: lấy mẫu rau củ quả và các nhóm sản phẩm tươi sống để phân tích chỉ tiêu hóa học/vi sinh; trường hợp phát hiện mẫu không đạt sẽ thực hiện cảnh báo nguy cơ, truy xuất và yêu cầu khắc phục.

(3) Loại vi phạm phát hiện và mức độ tuân thủ

Kết quả giám sát mẫu cho thấy vi phạm vẫn tồn tại nhưng có xu hướng được kiểm soát tốt hơn. Năm 2022, theo Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội lấy 2.585 mẫu, trong đó 152 mẫu vi phạm (5,88%); vi phạm được mô tả gồm nhóm vi sinh và hóa học, đồng thời cơ quan chuyên môn thực hiện cảnh báo nguy cơ và truy xuất nguyên nhân tại cơ sở có mẫu vi phạm. Năm 2023 (9 tháng), ngành nông nghiệp lấy 862 mẫu, đã có kết quả 658 mẫu, trong đó 25 mẫu vi phạm (3,98%); đồng thời ban hành cảnh báo nguy cơ, yêu cầu khắc phục và truy xuất nguồn gốc đối với các mẫu vi phạm. Về dạng vi phạm tại cơ sở, năm 2022 ghi nhận các lỗi phổ biến như: không bảo đảm điều kiện vệ sinh, nhãn hàng hóa chưa đầy đủ, hàng hóa không đáp ứng chỉ tiêu ATTP, cùng một số vi phạm về điều kiện lao động, bảo hộ tại cơ sở.

(4) Số vi phạm và cách thức xử lý

Xử lý vi phạm được thực hiện theo nguyên tắc “phát hiện - truy xuất - khắc phục - xử phạt”, kết hợp nhiều biện pháp: nhắc nhở, khuyến cáo, xử phạt hành chính, tiêu hủy, đình chỉ, đóng cửa tùy mức độ. Trong Tháng hành động ATTP năm 2019, thành phố ghi nhận 2.853 cơ sở vi phạm, trong đó 1.251 cơ sở bị xử lý vi phạm hành chính với số tiền hơn 4,8 tỷ đồng; 52 cơ sở bị đóng cửa, và có sản phẩm vi phạm bị tiêu hủy.

Ở tuyến chuyên ngành nông nghiệp, năm 2022 thanh tra, kiểm tra 120 cơ sở, xử phạt 10 cơ sở với tổng tiền phạt 85.069.150 đồng; năm 2023 (9 tháng) thanh tra, kiểm tra 478 lượt cơ sở, xử phạt 33 cơ sở với số tiền hơn 350 triệu đồng. Bên cạnh đó, trong Tháng hành động ATTP năm 2023, lực lượng Quản lý thị trường Hà Nội kiểm tra, xử lý 175 vụ, xử phạt hơn 1,7 tỷ đồng và buộc tiêu hủy tang vật vi phạm (cơ chế hỗ trợ làm “hậu kiểm thị trường”, góp phần chặn thực phẩm không bảo đảm lưu thông).

(5) Minh bạch thông tin và phản hồi từ người tiêu dùng

Một số địa phương đã triển khai ứng dụng tem truy xuất nguồn gốc và mã QR để kiểm soát chất lượng RAT (HTX Nông nghiệp hữu cơ Tiên Dương, HTX rau quả sạch Chúc Sơn, HTX Nông nghiệp Vân Nam...)

Kết quả kiểm tra rau được công khai trên các trang thông tin của Sở NN&PTNT Hà Nội (<http://chicucquanlychatluongnls.hanoi.gov.vn/>) và gửi thông báo đến địa phương. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận thông tin của người tiêu dùng vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc khó phân biệt RAT với rau không đảm bảo chất lượng trên thị trường.

Dù đã đạt một số kết quả tích cực, nhưng công tác QLNN về kiểm tra, giám sát chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội vẫn gặp phải một số hạn chế: (i) Lực lượng thanh tra còn mỏng: Nhân sự kiểm tra ATTP ở cấp quận, huyện còn hạn chế, dẫn đến việc giám sát chưa được thường xuyên. (ii) Kiểm soát nguồn gốc sản phẩm chưa chặt chẽ, thông tin trên tem nhãn chưa đúng với quy định của nghị định số 43/2017/NĐ-CP quy định về tem nhãn hành hoá, một số chuỗi cung ứng chưa có hệ thống truy xuất nguồn gốc rõ ràng, gây khó khăn trong quá trình kiểm tra. (iii) Vi phạm vẫn tái diễn: Dù có nhiều biện pháp kiểm tra nhưng vẫn còn tình trạng sử dụng thuốc BVTV không đúng quy định, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn an toàn. (iv) Chưa tối ưu công nghệ trong giám sát: Việc ứng dụng công nghệ số trong kiểm tra ATTP chưa phổ biến, chủ yếu vẫn dựa vào kiểm tra trực tiếp, tốn nhiều nhân lực. (v) Chưa có chính sách khuyến khích mạnh mẽ: Một số doanh nghiệp, hợp tác xã chưa mặn mà với mô hình sản xuất RAT do chi phí cao và lợi nhuận chưa hấp dẫn.

3.2.4.2. Đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

a. Đánh giá từ phía các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT

Việc xem xét ý kiến của các hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ sản xuất và nhà phân phối sẽ giúp làm rõ những điểm mạnh, hạn chế và đề xuất cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong thời gian tới.

Kết quả khảo sát về công tác kiểm tra giám sát dựa trên 4 tiêu chí được các nhóm tác nhân đánh giá khác nhau, thể hiện tại bảng 3.15.

Bảng 3.15. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Chính sách	Tần suất kiểm tra		Nội dung kiểm tra		Minh bạch sau kiểm tra		Mức độ hài lòng	
		Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận	Điểm TB	Kết luận
1	Nhà cung cấp đầu vào	3,6	Khá	2,7	TB	2,2	TB	3,7	Khá
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	2,5	TB	3,2	TB	2,2	Thấp	2,4	Thấp
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	3,0	TB	2,6	TB	2,7	TB	3,2	TB
4	Cơ sở CB + tiêu thụ trực tiếp	3,7	Khá	4,6	Cao	4,0	Khá	4,0	Khá
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	3,7	Khá	4,7	Cao	3,1	TB	3,0	TB

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

(1) Về tần suất kiểm tra: Nhìn chung, tần suất kiểm tra ở mức trung bình đến khá. Nhà cung cấp đầu vào (3,6 điểm), cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp (3,7 điểm), tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm (3,7 điểm) được đánh giá ở mức khá. Điều này cho thấy nhóm này nhận được sự giám sát chặt chẽ hơn.

Nhà sản xuất RAT (2,5 điểm) có mức đánh giá thấp nhất (TB), cho thấy tần suất kiểm tra đối với nhóm này còn hạn chế, dù đây là khâu quan trọng trong chuỗi cung ứng.

(2) Về nội dung kiểm tra: Nội dung kiểm tra có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tác nhân. Các cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp (4,6 điểm) và tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm (4,7 điểm) được đánh giá cao nhất. Điều này cho thấy công tác kiểm tra tại khâu tiêu thụ được thực hiện khá đầy đủ.

Nhà sản xuất RAT (3,2 điểm) có mức đánh giá thấp hơn, nhưng vẫn ở mức trung bình (TB). Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT (2,6 điểm) có

mức đánh giá thấp nhất. Điều này cho thấy, nội dung kiểm tra chưa thực sự toàn diện ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng.

(3) Về mức độ minh bạch sau kiểm tra: Chỉ số minh bạch sau kiểm tra dao động từ thấp đến khá, chưa đồng đều, đặc biệt là khâu sản xuất. Nhà sản xuất RAT có điểm số thấp nhất (2,2 điểm - Thấp), cho thấy việc công khai kết quả kiểm tra chưa thực sự rõ ràng. Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp (4,0 điểm) và tác nhân tiêu thụ/nơi bán sản phẩm (3,1 điểm) có mức đánh giá cao hơn.

(4) Về mức độ hài lòng: Mức độ hài lòng dao động từ thấp đến khá, với điểm số từ 2,4 đến 4,0. Nhà sản xuất RAT có mức hài lòng thấp nhất (2,4 điểm - Thấp), phản ánh sự chưa hài lòng về công tác kiểm tra, giám sát. Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp có mức hài lòng cao nhất (4,0 điểm - Khá), cho thấy nhóm này đánh giá tương đối tốt về công tác kiểm tra.

Cần tăng cường kiểm tra, giám sát tại khâu sản xuất, cải thiện tính minh bạch sau kiểm tra và nâng cao sự hài lòng của các tác nhân, đặc biệt là nông dân.

b. Đánh giá từ phía cán bộ quản lý đối với công tác kiểm tra giám sát chuỗi cung ứng RAT

Theo đánh giá từ các cán bộ quản lý ngành nông nghiệp và thực phẩm, công tác kiểm tra, giám sát chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội đã đạt được một số kết quả tích cực và còn một số hạn chế sau:

(1) Mặt tích cực: (i) Tăng cường kiểm soát an toàn thực phẩm: Việc triển khai các quy định về kiểm tra chất lượng rau theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đã giúp nâng cao nhận thức của người sản xuất về tiêu chuẩn an toàn. (ii) Phát triển hệ thống giám sát: Công tác giám sát truy xuất nguồn gốc thông qua việc cấp mã số vùng trồng và ứng dụng công nghệ số như quét mã QR đã cải thiện tính minh bạch trong chuỗi cung ứng. (iii) Sự phối hợp giữa các cơ quan: Có sự liên kết giữa các cơ quan quản lý từ cấp Sở đến cơ quan của cấp huyện và cán bộ phụ trách cấp xã, đảm bảo quy trình kiểm tra và giám sát hiệu quả hơn.

(2) Một số hạn chế cũng được cán bộ quản lý ghi nhận: (i) Chưa đảm bảo kiểm tra toàn diện: Do nguồn lực hạn chế, việc kiểm tra thường chỉ tập trung vào các doanh nghiệp và hợp tác xã lớn, trong khi các hộ sản xuất nhỏ lẻ ít được giám sát chặt chẽ, mà chỉ giao cho cán bộ kiêm nhiệm ở xã kết hợp đi kiểm tra. (ii) Thiếu nhân lực và công cụ kiểm tra: Các cơ quan chức năng gặp khó khăn trong việc triển khai kiểm tra đồng bộ do thiếu thiết bị kiểm nghiệm nhanh, thiếu nhân lực chuyên

trách. (iii) Hạn chế trong xử lý vi phạm: Việc xử phạt các trường hợp vi phạm vẫn chưa đủ sức răn đe, do đó tình trạng vi phạm an toàn thực phẩm vẫn xảy ra.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.3.1. Nhân tố từ chính sách của Trung ương

(1) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP và chuỗi cung ứng rau an toàn

An toàn thực phẩm là lĩnh vực được Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương ưu tiên chỉ đạo, đặc biệt đối với nhóm nông sản tươi sống như rau. Khung pháp lý nền tảng là Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 (hiệu lực từ 01/7/2011), trong đó nhấn mạnh quản lý ATTP theo cách tiếp cận xuyên suốt chuỗi (từ trang trại đến bàn ăn), tạo cơ sở cho quản lý theo rủi ro và truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Trên nền tảng đó, Trung ương đã ban hành và từng bước hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn và văn bản kỹ thuật cho ngành hàng rau, hình thành khung chuẩn để địa phương vận dụng thống nhất. Ngay từ năm 1998, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 67/1998/QĐ/KHCN ngày 28/4/1998 về “Quy định tạm thời về sản xuất rau an toàn” (đây là mốc sớm, làm tiền đề cho chuẩn hóa sản xuất RAT). Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28/7/2008 ban hành Quy chế chứng nhận VietGAP cho rau, quả và chè an toàn, góp phần chuẩn hóa quy trình, điều kiện sản xuất-thu hoạch-sơ chế theo thông lệ quản lý chất lượng. Cùng với đó là các văn bản thúc đẩy sản xuất theo chuẩn bền vững như Nghị định 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ và các bộ tiêu chuẩn quốc gia liên quan (ví dụ TCVN 11892-1:2017 (VietGAP - Trồng trọt); TCVN 11041-2:2017 (Trồng trọt hữu cơ)), qua đó mở rộng hành lang chuẩn để quản lý chất lượng, ATTP trong chuỗi rau theo các cấp độ tiêu chuẩn khác nhau (thông thường – VietGAP - hữu cơ).

Đặc biệt, nhằm thống nhất cơ chế quản lý và thủ tục hành chính trong lĩnh vực ATTP, Chính phủ ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP. Nghị định này là cơ sở quan trọng để Hà Nội tổ chức quản lý theo chuỗi vì: (i) làm rõ nhóm thủ tục liên quan ATTP, trong đó có thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; (ii) tạo căn cứ pháp lý để phân công trách nhiệm quản lý theo ngành, lĩnh vực đối với nhóm hàng rau củ quả.

Quy định chi tiết điều kiện, thủ tục để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh RAT như sau:

Bảng 3.16: Quy định về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

TT	Tác nhân	Giấy chứng nhận	Cơ quan cấp/xác nhận	Tiêu chuẩn, điều kiện
1	Cơ sở SX nhỏ lẻ ban đầu (Hộ gia đình)	Bản cam kết	UBND cấp xã xác nhận	Nghị định 15/2018/NĐ-CP
2	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển rau (HTX, công ty)	Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Sở NN & PTNT cấp	Luật ATTP, Nghị định 15/2018/NĐ-CP
3	Nơi tiêu thụ (Các cửa hàng, siêu thị)	Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	Sở Công thương cấp	Luật ATTP, Nghị định 15/2018/NĐ-CP

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đồng thời, Nghị định 15/2018 cũng quy định nguyên tắc công nhận tương đương đối với cơ sở đã có các chứng nhận/hệ thống quản lý ATTP còn hiệu lực (như GMP, HACCP, ISO 22000...): các trường hợp này được xem xét theo cơ chế tương ứng, góp phần giảm trùng lặp thủ tục và tạo thuận lợi tuân thủ.

Tác động đến QLNN chuỗi RAT ở Hà Nội thể hiện ở 3 điểm: (i) Chuẩn hóa tiêu chuẩn, điều kiện cho từng công đoạn, giúp Hà Nội có căn cứ pháp lý để cụ thể hóa quy định địa phương và thống nhất kiểm tra - giám sát; (ii) Tăng khả năng quản lý theo chuỗi và truy xuất, vì yêu cầu ATTP không chỉ ở khâu cuối mà xuyên suốt từ sản xuất đến phân phối, tiêu dùng; (iii) Tạo khuôn khổ xử lý rủi ro và vi phạm dựa trên điều kiện pháp lý rõ ràng (điều kiện cơ sở, tiêu chuẩn, chứng nhận), từ đó hỗ trợ Hà Nội triển khai các biện pháp hỗ trợ, hậu kiểm và xử lý vi phạm có cơ sở hơn trong thực tiễn.

Qua phỏng vấn sâu cán bộ quản lý, hệ thống văn bản pháp luật của Trung ương về ATTP được đánh giá tương đối rõ ràng, đồng bộ và khả thi, qua đó tạo nền tảng pháp lý cho thành phố Hà Nội cụ thể hóa thành các quy định và tiêu chuẩn quản lý áp dụng cho từng công đoạn và từng tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT (sản xuất - sơ chế - bảo quản - vận chuyển - tiêu thụ). Trên cơ sở khung chung này, các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Nội có căn cứ để phân công thẩm quyền, hướng dẫn tuân thủ, tổ chức thanh tra, kiểm tra và hậu kiểm, đồng thời triển khai

các biện pháp hỗ trợ và xử lý vi phạm theo đúng quy định. Nhìn chung, mức độ thống nhất của khung pháp lý Trung ương góp phần nâng cao hiệu lực QLNN đối với ATTP trong chuỗi cung ứng RAT thông qua việc tăng tính minh bạch yêu cầu, chuẩn hóa điều kiện tuân thủ và nâng cao khả năng kiểm soát chất lượng; từ đó tác động tích cực đến niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm RAT trên địa bàn.

(2) Chính sách hỗ trợ và cơ chế khuyến khích phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn

Bên cạnh khung pháp lý ATTP, các chính sách Trung ương về tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi là nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu lực QLNN chuỗi RAT ở Hà Nội, nhất là trong bối cảnh Hà Nội vừa có vùng sản xuất tại chỗ vừa phụ thuộc đáng kể vào nguồn cung liên vùng. Trọng tâm của nhóm chính sách này là khuyến khích hình thành liên kết bền vững, nâng cao năng lực chủ thể chuỗi (HTX, doanh nghiệp, nhóm hộ) và tạo cơ chế phối hợp liên vùng để kiểm soát chất lượng/ATTP ngay từ đầu nguồn.

Trước hết, Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã tạo khung để các địa phương thiết kế gói hỗ trợ theo chuỗi (tổ chức liên kết, tiêu chuẩn chất lượng, hạ tầng phục vụ liên kết, xúc tiến thị trường...). Với Hà Nội, đây là căn cứ quan trọng để thúc đẩy liên kết sản xuất-sơ chế-tiêu thụ theo hợp đồng, giảm tính manh mún và tăng khả năng kiểm soát ATTP theo chuỗi. Tiếp theo, nhóm văn bản/chương trình chuyên đề hướng tới Hà Nội góp phần định hướng liên vùng và cơ chế phối hợp. Tiêu biểu là: Quyết định 5391/QĐ-BNN-TT (26/12/2016) phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất RAT cung cấp cho Hà Nội (đến 2025, định hướng 2030), qua đó tạo khung định hướng không gian sản xuất và vùng cung ứng thường xuyên cho Hà Nội; Quyết định 1791/QĐ-BNN-QLCL (19/05/2015) về Chương trình phối hợp phát triển chuỗi cung cấp rau, thịt an toàn cho Hà Nội, đặt nền tảng cho cơ chế phối hợp, tổ chức chuỗi và trách nhiệm điều phối giữa các bên liên quan; Chương trình phối hợp 7237/CTPH-BNNPTNT-UBND (23/10/2021) giữa Bộ NN&PTNT và UBND TP Hà Nội giai đoạn 2021-2025, nhấn mạnh mục tiêu liên kết sản xuất-tiêu thụ, thúc đẩy giao thương nông lâm thủy sản, đồng thời tăng cường yêu cầu chất lượng/ATTP trong luồng hàng liên tỉnh vào Hà Nội.

Từ kết quả phỏng vấn sâu và quan sát thực tiễn phát triển chuỗi RAT, có thể lý giải hiệu quả thực thi chính sách Trung ương tại Hà Nội theo hướng: các chương

trình, quyết định mang tính điều phối chuyên đề (như Quyết định 1791 và CTPH 7237) thường cho kết quả rõ nét hơn vì mục tiêu cụ thể, cơ chế phối hợp rõ ràng và phù hợp nhu cầu đô thị tiêu thụ lớn của Hà Nội. Ngược lại, với chính sách khung như Nghị định 98/2018/NĐ-CP, hiệu quả tại địa phương có thể bị ảnh hưởng khi hướng dẫn triển khai về tài chính, hồ sơ, định mức và cơ chế thẩm định, giải ngân chưa đủ cụ thể hoặc chưa đồng bộ giữa các cơ quan liên quan; điều này làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian thẩm định và làm giảm tính kịp thời của hỗ trợ theo chuỗi.

Tóm lại, nhân tố chính sách Trung ương tác động đến QLNN chuỗi RAT ở Hà Nội theo hai cơ chế chính: (i) tạo hành lang pháp lý, tiêu chuẩn để quản lý ATTP theo chuỗi và thống nhất thủ tục/điều kiện; (ii) tạo động lực liên kết và phối hợp liên vùng thông qua các chính sách khuyến khích và chương trình phối hợp, qua đó nâng cao khả năng kiểm soát chất lượng, truy xuất và ổn định nguồn cung RAT cho thị trường Hà Nội.

3.3.2. Nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn của Hà Nội

Bộ máy QLNN là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu lực - hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội thông qua 4 cơ chế chủ đạo: (i) mức độ rõ ràng của phân công, phân cấp; (ii) năng lực phối hợp liên ngành theo chuỗi; (iii) khả năng bao phủ quản lý theo địa bàn và theo loại hình cơ sở; (iv) nguồn lực nhân sự và điều kiện bảo đảm thực thi. Trên địa bàn Hà Nội, quản lý ATTP đối với RAT được tổ chức theo mô hình liên ngành (Y tế - Nông nghiệp - Công Thương) và xuyên suốt các cấp hành chính, bảo đảm nguyên tắc quản lý theo toàn bộ quá trình và theo thẩm quyền cấp phép, đăng ký. Khung phân công, phân cấp được quy định tại Quyết định 14/2019/QĐ-UBND (giai đoạn 2019-2022) và được cập nhật bằng Quyết định 28/2022/QĐ-UBND (hiệu lực từ 04/7/2022) và được sửa đổi, bổ sung tại quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024.

3.3.2.1. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước thực hiện quản lý về an toàn thực phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau ở Hà Nội

(1) Cấu trúc bộ máy: kết hợp theo ngành và theo lãnh thổ, vận hành theo cơ chế Ban Chỉ đạo liên ngành

Thứ nhất, Hà Nội tổ chức điều phối công tác ATTP thông qua Ban Chỉ đạo công tác ATTP, tạo cơ chế chỉ đạo, phối hợp liên ngành đối với các vấn đề ATTP mang tính liên lĩnh vực và liên địa bàn. Về mặt tác động, cơ chế điều phối liên

ngành giúp thống nhất ưu tiên quản lý theo rủi ro, khắc phục tình trạng phối hợp rời rạc, thiếu đồng bộ giữa các cơ quan, đồng thời tạo điều kiện triển khai các hoạt động cần phối hợp như kiểm tra liên ngành, truy xuất nguồn gốc, xử lý sự cố, truyền thông cảnh báo.

Thứ hai, Hà Nội thiết kế phân công, phân cấp quản lý cơ sở theo nguyên tắc cấp nào cấp đăng ký kinh doanh thì cấp đó quản lý cơ sở, đồng thời quy định trách nhiệm trong cấp giấy chứng nhận/cam kết, thanh tra - kiểm tra - hậu kiểm, giám sát, truy xuất và xử lý vi phạm. Cơ chế này có ưu điểm là xác lập tương đối rõ đầu mối chịu trách nhiệm theo hồ sơ pháp lý của cơ sở, thuận lợi cho lập danh mục cơ sở quản lý và kế hoạch kiểm tra. Tuy nhiên, trong thực tế chuỗi RAT, rủi ro ATTP thường phát sinh tại hiện trường và theo công đoạn; do đó nếu thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu và phối hợp theo chuỗi, có thể xuất hiện độ lệch giữa quản lý theo hồ sơ và quản lý theo rủi ro thực tế.

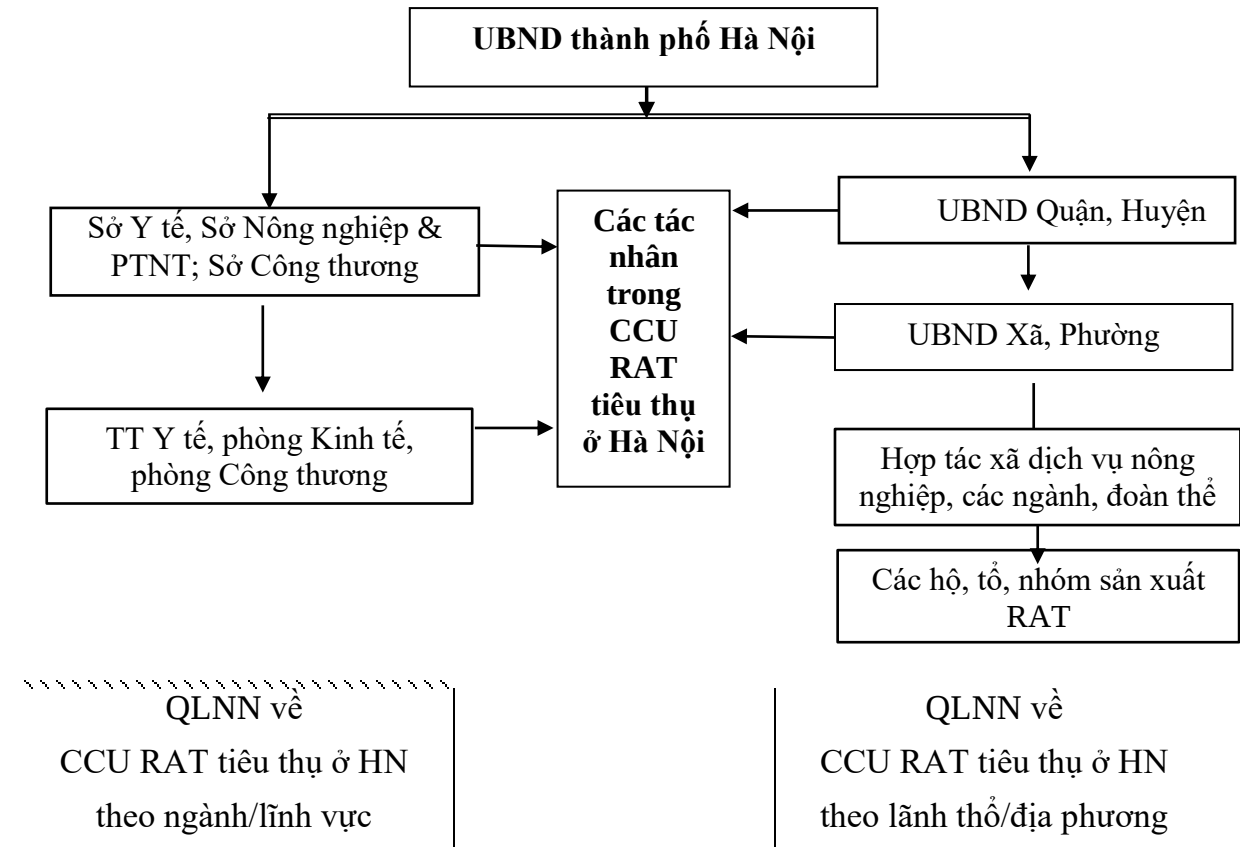
Thứ ba, ở tuyến địa bàn, Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp xã trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo ATTP cùng cấp, chịu trách nhiệm tổ chức lực lượng, triển khai kiểm tra/giám sát và xử lý vi phạm trên địa bàn. Về tác động, mô hình này tăng tính chịu trách nhiệm theo lãnh thổ và khả năng phản ứng nhanh khi phát sinh vấn đề, nhưng hiệu quả phụ thuộc mạnh vào năng lực tổ chức thực thi, quỹ thời gian và mức độ ưu tiên của từng địa bàn, dẫn đến nguy cơ không đồng đều giữa các xã/phường hoặc quận/huyện.

Từ các nguyên tắc trên, bộ máy QLNN đối với chuỗi RAT của Hà Nội có thể mô tả theo hai trục tác động song song theo hình 3.2.

* *Trục ngành/lĩnh vực (theo công đoạn chuyên môn)*: Sở NN&PTNT quản lý giai đoạn sản xuất - thu gom - sơ chế - bảo quản - vận chuyển trong phạm vi nông nghiệp; Sở Công Thương quản lý khâu lưu thông - phân phối/điểm bán; Sở Y tế là đầu mối thường trực điều phối liên ngành đối với công tác ATTP.

* *Trục lãnh thổ/địa phương*: UBND các cấp tổ chức thực thi tại địa bàn; cấp huyện/cấp xã điều hành Ban Chỉ đạo và bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thuộc phân cấp quản lý.

Hai trục này nếu phối hợp tốt sẽ tạo quản lý vừa sâu theo chuyên môn, vừa rộng theo địa bàn; nếu phối hợp chưa tốt sẽ phát sinh vùng chồng lấn thẩm quyền và/hoặc khoảng trống trách nhiệm, đặc biệt tại các công đoạn chuyển tiếp của chuỗi.



Hình 3.2. Cơ quan QLNN chuỗi cung ứng RAT Hà Nội

Nguồn: Tác giả xây dựng năm 2022

(2) *Tổ chức chuyên môn ở tuyến nông nghiệp: vai trò “xương sống” của cơ quan quản lý chất lượng/ATTP nông sản*

Trong nhóm cơ quan thuộc khối nông nghiệp, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội (thuộc Sở NN&PTNT) là đơn vị có chức năng tham mưu và tổ chức thực thi pháp luật về chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản trong suốt quá trình từ sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển đến kinh doanh. Đây là mắt xích quan trọng để Hà Nội triển khai quản lý ATTP theo tiếp cận chuỗi đối với nhóm sản phẩm rau.

Về nguồn lực nhân sự, theo cơ cấu phân công thực tế tại Sở NN&PTNT, Chi cục Quản lý chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường được giao 33 biên chế, tuy nhiên chỉ có 02 biên chế được bố trí quản lý trực tiếp các hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh RAT. Các đơn vị chuyên môn khác có liên quan như Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, bộ phận thủy sản và Trung tâm nước và vệ sinh môi trường đều bố trí cán bộ theo dõi lĩnh vực chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP theo hình thức kiêm nhiệm. Cấu trúc phân bổ nhân lực như vậy làm cho năng lực

quản lý theo chuỗi đối với RAT có xu hướng mỏng ở khâu chuyên trách, đồng thời phụ thuộc nhiều vào cơ chế phối hợp nội bộ và kế hoạch kiểm tra theo đợt; do đó khó bảo đảm theo dõi thường xuyên, liên tục theo rủi ro trên phạm vi toàn địa bàn và toàn bộ công đoạn của chuỗi (đặc biệt ở các mắt xích trung gian như thu gom - sơ chế nhỏ, bảo quản - vận chuyển).

(3) Tuyển huyện/xã: bao phủ rộng nhưng phụ thuộc mạnh vào cơ chế kiêm nhiệm

Ở cấp quận/huyện, Phòng Kinh tế thường chỉ bố trí 01-02 cán bộ phụ trách công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP, nhưng các cán bộ này đồng thời kiêm nhiệm ít nhất 04 đầu việc chính, làm giảm quỹ thời gian dành cho hoạt động kiểm tra, giám sát hiện trường và theo dõi hồ sơ cơ sở theo chuỗi. Ở cấp xã/phường, nhìn chung không có vị trí công chức chuyên trách về nội dung này; nhiệm vụ quản lý thường được giao cho khuyến nông viên cơ sở (chủ yếu hướng phụ cấp), dẫn đến hạn chế về tính ổn định của nhân lực, điều kiện tác nghiệp và thẩm quyền xử lý tại chỗ. Hệ quả là hiệu quả thực thi ở tuyến cơ sở chưa cao, một số công việc có thể chưa kịp thời so với yêu cầu quản lý.

Từ thực trạng trên, bộ máy QLNN tác động đến chuỗi RAT theo hai chiều: tích cực là phân công, phân cấp rõ ràng tạo cơ sở triển khai các công cụ quản lý và cơ chế Ban Chỉ đạo liên ngành tăng khả năng điều phối thống nhất; hạn chế là mô hình đa ngành - đa cấp dễ phát sinh vùng giao thoa trách nhiệm, làm tăng chi phí phối hợp và nguy cơ chồng chéo, bỏ sót trong quản lý.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy 15,5% cán bộ, nhân viên được hỏi đề xuất cần điều chỉnh cơ cấu nhân sự, tập trung vào tuyển xã và huyện, phản ánh khoảng trống về nguồn lực thực thi ở cấp cơ sở - nơi quyết định mức độ bao phủ quản lý đối với nhóm cơ sở nhỏ lẻ và các mắt xích phân tán của chuỗi. Thực trạng này là một nguyên nhân quan trọng làm cho tần suất kiểm tra, chất lượng giám sát và khả năng theo dõi liên tục theo rủi ro chưa đồng đều giữa các địa bàn, từ đó ảnh hưởng đến hiệu lực QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT.

3.3.2.2. Trách nhiệm tham gia quản lý về an toàn thực phẩm trong sản xuất, tiêu thụ rau

Để làm rõ cách thức bộ máy QLNN ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội, cần nhìn theo các khâu chính của chuỗi và xác định cơ quan chủ trì, công cụ quản lý, đầu ra quản lý tương ứng. Cách tiếp cận này giúp thấy rõ trách nhiệm từ

khâu sản xuất đến tiêu thụ, đồng thời chỉ ra các điểm dễ phát sinh chồng chéo, bỏ trống khi phối hợp liên ngành và liên cấp. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành được thể hiện ở bảng 3.17.

Bảng 3.17. Phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Khâu chính trong chuỗi cung ứng RAT	Cơ quan chủ trì	Công cụ quản lý chủ yếu (QLNN)	Đầu ra quản lý (kết quả cần đạt)
1	Định hướng, quy hoạch/kế hoạch vùng RAT	Sở NN&PTNT; UBND cấp huyện	Quy hoạch/kế hoạch; chương trình/đề án; hướng dẫn kỹ thuật, tập huấn	Định hướng vùng RAT; chuẩn hóa yêu cầu đối với cơ sở/HTX tham gia
2	Sản xuất ban đầu (trồng trọt)	Sở NN&PTNT; UBND cấp xã/huyện	Hướng dẫn điều kiện; kiểm tra/giám sát; hậu kiểm theo rủi ro; xử lý vi phạm	Cơ sở sản xuất tuân thủ điều kiện; phát hiện, chấn chỉnh vi phạm kịp thời
3	Thu gom - sơ chế - bảo quản - vận chuyển	Sở NN&PTNT	Thẩm định điều kiện; kiểm tra định kỳ/đột xuất; giám sát; truy xuất khi cần; xử lý vi phạm	Kiểm soát rủi ro khâu trung gian; giảm nhiễm chéo; nâng khả năng truy xuất
4	Lưu thông - phân phối/điểm bán (cửa hàng, siêu thị, chợ)	Sở Công Thương; UBND cấp huyện/xã	Quản lý điều kiện KD; hậu kiểm; kiểm tra nguồn gốc/nhiệm yết; xử lý vi phạm	Điểm bán đáp ứng điều kiện; tăng minh bạch; hạn chế hàng không rõ nguồn gốc
5	Chế biến/bếp ăn tập thể có sử dụng rau	Sở Y tế	Thẩm định điều kiện ATTP; kiểm tra/giám sát nguy cơ; điều tra sự cố; xử lý vi phạm	Kiểm soát điều kiện ATTP tại cơ sở; giảm nguy cơ sự cố/ngộ độc
6	Kiểm tra - thanh tra liên ngành theo chuyên đề/đột xuất	Ban Chỉ đạo ATTP (điều phối); các Sở/UBND	Kế hoạch liên ngành; phối hợp lực lượng; lấy mẫu giám sát; tổng hợp báo cáo	Tránh chồng chéo/bỏ sót; tăng hiệu lực thực thi; xử lý đồng bộ theo chuỗi
7	Quản lý theo địa bàn đối với cơ sở nhỏ lẻ/khó kiểm soát	UBND cấp xã (chủ trì); phối hợp cấp huyện	Rà soát/lập danh sách; hướng dẫn cam kết/tuân thủ; kiểm tra nhắc nhở	Tăng bao phủ quản lý đầu nguồn phân tán; giảm “khoảng trống” quản lý

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Bảng 3.17 cho thấy bộ máy QLNN của Hà Nội được thiết kế theo hướng bao phủ toàn bộ chuỗi, kết hợp quản lý theo ngành, lĩnh vực với quản lý theo địa bàn; qua đó tạo điều kiện triển khai tương đối đầy đủ các công cụ như thẩm định điều kiện, kiểm tra, hậu kiểm, truy xuất và xử lý vi phạm. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi chưa đồng đều do tồn tại các điểm giao thẩm quyền ở cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh, cơ sở đa nhóm sản phẩm hoặc các mắt xích trung gian khó định danh theo một cơ quan quản lý duy nhất, làm tăng chi phí phối hợp và nguy cơ chồng chéo, bỏ sót. Mặt khác, nhiệm vụ quản lý ở tuyến huyện/xã chủ yếu dựa vào lực lượng kiêm nhiệm, khiến tần suất kiểm tra, chất lượng giám sát và khả năng theo dõi liên tục theo rủi ro phụ thuộc mạnh vào nguồn lực và mức độ ưu tiên của từng địa bàn.

3.3.2.3. Đánh giá thực trạng bộ máy quản lý nhà nước ảnh hưởng đến quản lý nhà nước Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Đánh giá theo tiêu chí tính đầy đủ và phù hợp dựa trên phần thực trạng đã trình bày, tác giả nhận thấy UBND thành phố Hà Nội đã thiết kế bộ máy quản lý tương đối tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo bao quát đủ các cấp gồm cấp thành phố, cấp huyện và cấp xã, qua đó tạo nền tảng tổ chức thực thi quản lý đối với chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn. Tuy nhiên, xét về đội ngũ nhân sự tham gia quản lý ở các cấp, thực tế cho thấy quy mô nhân lực còn mỏng, nhiều vị trí phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ cùng thời điểm. Đặc biệt, tại cấp xã/phường chưa có vị trí công chức chuyên trách đối với nội dung quản lý chuỗi cung ứng RAT, vì vậy đây vẫn là một hạn chế đáng chú ý về năng lực nhân sự ở tuyến cơ sở, ảnh hưởng đến khả năng bám sát địa bàn và duy trì giám sát thường xuyên.

Đánh giá tiêu chí tính trách nhiệm, tác giả nhận thấy, quá trình thực thi công việc đều được quy định rõ ràng tại “Quy định về quản lý sản xuất và kinh doanh RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội”, qua đó giúp các đơn vị có căn cứ để triển khai công việc và phối hợp trong quản lý. Trong quá trình thực hiện, sự phối hợp công việc với các sở ban ngành đều kịp thời, các vướng mắc, khó khăn đều được báo cáo lên các cấp tương ứng và giải quyết.

Bên cạnh tìm hiểu phần thực trạng, để đánh giá đối với sự phối hợp giữa các cơ quan QLNN tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh RAT ở thành phố Hà Nội, tác giả đã tiến hành khảo sát ý kiến của đại diện lãnh đạo, chuyên viên của các sở ban ngành, đại diện lãnh đạo UBND các cấp và nhân viên phụ trách. Kết quả theo bảng 3.18.

Bảng 3.18. Mức độ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước tham gia quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Nội dung đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ %
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp	190	100
1	Đồng bộ	88	46%
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chồng chéo	102	54%
B	Nhân sự thực hiện	190	100
1	Đầy đủ	139	73%
2	Cần bổ sung	51	27%
3	Dư thừa	0	0%
C	Ý kiến đề xuất thay đổi	190	100
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ	88	46%
2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ	102	54%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Từ kết quả khảo sát, cho thấy:

(1) Tỷ lệ “chưa đồng bộ” cao hơn “đồng bộ” về công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn cho thấy quá trình triển khai chính sách và thực hiện chức năng quản lý còn tồn tại bất cập. Việc chồng chéo nhiệm vụ, thiếu thống nhất giữa các cơ quan có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực, kéo dài thời gian giải quyết, gây khó khăn khi triển khai các biện pháp quản lý, kiểm soát, làm giảm hiệu lực và hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng RAT.

(2) Nhìn chung lực lượng cán bộ không quá thiếu, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách về chất lượng, chuyên môn ở một số vị trí nhất định do cán bộ phải kiêm nhiệm quá nhiều đầu việc. Việc thiếu nhân sự có thể gây áp lực trong khâu thanh tra, kiểm tra hoặc hướng dẫn kỹ thuật, từ đó ảnh hưởng đến khả năng giám sát và xử lý kịp thời các vấn đề về an toàn thực phẩm.

(3) Việc gần một nửa người được hỏi ủng hộ thay đổi cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ, vì họ nhận thấy sự chồng chéo, bất cập trong phối hợp thực hiện. Còn một nửa có ý kiến giữ nguyên phản ánh xung đột quan điểm, có thể kéo dài quá

trình đưa ra quyết sách, giảm tính linh hoạt và khả năng thích ứng với những vấn đề mới nảy sinh trong chuỗi cung ứng RAT.

3.3.3. Nhân tố từ thị trường và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn

Thị trường và đặc điểm vận hành của chuỗi cung ứng RAT là nhóm nhân tố bên ngoài nhưng tác động rất trực tiếp đến hiệu lực QLNN theo tiếp cận chuỗi. Cơ chế tác động thể hiện ở 4 điểm chính: (i) quan hệ cung-cầu và mức độ chấp nhận trả giá của thị trường quyết định động lực tuân thủ và khả năng mở rộng chuỗi RAT; (ii) cấu trúc kênh phân phối (chợ truyền thống/hiện đại/đặt hàng) làm thay đổi điểm kiểm soát và chi phí giám sát; (iii) mức độ phân tán, trung gian hóa và rủi ro pha trộn làm tăng bất cân xứng thông tin, từ đó làm phát sinh gian lận nhãn/nguồn gốc; (iv) quy mô cung ứng liên vùng khiến quản lý địa phương phải mở rộng từ quản lý nội tỉnh sang phối hợp liên tỉnh và quản trị dữ liệu truy xuất.

3.3.3.1. Cung - cầu của thị trường rau an toàn tác động đến quản lý nhà nước

Trước hết, quy mô nhu cầu tiêu dùng rau tại Hà Nội rất lớn, trong khi năng lực cung ứng RAT sản xuất tại chỗ có giới hạn. Việc cầu lớn hơn cung RAT tại chỗ làm tăng áp lực QLNN theo hai hướng: (i) phải tăng cường kiểm soát chất lượng theo rủi ro đối với dòng hàng vào Hà Nội (đặc biệt các khâu thu gom, vận chuyển, phân phối); (ii) phải phát triển cơ chế liên kết - phối hợp kiểm soát liên vùng để giảm rủi ro ATTP từ nguồn cung ngoại tỉnh.

Thứ hai, niềm tin thị trường và khả năng phân biệt RAT là điều kiện then chốt quyết định hiệu quả tuân thủ tự nguyện. Nghiên cứu khảo sát người tiêu dùng tại Hà Nội (mẫu tại Gia Lâm, Long Biên) cho thấy 67,4% hộ được hỏi “từng mua” RAT [37], nhưng tần suất sử dụng hàng ngày còn thấp và các rào cản nổi bật là giá cao và chất lượng, độ tin cậy chưa thật sự thuyết phục. Với đặc điểm này, QLNN không thể chỉ dựa vào công cụ tiền kiểm (tức là cấp giấy) mà cần nhấn mạnh hậu kiểm, giám sát thị trường, truyền thông rủi ro để củng cố niềm tin, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh hợp pháp cho RAT so với rau trôi nổi.

Thứ ba, cạnh tranh giữa RAT và rau đại trà, không rõ nguồn gốc làm nảy sinh rủi ro gian lận và lựa chọn bất lợi trên thị trường: khi người tiêu dùng khó phân biệt, một bộ phận nhà kinh doanh có thể có động cơ gán mác, giới thiệu RAT không đúng thực chất để hưởng chênh lệch giá. Về phía quản lý, điều này kéo theo yêu cầu phải thiết kế điểm kiểm soát phù hợp với kênh tiêu thụ chủ đạo (đặc biệt kênh chợ

dân sinh, chợ đầu mối) và tăng cường các công cụ làm giảm bất cân xứng thông tin như truy xuất nguồn gốc, nhãn nhận diện, kiểm tra đột xuất theo chuyên đề, thay vì dàn đều nguồn lực kiểm tra.

Từ các phân tích trên có thể thấy: cầu thị trường tăng nhưng niềm tin và khả năng nhận diện chưa vững, trong khi cung RAT tại chỗ chưa đáp ứng đủ là tổ hợp điều kiện làm cho quản lý chuỗi RAT tại Hà Nội phải chuyển mạnh sang mô hình quản lý theo rủi ro và theo thị trường.

3.3.3.2. Đặc điểm của chuỗi cung ứng rau an toàn

(1) *Phân tán sản xuất và đa dạng tác nhân làm tăng chi phí giám sát theo chuỗi.* Chuỗi RAT tại Hà Nội vận hành qua nhiều tác nhân (hộ/HTX, thu gom - sơ chế - vận chuyển, điểm bán) với quy mô không đồng đều. Đặc điểm phân tán khiến hoạt động kiểm tra, giám sát hiện trường, hướng dẫn ghi chép và chuẩn hóa quy trình đòi hỏi nguồn lực lớn; đồng thời làm tăng nguy cơ đứt gãy thông tin giữa các công đoạn (đặc biệt tại khâu thu gom, sơ chế nhỏ). Vì vậy, QLNN cần ưu tiên cách tiếp cận quản lý theo công đoạn trọng yếu và kiểm soát điểm tới hạn thay vì chỉ tập trung ở khâu sản xuất ban đầu.

(2) *Tính liên vùng của nguồn cung làm mở rộng phạm vi quản lý từ nội tỉnh sang phối hợp liên tỉnh.* Thực tế cho thấy Hà Nội không chỉ quản lý chuỗi RAT nội tỉnh mà còn phải quản trị mạng lưới chuỗi thực phẩm an toàn liên kết với nhiều tỉnh/thành. Báo cáo/đánh giá giai đoạn 2019-2023 về liên kết cung ứng thực phẩm an toàn ghi nhận Hà Nội đã phối hợp với nhiều địa phương và phát triển 997 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, đồng thời duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc cho 3.430 cơ sở và 13.353 bộ mã (gắn với sản phẩm nhiều tỉnh/thành) [48]. Đặc điểm liên vùng - đa nguồn khiến QLNN tại Hà Nội phải nhấn mạnh các công cụ: (i) thỏa thuận phối hợp, kiểm soát liên tỉnh; (ii) chia sẻ dữ liệu truy xuất, cảnh báo nhanh; (iii) đồng bộ tiêu chí kiểm soát và cơ chế truy xuất khi có sự cố ATTP.

(3) *Bất cân xứng thông tin và yêu cầu truy xuất nguồn gốc là điểm nghẽn mang tính cấu trúc.* Trong chuỗi nông sản tươi sống, người tiêu dùng khó đánh giá chất lượng bằng mắt thường, vì vậy truy xuất nguồn gốc trở thành công cụ cốt lõi để quản lý rủi ro và nâng niềm tin thị trường. Hà Nội đã phát triển và duy trì Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản thực phẩm (check.hanoi.gov.vn) và các nền tảng hỗ trợ quản lý (GIS, phần mềm dữ liệu tự công bố...), được xác định rõ trong kế hoạch công tác ATTP của thành phố cho năm 2023. Ở cấp quốc gia, Việt

Nam cũng có Công truy xuất nguồn gốc để kết nối, tích hợp dữ liệu. Tuy nhiên, trong điều kiện chuỗi phân tán và kênh chợ truyền thống chiếm tỷ trọng lớn, thách thức quản lý nằm ở chỗ: độ bao phủ tham gia hệ thống, tính chuẩn hóa dữ liệu và cơ chế kiểm soát việc sử dụng tem/nhãn. Vì vậy, quản lý không chỉ là “có hệ thống” mà phải thiết kế quy trình vận hành, kiểm tra và chế tài để hệ thống trở thành công cụ thực thi chứ không dừng ở công cụ truyền thông.

(4) *Vai trò trung gian và nguy cơ pha trộn làm tăng rủi ro xâm nhập “ngoài chuẩn” vào kênh chính thức.* Trong bối cảnh dòng hàng thường đi qua khâu thu gom - phân loại - sơ chế - vận chuyển trước khi tới điểm bán, rủi ro quản lý chủ yếu xuất hiện tại các điểm giao (nơi dễ pha trộn và khó truy vết nếu hồ sơ không đầy đủ). Do đó, QLNN cần ưu tiên: chuẩn hóa điều kiện đối với cơ sở thu gom, sơ chế nhỏ, tăng kiểm soát tại chợ đầu mối, điểm trung chuyển, và tích hợp dữ liệu truy xuất với cơ chế hậu kiểm.

Như vậy, đặc điểm chuỗi RAT ở Hà Nội (phân tán - đa tác nhân - liên vùng - rủi ro bất cân xứng thông tin) làm cho yêu cầu QLNN không thể chỉ dựa vào quy định và cấp phép, mà phải chuyển trọng tâm sang quản trị theo rủi ro và theo dòng chảy hàng hóa, trong đó truy xuất nguồn gốc và kiểm soát các điểm tới hạn là hạt nhân.

3.3.4. Nhân tố từ đặc điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng

Trong chuỗi cung ứng rau an toàn (RAT) tại Hà Nội, đặc điểm của các tác nhân (năng lực/kiến thức, mức sẵn sàng hợp tác, mức tín nhiệm, kinh nghiệm tham gia và tần suất giao dịch) là nhóm nhân tố có tác động trực tiếp đến hiệu lực QLNN theo nghĩa: (i) quyết định mức độ tuân thủ tiêu chuẩn trong từng công đoạn; (ii) quyết định chi phí giám sát, thanh tra và cách tiếp cận quản lý (quản lý theo rủi ro, theo chuỗi, hay theo cam kết); (iii) quyết định khả năng truy xuất, minh bạch thông tin trong vận hành chuỗi. Về nguyên tắc, pháp luật yêu cầu QLNN về ATTP phải được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất - thu gom - sơ chế - bảo quản - vận chuyển - kinh doanh và gắn với phân tích nguy cơ, qua đó đặt ra yêu cầu quản lý theo mức rủi ro và theo đặc thù nhóm cơ sở, tác nhân.

Để làm rõ mức độ sẵn sàng tham gia liên kết và năng lực vận hành của các chủ thể trong chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội, nghiên cứu tiến hành khảo sát theo nhóm tác nhân. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 3.19.

Bảng 3.19. Đặc điểm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Đặc điểm các tác nhân	Nhà cung cấp đầu vào	Cơ sở sản xuất ban đầu	Thu gom, sơ chế, vận chuyển	Đơn vị tiêu thụ	Bình quân
Nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác với nhau	3,50	3,60	3,60	3,62	3,64
Kiến thức về SXKD	2,70	3,20	3,50	3,70	3,32
Mức độ sẵn sàng hợp tác	3,80	3,60	3,40	3,65	3,50
Mức độ tín nhiệm	3,00	3,60	3,60	3,68	3,56
Thời gian tham gia hoạt động SXKD	3,20	3,90	3,50	3,62	3,54
Tần suất giao dịch	3,80	3,50	3,70	3,15	3,60

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Từ kết quả khảo sát các tác nhân cho thấy:

(1) Có chênh lệch rõ về kiến thức SXKD: nhà cung cấp đầu vào thấp (2,70) so với đơn vị tiêu thụ (3,70), làm tăng rủi ro từ gốc vì đầu vào kém kiểm soát dễ gây sai quy trình, tồn dư/ô nhiễm và khó truy xuất; do đó QLNN cần ưu tiên quản lý theo rủi ro, tập trung nguồn lực vào khâu nguy cơ cao.

(2) Nhận thức cần hợp tác của các nhóm khá tốt (bình quân 3,64), nhưng để liên kết bền vững vẫn cần cơ chế hợp đồng, tiêu chuẩn chung, chia sẻ thông tin và chế tài.

(3) Mức tín nhiệm tương đối (3,56) song đầu vào thấp nhất (3,00) — dấu hiệu bất cân xứng thông tin và hành vi cơ hội; khi tín nhiệm thấp, chi phí giao dịch/tuân thủ tăng, Nhà nước phải tăng kiểm tra trọng điểm, hậu kiểm và yêu cầu lưu vết hồ sơ theo định hướng của Luật ATTP.

(4) Kinh nghiệm tham gia chuỗi và tần suất giao dịch phản ánh mức độ ổn định của quan hệ chuỗi; sự không đồng đều sẽ làm giảm hiệu quả điều phối. Khảo sát cho thấy cơ sở sản xuất ban đầu có thời gian tham gia cao nhất (3,90) – tương đối ổn định, trong khi đơn vị tiêu thụ có tần suất giao dịch thấp nhất (3,15) – đầu ra chưa ổn định, quan hệ mua bán còn thời vụ/đứt gãy. Đầu ra thiếu ổn định làm giảm

động lực đầu tư tuân thủ (quy trình, chứng nhận, truy xuất) của tác nhân đầu chuỗi và khiến QLNN khó áp dụng quản lý theo chuỗi do liên kết lỏng, trách nhiệm giải trình giữa các khâu yếu. Vì vậy, các công cụ như chứng nhận và giám sát định kỳ (Giấy chứng nhận ATTP hiệu lực 03 năm) chỉ phát huy hiệu quả khi quan hệ chuỗi đủ ổn định để duy trì tuân thủ, hồ sơ và chịu giám sát.

Tóm lại, nhân tố đặc điểm các tác nhân trong chuỗi ảnh hưởng tới QLNN chuỗi RAT không chỉ nằm ở mức độ hợp tác, tín nhiệm, mà quan trọng hơn là sự phân hóa năng lực và mức ổn định liên kết giữa các khâu.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.4.1. Những kết quả đạt được

Trong bối cảnh nhu cầu RAT ngày càng tăng và áp lực từ thị trường, công tác quản lý chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả tích cực, từ việc ban hành các văn bản chỉ đạo quan trọng đến tăng cường giám sát và kiểm soát, góp phần định hướng phát triển chuỗi và tăng cường kiểm soát ATTP, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Cụ thể:

Thứ nhất, công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức điều hành phát triển chuỗi cung ứng RAT được quan tâm, tạo nền tảng định hướng và phối hợp liên ngành. Cụ thể: (i) Hà Nội đã ban hành nhiều văn bản, kế hoạch và chỉ đạo phối hợp từ cấp Trung ương đến địa phương (ví dụ: Chương trình phối hợp số 7237, Quyết định số 2085/QĐ-UBND, Kế hoạch số 137/KH-UBND, Kế hoạch số 228/KH-UBND...) tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho phát triển chuỗi cung ứng RAT, đảm bảo các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ được liên kết chặt chẽ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. (ii) Các cơ quan quản lý đã tăng cường phối hợp giữa các cấp (UBND thành phố, quận, huyện) và với các đối tác từ các tỉnh khác (trong chương trình phối hợp 7273) nâng cao chất lượng sản phẩm, ATTP, xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, kết nối tiêu thụ chuỗi RAT được thực hiện thường xuyên, hình thức đa dạng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử trong quản lý an toàn thực phẩm. (iii) Công tác xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng RAT giúp tăng cường mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến với hệ thống phân phối, giúp cơ sở sản xuất chủ động được đầu ra và nguồn hàng, hình thành các chuỗi liên kết bền vững, ổn định, từ đó các cơ sở mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả, chất

lượng, an toàn rau, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân Thành phố.

Thứ hai, Xây dựng được khung pháp lý và tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT theo chuỗi và từng bước được cụ thể hoá, truyền thông bằng nhiều hình thức, góp phần nâng cao nhận thức và làm rõ yêu cầu tuân thủ trong sản xuất, sơ chế, lưu thông và tiêu thụ. Chi tiết: (i) Điều kiện về sản xuất, kinh doanh đảm bảo an toàn cho từng nhóm tác nhân (Đầu vào kinh doanh vật tư nông nghiệp, cơ sở sản xuất ban đầu, đơn vị sơ chế, bảo quản, chế biến RAT và đơn vị thực hiện chức năng phân phối RAT). (ii) Các cơ quan chức năng đã triển khai đa dạng hình thức tuyên truyền (tin bài, phóng sự, hội thảo, tập huấn, ấn phẩm...) để phổ biến thông tin về tiêu chuẩn, quy định và lợi ích của chuỗi cung ứng RAT. Kết quả khảo sát ở các nhóm tác nhân cho thấy mức độ hiểu biết về quy định/điều kiện có sự khác nhau theo vị trí trong chuỗi; nhóm thu mua - sơ chế - bảo quản và nhóm tiêu thụ có xu hướng hiểu biết tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng quy định ở các khâu trung gian và đầu ra. (iii) Đã kết hợp các chương trình như “Tháng hành động vì An toàn thực phẩm” và các kế hoạch kiểm soát chất lượng đã giúp đảm bảo rằng RAT được sản xuất và lưu thông theo đúng tiêu chuẩn.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ đã được ban hành tương đối đa dạng và có tác động nhất định. Các chính sách này bao gồm hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, khuyến khích liên kết sản xuất - tiêu thụ, hỗ trợ xây dựng cơ sở sơ chế - chế biến, hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ cấp mã số vùng trồng và hỗ trợ máy móc, thiết bị chuyển đổi số. Trong đó, chính sách hỗ trợ tập huấn kỹ thuật được đánh giá khá cao (điểm trung bình khoảng 3,6-3,7 trên 5) về tính hiểu biết, tiếp cận, kịp thời và phù hợp, góp phần nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật và thị trường của các tác nhân. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng được đánh giá có tính phù hợp cao (điểm trung bình 4,6), giúp cải thiện chất lượng sản xuất thông qua việc xác định rõ khu vực sản xuất đạt chuẩn.

Thứ tư, thông qua các cơ chế liên kết và dự án liên quan, mạng lưới chuỗi RAT được mở rộng, với 106 chuỗi có nguồn gốc sản xuất tại Hà Nội và 05 chuỗi có nguồn gốc từ ngoài Hà Nội. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Thành phố trong thúc đẩy liên kết theo chuỗi và đa dạng hóa nguồn cung RAT phục vụ thị trường. Mặc dù số liên kết được phê duyệt hỗ trợ theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP còn ít nhưng các liên kết đã góp phần tích cực và chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế

nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chuyên canh tập chung và sản phẩm chủ lực.

Thứ năm, Các liên kết theo chuỗi đã tạo ra diện mạo mới cho ngành nông nghiệp, tạo bước chuyển biến tích cực cho nông nghiệp Thủ đô theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp bền vững và bắt kịp xu thế hội nhập kinh tế, quốc tế, các liên kết chuỗi đã thực sự mang lại nhiều lợi ích cho không chỉ doanh nghiệp, người sản xuất, mà người tiêu dùng cũng được hưởng lợi thông qua việc được tiếp cận các nông sản an toàn với giá cả cạnh tranh.

Thứ sáu, Công tác kiểm tra, giám sát và minh bạch thông tin được tăng cường theo hướng phối hợp liên ngành, kết hợp hậu kiểm và ứng dụng truy xuất: (i) Các cơ quan chức năng phối hợp (Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Y tế, Sở Công Thương, UBND các quận, huyện, xã) tổ chức kiểm tra định kỳ từ 200 - 300 cơ sở sản xuất, kinh doanh rau, đồng thời triển khai kiểm tra tại các vùng trọng điểm và các kênh phân phối như chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng tiện ích. (ii) Nội dung kiểm tra tập trung vào các tiêu chí quan trọng như hồ sơ truy xuất nguồn gốc, bản cam kết của các hộ nông dân trực tiếp trồng rau, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP/Vietgap, thời hạn của giấy chứng nhận, điều kiện vệ sinh sơ chế, đóng gói, vận chuyển và chỉ tiêu an toàn (dư lượng BVTV, kim loại nặng, vi sinh...). (iii) Phát triển hệ thống giám sát và minh bạch thông tin như ứng dụng công nghệ số, tem truy xuất nguồn gốc và mã QR tại một số HTX (như HTX Nông nghiệp hữu cơ Tiên Dương, HTX rau quả sạch Chúc Sơn...) đã giúp cải thiện tính minh bạch của chuỗi cung ứng. Kết quả kiểm tra được công khai trên các trang thông tin của Sở Nông nghiệp & PTNT, góp phần cung cấp thông tin cho người tiêu dùng. (iv) Xử lý vi phạm: Trong giai đoạn 2019-2023, hàng trăm cơ sở vi phạm đã bị xử phạt theo quy định, một số cơ sở bị đình chỉ hoạt động và yêu cầu bổ sung nội dung cần thiết để được hoạt động trở lại. (v) Sự liên kết giữa các cấp (từ Sở đến cấp xã, phường) giúp đảm bảo quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện tương đối hiệu quả tại các khâu khác nhau của chuỗi cung ứng, nhất là ở các khâu tiêu thụ.

3.4.2. Một số khó khăn, hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số kết quả trong công tác quản lý chuỗi cung ứng RAT, nhưng Hà Nội vẫn đối mặt với không ít khó khăn và hạn chế, từ vấn đề phối hợp giữa các cơ quan chức năng đến việc áp dụng hiệu quả các chính sách trong thực tế, tạo ra khoảng cách giữa mục tiêu quản lý và kết quả thực tế.

Thứ nhất, thông tin về kế hoạch, quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ RAT chưa được phổ biến rộng rãi: Một số tác nhân trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là ở khâu cung cấp đầu vào và các hộ trực tiếp sản xuất, chưa được phổ biến và nắm bắt đầy đủ các thông tin về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng, gây khó khăn trong việc phối hợp thực hiện. Trung bình, chỉ có 45% các tác nhân “biết và hiểu nội dung” quy định hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng RAT, trong khi 36% không tìm hiểu. Đặc biệt, các nhà cung cấp đầu vào và cơ sở sản xuất ban đầu có mức độ hiểu biết thấp (80% ở nhóm nhà cung cấp không biết, 58% ở nhà sản xuất không hiểu rõ). Tỷ lệ “không biết” hoặc “biết nhưng chưa hiểu kỹ” chiếm khoảng 80% và 58% tương ứng là nhà cung cấp đầu vào và cơ sở sản xuất ban đầu. Quy định bắt buộc về làm Bản cam kết sản xuất kinh doanh rau đảm bảo ATTP của các hộ nông dân sản xuất trực tiếp hầu như không được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục. Điều này làm giảm khả năng phối hợp triển khai và dẫn tới áp dụng quy định không đồng bộ ở khâu nền tảng của chuỗi.

Thứ hai, thủ tục hành chính và quy trình đăng ký xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng còn phức tạp, chi phí tuân thủ cao, làm giảm động lực tham gia của các tác nhân nhất là HTX/cơ sở quy mô nhỏ. Nhiều tác nhân, nhất là các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, cho biết thủ tục đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng RAT vẫn “phức tạp” (36% đánh giá khó khăn do quy trình kiểm soát và truy xuất nguồn gốc kèm chi phí kiểm nghiệm cao).

Thứ ba, giá trị thị trường của chứng nhận/nhãn nhận diện chuỗi chưa rõ ràng, đặc biệt với nhóm chuỗi ngắn, khiến công cụ “xác nhận sản phẩm chuỗi” chưa trở thành đòn bẩy đủ mạnh để nâng cấp chuỗi. Kết quả khảo sát cho thấy ở nhóm nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu (chuỗi ngắn), tỷ lệ đánh giá “ít hữu ích” lên tới 77%. Đây là dấu hiệu cho thấy cơ chế gắn chứng nhận với lợi thế tiêu thụ/giá bán/kênh phân phối hiện đại chưa vận hành hiệu quả.

Thứ tư, mức độ tuân thủ tiêu chuẩn, điều kiện ATTP trong các khâu của chuỗi còn thấp, nhất là ở sản xuất ban đầu, trong khi đây là khâu quyết định chất lượng đầu vào của toàn chuỗi. Khảo sát phản ánh tình trạng tuân thủ “một phần” chiếm tỷ lệ lớn và tỷ lệ thực hiện “đầy đủ” còn hạn chế, hàm ý việc chuẩn hóa quy trình, ghi chép, truy xuất, kiểm soát điều kiện vệ sinh chưa được duy trì thường xuyên (đặc biệt với hộ sản xuất nhỏ lẻ).

Thứ năm, mức độ hiểu biết về chính sách hỗ trợ của các tác nhân còn thấp:

Các chính sách hỗ trợ (ngoại trừ chính sách tập huấn kỹ thuật) có điểm số trung bình chỉ từ 2,2 đến 2,4, cho thấy nhiều tác nhân chưa nắm vững nội dung, điều kiện và lợi ích của các chính sách này.

Thứ sáu, tính tiếp cận và tính kịp thời của một số chính sách hỗ trợ còn thấp. Một số chính sách, đặc biệt là hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác - liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, có mức tiếp cận rất thấp (điểm TB chỉ khoảng 1,8), cho thấy thủ tục đăng ký và điều kiện hưởng lợi còn phức tạp, khó tiếp cận đối với các đối tượng chủ yếu là các doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ. Điều này làm giảm hiệu quả kích hoạt liên kết và nâng cấp chuỗi theo mục tiêu kế hoạch.

Thứ bảy, chính sách hỗ trợ đầu tư công nghệ và chuyển đổi số chưa được phổ biến: Các chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến và hỗ trợ máy móc, thiết bị chuyển đổi số cũng được đánh giá thấp về mức độ hiểu biết và tính tiếp cận, cho thấy chưa tạo được tác động thực tiễn đối với các tác nhân trong chuỗi.

Thứ tám, tần suất kiểm tra, giám sát chưa đồng đều và nội dung kiểm tra chưa thật toàn diện. Mặc dù các cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra định kỳ ở khoảng 200-300 cơ sở, nhưng khâu sản xuất (nhà sản xuất RAT, cơ sở sản xuất ban đầu) chỉ nhận được tần suất kiểm tra thấp (điểm TB 2,5 - trung bình) so với các khâu khác như cơ sở chế biến - tiêu thụ trực tiếp (điểm TB 3,7 - khá). Nội dung kiểm tra ở một số khâu, đặc biệt là ở các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển chỉ đạt điểm TB 2,6 và đối với nhà sản xuất RAT chỉ đạt trung bình (3,2 điểm). Điều này cho thấy một số tiêu chí quan trọng về kiểm soát chất lượng (ví dụ: hồ sơ truy xuất nguồn gốc, giấy chứng nhận ATTP, ghi chép nhật ký sản xuất) chưa được giám sát một cách toàn diện.

Thứ chín, xử lý vi phạm không đủ sức răn đe: Mặc dù có nhiều cơ sở bị xử phạt, nhưng mức phạt hành chính hiện nay chưa đủ mạnh để răn đe, dẫn đến hiện tượng nhiều cơ sở vi phạm tái diễn sau khi bị nhắc nhở hay xử phạt nhẹ.

Thứ mười, hạn chế về nhân lực và ứng dụng công nghệ: Lực lượng thanh tra, đặc biệt ở cấp quận, huyện và xã còn mỏng, gây khó khăn trong việc giám sát thường xuyên. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ số (như kiểm tra ATTP bằng thiết bị hiện đại, quét mã QR) chưa được phổ biến rộng rãi, dẫn đến công tác kiểm tra vẫn chủ yếu dựa vào phương pháp thủ công, tốn nhiều nhân lực.

3.4.3. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

Các hạn chế nêu trên bắt nguồn từ cả nguyên nhân phía khâu thiết kế chính sách và công tác phổ biến triển khai, năng lực tổ chức thực hiện của hệ thống quản lý, đặc tính của các tác nhân trong chuỗi và bối cảnh thị trường, cũng như nền tảng công nghệ và chi phí tuân thủ. Cụ thể:

Thứ nhất, nguồn lực hỗ trợ nâng cấp sản xuất của nông dân và HTX còn hạn chế, nhất là hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ, làm cho năng lực sản xuất - cạnh tranh của tác nhân đầu chuỗi chưa được cải thiện tương xứng. Khi khâu sản xuất ban đầu chưa đủ mạnh, khả năng tuân thủ tiêu chuẩn, duy trì chất lượng đồng đều và ổn định đầu ra của toàn chuỗi bị suy giảm, làm tăng chi phí giám sát và giảm hiệu quả quản lý theo chuỗi.

Thứ hai, dù có nhiều văn bản chỉ đạo và kế hoạch phát triển, nhưng các chính sách hỗ trợ thực tế (đặc biệt về hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ và liên kết sản xuất - tiêu thụ) chưa được điều chỉnh linh hoạt theo điều kiện thực tiễn của địa phương, chưa được truyền thông và phổ biến rộng rãi đến các tác nhân chủ yếu ở khâu sản xuất và cung cấp đầu vào. Điều này dẫn tới việc biết ít sẽ khó tiếp cận nên tham gia thấp, làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa và tác động thực chất của chính sách.

Thứ ba, sự chồng chéo trong các văn bản, quy trình phức tạp và thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa UBND thành phố, các sở chuyên môn và cơ quan quản lý cấp huyện, xã điều này làm kéo dài thời gian thực thi, giảm tính kịp thời của quản lý, đồng thời làm suy yếu tính thống nhất trong kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo chuỗi.

Thứ tư, công tác phổ biến thông tin về các văn bản quy định, tiêu chuẩn và thủ tục liên quan chưa được triển khai đồng bộ đến tất cả các cấp, đặc biệt là đối với các hộ nông dân. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới hiện tượng tuân thủ chưa đầy đủ ở khâu sản xuất, thiếu chuẩn hóa hồ sơ và hạn chế truy xuất nguồn gốc, làm giảm hiệu lực quản lý dựa trên minh chứng và dữ liệu.

Thứ năm, các thủ tục đăng ký và xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn yêu cầu phải thực hiện nhiều bước kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, kèm theo chi phí kiểm nghiệm không thấp, tạo gánh nặng đối với các doanh nghiệp và hộ sản xuất có quy mô nhỏ làm giảm động lực tham gia cơ chế “xác nhận sản phẩm chuỗi”.

Thứ sáu, trong khi các văn bản quy định đã được ban hành, thì chính sách hỗ

trợ (đặc biệt ở nhóm chuỗi ngắn) chưa có cơ chế hỗ trợ chuyển giao công nghệ, tài chính hoặc hỗ trợ kết nối thị trường một cách cụ thể, khiến chứng nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn không tạo ra giá trị cạnh tranh thực sự cho các nhà sản xuất.

Thứ bảy, năng lực thực thi kiểm tra - giám sát còn hạn chế do nhân lực mỏng, kiêm nhiệm và biến động thường xuyên ở tuyến quận/huyện/xã; chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới tham mưu chưa hiệu quả và ưu tiên thực thi chưa nhất quán. Bên cạnh đó, thiếu thiết bị/giải pháp kiểm nghiệm nhanh và ứng dụng công nghệ chưa phổ biến làm giảm khả năng truy xuất và công khai kết quả kiểm tra, ảnh hưởng tới tính minh bạch và niềm tin của người tiêu dùng. Đồng thời, trong một số trường hợp, mức xử phạt và việc áp dụng chế tài chưa đủ sức răn đe, làm suy giảm tác dụng phòng ngừa vi phạm.

Thứ tám, công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, sản phẩm, còn chưa được thường xuyên dẫn đến nhiều sản phẩm tốt, có giá trị cao, đảm bảo ATTP... chưa được các doanh nghiệp phân phối và người tiêu dùng biết đến trong khi các hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp còn khó khăn và loay hoay tìm đầu ra cho sản phẩm. Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác phát triển chuỗi RAT trên địa bàn, dẫn đến sản phẩm sản xuất ra không có nhãn mác, thương hiệu, không tiêu thụ được tại các kênh phân phối lớn làm giảm hiệu quả chính sách và hiệu lực quản lý theo chuỗi.

Thứ chín, các một số cơ chế và chính sách mới được ban hành/hoàn thiện gần đây, như các nghị quyết và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ kế hoạch liên kết trong sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Luật Thủ đô (sửa đổi), nên quá trình cụ thể hóa và triển khai trong thực tiễn còn cần thời gian. Điều này dẫn tới mức độ hỗ trợ các kế hoạch liên kết chuỗi chưa đạt kỳ vọng trong giai đoạn nghiên cứu, qua đó ảnh hưởng đến khả năng thúc đẩy liên kết bền vững và mở rộng chuỗi RAT.

Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy các hạn chế trong QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội không xuất phát từ một khâu đơn lẻ mà là hệ quả của sự tương tác giữa thiết kế, triển khai chính sách, tổ chức thực thi và phối hợp liên ngành, cùng với đặc điểm thị trường, đặc điểm của chuỗi và năng lực tuân thủ của tác nhân.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã khái quát bối cảnh và thực trạng chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội, bao gồm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tình hình tiêu thụ và các dạng thức, tổ chức chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn. Trên cơ sở khung nội dung và tiêu chí ở Chương 2, chương đã đánh giá thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội theo 4 nội dung trọng tâm: (i) xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi; (ii) ban hành quy định, tiêu chuẩn, điều kiện định hướng tác nhân tham gia chuỗi; (iii) thực hiện chính sách hỗ trợ; (iv) kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về ATTP trong chuỗi.

Đồng thời, chương phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội (từ chính sách Trung ương, bộ máy QLNN, thị trường và đặc điểm chuỗi, đặc điểm tác nhân) và tổng hợp đánh giá chung về kết quả đạt được, khó khăn/hạn chế và nguyên nhân.

Những phát hiện này là cơ sở thực chứng quan trọng để luận án chuyển sang Chương 4 nhằm xác lập quan điểm, định hướng và đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT đến năm 2030.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.1. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

4.1.1. Những điểm mạnh

(1) Khung pháp lý và phạm vi điều chỉnh tương đối đầy đủ, tạo nền tảng cho quản lý theo chuỗi và theo rủi ro: QLNN ATTP hiện có nền tảng từ Luật ATTP và các nghị định hướng dẫn, trong đó Nghị định 15/2018/NĐ-CP tạo khung cơ chế quản lý (công bố, tự công bố, điều kiện ATTP, phân công trách nhiệm...), còn Nghị định 115/2018/NĐ-CP xác định chế tài cho kiểm tra, xử lý vi phạm. Đối với quản lý theo chuỗi, Bộ NN&PTNT đã ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm thuộc chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (cơ chế xác nhận/nhận diện và yêu cầu kiểm soát theo chuỗi), tạo căn cứ để địa phương vận dụng trong quản lý truy xuất và kiểm soát đầu vào-đầu ra.

(2) Năng lực điều hành thông qua công cụ kế hoạch hóa và mục tiêu hóa đến 2030, định hướng rõ truy xuất nguồn gốc và liên kết chuỗi. Hà Nội đã ban hành Kế hoạch phát triển vùng sản xuất RAT tập trung gắn truy xuất nguồn gốc, chế biến, thị trường tiêu thụ đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh mục tiêu duy trì vùng RAT chuyên canh, tập trung và định hướng sản lượng, năng lực cung ứng. Đây là điểm mạnh của QLNN bằng kế hoạch và tiêu chuẩn đầu ra, giúp chuyển trọng tâm từ vận động phong trào sang quản trị theo mục tiêu.

(3) Tăng cường hoạt động giám sát, hậu kiểm dựa trên bằng chứng (lấy mẫu-phân tích - cảnh báo). Thực tiễn quản lý chất lượng, ATTP nông sản tại Hà Nội cho thấy cơ quan chuyên môn đẩy mạnh hoạt động giám sát mẫu theo hướng “đo lường rủi ro”: ví dụ có giai đoạn ghi nhận lấy 1.984 mẫu trong 11 tháng năm 2023 (mẫu có cả nguồn từ địa phương khác) và công bố tỷ lệ mẫu đạt khoảng 94% [49]. Báo cáo của Chi cục QLCL nông lâm sản và Thủy sản Hà Nội năm 2022 cũng cho thấy quy mô giám sát lớn, Kết quả phân tích cho thấy 2.433/2.585 mẫu đạt (chiếm 94,12%), cho thấy QLNN đã có công cụ lượng hóa thay vì chỉ mô tả định tính.

Những kết quả gần đây từ cơ quan chuyên ngành của Thành phố cũng công bố tỷ lệ mẫu bảo đảm an toàn cao và tỷ lệ mẫu vượt ngưỡng/vi phạm được nêu rõ,

phản ánh xu hướng quản lý dựa trên dữ liệu kiểm nghiệm.

(4) Nâng cấp cơ chế phân công, phân cấp, tăng độ phủ quản lý tới cấp cơ sở. Hà Nội đã có các điều chỉnh theo hướng phân công, phân cấp QLNN ATTP rõ hơn, nhấn mạnh vai trò quản lý tại địa bàn cơ sở (cấp xã/phường), qua đó tăng năng lực quản lý thường xuyên đối với các mắt xích nhỏ lẻ trong chuỗi. Điểm mạnh ở đây là: khi chuỗi RAT có nhiều tác nhân nhỏ lẻ, quản lý đúng cấp - đúng địa bàn sẽ giúp giảm khoảng trống giám sát và tăng hiệu lực hậu kiểm.

4.1.2. Những điểm yếu

(1) Tính liên ngành - đa cấp vừa là lợi thế phối hợp, vừa dễ phát sinh chồng lấn và điểm giao thẩm quyền trong quản lý theo chuỗi. QLNN ATTP liên quan đồng thời nông nghiệp, y tế, công thương và chính quyền địa phương. Trong quản lý chuỗi RAT, ranh giới giữa sản xuất, sơ chế, vận chuyển, kinh doanh thường không đứt đoạn theo giấy phép hành chính; nhiều cơ sở vừa sơ chế, vừa bán lẻ, vừa kinh doanh đa nhóm sản phẩm. Điều này làm tăng nguy cơ: (i) trùng lặp kiểm tra hoặc “khoảng trống kiểm tra”; (ii) khó quy trách nhiệm khi xảy ra sự cố ATTP; (iii) chi phí tuân thủ tăng cho tác nhân trong chuỗi.

(2) Hạn chế về quản trị dữ liệu chuỗi: dữ liệu phân tán, chưa đồng bộ để quản lý rủi ro theo tác nhân/địa bàn. Mặc dù có mục tiêu truy xuất nguồn gốc và kế hoạch vùng RAT đến 2030, nhưng hiện nay, hồ sơ quản lý còn chưa được liên thông giữa các khâu đăng ký, thẩm định, cấp giấy, hậu kiểm, xử lý vi phạm. Bên cạnh đó, còn thiếu cơ chế phân loại và ưu tiên kiểm tra theo mức độ rủi ro, dựa trên lịch sử vi phạm và kết quả lấy mẫu giám sát. Vì vậy, việc quản lý theo rủi ro chưa thực sự trúng đối tượng, đặc biệt đối với chuỗi dài và nguồn hàng từ nhiều địa phương.

(3) Áp lực quản lý rất lớn do quy mô đối tượng phải quản lý rộng và biến động theo thị trường. Quy mô cơ sở thuộc diện rà soát, đưa vào danh sách quản lý ở Hà Nội rất lớn (có giai đoạn lập danh sách hàng chục nghìn cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, vật tư nông nghiệp), tạo sức ép lên năng lực kiểm tra, hậu kiểm và giám sát thường xuyên. Khi mẫu số quản lý quá lớn, nếu không có cơ chế phân tầng rủi ro và số hóa quy trình, QLNN dễ rơi vào tình trạng kiểm tra theo chiến dịch, khó duy trì hiệu quả dài hạn.

(4) Hiệu lực răn đe và tính tuân thủ bền vững còn phụ thuộc lớn vào nguồn lực thực thi và mức độ phát hiện vi phạm. Hệ thống chế tài đã tương đối rõ (Nghị định 115/2018/NĐ-CP), nhưng hiệu quả răn đe phụ thuộc vào xác suất bị phát hiện,

tốc độ xử lý, và khả năng truy xuất để quy trách nhiệm theo chuỗi. Trong bối cảnh thị trường phân mảnh, nếu hậu kiểm theo chuỗi chưa đủ mạnh thì lợi ích gian lận có thể vượt chi phí bị xử phạt đối với một bộ phận tác nhân.

4.1.3. Những cơ hội

(1) Cơ hội nâng cấp quản lý theo mục tiêu 2030: chuyển từ quản lý đầu vào sang quản lý kết quả và mức độ rủi ro. Kế hoạch phát triển vùng RAT đến 2030 đặt trọng tâm truy xuất nguồn gốc, liên kết chế biến, tiêu thụ. Đây là cơ hội để Hà Nội đổi mới cách quản lý, không chỉ kiểm soát điều kiện ban đầu (hồ sơ, giấy tờ, cơ sở vật chất...) mà theo dõi kết quả đầu ra và nguy cơ vi phạm trong suốt quá trình vận hành chuỗi. Trên cơ sở đó, Thành phố có thể xây dựng bộ chỉ tiêu quản lý rõ ràng, như: tỷ lệ vùng/đơn vị đạt chuẩn, tỷ lệ lô hàng truy xuất được nguồn gốc, tỷ lệ mẫu không đạt theo nhóm rủi ro, và thời gian tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ.

(2) Phân cấp mạnh hơn cho cấp cơ sở mở cơ hội tăng giám sát thường xuyên, quản lý sát địa bàn. Khi cấp xã/phường được nhấn mạnh vai trò quản lý ATTP trên địa bàn, cơ hội là tăng tần suất nắm bắt biến động điểm bán, điểm sơ chế nhỏ lẻ, chợ dân sinh... (những mắt xích thường khó quản lý nếu chỉ dựa cấp Thành phố).

(3) Dữ liệu giám sát mẫu và truyền thông minh bạch tạo đà cho quản lý dựa trên bằng chứng và niềm tin thị trường. Việc công bố quy mô lấy mẫu, tỷ lệ đạt/vi phạm và xu hướng giảm vi phạm (nếu duy trì) giúp củng cố tín hiệu quản lý đối với thị trường, đồng thời tạo cơ sở điều chỉnh trọng tâm kiểm tra theo nhóm nguy cơ.

4.1.4. Những thách thức

(1) Thách thức liên vùng: Hà Nội là thị trường tiêu thụ lớn, nguồn cung đa địa phương làm tăng rủi ro đứt gãy truy xuất và khó quy trách nhiệm. Chuỗi RAT của Hà Nội có cấu phần liên tỉnh rõ, khiến QLNN phải giải quyết các vấn đề vượt địa giới hành chính: kiểm soát chất lượng đầu vào từ tỉnh khác, phối hợp truy xuất khi phát hiện mẫu vi phạm, thống nhất quy chuẩn hồ sơ và cơ chế cảnh báo. Nếu liên kết liên vùng không đồng bộ, rủi ro sẽ chảy về khâu tiêu thụ - nơi Hà Nội chịu trách nhiệm trước người dân.

(2) Thách thức từ gian lận tem nhãn và cạnh tranh không lành mạnh làm suy giảm tính tuân thủ. Khi chênh lệch giá giữa RAT và rau thường tồn tại, nguy cơ mượn danh RAT/VietGAP hoặc trộn lẫn nguồn hàng tăng lên. Điều này làm giảm hiệu quả của các công cụ quản lý dựa trên chứng nhận nếu hậu kiểm theo chuỗi và truy xuất không đủ sâu.

(3) Thách thức từ quy mô cơ sở lớn, phân tán và biến động nhanh theo kênh tiêu thụ (đặc biệt kênh trực tuyến). Số lượng cơ sở cần quản lý lớn tạo áp lực lên thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu và xử lý; đồng thời kênh bán hàng linh hoạt làm tăng chi phí giám sát. Bối cảnh này đòi hỏi QLNN phải tái thiết kế theo hướng số hóa quy trình và phân tầng rủi ro, nếu không sẽ khó duy trì hiệu quả bền vững.

(4) Thách thức môi trường - đô thị hóa: thu hẹp đất nông nghiệp, phân mảnh vùng sản xuất làm tăng chi phí quản lý vùng và kiểm soát điều kiện sản xuất. Trong đô thị lớn, vùng sản xuất rau thường chịu áp lực chuyển đổi đất, phân mảnh thửa và ô nhiễm môi trường. Điều này làm tăng chi phí tuân thủ và chi phí giám sát điều kiện ATTP tại nguồn, đòi hỏi cơ chế quản lý vùng gắn truy xuất và kiểm soát đầu vào (nước tưới, đất, vật tư...).

4.2. Quan Điểm VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030

(1) QLNN chuỗi RAT phải lấy ATTP theo tiếp cận rủi ro làm trục xuyên suốt, quản lý từ nguồn đến tiêu dùng. Thành phố cần chuyển mạnh từ cách làm thiên về phong trào/chiến dịch sang quản lý rủi ro theo công đoạn và theo nhóm nguy cơ (đầu vào vật tư, sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối, bán lẻ), gắn trách nhiệm tuân thủ với cơ chế kiểm tra, giám sát và hậu kiểm theo quy định. Quan điểm này phù hợp với Luật ATTP và các quy định chi tiết thi hành (trong đó có các quy trình quản lý điều kiện ATTP, cấp giấy chứng nhận, kiểm tra nhà nước...); đồng thời tương thích với mục tiêu kiểm soát mối nguy trong kế hoạch phát triển vùng RAT của Hà Nội đến 2030 (định hướng kiểm soát dư lượng, lấy mẫu đánh giá mối nguy ATTP...) [62].

(2) QLNN phải dựa trên dữ liệu, chuẩn hóa thông tin và minh bạch hóa chuỗi bằng truy xuất nguồn gốc, coi đây là công cụ quản lý chứ không chỉ là tem nhãn. Đến năm 2030, quản lý chuỗi RAT ở đô thị lớn như Hà Nội chỉ bền vững khi cơ quan nhà nước hình thành được hệ sinh thái dữ liệu: cơ sở sản xuất/sơ chế, mã số vùng trồng, kết quả kiểm nghiệm - giám sát, nhật ký điện tử, phản ánh người tiêu dùng, cảnh báo nhanh... và liên thông giữa các cấp, các ngành. Định hướng này bám sát Đề án quốc gia về hệ thống truy xuất nguồn gốc và Kế hoạch của Hà Nội giai đoạn 2021-2030.

(3) QLNN là tạo lập và duy trì kỷ cương tuân thủ: Nhà nước đặt chuẩn - hướng dẫn - giám sát - xử lý; thị trường và tác nhân chuỗi chịu trách nhiệm chất lượng và tính liên chính của thông tin. Trong chuỗi RAT, cơ quan nhà nước không thể làm thay tác nhân, mà phải thiết kế cơ chế tuân thủ: quy chuẩn rõ; quy trình kiểm soát mối nguy; chế tài đủ sức răn đe; đồng thời giảm chi phí tuân thủ bằng số hóa thủ tục và hỗ trợ kỹ thuật.

(4) QLNN chuỗi RAT của Hà Nội phải đặt trong không gian đô thị đặc biệt - liên kết vùng, bảo đảm ATTP gắn với ổn định cung ứng và quản trị thị trường. Hà Nội là thị trường tiêu thụ lớn; chuỗi RAT vì vậy chịu tác động mạnh của dòng hàng liên vùng. Do đó, QLNN cần mở rộng từ quản lý “trong địa giới hành chính” sang phối hợp liên tỉnh và quản trị luồng hàng, nhất là tại các điểm trung chuyển, chợ đầu mối, kho lạnh, hệ thống phân phối hiện đại.

(5) QLNN chuỗi RAT hướng đến bền vững sinh thái và giảm phát thải, coi đây là tiêu chí quản trị chất lượng dài hạn. Kế hoạch phát triển vùng RAT của Hà Nội đến 2030 đã đặt rõ yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ, IPHM, tăng sử dụng vật tư sinh học/hữu cơ, hướng hữu cơ-tuần hoàn, giảm phát thải...; vì vậy QLNN cần tích hợp các tiêu chí này vào hướng dẫn kỹ thuật, giám sát tuân thủ và điều kiện tham gia chuỗi.

4.2.2. Định hướng tăng cường quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Dựa trên phân tích SWOT, định hướng tăng cường QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội cần tập trung vào các hướng sau:

4.2.2.1. Hoàn thiện kiến trúc thể chế cho quản lý chuỗi rau an toàn theo rủi ro và theo công đoạn

- Rà soát, chuẩn hóa các quy trình quản lý điều kiện ATTP (đăng ký, thẩm định, cấp giấy; quản lý cơ sở nhỏ lẻ theo cơ chế cam kết; hậu kiểm), đảm bảo thống nhất với khung pháp lý hiện hành.

- Quy định, ban hành hướng dẫn chuyên đề theo nhóm nguy cơ (rau ăn lá, rau ăn quả, nấm; sơ chế ban đầu; vận chuyển và bảo quản lạnh; điểm bán lẻ), chuyển trọng tâm từ “hình thức chứng nhận” sang “kiểm soát mối nguy”.

4.2.2.2. Tái thiết kế tổ chức thực thi Quản lý nhà nước theo mô hình phối hợp liên ngành, nhưng một đầu mối dữ liệu và một cơ chế điều phối

- củng cố cơ chế phối hợp giữa các lực lượng quản lý theo ngành (nông

nghiệp, y tế, công thương) trên nguyên tắc: rõ vai, rõ việc, rõ địa bàn, rõ điểm giao (cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh; sơ chế tại điểm bán; bán hàng đa nhóm sản phẩm).

- Thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu, kế hoạch kiểm tra theo rủi ro, tránh trùng lặp và khoảng trống quản lý ở các mắt xích giao thoa.

4.2.2.3. Quản lý vùng sản xuất rau an toàn tập trung như một đối tượng quản lý công trọng điểm, gắn mã số vùng trồng, kiểm soát vật tư, giám sát môi nguy

- Thực hiện nhất quán mục tiêu của Kế hoạch 320/KH-UBND đến 2030: duy trì vùng RAT tập trung với sản lượng >400.000 tấn/năm; kiểm soát môi nguy ATTP (phần đầu 90% diện tích vùng tập trung kiểm soát dư lượng dưới ngưỡng); và tổ chức lấy mẫu - kiểm nghiệm - đánh giá môi nguy theo kế hoạch.

- Lồng ghép IPHM, quản lý vật tư nông nghiệp và giám sát sử dụng thuốc BVTV đúng quy định vào kế hoạch kiểm tra chuyên ngành và hướng dẫn kỹ thuật tại địa bàn.

4.2.2.4. Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc trở thành hạ tầng quản lý bắt buộc theo nhóm sản phẩm/khâu rủi ro cao; liên thông với hệ thống quốc gia

- Triển khai truy xuất theo lộ trình 2026 - 2030 phù hợp Kế hoạch truy xuất của Hà Nội: thiết lập, vận hành hệ thống truy xuất của Thành phố, kết nối cổng truy xuất quốc gia; tăng cường đào tạo tối thiểu theo chỉ tiêu; hỗ trợ doanh nghiệp/HTX áp dụng công nghệ, chuẩn hóa dữ liệu truy xuất.

- Gắn mục tiêu truy xuất với mục tiêu chuỗi RAT và được cụ thể hóa thành các danh mục bắt buộc theo nhóm nguy cơ và theo kênh tiêu thụ

- Tận dụng nền tảng hiện có của Thành phố (quản lý trực tuyến nhiều cơ sở/sản phẩm; cảnh báo nhanh theo GIS; số hóa thủ tục...) để chuyển từ tem QR sang quản trị dựa trên dữ liệu và truy vết sự cố.

4.2.2.5. Đổi mới kiểm tra, giám sát theo rủi ro, tăng hậu kiểm và nâng chất lượng xử lý vi phạm (từ phát hiện → truy vết → chế tài → khắc phục)

- Thiết kế kế hoạch kiểm tra theo ma trận rủi ro (địa bàn có mật độ tiêu thụ cao; nhóm sản phẩm rủi ro; cơ sở có tiền sử vi phạm; điểm tập kết/chợ đầu mối...).

- Chuẩn hóa quy trình lấy mẫu, công bố kết quả theo mức độ phù hợp để vừa răn đe vừa định hướng tuân thủ.

- Áp dụng nhất quán chế tài xử phạt vi phạm hành chính về ATTP để tăng tính răn đe và công bằng thị trường.

4.2.2.6. Tăng cường cơ chế khuyến khích tuân thủ và huy động nguồn lực xã hội: hỗ trợ có điều kiện gắn với dữ liệu và kết quả quản lý

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư thiết bị, chuyển đổi số, đào tạo kỹ năng số, và chuẩn hóa quy trình quản trị chất lượng cho HTX/doanh nghiệp tham gia chuỗi.
- Thiết kế cơ chế đặt hàng/mua sắm công (bếp ăn trường học, bệnh viện, cơ quan) ưu tiên sản phẩm đáp ứng điều kiện truy xuất, kiểm nghiệm, tuân thủ; dùng chính sách cầu để kéo tuân thủ.

4.2.2.7. Quản trị thị trường chuỗi rau an toàn gắn với kênh phân phối hiện đại và kiểm soát điểm nút đô thị (logistics - chợ đầu mối - kho bảo quản - điểm bán)

- Tăng cường quy định và giám sát điều kiện ATTP đối với khâu sơ chế, bảo quản, vận chuyển.
- Kết nối dữ liệu truy xuất với quản lý thị trường, thương mại điện tử, và phản ánh người tiêu dùng để nâng hiệu quả phát hiện rủi ro.

4.2.2.8. Truyền thông quản trị và đồng giám sát xã hội: tạo “cầu minh bạch” từ người tiêu dùng

- Chuẩn hóa thông tin truyền thông theo hướng giúp người dân hiểu đúng về RAT, cách nhận diện và cách sử dụng công cụ truy xuất; khuyến khích phản ánh vi phạm dựa trên bằng chứng (mã truy xuất, hóa đơn, địa điểm...).
- Xây dựng cơ chế công khai có kiểm soát đối với các chỉ số quản lý (tỷ lệ truy xuất, tỷ lệ mẫu đạt/không đạt theo nhóm nguy cơ, kết quả xử lý vi phạm...) để tạo áp lực tuân thủ và tăng niềm tin thị trường.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần chuẩn hóa hệ thống kế hoạch QLNN chuỗi cung ứng RAT theo hai cấp: kế hoạch trung hạn đến năm 2030 và kế hoạch hằng năm, thống nhất dùng chung một khung điều hành. Kế hoạch phải nêu rõ mục tiêu quản lý theo chuỗi và theo rủi ro, nhiệm vụ quản lý theo từng khâu (sản xuất, sơ chế, vận chuyển, phân phối, tiêu thụ), chỉ tiêu theo dõi chính (mã số vùng trồng, tình trạng ATTP/VietGAP và thời hạn, mức độ ghi chép nhật ký, truy xuất nguồn gốc, kết quả giám sát mẫu, kết quả xử lý vi phạm), phân bổ nguồn lực và cơ chế phối hợp. Cách chuẩn hóa này giúp giảm tình trạng lập kế hoạch phân tán theo ngành, tránh trùng

lắp hoặc bỏ sót nhiệm vụ tại các điểm giao (đặc biệt khâu sơ chế, đóng gói, vận chuyển và phân phối), đồng thời tạo nền tảng để điều hành theo rủi ro trong bối cảnh rủi ro ATTP phát sinh theo từng khâu và chịu tác động của bất cân xứng thông tin giữa các tác nhân trong chuỗi. Việc thực hiện đặt dưới chỉ đạo thống nhất của UBND Thành phố; Sở NN&MT làm đầu mối chuyên môn xây dựng nội dung kỹ thuật và phối hợp với Sở Công Thương, Sở Y tế; UBND cấp xã tổ chức triển khai và cập nhật dữ liệu; Ban Chỉ đạo ATTP Thành phố điều phối liên ngành khi kiểm tra chuyên đề và truy xuất. Điều kiện bảo đảm là có cơ chế liên thông dữ liệu và chia sẻ kế hoạch giữa các cấp, có nguồn lực cho quản lý theo rủi ro (nhân lực, kinh phí giám sát mẫu, đánh giá mối nguy, hạ tầng CNTT), và vận hành quy chế phối hợp liên ngành theo nguyên tắc rõ vai, rõ việc, rõ địa bàn và rõ điểm giao.

Thứ hai, cần chuyển từ kiểm tra dàn đều sang quản lý theo rủi ro dựa trên dữ liệu. Trên thực tế vẫn tồn tại các lỗi tuân thủ phổ biến như hết hạn VietGAP/giấy đủ điều kiện ATTP, nhật ký sản xuất chưa đầy đủ, điều kiện sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, thiếu minh chứng truy xuất... Vì vậy, kế hoạch hằng năm cần xác định rõ: (i) bản đồ rủi ro theo vùng, khâu, kênh tiêu thụ để ưu tiên kiểm tra, giám sát và hỗ trợ; (ii) xếp hạng rủi ro cơ sở dựa trên lịch sử vi phạm, kết quả giám sát mẫu và mức độ hoàn thiện hồ sơ, truy xuất; (iii) kế hoạch lấy mẫu theo nguy cơ, tập trung vào nhóm có mối nguy cao, thay cho lấy mẫu phân tán. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT chủ trì xây dựng tiêu chí phân tầng rủi ro và chương trình lấy mẫu; phối hợp Sở Công Thương, Sở Y tế, lực lượng quản lý thị trường và UBND cấp xã triển khai kiểm tra theo điểm rủi ro và xử lý theo chuỗi. Điều kiện thực hiện là có cơ sở dữ liệu dùng chung (kết quả kiểm tra, lấy mẫu, truy xuất, lịch sử vi phạm, tình trạng ATTP/VietGAP), quy định trách nhiệm cập nhật dữ liệu, và bảo đảm năng lực kiểm nghiệm, phân tích dữ liệu rủi ro theo chu trình khép kín (dữ liệu → phân tích rủi ro → ưu tiên nguồn lực → kiểm tra/giám sát → đánh giá, điều chỉnh).

Thứ ba, cần gắn kế hoạch phát triển vùng RAT với mục tiêu kiểm soát mối nguy đến năm 2030, bảo đảm kế hoạch phát triển chuỗi RAT thống nhất với các kế hoạch theo giai đoạn của Thành phố. Kế hoạch trung hạn cần xác định rõ: vùng RAT tập trung/vùng cung ứng chủ lực; nhu cầu hạ tầng theo chuỗi (sơ chế, đóng gói, kho lạnh, vận chuyển, điểm trung chuyển và điều kiện vệ sinh tại điểm bán); chỉ tiêu kiểm soát mối nguy (dư lượng BVTV, kim loại nặng, vi sinh...); và cơ chế liên kết liên vùng, điều phối liên ngành phù hợp đặc trưng chuỗi RAT đa tác nhân,

đa địa bàn. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT chủ trì nội dung vùng sản xuất và kiểm soát môi nguy, phối hợp Sở Công Thương và Sở Y tế để đưa mục tiêu kiểm soát môi nguy ngay trong kế hoạch; UBND cấp xã cụ thể hóa theo địa bàn. Điều kiện thực hiện gồm: thống nhất dữ liệu vùng trọng điểm và kết quả giám sát môi nguy; bảo đảm nguồn lực đầu tư hạ tầng theo chuỗi và kinh phí giám sát môi nguy; và có quy chế phối hợp liên ngành/liên vùng để xử lý kịp thời rủi ro vượt địa bàn.

Thứ tư, cần thống nhất bộ chỉ tiêu và hệ thống dữ liệu dùng chung theo chuỗi để điều hành và đánh giá hiệu quả QLNN theo hướng đo lường được. Kế hoạch hằng năm cần quy định tối thiểu bộ chỉ tiêu dùng chung gồm: mã số vùng trồng; tình trạng ATTP/VietGAP và thời hạn; mức độ hoàn thiện nhật ký, hồ sơ; mức độ vận hành truy xuất (tem/QR/nhãn và khả năng truy vết); kết quả kiểm tra, lấy mẫu, xử lý vi phạm (số lượt, số mẫu, tỷ lệ không đạt, nhóm vi phạm và mức khắc phục). Bộ chỉ tiêu này giúp chuyển từ đánh giá theo hoạt động sang đánh giá theo kết quả (mức tuân thủ và mức giảm rủi ro), đồng thời làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch và phân bổ nguồn lực theo rủi ro giữa các vùng, khâu, kênh tiêu thụ. UBND Thành phố thống nhất bộ chỉ tiêu và chế độ báo cáo; Sở NN&MT chủ trì chuẩn dữ liệu, biểu mẫu và quy trình tổng hợp, phân tích; phối hợp Sở Công Thương, Sở Y tế và UBND cấp xã để cập nhật dữ liệu. Điều kiện thực hiện là có nền tảng dữ liệu dùng chung hoặc cơ chế liên thông, bảo đảm nhân lực vận hành, phân tích dữ liệu và kinh phí duy trì; đồng thời chuẩn hóa quy trình kiểm chứng dữ liệu (đối chiếu hồ sơ, kiểm tra thực địa, kết quả lấy mẫu) để chỉ tiêu phản ánh đúng mức tuân thủ và rủi ro của chuỗi RAT.

4.3.2. Hoàn thiện khung pháp lý quy định điều kiện, tiêu chuẩn của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần lập một danh mục quy định dùng chung cho toàn chuỗi RAT, từ sản xuất đến tiêu thụ. Danh mục phải rà soát, cập nhật và hệ thống hóa quy định hiện hành để bỏ chồng chéo, mâu thuẫn và lỗ hổng; sắp theo từng khâu của chuỗi và loại hình cơ sở (hộ nhỏ lẻ; HTX/DN sản xuất; cơ sở sơ chế, đóng gói, kho bảo quản; đơn vị vận chuyển; điểm bán lẻ, siêu thị, chợ...), đồng thời chỉ rõ các điểm dễ phát sinh rủi ro như sơ chế, đóng gói, vận chuyển, bán lẻ. UBND Thành phố chỉ đạo thống nhất; Sở NN&MT tổng hợp nhóm quy định sản xuất và sơ chế ban đầu, phối hợp Sở Công Thương (khâu lưu thông, phân phối), Sở Y tế (khâu tiêu dùng theo

phân công) và UBND xã để áp dụng đồng bộ. Điều kiện là có rà soát liên ngành định kỳ và một đầu mối chịu trách nhiệm cập nhật, công bố công khai để tác nhân dễ tra cứu.

Thứ hai, cần xây dựng bộ yêu cầu tối thiểu theo mức rủi ro và theo loại tác nhân, để nhóm nhỏ lẻ vẫn làm được những vẫn kiểm soát được ATTP. Theo đó, khung pháp lý địa phương cần làm rõ: (i) nhóm cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực hiện cơ chế cam kết hoặc kiểm tra điều kiện tại cơ sở; (ii) nhóm HTX/DN thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển phải đáp ứng điều kiện ATTP và chịu giám sát định kỳ; (iii) nhóm điểm bán (cửa hàng, siêu thị, chợ) phải đảm bảo điều kiện kinh doanh, nguồn gốc và truy xuất. Đồng thời quy định rõ vòng đời giấy chứng nhận (thời hạn, gia hạn, thu hồi, tạm dừng) để xử lý các lỗi phổ biến như hết hạn VietGAP/giấy đủ điều kiện ATTP, thiếu hồ sơ, điều kiện sơ chế, bảo quản không bảo đảm, truy xuất hình thức. Việc tổ chức thực hiện cần UBND Thành phố cụ thể hóa và phân định rõ trách nhiệm theo mô hình quản lý liên ngành đã được phân công, phân cấp tại Hà Nội; các sở ngành (NN&MT - Công Thương - Y tế) ban hành hướng dẫn kỹ thuật và danh mục kiểm tra theo thẩm quyền; điều kiện để khả thi là thống nhất biểu mẫu, tiêu chí kiểm tra, và cơ chế công nhận tương đương, giảm trùng lặp thủ tục đối với cơ sở đã có hệ thống quản lý ATTP phù hợp theo quy định.

Thứ ba, cần đơn giản hóa thủ tục hành chính và số hóa quy trình liên quan đến đăng ký, đánh giá điều kiện ATTP, cấp, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận và xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Trọng tâm là giảm hồ sơ trùng lặp, chuẩn hóa thời gian xử lý, hỗ trợ nộp hồ sơ và theo dõi trạng thái, nhắc việc bổ sung; đồng thời, cần thiết kế cơ chế thẩm định ban đầu theo mức rủi ro và hậu kiểm theo trọng tâm để vừa khuyến khích HTX/DN tham gia chuỗi vừa không hạ chuẩn an toàn. Việc này cần Sở NN&MT chủ trì xây dựng bộ tiêu chí phân loại rủi ro theo loại hình tác nhân/sản phẩm, phối hợp phân công rõ trách nhiệm với Sở Công Thương và Sở Y tế, đồng thời chuẩn hóa quy trình hậu kiểm và chia sẻ dữ liệu kiểm tra để tránh chồng chéo. Điều kiện thực hiện là có hạ tầng CNTT đủ dùng, có quy trình nội bộ rõ, công khai thời gian xử lý và cơ chế giám sát trách nhiệm giải quyết hồ sơ để tránh tắc ở khâu thẩm định.

Thứ tư, cần thiết kế gói hướng dẫn tuân thủ để thực hiện, dễ kiểm tra, dễ xác thực cho từng nhóm tác nhân, biến quy định pháp lý thành bộ công cụ thực hành: sổ tay yêu cầu tối thiểu theo khâu; mẫu nhật ký sản xuất/thu mua/sơ chế; bảng kiểm

điều kiện cơ sở; hướng dẫn ghi nhãn, tem QR, truy xuất; quy trình thu hồi khi phát sinh rủi ro; và cơ chế nhắc giấy tờ sắp hết hạn (VietGAP/đủ điều kiện ATTP) để giảm lỗi vi phạm phổ biến. Việc triển khai do Sở NN&MT chủ trì biên soạn hướng dẫn kỹ thuật cho khâu sản xuất, sơ chế ban đầu, phối hợp Sở Công Thương cho khâu phân phối, điểm bán; UBND xã tổ chức tập huấn, kiểm tra hỗ trợ theo nhóm rủi ro. Điều kiện để hiệu quả là đủ nguồn lực truyền thông, tập huấn, có công thông tin tập trung để tram cứu quy định, danh sách cơ sở đủ điều kiện và tình trạng hiệu lực giấy tờ; và phân rõ trách nhiệm cập nhật dữ liệu ở từng cấp để hướng dẫn không chỉ nằm trên giấy mà trở thành hành vi tuân thủ thường ngày trong chuỗi RAT.

4.3.3. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Thứ nhất, cần chuyển chính sách hỗ trợ từ dàn trải sang hỗ trợ có mục tiêu và có điều kiện, dựa trên mức rủi ro và mức độ tác động của tác nhân đến an toàn và truy xuất nguồn gốc. Thành phố ưu tiên hỗ trợ các khâu then chốt như vùng sản xuất tập trung; HTX, doanh nghiệp đầu mối thu mua, sơ chế, đóng gói; vận chuyển. Đồng thời, cần có gói hỗ trợ thiết yếu, dễ tiếp cận cho hộ và HTX nhỏ. UBND Thành phố chỉ đạo và phân bổ ngân sách; Sở NN&MT và Sở Công Thương xây dựng tiêu chí và danh mục ưu tiên; UBND xã lựa chọn mô hình, đối tượng theo địa bàn. Để chính sách khả thi, cần công khai tiêu chí, đơn giản hóa quy trình xét chọn và tăng giám sát sau hỗ trợ, gắn với hậu kiểm và duy trì điều kiện an toàn thực phẩm; nếu tái vi phạm thì giảm hoặc dừng hỗ trợ.

Thứ hai, cần ưu tiên hỗ trợ chuẩn hóa các chủ thể thuộc diện quản lý để giảm rủi ro từ đầu và hạn chế lỗi tuân thủ thường gặp. Trọng tâm là hoàn thiện điều kiện sản xuất ban đầu; tư vấn kỹ thuật và hồ sơ để cấp, duy trì mã số vùng trồng; đào tạo ghi chép nhật ký và quản lý chất lượng cho hộ, HTX; đánh giá đất, nước và hướng dẫn quy trình canh tác an toàn. Sở NN&PTNT chủ trì chuyên môn; UBND quận, huyện, xã tổ chức triển khai tại cơ sở; HTX và doanh nghiệp đầu mối chịu trách nhiệm duy trì vùng nguyên liệu và dữ liệu hộ thành viên. Điều kiện thực hiện gồm có tư vấn kỹ thuật tại chỗ, thủ tục hỗ trợ gọn, và cập nhật dữ liệu vùng trồng định kỳ để mã số được duy trì ổn định.

Thứ ba, cần hỗ trợ giảm chi phí đáp ứng yêu cầu ATTP gắn với đầu tư hạ tầng sau thu hoạch theo mô hình gói hoặc dự án chuỗi. Tập trung vào các hạng mục trực tiếp làm giảm rủi ro ở khâu sơ chế, bảo quản, vận chuyển như: khu sơ chế đạt

yêu cầu vệ sinh, thiết bị sơ chế, đóng gói, kho lạnh, phương tiện vận chuyển phù hợp, vật tư bao gói và điều kiện bảo quản tại điểm bán. UBND Thành phố phê duyệt cơ chế gói hỗ trợ; Sở NN&MT phối hợp Sở Công Thương xây dựng danh mục kỹ thuật và logistics; UBND cấp xã lựa chọn mô hình điểm và giám sát thực hiện. Điều kiện để tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả là áp dụng cơ chế cùng đầu tư giữa Nhà nước và tác nhân, yêu cầu có hợp đồng liên kết tiêu thụ rõ ràng và ràng buộc duy trì điều kiện ATTP thông qua hậu kiểm định kỳ.

Thứ tư, cần hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số theo hướng nâng năng lực để vận hành dữ liệu thay vì chỉ hỗ trợ tem/QR. Nội dung gồm: quy định dữ liệu tối thiểu cho từng lô hàng (đầu vào, nhật ký, thu hoạch, sơ chế, vận chuyển, điểm bán), có phần mềm hoặc thiết bị ghi chép, đào tạo người phụ trách nhập và quản lý dữ liệu và cơ chế kết nối dữ liệu với cơ quan quản lý để phục vụ kiểm tra theo rủi ro. Sở NN&MT chủ trì dữ liệu đầu nguồn; Sở Công Thương chủ trì kết nối điểm bán và kênh phân phối; Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số thuộc Sở KH&CN phối hợp xây dựng nền tảng; HTX và DN chịu trách nhiệm nhập liệu và lưu vết. Điều kiện để hiệu quả là có chuẩn dùng chung, có cơ chế hỗ trợ theo mức độ vận hành (dữ liệu đầy đủ, truy vết được thì được hỗ trợ tiếp), và ưu tiên triển khai ở kênh tiêu thụ hiện đại và các điểm bán RAT có tuân thủ truy xuất.

Thứ năm, cần tăng động lực thị trường để duy trì tuân thủ bằng cách gắn chính sách hỗ trợ với đầu ra ổn định. Thành phố ưu tiên tiêu thụ RAT có truy xuất và đáp ứng điều kiện ATTP trong bếp ăn trường học, bệnh viện, cơ quan; đồng thời tổ chức kết nối cung cầu với hệ thống siêu thị và cửa hàng thực phẩm an toàn và khuyến khích ký hợp đồng dài hạn. Sở Công Thương chủ trì kết nối thị trường; Sở NN&MT bảo đảm điều kiện đầu nguồn và kiểm soát mối nguy; các sở quản lý bếp ăn tập thể phối hợp tiêu chuẩn hóa yêu cầu đầu vào. Điều kiện thực hiện là tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp minh bạch, cơ chế giám sát định kỳ và quy trình xử lý rủi ro (truy xuất, thu hồi và thay thế nguồn hàng) để vừa bảo đảm an toàn vừa không làm đứt gãy cung ứng.

4.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

Thứ nhất, cần chuẩn hóa kế hoạch kiểm tra, giám sát theo rủi ro và theo chuỗi, thay cho kiểm tra dàn đều hoặc chỉ làm theo đợt cao điểm. Trên cơ sở các lỗi

thường gặp như hết hạn VietGAP hoặc giấy đủ điều kiện ATTP, thiếu nhật ký, điều kiện sơ chế, bảo quản chưa bảo đảm, truy xuất hình thức, kế hoạch hằng năm cần phân tầng tần suất và nội dung kiểm tra theo mức rủi ro, ưu tiên khâu sơ chế, đóng gói, bảo quản, vận chuyển và các kênh tiêu thụ rủi ro cao. Việc kiểm tra cần đi kèm kiểm tra hồ sơ truy xuất và kiểm tra theo lô hàng. UBND Thành phố chỉ đạo chung; thanh tra chuyên ngành của Sở NN&MT, Sở Y tế, Sở Công Thương và lực lượng quản lý thị trường phối hợp cùng UBND cấp xã triển khai theo địa bàn. Điều kiện để thực hiện hiệu quả là có cơ sở dữ liệu rủi ro dùng chung (lịch sử vi phạm, tình trạng giấy tờ, kết quả giám sát mẫu, dữ liệu truy xuất), có lịch kiểm tra liên ngành thống nhất để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót, và có quy trình nghiệp vụ chuẩn như bảng kiểm theo từng khâu của chuỗi, biên bản mẫu, quy trình truy xuất và xử lý.

Thứ hai, cần nâng chất lượng giám sát mỗi nguy bằng lấy mẫu theo nguy cơ, coi kết quả là căn cứ thực chứng để điều hành và xử lý theo chuỗi. Lấy mẫu cần chuyển từ dàn trải sang tập trung vào vùng, khâu, kênh tiêu thụ có rủi ro cao; lựa chọn chỉ tiêu xét nghiệm theo mỗi nguy chính như dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, vi sinh...; Kết quả giám sát cần được nối ngay với cảnh báo, truy xuất và điều chỉnh tần suất kiểm tra. Sở NN&MT chủ trì chương trình giám sát, phối hợp Sở Y tế và Sở Công Thương trong chia sẻ thông tin cảnh báo; UBND cấp xã hỗ trợ tổ chức lấy mẫu tại địa bàn và theo kênh tiêu thụ. Điều kiện thực hiện là bảo đảm kinh phí xét nghiệm, phòng thử nghiệm, cơ chế công bố và cảnh báo kịp thời, và quy trình xử lý mẫu không đạt thống nhất gồm truy xuất, thu hồi, tái kiểm và xử phạt.

Thứ ba, cần tăng cường hậu kiểm và xử lý vi phạm theo nguyên tắc đúng hành vi - đúng thẩm quyền - truy đến khâu gây rủi ro, không dừng ở nơi phát hiện. Khi phát hiện vi phạm, cơ quan quản lý phải kích hoạt quy trình truy xuất ngược theo chuỗi để xác định khâu gây rủi ro (đầu vào, sản xuất, sơ chế, vận chuyển hay điểm bán). Đồng thời áp dụng biện pháp xử lý tương ứng: cảnh báo, yêu cầu khắc phục, đình chỉ hoặc tạm dừng, thu hồi sản phẩm, xử phạt hành chính theo mức độ, và tái kiểm sau xử lý để ngăn tái phạm. Các sở ngành chuyên môn thực hiện theo thẩm quyền; UBND xã chịu trách nhiệm theo dõi khắc phục tại địa bàn. Điều kiện để thực hiện hiệu quả là có hồ sơ truy xuất tối thiểu và cơ chế cung cấp dữ liệu khi kiểm tra; có quy định rõ thời hạn khắc phục và tái kiểm; và có cơ chế phối hợp liên ngành khi vi phạm liên quan nhiều nhóm sản phẩm hoặc nhiều khâu.

Thứ tư, cần khắc phục khoảng trống quản lý đối với nhóm hộ nhỏ lẻ và điểm

bán truyền thông, nơi rủi ro dễ phát sinh nhưng nguồn lực kiểm tra còn hạn chế. Giải pháp là tổ chức kiểm tra theo cụm (cụm vùng sản xuất, cụm điểm bán), kết hợp kiểm tra điều kiện với hướng dẫn khắc phục tại chỗ. Tăng vai trò giám sát ban đầu của cấp xã nhưng có hướng dẫn nghiệp vụ và công cụ hỗ trợ; đồng thời phát huy cơ chế giám sát xã hội (phản ánh của người tiêu dùng, đường dây nóng, kênh số). UBND cấp xã là lực lượng triển khai chính tại địa bàn; các đoàn liên ngành hỗ trợ các đợt chuyên đề. Điều kiện thực hiện là có tập huấn nghiệp vụ, có bảng kiểm đơn giản theo rủi ro, và có cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh rõ ràng, minh bạch để tăng tính răn đe.

Thứ năm, cần tăng tính minh bạch và răn đe thông qua công khai thông tin và gắn chế tài với hành vi tái phạm, đồng thời sử dụng dữ liệu vi phạm làm căn cứ cho quản lý theo rủi ro. Kết quả kiểm tra, danh sách cơ sở vi phạm, biện pháp xử lý và tình trạng khắc phục phải được công khai theo quy định. Cơ sở tái phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng cần đưa vào nhóm rủi ro cao để tăng tần suất hậu kiểm và xem xét hạn chế tiếp cận chính sách hỗ trợ hoặc tham gia điểm bán RAT. UBND Thành phố ban hành quy chế công khai và chia sẻ dữ liệu; các sở ngành cập nhật kết quả xử lý; UBND cấp xã theo dõi khắc phục. Điều kiện thực hiện là có hệ thống dữ liệu chung và quy trình cập nhật thống nhất, bảo đảm thông tin công khai chính xác, kịp thời và có khả năng truy vết.

4.3.5. Một số giải pháp bổ sung khác

Thứ nhất, cần nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách và hướng dẫn tuân thủ theo chuỗi, tập trung vào các nội dung cần thiết để tham gia và duy trì chuỗi RAT như điều kiện ATTP, VietGAP cùng thời hạn, nhật ký và hồ sơ, sơ chế, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, quy trình xử lý khi có rủi ro. Việc tuyên truyền nên triển khai theo nhiều kênh nhưng có trọng tâm: Tập huấn định kỳ cho nông hộ, HTX và cơ sở sơ chế, kinh doanh; Tài liệu dễ hiểu như video, infographic, sổ tay kỹ thuật; Nền tảng số (website, mạng xã hội, ứng dụng) để tra cứu điều kiện, điểm bán và hướng dẫn làm đúng ngay từ đầu; Đối thoại giữa cơ quan quản lý và tác nhân chuỗi để tháo gỡ vướng mắc; Kênh tư vấn và phản ánh trực tuyến (đường dây nóng, cổng thông tin) để hỗ trợ tuân thủ và tiếp nhận phản ánh vi phạm. Thực tiễn Hà Nội đã có nền tảng truyền thông đáng kể (bản tin chuyên đề, truyền thông Zalo OA, nhiều lớp hội thảo, tập huấn), vì vậy trọng tâm giai đoạn tới là chuẩn hóa nội dung và đo lường hiệu quả tiếp cận, tránh tuyên truyền dàn trải mà không tạo thay đổi hành vi.

Sở NN&MT chủ trì nội dung kỹ thuật; phối hợp Sở Công Thương, Sở KH&CN (nền tảng số), UBND cấp xã (tổ chức tại địa bàn), đồng thời phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể để lan tỏa. Điều kiện để làm được là có bộ tài liệu chuẩn dùng chung, có kinh phí truyền thông, tập huấn, và có cơ chế cập nhật dữ liệu cơ sở, chuỗi đạt chuẩn để người dân tra cứu được.

Thứ hai, cần tăng năng lực cập nhật và chuyển chính sách Trung ương thành hướng dẫn thực hiện phù hợp với Hà Nội. Vì nếu quy định khó áp dụng hoặc thiếu hướng dẫn cụ thể sẽ gây chậm triển khai và làm tác nhân chuỗi khó tiếp cận. Thành phố cần duy trì trao đổi thường xuyên với các Bộ quản lý ngành (NN&MT, Công Thương, Y tế) để phản ánh vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh; đồng thời ban hành hướng dẫn chi tiết theo chuỗi về điều kiện, tiêu chuẩn, truy xuất, giám sát môi nguy và hậu kiểm để tránh chồng chéo, thiếu đồng bộ. UBND Thành phố chỉ đạo; các sở chuyên ngành chủ trì phần việc theo khâu quản lý. Điều kiện thực hiện là có đầu mối pháp chế và chuyên môn theo dõi cập nhật văn bản, có lịch rà soát định kỳ và có cơ chế giám sát việc thực thi ở cấp xã.

Thứ ba, cần củng cố bộ máy và năng lực thực thi, tập trung vào ba nội dung: (i) phân rõ trách nhiệm, giảm chồng chéo giữa các sở ngành và giữa các cấp, nhất là tại khâu chuyển tiếp của chuỗi; (ii) tăng tính chuyên trách cho lực lượng cấp xã theo hướng giảm kiêm nhiệm đối với nhiệm vụ ATTP; (iii) nâng năng lực nghiệp vụ như kiểm tra theo rủi ro, lấy mẫu và niêm phong, truy xuất, hướng dẫn khắc phục và xử lý vi phạm. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT và phân tích dữ liệu để phục vụ điều hành theo rủi ro dựa trên dữ liệu về hiệu lực giấy tờ, lịch sử vi phạm, kết quả lấy mẫu, mức độ vận hành truy xuất, gắn chặt với cơ chế phối hợp liên ngành. UBND Thành phố chỉ đạo kiện toàn; Sở NN&MT, Sở Công Thương, Sở Y tế tổ chức đào tạo theo chuyên ngành. UBND cấp xã bố trí nhân sự và kiểm tra trách nhiệm thực thi. Điều kiện triển khai là có định mức nguồn lực phù hợp, có chương trình đào tạo định kỳ, và có hệ thống dữ liệu liên thông để cán bộ làm được việc thay vì chỉ tăng thủ tục.

Thứ tư, cần tăng lực kéo thị trường và giám sát xã hội để nâng tuân thủ, vì nếu làm đúng không có lợi hơn làm sai thì chuỗi RAT khó bền vững. Thành phố cần mở rộng kết nối tiêu thụ ổn định như bếp ăn tập thể, trường học, bệnh viện, doanh nghiệp suất ăn; kênh bán lẻ hiện đại và thương mại điện tử, đồng thời hỗ trợ tác nhân giảm chi phí tuân thủ như vận chuyển, bảo quản, sơ chế, chứng nhận để

RAT cạnh tranh hơn. Song song, cần kiểm soát chặt tem, QR và nhật ký để ngăn nguy cơ truy xuất hình thức, chuẩn hóa danh sách tác nhân trung gian đạt chuẩn, ngăn trà trộn. Đồng thời tăng minh bạch thông tin bằng công khai danh sách cơ sở vi phạm, đăng tải kết quả kiểm tra định kỳ và khuyến khích người tiêu dùng phản ánh vi phạm qua cổng thông tin hoặc tổng đài, cho phép gửi hình ảnh, video. Việc thực hiện cần sự phối hợp của Sở Công Thương kết nối thị trường, kênh phân phối; Sở NN&MT quản lý đầu nguồn, truy xuất, kiểm soát mối nguy; UBND cấp xã giám sát điểm bán truyền thống cùng với sự tham gia của người tiêu dùng. Điều kiện thực hiện là có cơ chế công khai dữ liệu chính xác, kịp thời và quy trình tiếp nhận, xử lý, kiểm tra lại rõ ràng sau phản ánh.

Thứ năm, cần tận dụng đặc điểm liên kết theo chuỗi để tăng tự kiểm soát và giảm rủi ro từ đầu vào, vì chuỗi RAT chỉ bền khi có tác nhân dẫn dắt chuỗi và có cơ chế kiểm soát chéo giữa các khâu. Trọng tâm là: (i) Tăng đào tạo kỹ năng liên kết cho nông hộ, HTX và cơ sở đầu mối; (ii) siết quản lý vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc BVTV theo hướng tăng kiểm tra đột xuất, công khai thông tin và xử lý nghiêm nhà cung ứng không đạt; (iii) quản lý chặt khâu thu gom, sơ chế, vận chuyển và bắt buộc vận hành truy xuất theo lô hàng đối với cơ sở trung gian; (iv) khuyến khích mô hình đặt hàng và tiêu thụ trực tiếp có kiểm soát để giảm trung gian rủi ro. Sở NN&MT chủ trì quản lý đầu vào, kỹ thuật và yêu cầu truy xuất; Sở Công Thương kiểm soát khâu lưu thông và điểm bán; UBND cấp xã giám sát tại địa bàn; HTX và DN đầu mối chịu trách nhiệm thiết lập quy trình kiểm soát nội bộ và lưu vết dữ liệu. Điều kiện thực hiện là có bảng kiểm theo từng khâu, có chế tài đủ mạnh với hành vi trà trộn hoặc gian lận nguồn gốc, và có hạ tầng truy xuất vận hành thực chất, không chỉ dán tem.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã tiến hành phân tích bối cảnh và các điều kiện tác động đến QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội theo cấu trúc SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức), qua đó nhận diện rõ các vấn đề ưu tiên quản lý theo hướng tập trung vào vai trò, công cụ, cơ chế của Nhà nước trong điều tiết và bảo đảm tuân thủ theo tiếp cận chuỗi. Trên cơ sở đó, chương xác lập hệ quan điểm và định hướng tăng cường QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội đến năm 2030, bảo đảm tính nhất quán với mục tiêu nghiên cứu và các phát hiện thực trạng.

Từ các hạn chế và nguyên nhân đã được chỉ ra ở Chương 3, Chương 4 đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện QLNN theo các nhóm trụ cột: hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển chuỗi; hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn - điều kiện của tác nhân; hoàn thiện chính sách hỗ trợ; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm; cùng nhóm giải pháp bổ sung nhằm nâng cao hiệu lực thực thi, phối hợp và truyền thông chính sách, qua đó hướng tới nâng cao hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn Thủ đô đến năm 2030.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

Luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu và đạt được những kết quả chính sau:

(1) Về lý luận

Luận án đã nghiên cứu, hệ thống hoá và làm rõ các nội dung, bao gồm: luận giải khái niệm và nội hàm về chuỗi cung ứng RAT, các nội dung QLNN về chuỗi cung ứng RAT ở tỉnh (xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi, ban hành các quy định pháp luật, thực hiện chính sách hỗ trợ và kiểm tra, giám sát các hoạt động trong chuỗi cung ứng). Nhận diện được các yếu tố tác động đến hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng RAT: Chính sách Trung ương, bộ máy quản lý nhà nước, thị trường và đặc điểm của chuỗi cung ứng, đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng.

(2) Về thực tiễn

Luận án đã khảo cứu được thực tiễn về QLNN chuỗi cung ứng RAT trên địa bàn cấp tỉnh của một số Quốc gia (Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan) và địa phương trong nước (Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và rút ra bài học cho công tác quản lý nhà nước chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội.

Đánh giá được thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội theo 4 nội dung: Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP tham gia liên kết chuỗi; Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội. Từ đó, nhận định ra các kết quả đã đạt được, một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội.

(3) Về đề xuất giải pháp

Trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng, nhận diện hạn chế và phân tích nguyên nhân hạn chế trong công tác QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội, luận án đã xác lập 08 định hướng tăng cường QLNN chuỗi cung ứng RAT đến năm 2030 và đề xuất 05 nhóm giải pháp. Cụ thể gồm: (i) Hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng kế

hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; (ii) Hoàn thiện khung pháp lý quy định tiêu chuẩn, điều kiện của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; (iii) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; (iv) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội; và (v) nhóm giải pháp bổ sung (bao gồm đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các yêu cầu cần thiết để phát triển chuỗi RAT; nâng cao năng lực tiếp cận và triển khai các chủ trương, chính sách từ Trung ương; nâng cao năng lực của cơ quan QLNN; phát huy vai trò của yếu tố thị trường và giám sát xã hội; đồng thời tận dụng các đặc điểm của chuỗi cung ứng RAT để tăng minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc và tự kiểm soát rủi ro theo chuỗi).

2. Những hạn chế của luận án

(1) Luận án mới tập trung vào yếu tố nhà nước để tạo hành lang pháp lý cho các tác nhân trong chuỗi hoạt động một cách bình đẳng, cạnh tranh công bằng, hiệu quả và bền vững; Chưa nghiên cứu sâu được các nội dung liên quan đến quản trị chuỗi cung ứng và sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT để đạt hiệu quả sản xuất, sơ chế, chế biến tiêu thụ RAT ở Hà Nội;

(2) Luận án chưa nghiên cứu được sự phối hợp QLNN giữa các địa phương đối với nguồn cung ứng RAT từ bên ngoài vào Hà Nội.

3. Kiến nghị cho hướng nghiên cứu tiếp theo

(1) Nghiên cứu sâu hơn về mô hình Quản trị chuỗi cung ứng RAT (cấu trúc chuỗi, vai trò tác nhân dẫn dắt, cơ chế phối hợp, sẻ chia lợi ích - rủi ro, kiểm soát chất lượng theo chuỗi) nhằm đề xuất mô hình phù hợp ở Hà Nội.

(2) Nghiên cứu cơ chế phối hợp QLNN giữa các tỉnh có chuỗi cung ứng RAT vào Hà Nội nhằm đề xuất cơ chế chính sách để thúc đẩy hợp tác liên vùng nhằm đảm bảo chất lượng và nguồn cung RAT ổn định cho Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2030.

DANH MỤC TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Thu Ha (2022), “State management of the Supply Chain of Safe Vegetables for Consumption in Hanoi city, Vietnam”, *International journal of Advances in Engineering and Management (IJAEM)*, Volume 4, Issue 3, pp:551-557.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về Quản lý chuỗi cung ứng RAT - Một số bài học đối với Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (4).
3. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (3).
4. Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh rau sạch tại xã Vân Nội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (5).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt

1. Hoàng Bằng An (2008), *Nghiên cứu sản xuất và tiêu thụ rau xanh ở Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
2. Đào Thế Anh (2013), “*Nghiên cứu thể chế QLNN về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam*”, Đề tài cấp Bộ NN & PTNT.
3. Đào Thế Anh (2018), *Một số vấn đề về phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm của Việt Nam*, Hà Nội.
4. Đào Thế Anh, Hoàng Xuân Trường, Phạm Công nghiệp, Nguyễn Thị Phương (2016), “*Hướng dẫn thúc đẩy phát triển liên kết trong sản xuất nông nghiệp*”, CASRAD.
5. Đào Thế Anh (chủ biên) và cộng sự, (2020), “*Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn bền vững ở Việt Nam*”,
6. Trần Thị Ba (2008), “*Chuỗi cung ứng rau ĐBSCL theo tiêu chuẩn GAP*”, Hội thảo quốc gia GAP, năm 2008.
7. Lưu Thái Bình (2012), *Tổ chức và quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hội nhập*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007), *Quyết định số 106/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 12 năm 2007 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất và kinh doanh RAT”*, Hà Nội.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), *Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau, quả và chè an toàn”*, Hà Nội.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), *Thông tư số 59/2012/TT-BNN&PTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về việc ban hành “Quy định quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn”*, Hà Nội.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT “Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông*

nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm”, Hà Nội.

12. Báo Nhân Dân điện tử Bảo đảm nguồn cung nông sản chất lượng cho thành phố Hà Nội |
13. Chính phủ (2012), *Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2015), *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2018), *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 7 năm 2018 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2018), *Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm*, Hà Nội.
17. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2020), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
18. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2021), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
19. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2022), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
20. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2023), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội.
21. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2024), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.
22. Dự án an toàn thực phẩm vì sự phát triển (SAFEGRO) (2023), *Khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
23. Lê Trọng Hải (2011), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác giữa*

- HTX, tổ nhóm với các tác nhân phát triển chuỗi giá trị một số sản phẩm nông sản ở Bắc Trung Bộ, Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Hà Nội.
24. Lưu Thanh Đức Hải (2008), “Hiệu quả sản xuất - tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường RAT trên địa bàn ĐBSCL”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, ISSN:1859-039X, Số 10/2008, tr.16-23.
 25. Học viện Hành chính quốc gia (2012), *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên chính*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 26. Đào Đức Huân (2011), *Nghiên cứu thực trạng về công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm một số nông sản sản xuất ở vùng Đồng bằng Sông Hồng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn, Hà Nội.
 27. Nguyễn Thị Hương (2023), “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm RAT tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Nông nghiệp*.
 28. Ngô Thị Thanh Hương (2015), *Xây dựng chuỗi cung ứng mặt hàng RAT ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc Gia.
 29. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), *Phát triển mô hình chuỗi cung ứng theo tiếp cận nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng rau quả trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
 30. Nguyễn Thị Liên (2011), *Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất mô hình liên kết sản xuất trong chuỗi ngành hàng rau chất lượng cao tại Lâm Đồng*, Viện chính sách và chiến lược phát triển nông thôn, Hà Nội.
 31. Nguyễn Thị Tân Lộc (2016), *Nghiên cứu tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
 32. Trương Đức Lực (2017), “Chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công thương*, số 07 tháng 06/2017.
 33. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2010), *Quy định và quy trình sản xuất*

lưu thông RAT thành phố Hà Nội, Hà Nội.

34. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2015), *Quy trình sản xuất RAT*, Hà Nội.
35. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (2020), *Quy hoạch vùng sản xuất RAT ở ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội.
36. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (2020), *Quy hoạch vùng sản xuất RAT ở ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội.
37. SAFEGRO (2023), *Khảo sát kiến thức, thái độ hành vi của người tiêu dùng về ATTP tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
38. Lê Thị Hoa Sen, Hồ Thị Hồng (2012), “Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất - tiêu thụ RAT tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí khoa học*, Đại học Huế, tập 71, số 2/2012.
39. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng “Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, Hà Nội.
40. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP. Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.
41. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/06/2015 Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, Hà Nội.
42. Thủ tướng chính phủ (2015), *Quyết định số 575/2015/QĐ-TTg ngày 04/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
43. Lê Văn Quyết (2019), *Quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm RAT khu vực thành phố Hà Nội trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Luận văn thạc sĩ,

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

44. Đào Duy Tâm (2010), *Nghiên cứu giải pháp phát triển bền vững chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
45. Phùng Văn Trung (2017), *Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của các chuỗi sản xuất RAT tại Hà Nội trên cơ sở bộ tiêu chí SaFa*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
46. Ngô Thị Thuận (2010), “VietGap trong sản xuất RAT ở thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 8, số 6/2010, tr.1029 - 1036.
47. Nguyễn Thị Hồng Trang (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất RAT ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
48. Trang thông tin nongnghiepmoitruong.vn, trung cập ngày 15/12/2023
49. Trang vietnam.vinaet.vn Hà Nội tăng cường hoạt động giám sát chất lượng an toàn thực phẩm với hàng nông lâm sản xuất khẩu đăng ngày 17/11/2023
50. Nguyễn Minh Tuấn (2020), *QLNN về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền địa phương cấp tỉnh - Nghiên cứu tại thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
51. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2009), *Quyết định số 104/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2009 về việc “Quản lý sản xuất và kinh doanh RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội”*, Hà Nội.
52. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), *Quyết định số 474/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2010 về việc “Phê duyệt định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới sản xuất RAT trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020”*, Hà Nội.
53. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2012), *Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/07/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định*

hướng 2030, Hà Nội.

54. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2021), *Kế hoạch số 19/KH-UBND về kế hoạch duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 - 2021*, Hà Nội.
55. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2021), *Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/05/2021 kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
56. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2021) *Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
57. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/1/2022 về quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội.
58. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 11/09/2023 đảm bảo an ninh, ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
59. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 27/22/2025 về phát triển các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
60. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2012), *Quyết định số 2085/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021 - 2025*, Hà Nội.
61. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2018), *Kế hoạch 116/KH-UBND hành động đảm bảo chất lượng an ninh, ATTP*, Hà Nội.
62. UBND thành phố Hà Nội (2025), *Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 27/11/2025 về phát triển các vùng sản xuất rau an toàn...*, Hà Nội.
63. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách Khoa.

2. Tiếng Anh

64. Aragrande, M. and O. Argenti (2001), "*Studying Food Supply and*

- Distribution Systems to Cities in Developing Countries and Countries in Transition*"; Food and Agriculture Organization of the United Nation; Rome.
65. Addisu Haliu (2016), "Value Chain Analysis of Vegetables: The Case of Ejere District, West Shoa Zone, Oromia National Regional State of Ethiopia", *Ethiopian Journal of Agricultural Sciences (EJAS)*, Vol 26, Issue 2, 2016
 66. Awuni et al. (2019), "Mapping the value chain of leafy vegetables in northern Ghana" *Journal Agriculture & Food Security*, Volume 8, Issue 1
 67. Benita M. Beanmon (1998), Supply chain design and analysis: Model and methods, *International Journal of Production Economics*, Vol. 55, issue 3, pp.281-294.
 68. B. M. Beamon. 1998, "Supply Chain Design and Analysis: Models and Methods", *International Journal of Production Economics*, Vol.55, Issue 3, pp.281-294.
 69. Canavari et al. (2018), "The effects of supply chain management practices on firm performance in the context of the agri-food sector" *Journal International Food and Agribusiness Management Review*, Volume 21, Issue 6, trang 771-788. ISSN: 1559- 2448
 70. Sunil Chopra & Pter Meindl (2001), Upper Saddle Riverm NJ: Prentice Hall, "Supply Chain Management: Strategy, Planning and Operations", Upper Saddle River, New Jersey.
 71. Daniel A. Pinkston (2007), The Evolution of South Korea's Rural Institutions: The Political Economy of Export Promotion and Market Protection, *Journal of East Asian Studies*, Vol. 7, No. 1, pp.61-92.
 72. David Simchi-Levi, Philip Kaminsky, and Edith Simchi-Levi (2002), *Designing and Managing the Supply Chain*. McGraw-Hill Education.
 73. Dolan, C. and J. Humphrey (2004), *Changing Governance Patterns in the Trade in Fresh Vegetables between Africa and the United Kingdom*,

- Environment and Planning A, 36(3), pp.491-509. DOI:10.1068/a35281
74. Ganesham, Ran and Terry P.Harrison (1995), “*Introduction to Supply Chain Management*”, Department of Management Sciences and Information Systems.
 75. Lee & Billington (2012), “*Evolution of Supply Chain Management Models and Practices*”, Interfaces, INFORMS, Vol. 25(5), pp.42-63.
 76. Mohamed F., Zainalabidin A. and Latiff M.I.A. (2006), *Changes in agri-food supply change in malaysia: implications on marketing training needs*, Paper presented at the *FAO/AFMA/FAMA Regional Workshop on Agricultural Marketing Training, organized by Food and Agriculture Organization of United Nations (FAO) and Agricultural and Food Marketing Association for Asia and the Pacific (AFMA)*, Kuala Lumpur, pp.20-24 November.
 77. Nicolas Bricas, Paule Mousier và Vincent Baron (2001), *Research into the Commercialization of Horticultural Products*, Territoire de la Polynésie française - Cirad.
 78. Ministry of Agriculture and Rural Development and Ministry of Science and Technology (2016), *Traceability of agricultural products*, Tổ chức FAO Việt Nam, Tài liệu hội thảo Nông nghiệp an toàn.
 79. Negi S. and Anand N. (2015), “*Issues and challenges in the supply chain of fruits & vegetables sector in India: a review*”, *International Journal of Managing Value and Supply Chains*, Vol. 6 (2), pp. 47-62.
 80. Reddy G.P., Murthy M.R.K and Meena P.C. (2010), “*Value Chains and Retailing of Fresh Vegetables and Fruits, Andhra Pradesh*”, *Agricultural Economics Research Review*, Vol. 23 (ConferenceNumber) 2010, pp. 455-460.
 81. Vljajic Jelena V., Jack G. A.J. van der Vorst and René Haijema (2012), “*A framework for designing robust food supply chains*”, *International Journal of Production Economics*, Vol. 137 (1), pp.176-189.
 82. Whipple, J.M. and Russell, D. (2007), *Building Supply Chain Collaboration*:

A Typology of Collaborative Approaches, *International Journal of Logistics Management*, Vol.18, pp.174-196.

83. Pardo-Martínez et al. (2021), "Traceability and quality management in the agricultural value chain: A systematic literature review" *Journal of Cleaner Production*, Volume 309, trang 127211. ISSN: 0959-6526
84. Rahman et al. (2018), "*Assessment of the vegetable value chain in Bangladesh*" *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, Vol 8, Issue 1

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ/CHUYÊN GIA VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAT Ở HÀ NỘI

Xin chào Ông/Bà!

Tôi là Nguyễn Thị Thu Hà đang là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu “QLNN Chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội”. Để có cơ sở khoa học cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN (QLNN) trong lĩnh vực này, tôi rất mong quý ông/bà dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi sau đây. Tất cả các câu trả lời chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật. Mong nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của Ông/Bà.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà

Điện thoại: 0912085086; hoặc email: thuhanvcard@gmail.com

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị công tác:
2. Tuổi:
3. Trình độ chuyên môn: ☐ Sau ĐH ☐ Đại học, Cao đẳng
☐ Trung cấp ☐ Khác
4. Chuyên ngành đào tạo:
5. Số năm công tác : ☐ Dưới 5 năm ☐ 5- 10 năm ☐ Trên 10 năm
6. Số năm công tác trong lĩnh vực ATTP:
☐ Dưới 5 năm ☐ 5- 10 năm ☐ Trên 10 năm
7. Hình thức làm việc trong lĩnh vực quản lý chất lượng ATTP RAT
☐ Chuyên trách ☐ Kiêm nhiệm

II. NỘI DUNG TRAO ĐỔI, PHÒNG VẤN

Câu 1. Xin ông/bà cho biết việc ban hành và phổ biến chương trình kế hoạch phát triển Chuỗi cung ứng RAT đến tất cả các tác nhân trong chuỗi cung ứng và những nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã chưa tham gia chuỗi cung ứng RAT quan trọng như thế nào?

Câu 2. Theo ông bà Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021 - 2025 ?

- ☐ Rất quan trọng
☐ Quan trọng
☐ Bình thường
☐ Không quan trọng
☐ Rất không quan trọng

Câu 3. Ông bà có thể cho biết công tác tuyên truyền, thúc đẩy hình thành sản phẩm chuỗi cung ứng RAT đang được triển khai như thế nào?

- ☐ Triển khai rất mạnh
☐ Triển khai bình thường
☐ Ít triển khai

Vì sao? -----

Câu 4. Theo ông bà việc các hộ nông dân trực tiếp trồng rau Cam kết sản xuất kinh doanh rau đảm bảo ATTP với UBND cấp xã có quan trọng không?

- ☐ Rất quan trọng
☐ Quan trọng
☐ Bình thường
☐ Không quan trọng

Câu 5. Theo ông bà, các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT hiện nay của Trung ương và Hà Nội đã rõ ràng, đầy đủ chưa?

- ☐ Rõ ràng, đầy đủ
☐ Rõ ràng, đầy đủ 1 phần
☐ Chưa rõ ràng, đầy đủ

Câu 6. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc trong thực hiện công tác Xác nhận Sản phẩm chuỗi cung ứng RAT và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau ở Hà Nội hiện nay là gì?

Câu 7. Cơ quan nhà nước có rà soát lập danh sách các HGĐ trồng rau để ký cam kết thực hiện các điều kiện trồng RAT theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT của Bộ NN và Phát triển nông thôn?

- ☐ Có ☐ Không

Câu 8. Cơ quan nhà nước có xây dựng kế hoạch và phân công trách nhiệm triển khai ký cam kết cho từng HGĐ trồng rau ở các xã, thôn?

☐ Có ☐ Không

Câu 9. Những khó khăn nào trong việc triển khai ký cam kết cho các hộ trồng rau theo Thông tư 17/2018/TT-BNN&PTNT?

- ☐ Thiếu nhân lực?
☐ Thiếu kinh phí tổ chức, thực hiện?
☐ Chủ hộ không hợp tác, nhận thức còn hạn chế
☐ Công tác truyền truyền còn nặng hình thức
☐ Khác: _____

Câu 10. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc trong chính sách hỗ trợ khuyến khích các tác nhân tham gia liên kết sản xuất rau theo Chuỗi đảm bảo ATTP hiện nay là gì?

Câu 11. Xin ông/bà cho biết công tác phối hợp và nhân sự thực hiện quản lý chuỗi cung ứng RAT như thế nào?

TT	Nội dung đánh giá	Đánh dấu x	Ghi chú
TT	Nội dung đánh giá		
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp		
1	Đồng bộ		
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chồng chéo		
B	Nhân sự thực hiện		
1	Đầy đủ		
2	Cần bổ sung		
3	Dư thừa		
C	Ý kiến đề xuất thay đổi		
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		
2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		

Ý kiến khác: -----

Câu 12. Xin ông/bà cho biết những bất cập, vướng mắc hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm của Chuỗi cung ứng RAT hiện nay là gì?

Câu 13. Theo ông bà, mức xử phạt khi vi phạm về điều kiện sản xuất, tiêu thụ RAT ở Hà Nội áp dụng xử phạt các cơ sở hiện nay là như thế nào?

- ☐ Rất thoả đáng
- ☐ Thoả đáng
- ☐ Không thoả đáng

Câu 14. Ông/ bà có những kiến nghị nào với cấp trên để việc QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội được tốt hơn cho giai đoạn tới?

Câu 15. Công tác tuyên truyền cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT hiểu được ý nghĩa và nội dung của việc các hộ trồng rau cần ký cam kết hoặc các HTX, DN cần có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP như thế nào?

1. Thực hiện rất tốt
2. Thực hiện tốt
3. Bình thường
4. Thực hiện không tốt
5. Thực hiện rất không tốt

Xin trân trọng cảm ơn Ông/bà!

Phụ lục 02: PHIẾU KHẢO SÁT CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG RAT Ở HÀ NỘI

Xin chào Ông/Bà!

Tôi là Nguyễn Thị Thu Hà đang là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu “*QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội*”. Để có cơ sở khoa học cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN về lĩnh vực này, tôi rất mong quý ông/bà dành chút thời gian để trả lời các câu hỏi sau đây. Tất cả các câu trả lời chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật. Mong nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của Ông/Bà.

Mọi thông tin liên lạc, xin quý Ông/ Bà vui lòng liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà
Điện thoại: 0912085086; hoặc email: thuhanvcard@gmail.com

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chuỗi cung ứng khảo sát:

.....

2. Loại chuỗi cung ứng:

- ☐ Chuỗi 1 tác nhân
- ☐ Chuỗi 2 tác nhân
- ☐ Chuỗi 3 tác nhân

3. Anh/chị là ai/tác nhân nào trong chuỗi cung ứng RAT?

- ☐ Nhà cung cấp đầu vào
- ☐ Đại diện các nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu
- ☐ Đại diện cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT
- ☐ Đại diện cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp
- ☐ Đại diện các tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm

Phần 1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH RAT

Câu 1. Cơ sở của anh/chị đã được xác nhận đủ điều kiện ATTP chưa? Cơ quan nào cấp? là loại giấy tờ nào dưới đây?

TT	Xác nhận đủ điều kiện ATTP	Có	Cơ quan cấp
1	Bản cam kết SXKD đảm bảo ATTP	☐	
2	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	☐	
3	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến: Vietgap, Hữu cơ, Globgap, ISO, HACCP...	☐	

Nếu chưa có, thì anh chị có biết đến loại giấy tờ này không? Vì sao?

.....

Câu 2. Dành cho tác nhân là cơ sở cung cấp vật tư: giống, phân bón
Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có hợp đồng thuê địa điểm hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?	☐	☐
2	Có giấy chứng nhận ĐKKD mặt hàng giống, phân bón?	☐	☐
3	Có hợp đồng cung ứng với bên bán?	☐	☐
4	Có hoá đơn/phiếu nhập, xuất hàng hoá?	☐	☐
5	Sản phẩm có được ghi tem nhãn đầy đủ thông tin?	☐	☐
6	Người bán hàng có bằng cấp chuyên môn?	☐	☐
7	Giá bán có được niêm yết?	☐	☐

Câu 3: Dành cho tác nhân là cơ sở sản xuất ban đầu:

1. Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có được tham gia lớp tập huấn về Kỹ thuật trồng rau?	☐	☐
2	Vùng sản xuất RAT có trong quy hoạch vùng sản xuất RAT?	☐	☐
3	Nguồn nước sử dụng tưới rau có được lấy mẫu kiểm tra tiêu chuẩn?	☐	☐
4	Sử dụng phân bón, thuốc BVTV của HTX cung cấp?	☐	☐
5	Sử dụng phân bón, thuốc BVTV tự mua ở các cửa hàng vật tư trong xã?	☐	☐
6	Trồng rau theo quy trình, công thức của HTX cung cấp?	☐	☐
7	Trồng rau theo kế hoạch của HTX	☐	☐
8	Có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ rau với HTX?	☐	☐
9	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	☐	☐

Sản lượng rau bán cho HTX là bao nhiêu % trên tổng sản lượng rau trồng trong năm của gia đình?

Câu 4. Dành cho tác nhân là cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến RAT:

1. Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có khu vực dành riêng cho sơ chế, chế biến rau?	☐	☐
2	Có dụng cụ sơ chế, chế biến rau?	☐	☐

3	Có phương tiện vận chuyển rau riêng biệt từ các hộ đến cơ sở?	☐	☐
4	Có hợp đồng bằng văn bản với từng hộ sản xuất rau về sản xuất, tiêu thụ?	☐	☐
5	Người trực tiếp tham gia quy trình sơ chế, chế biến rau có được tập huấn kiến thức về ATTP?	☐	☐
6	Nguồn nước sử dụng trong sơ chế, chế biến rau có được lấy mẫu kiểm tra tiêu chuẩn?	☐	☐
7	Rau có được tem, nhãn bao bì?	☐	☐
8	Có hồ sơ ghi chép quá trình sơ chế, chế biến rau?	☐	☐
9	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	☐	☐

2. Sản lượng thu mua rau của các thành viên HTX là bao nhiêu/năm?

.....

Câu 5. Dành cho tác nhân là cơ sở bán rau đến người tiêu dùng:

1. Đánh dấu × vào đáp án phù hợp?

TT	Nội dung	Có	Không
1	Có hợp đồng thuê địa điểm hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?	☐	☐
2	Có giấy chứng nhận ĐKKD mặt hàng RAT?	☐	☐
3	Có hợp đồng cung ứng rau với bên bán?	☐	☐
4	Có hoá đơn/phiếu nhập, xuất RAT hàng ngày?	☐	☐
5	Sản phẩm RAT có được ghi tem nhãn đầy đủ thông tin?	☐	☐
6	Người bán hàng có được khám sức khoẻ định kỳ?	☐	☐
7	Giá bán có được niêm yết?	☐	☐
8	Có chủ động lấy mẫu rau kiểm nghiệm định kỳ?	☐	☐

Phần 2. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TÁC NHÂN VỀ NHỮNG NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN QLNN CHUỖI CUNG ỨNG RAT Ở HÀ NỘI

Câu 6. Mức độ “*được phổ biến*” và “*hiểu*” về nội dung của các Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội hiện nay của ông bà như thế nào (*Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình*)?

- ☐ Được phổ biến và đã hiểu
- ☐ Được phổ biến nhưng chưa hiểu hết
- ☐ Chưa được biết

Các nội dung này ông bà được biết là từ nguồn nào?

.....

Câu 7. Ông bà cho rằng các kế hoạch phát triển Chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội hiện nay đã **phù hợp** chưa? (Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình)?

- ☐ Đã phù hợp
☐ Phù hợp 1 phần
☐ Chưa phù hợp

Nội dung nào ông bà thấy chưa phù hợp?

.....

Câu 8. Mức độ “**Biết và hiểu nội dung**” của ông bà như thế nào về các nội dung liên quan đến sản xuất, tiêu thụ RAT ở Hà Nội? (Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình)?

TT	Các nội dung	Biết và hiểu nội dung	Biết là hiểu không kỹ	Không biết, không tìm hiểu
1	Quy định hình thành Sản phẩm chuỗi cung ứng RAT	☐	☐	☐
2	Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT	☐	☐	☐

Y kiến thêm/khác

Câu 9. Ông bà đánh giá mức độ “Thuận lợi” về thủ tục đăng ký sản phẩm Chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình)?

- ☐ Thuận lợi
☐ Thuận lợi một phần
☐ Phức tạp

Lí do?

Câu 10. Ông bà đánh giá mức độ “Hữu ích” khi cơ sở nhận được xác nhận sản phẩm Chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình)?

- ☐ Rất hữu ích
☐ Khá hữu ích
☐ Ít hữu ích
☐ Không hữu ích

Lí do?

Câu 11. Ông bà đánh giá mức độ “Đầy đủ” của các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất tiêu thụ RAT ở Hà Nội hiện nay như thế nào? (Đánh dấu vào ô thích hợp với cảm nhận của mình)?

- ☐ Đầy đủ

☐ Đầy đủ một phần

☐ Không đầy đủ

Câu 12. Ông bà đánh giá về các chính sách hỗ trợ của Hà Nội hiện nay dành cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh RAT theo chuỗi? Bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

1 - Không biết/Không tiếp cận được/Không kịp thời/Không phù hợp

2 - Biết rất ít/rất khó tiếp cận/rất không kịp thời/rất không phù hợp

3 - Hiểu bình thường/tiếp cận bình thường/kịp thời bình thường/phù hợp bình thường

4 - Khá hiểu biết/khá dễ tiếp cận/khá kịp thời/khá phù hợp

5 - Rất hiểu/rất dễ tiếp cận/rất kịp thời/rất phù hợp

TT	Chính sách	Biết và hiểu	Tính tiếp cận	Tính kịp thời	Tính phù hợp
1	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật SX, nghiệp vụ QL, năng lực QL hợp đồng, QL chuỗi và PT thị trường	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
2	Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong SX và tiêu thụ SPNN	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
3	Khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
4	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>Hỗ trợ lãi suất</i>)	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
5	Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
6	Hỗ trợ máy móc, thiết bị để chuyển đổi số trong NN	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5

Xin ông bà cho biết thêm ý kiến để hoàn thiện tính thực thi của các chính sách trên

Câu 13. Ông bà đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát của Hà Nội hiện nay dành cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh RAT theo chuỗi? Bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

- 1 - Không kiểm tra/Nội dung không phù hợp/không minh bạch/Không hài lòng
 2 - Rất ít kiểm tra/Kiểm tra sơ qua/ít minh bạch/ít hài lòng
 3 - Bình thường
 4 - Tương đối
 5 - Rất nhiều

TT	Chính sách	Tần suất kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Tính minh bạch	Hài lòng
1	Nhà cung cấp đầu vào	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5	1 2 3 4 5

Câu 15. Đánh giá của (ông/bà) về mức xử phạt khi vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm trong SXKD RAT tại cơ sở thời gian qua như thế nào?

- ☐ Rất thoả đáng
☐ Thoả đáng
☐ Không thoả đáng

Câu 16. Xin ông/bà cho biết công tác phối hợp và nhân sự thực hiện quản lý chuỗi cung ứng RAT như thế nào?

TT	Nội dung đánh giá	Đánh dấu x	Ghi chú
A	Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn các cấp		
1	Đồng bộ		
2	Chưa đồng bộ, các nhiệm vụ bị chồng chéo		
B	Nhân sự thực hiện		
1	Đầy đủ		
2	Cần bổ sung		
3	Dư thừa		
C	Ý kiến đề xuất thay đổi		
1	Cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		
2	Giữ nguyên cơ cấu bộ máy và nhiệm vụ		

Ý kiến khác: -----

Câu 17. Dành cho các hộ nông dân trực tiếp trồng rau

Xin ông /bà cho biết ở địa phương có triển khai ký cam kết và tuyên truyền ý nghĩa của việc này cho các HGĐ SXKD RAT theo Thông tư 17/2018/TT-BNN&PTNT không?

☐ Có ☐ Không

Theo ông bà để sản xuất rau an toàn thì có nên tiếp tục thực hiện Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT thời gian đến?

☐ Có ☐ Không

Câu 18. Dành cho các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ rau (HTX, doanh nghiệp)

Xin ông /bà cho biết thủ tục là giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ rau có phức tạp không?

☐ Có ☐ Không

Câu 19. Ông bà hãy tự đánh giá về các lĩnh vực dưới đây bằng cách khoanh tròn vào điểm số theo lựa chọn của ông bà từ 1 đến 5. Trong đó:

- 1 - Không
- 2 - Rất ít
- 3 - Bình thường
- 4 - Tương đối
- 5 - Rất nhiều

TT	Đặc điểm các tác nhân	Điểm đánh giá	Ghi chú
1	Nhận thức về sự cần thiết phải hợp tác với nhau	1 2 3 4 5	
2	Kiến thức về SXKD	1 2 3 4 5	
3	Mức độ sẵn sàng hợp tác	1 2 3 4 5	
4	Mức độ tín nhiệm	1 2 3 4 5	
5	Thời gian tham gia hoạt động SXKD	1 2 3 4 5	
6	Tần suất giao dịch	1 2 3 4 5	

Xin trân trọng cảm ơn Ông/bà!

Phụ lục 03. Danh sách phỏng vấn các cán bộ QLNN/chuyên gia

TT	Tên cơ quan	Số phiếu	Ghi chú
1	Huyện Thanh Trì	3	LĐ, CV phòng KT, CB xã
2	Huyện Hoài Đức	2	LĐ, CV phòng KT, CB xã
3	Huyện Phúc Thọ	3	LĐ, CV phòng KT, Trung tâm DV NN
4	Quận Hà Đông	2	LĐ, CV phòng KT, CB xã
5	Huyện Chương Mỹ	3	LĐ, CV phòng KT, CB xã
6	Huyện Ba Vì	3	CB, LĐ phòng KT, CB xã
7	Quận Cầu Giấy	2	CB, LĐ phòng KT, CB xã
8	Huyện Đan Phượng	3	CB, LĐ phòng KT, CB xã
9	Sở Công thương	2	Lãnh đạo, chuyên viên
10	Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	1	Lãnh đạo
11	Liên minh HTX Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
12	Sở NN & PTNT Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
13	Chi cục PTNT Hà Nội	2	Lãnh đạo, chuyên viên
14	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật	3	Lãnh đạo, chuyên viên
15	Trung tâm Khuyến Nông Hà Nội	3	Lãnh đạo, chuyên viên
16	Chi cục Quản lý chất lượng NL sản và Thủy sản	2	Lãnh đạo, chuyên viên
17	Chi cục Vệ sinh ATTP	2	Lãnh đạo, chuyên viên
Tổng số phiếu		40	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục 04:
DANH SÁCH CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN ĐƯỢC KHẢO SÁT

TT	Tên chuỗi cung ứng	Cơ sở sản xuất ban đầu	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển	Chế biến + tiêu thụ trực tiếp	Nơi bán sản phẩm	Số lượng tác nhân ở từng kênh
1	Chuỗi rau Khải Hưng	HTX Khải Hưng, Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	Siêu thị MeGa Hà Nội		Siêu thị MeGa Hà Nội	2
2	Chuỗi rau Đại Lan	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan. Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Biggeen		Công ty Biggeen	2
3	Chuỗi rau Lĩnh Nam	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á,		Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á	2
4	Chuỗi rau Bắc Hồng	HTX SX và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long		Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long	2
5	Chuỗi rau Ba Chữ	HTX DV SX NN Ba Chữ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX SX TT RAT Bắc Hồng, Đông Anh			2
6	Chuỗi rau Đông Cao	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Công ty VinECo, Công ty Fifoco Bắc Giang,		Công ty VinECo	2
7	Chuỗi rau Thanh Xuân	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân		HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân,	2
8	Chuỗi rau Tiên Lệ	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức, Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức, Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức, Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai		Công ty Liên Anh, Công ty Gia Hưng, Công ty Vinfarm, Công ty Duyên Hải	2

9	Chuối rau Văn Đức	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	TTTTT Aeon mall Long Biên, Hệ thống Metro, Cty CP TNHH Davicorp, Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt		TTTTT Aeon mall Long Biên, Hệ thống Metro, Cty CP TNHH Davicorp Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt	2
			Cty TNHH Hoàng Đông, Các trường học trên địa bàn	Cty TNHH Hoàng Đông, Các trường học trên địa bàn		2
10	Chuối rau Thanh Đa	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ		HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	1
11	Chuối rau Đặng Xá	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty cô phân công nghệ cao An Sinh, Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa, Siêu thị của Vingroup,		Công ty cô phân công nghệ cao An Sinh, Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa, Siêu thị của Vingroup	2
			trường mầm non bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non bếp ăn trên địa bàn		2
12	Chuối rau Viên Sơn	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty Lâm sản Sơn Tây, Hệ thống cửa hàng Clerver food, Hệ thống cửa hàng Sói biển		Công ty Lâm sản Sơn Tây, Hệ thống cửa hàng Clerver food, Hệ thống cửa hàng Sói biển,	2
13	Chuối rau Hương Ngải	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	Công ty Nhất Nam Hà Nội, Hệ thống siêu thị Fitimax,		Công ty Nhất Nam Hà Nội, Hệ thống siêu thị Fitimax	2
			trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn		2
14	Chuối rau Hòa Bình	HTX DVTH Hòa Bình	Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen,		Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen	2

15	Chuối rau Chúc Sơn	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		HTX rau quả Chúc Sơn, Big C, siêu thị T-mart	2
16	Chuối rau Chu Quyển	HTX NN Chu Quyển, xã Chu Minh, Ba Vì	Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân		Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân	2
17	Khoai lang Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái		HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	1
18	Chuối rau an toàn Cuối Quý	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng		HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	1
			HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	Các trường học trên địa bàn		2
19	Chuối rau an toàn Dị Nậu	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất		HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	1
20	Chuối an toàn Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú		HTX Nông nghiệp Xuân Phú	1
21	Chuối rau An Hòa	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	1
22	Chuối rau an toàn Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc		HTX Nông nghiệp Vân Phúc	1
23	Chuối rau Đông Xuân	HTX DVNN Đông Xuân, Xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân		HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân	1

24	Chuối rau Tân Minh	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín		HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	1
25	Chuối rau Hà Hồi	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín		HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1
26	Chuối rau Hoàng Gia	Công ty TNHH Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	Công ty TNHH Nông nghiệp, Hoàng Gia, xã Lê Lợi		Công ty TNHH Nông nghiệp, Hoàng Gia, xã Lê Lợi	1
27	Chuối rau Thanh Hà	HTX Thanh Hà Việt Gap, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà Việt Gap, xã Ninh Sở		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
28	Nông sản sạch An Việt	HTX nông sản An Việt, HTX NN Vĩnh Thượng, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1
29	Chuối rau Vineco	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO: Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	3
30	Chuối rau Gia Hưng	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng: Xóm trường Xuân, thôn trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3

PHỤ LỤC 05. DANH SÁCH CHUỖI CUNG CẤP RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

TT	Tên chuỗi cung ứng	Cơ sở sản xuất ban đầu	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển	Chế biến + tiêu thụ trực tiếp	Nơi bán sản phẩm	Số lượng tác nhân
1	Chuỗi rau 3ECO	Trang trại nông nghiệp sinh thái công nghệ cao 3ECO - xã Tiến Xuân	Trang trại nông nghiệp sinh thái công nghệ cao 3ECO - xã Tiến Xuân		Các nhà hàng, siêu thị trên địa bàn TP Hà Nội	2
2	Chuỗi rau Khải Hưng 1	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	Siêu thị MeGa Hà Nội		Siêu thị MeGa Hà Nội	2
3	Chuỗi rau Khải Hưng 2	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh		HTX Khải Hưng Đc: xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	1
4	Chuỗi rau Đại Lan 1	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Hưng Gia		Công ty Hưng Gia	2
5	Chuỗi rau Đại Lan 2	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	Công ty Biggeen		Công ty Biggeen	2
6	Chuỗi rau Đại Lan 3	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì		HTX kinh doanh DVTH thương mại Đại Lan Đc: xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì	1
7	Chuỗi rau Lĩnh Nam 1	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á		Công ty CP XNK nông lâm thủy sản Đông Nam Á	2

8	Chuỗi rau Lĩnh Nam 2	HTX DVNN Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai	HTX DVNN Lĩnh Nam		HTX DVNN Lĩnh Nam	1
9	Chuỗi rau Bắc Hồng 1	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long		Hệ thống siêu thị Bigc Thăng Long	2
10	Chuỗi rau Bắc Hồng 2	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ suất ăn Hạng nhất	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ suất ăn Hạng nhất		2
11	Chuỗi rau Bắc Hồng 3	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh		HTX Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh	1
12	Chuỗi rau Ba Chũ 1	HTX DV SX NN Ba Chũ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức - Vân Nội, Đông Anh		Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức - Vân Nội, Đông Anh	2
13	Chuỗi rau Ba Chũ 2	HTX DV SX NN Ba Chũ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX SX TT RAT Bắc Hồng, Đông Anh		HTX SX TT RAT Bắc Hồng, Đông Anh	2
14	Chuỗi rau Ba Chũ 3	HTX DV SX NN Ba Chũ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	HTX DV SX NN Ba Chũ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh		HTX DV SX NN Ba Chũ, xã Vân Nội, huyện Đông Anh	1
15	Chuỗi rau Đông Xuân 2	HTX DVNN Đông Xuân, Xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân		HTX sản xuất dịch vụ nông nghiệp Đông Xuân	1
16	Chuỗi rau Đông Xuân 2	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh		HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1

17	Chuỗi rau Đông Cao 1	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Công ty VinECo, Công ty Fifoco Bắc Giang,		Công ty VinECo	2
18	Chuỗi rau Đông Cao 2	HTX DVNN Đông Cao, Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Trường cấp I,II,III Mê Linh	Trường cấp I,II,III Mê Linh		2
19	Chuỗi rau Thanh Xuân 1	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân		HTX Nông nghiệp sạch hữu cơ Thanh Xuân	2
20	Chuỗi rau Thanh Xuân 2	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	HTX Nông nghiệp hữu cơ Bái Thượng		HTX Nông nghiệp hữu cơ Bái Thượng	2
21	Chuỗi rau Thanh Xuân 3	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty đầu tư và dịch vụ Nông nghiệp Thanh Xuân		Công ty đầu tư và dịch vụ Nông nghiệp Thanh Xuân	2
22	Chuỗi rau Thanh Xuân 4	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty Tâm Đạt		Công ty Tâm Đạt	2
23	Chuỗi rau Thanh Xuân 5	Hội nông dân xã Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, Sóc Sơn	Công ty Lục Thủy		Công ty Lục Thủy	2
24	Chuỗi rau Tiên Lệ 1	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức		HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1
25	Chuỗi rau Tiên Lệ 2	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức		Công ty Liên Anh, Xã Tiên Yên, Hoài Đức	2
26	Chuỗi rau Tiên Lệ 3	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức,		Công ty Gia Hưng, Xã An Khánh, Hoài Đức	2
27	Chuỗi rau Tiên Lệ 4	HTX NN Tiên Lệ. Xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức		Công ty Vinfarm, Xã Tiên Yên, Hoài Đức	2

28	Chuối rau Tiền Lệ 5	HTX NN Tiền Lệ. Xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai		Công ty Duyên Hải, Xã Tân Phú, Quốc Oai	2
29	Chuối rau Văn Đức 1	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm		HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	1
30	Chuối rau Văn Đức 2	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	TTTM Aeon mall Long Biên		TTTM Aeon mall Long Biên	2
31	Chuối rau Văn Đức 3	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Hệ thống Metro		Hệ thống Metro	2
32	Chuối rau Văn Đức 4	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Cty CP TNHH Davicorp		Cty CP TNHH Davicorp	2
33	Chuối rau Văn Đức 5	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt		Công ty sản xuất và thương mại TPS Việt	2
34	Chuối rau Văn Đức 6	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Cty TNHH Hoàng Đông	Cty TNHH Hoàng Đông		2
35	Chuối rau Văn Đức 7	HTX DVNN Văn Đức, Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	Các trường học trên địa bàn	Các trường học trên địa bàn		2
36	Chuối rau Đặng Xá 1	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh		Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh	2
37	Chuối rau Đặng Xá 2	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa		Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa	2

38	Chuỗi rau Đặng Xá 3	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Siêu thị của Vingroup		Siêu thị của Vingroup	2
39	Chuỗi rau Đặng Xá 4	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	Các Trường mầm non bếp ăn trên địa bàn	Các Trường mầm non bếp ăn trên địa bàn		2
40	Chuỗi rau Đặng Xá 5	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm		HTX DVTH NN xã Đặng Xá, xã Đặng Xá, Gia Lâm	1
41	Chuỗi rau Viên Sơn 1	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Hệ thống cửa hàng Sói biển		Hệ thống cửa hàng Sói biển	2
42	Chuỗi rau Viên Sơn 2	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty Lâm sản Sơn Tây		Công ty Lâm sản Sơn Tây	2
43	Chuỗi rau Viên Sơn 3	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Hệ thống cửa hàng Clerver food		Hệ thống cửa hàng Clerver food	2
44	Chuỗi rau Viên Sơn 4	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Công ty May Sơn Hà	Công ty May Sơn Hà		2
45	Chuỗi rau Viên Sơn 5	HTX NN và DV Viên Sơn, Phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	Các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn	Các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn		2
46	Chuỗi rau Thanh Đa	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ		HTX Nông nghiệp Thanh Đa, Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	1

47	Chuối rau Hương Ngải 1	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	Công ty Nhất Nam Hà Nội		Công ty Nhất Nam Hà Nội	2
48	Chuối rau Hương Ngải ²	HTX NN Hương Ngải, Xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn	trường mầm non, bếp ăn trên địa bàn		2
49	Chuối rau Tân Minh	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín		HTXNN Tân Minh, Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	1
50	Chuối rau Hà Hồi	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín		HTX NN Hà Hồi, Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1
51	Chuối rau Hòa Bình 1	HTX DVTH Hòa Bình	Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen,		Cửa hàng Công ty Thực phẩm sạch Biggreen	2
52	Chuối rau Hòa Bình 2	HTX DVTH Hòa Bình	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
53	Chuối rau Chúc Sơn 1	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		HTX rau quả Chúc Sơn	1
54	Chuối rau Chúc Sơn 2	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		Siêu thị Big C	2
55	Chuối rau Chúc Sơn 3	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ	HTX NN thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ		Siêu thị T-mart	2
56	Chuối rau Vân Côn	HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức	HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức		HTX NN Vân Côn, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức	1
57	Chuối rau Cự Khối	HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên	HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên		HTX DVNN Cự Khối, Cự Khối, Long Biên	1

58	Chuỗi rau Yên Bình	Công ty TNHH Khai thác tiềm năng sinh thái Hòa Lạc, Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	Công ty TNHH Khai thác tiềm năng sinh thái Hòa Lạc, Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất		Showroom Rau Đại Ngàn (số 7B4b, Nghĩa Tân)	2
59	Chuỗi rau Chu Quyển	HTX NN Chu Quyển, xã Chu Minh, Ba Vì	Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân		Công ty TNHH Thực phẩm sạch RAVI; Số 23 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân	2
60	Chuỗi rau Yên Viên	HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		HTX DVNN Yên Viên, Xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1
61	Chuỗi rau Yên Nhân	HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		HTX DVNN Yên Nhân, Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1
62	Chuỗi rau Phú Minh	HIX NN Phú Minh, Xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thực phẩm an toàn Vinh Hà, Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên		Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thực phẩm an toàn Vinh Hà, Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	2
63	Chuỗi rau Sơn Du	HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh		HTX Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1
64	Chuỗi rau Thái Lan	HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh		HTX Thái Lan, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1
65	Chuỗi rau Tiên Dương	HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh		HTX Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn xã Tiên Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1
66	Chuỗi rau An Hoà	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa - Đa Tốn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	2
67	Chuỗi nấm Minh Phương	Công ty CP XD & PT TM Minh Phương, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín	Công ty CP XD & PT TM Minh Phương, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín		Các cửa hàng thực phẩm sạch tại Hà Nội	2

68	Chuối rau Đông Anh	HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh		HTX sản xuất rau sạch Đông Anh, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	1
69	Nấm Kinoko	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xuất Nhập Khẩu Kinoko Thanh Cao, xã Đốc tin, Mỹ Đức, Hà Nội	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xuất Nhập Khẩu Kinoko Thanh Cao, xã Đốc tin, Mỹ Đức, Hà Nội		Hệ thống Vinmart và Vinmart+ và các cửa hàng thực phẩm an toàn trên địa bàn Thành phố	2
70	Chuối rau Hải Anh	Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty Cổ phần Rau an toàn Hải Anh-Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	1
71	Chuối rau, đu đủ Dị Nậu 1	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất		HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	1
72	Chuối rau, đu đủ Dị Nậu 2	HTX NN Dị Nậu, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
73	Chuối sản xuất cung ứng rau mầm 1	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất		HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	1
74	Chuối sản xuất cung ứng rau mầm 2	HTX NN Thạch Hòa, xã Thạch Hòa, Thạch Thất	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn	các cửa hàng, bếp ăn trên địa bàn		2
75	Sản xuất, tiêu thụ rau, củ, quả Việt Doanh	HTX DVNN Việt Doanh	HTX DVNN Việt Doanh		HTX DVNN Việt Doanh, thôn Thường Lệ, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1
76	Rau Khánh Phong	HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh		HTX DVNN Khánh Phong, thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1
77	Khoai lang Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái		HTX kinh doanh dịch vụ NN Đồng Thái	1

78	Rau Yên Mỹ 1	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì		HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1
79	Rau Yên Mỹ 2	HTX Dịch vụ nông nghiệp Yên Mỹ - xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp An Phát - Xóm 9, thôn 3, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì		HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp An Phát - Xóm 9, thôn 3, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	2
80	Rau an toàn RAVI	Công ty Thực phẩm sạch RAVI - Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội	Công ty thực phẩm sạch RAVI - Chu Minh, Ba Vì, Hà Nội		Hệ thống phân phối công ty RAVI	1
81	Rau, củ an toàn Đầm Vân Trì	Hợp tác xã Dịch vụ thương mại rau an toàn Đầm Vân Trì	Hợp tác xã Dịch vụ thương mại rau an toàn Đầm Vân Trì		Hệ thống Siêu thị FiviMart Hà Nội	2
82	Rau quả an toàn Sông Hồng	Hợp tác xã Sông Hồng	Liên hiệp Hợp tác xã Hoa Phong Sông Hồng		Liên hiệp Hợp tác xã Hoa Phong Sông Hồng	2
83	Chuối rau An Sinh	5ha với 50 hộ nông dân thôn Đồng Xuyên, xã Đặng Xá	Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh		Công ty cổ phần công nghệ cao An Sinh	2
84	Chuối rau Nhân Hòa	15ha với các hộ nông dân trong tổ nhóm PGS	Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa		Công ty chế biến thực phẩm Nhân Hòa	2
85	Măng tây Hồng Thái	HTX Rau quả Hồng Thái	HTX Rau quả Hồng Thái		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
86	Rau an toàn Vinh Hà	Công ty Cổ phần thực phẩm an toàn Vinh Hà	Công ty Cổ phần thực phẩm an toàn Vinh Hà		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
87	Rau Yên Sơn	HTX Nông nghiệp Quảng Yên- xã Yên Sơn, Quốc Oai	HTX Nông nghiệp Quảng Yên, xã Yên Sơn, Quốc Oai		HTX nông sản an toàn Quốc Oai	2
88	Chuối rau Hoàng Gia	Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi		Công ty cổ phần Nông nghiệp Hoàng Gia, xã Lê Lợi	1

89	Chuỗi rau Thanh Hà 1	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở		HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	1
90	Chuỗi rau Thanh Hà 2	HTX Thanh Hà VietGap, xã Ninh Sở	HTX Thanh Hà Việt Gap, xã Ninh Sở		Các cửa hàng, siêu thị tại thành phố Hà Nội	2
91	Nông sản sạch An Việt 1	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1
92	Nông sản sạch An Việt 2	HTX NN Vĩnh Thượng, xã Sơn Công, Ứng Hòa	HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa		HTX nông sản An Việt, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	2
93	Chuỗi rau an toàn Cuối Quý 1	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng		HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	1
94	Chuỗi rau an toàn Cuối Quý 2	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	HTX CNC Cuối Quý, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng	Các trường học trên địa bàn		2
95	Chuỗi rau an toàn Tám Chéo	Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)	Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)		Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ (Tám Chéo, xã Song Phượng, Đan Phượng)	1
96	Chuỗi rau an toàn Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú	HTX Nông nghiệp Xuân Phú		HTX Nông nghiệp Xuân Phú	1
97	Chuỗi rau an toàn Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc	HTX Nông nghiệp Vân Phúc		HTX Nông nghiệp Vân Phúc	1
98	Chuỗi rau An Hòa	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm	Khu công nghệ cao- Công ty Cổ phần Đầu tư An Hòa- Đa Tốn, Gia Lâm		Hệ thống cửa hàng công ty cổ phần đầu tư An Hòa	1
99	Chuỗi rau Phú Đức 1	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty CP ĐTPT Phú Đức, Văn Nội, Đông Anh, Hà	1

					Nội	
100	Chuỗi rau Phú Đức 2	Công ty CP ĐTPPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Công ty CP ĐTPPT Phú Đức, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội		Công ty CP suất ăn hàng không Nội Bài	2
101	Chuỗi rau Phương Bả	HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bả - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bả - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội		HTX Dịch vụ nông nghiệp Phương Bả - Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	1
102	Chuỗi rau Thăng Lợi	HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội	HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội		HTX DVNN Thăng Lợi; Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, Hà Nội	1
103	Chuỗi rau Tâm An	Hợp tác xã Tâm An, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội	Hợp tác xã Tâm An, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	2
104	Chuỗi rau Ngôi sao xanh	Các trang trại trên địa bàn thành phố	Công ty cổ phần thực phẩm Ngôi Sao Xanh		Hệ thống cửa hàng Công ty Ngôi Sao Xanh	2
105	Chuỗi rau Nông Trang	Các trang trại trên địa bàn thành phố	Công ty TNHH Thực Phẩm Nông Trang		Công ty TNHH Thực Phẩm Nông Trang: Lô A10, Khu Bò Hòa, đường Lê Hồng Phong, Hà Đông	2
106	Chuỗi nấm Lý tưởng Việt Nam	Các cơ sở sản xuất nấm phía Bắc	Công ty TNHH hai thành viên thực phẩm lý tưởng Việt Nam: Số 46 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3
107	Chuỗi rau Biggreen	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen Việt Nam, Số 109-E3, Thái Thịnh, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng Công ty TNHH Thực phẩm sạch Biggreen	2

108	Chuối rau Vineco	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO: Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội		Hệ thống cửa hàng, siêu thị Vinmart	2
109	Chuối thực phẩm Hương Việt Sinh	Các cơ sở sản xuất nông sản phía Bắc	Công ty TNHH Hương Việt Sinh: Số 2 ngõ 117 Xuân Đình, Bắc Từ Liêm.		Hệ thống cửa hàng Công ty Hương Việt Sinh	2
110	Chuối rau Gia Hưng	Các vùng sản xuất rau an toàn của Hà Nội và các tỉnh, thành trong cả nước	Công ty TNHH thực phẩm Gia Hưng: Xóm trường Xuân, thôn trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội		Các siêu thị, cửa hàng bán thực phẩm trên địa bàn Thành phố	3
111	Chuối rau Sói Biển	Các trang trại trên địa bàn cả nước	Công ty cổ phần Sói Biển Trung Thực		Hệ thống cửa hàng thực phẩm Sói Biển	2